

BỘ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2022



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
NĂM 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

BÁO CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2022



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2022” được hoàn thành với sự tham gia nhiệt tình và đóng góp có hiệu quả của nhiều cá nhân, tổ chức có liên quan. Hội đồng Biên tập Báo cáo xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến:

- Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương đã nghiêm túc phối hợp thực hiện nội dung Báo cáo cũng như đưa ra các ý kiến, đề xuất tích cực để hoàn thiện Báo cáo;
- Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong việc cung cấp số liệu để xây dựng Báo cáo;
- Cục Xuất nhập khẩu và Báo Công Thương (Bộ Công Thương) đã chịu trách nhiệm xây dựng nội dung, biên tập, hoàn chỉnh và phát hành Báo cáo đến tay độc giả;
- Các thành viên Hội đồng Biên tập và Ban Thư ký biên tập với tinh thần trách nhiệm cao đã hoàn thành Báo cáo với đầy đủ nội dung cần thiết, nhanh nhạy trong tiếp thu các ý kiến đóng góp và sửa đổi để xây dựng Báo cáo chất lượng và đáp ứng được các mục tiêu đề ra.

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam” là ấn phẩm thường niên được Bộ Công Thương phát hành với mong muốn đáp ứng được kỳ vọng của bạn đọc. Hội đồng Biên tập Báo cáo hy vọng nhận được những phản hồi và ý kiến đóng góp thiết thực để có thể xây dựng Báo cáo Xuất nhập khẩu hoàn chỉnh hơn trong những năm tới.

Xin trân trọng cảm ơn!

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN



CHƯƠNG I

TỔNG QUAN

I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2022

1. Bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị thế giới

Những nét chính của tình hình kinh tế thế giới trong năm 2022

Năm 2022, kinh tế thế giới gặp nhiều diễn biến khó khăn: tác động của cuộc xung đột tại Ukraine khiến nhiều mặt hàng đứt gãy nguồn cung hoặc có mức giá tăng mạnh; Trung Quốc duy trì thời gian phong tỏa kéo dài và thị trường bất động sản vẫn còn gặp nhiều khó khăn; lạm phát tăng cao ở hầu hết các nền kinh tế, lãi suất được nâng mạnh để kiểm chế lạm phát... Tuy nhiên, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) vẫn ước chừng GDP thế giới tăng trưởng 3,4% trong năm 2022, cao hơn con số 2,6% của năm 2019, thời điểm trước khi xảy ra dịch Covid-19.

Một số nét chính của kinh tế thế giới ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu năm 2022 có thể kể tới:

Khủng hoảng năng lượng và sự thay đổi của bản đồ năng lượng thế giới

Năm 2022, khủng hoảng năng lượng diễn ra chủ yếu là do các xung đột địa chính trị. Sau khi cuộc xung đột Nga - Ukraine bùng nổ vào cuối tháng 02/2022, các nước phương Tây đã áp dụng các biện pháp trừng phạt ngành năng lượng, lĩnh vực xuất khẩu chính của Nga, khiến giá dầu nhanh chóng leo thang. Giá dầu Brent tăng vọt từ 98,08 USD/thùng trước xung đột Nga - Ukraine lên đến mức gần 130 USD/thùng. Với khủng hoảng xăng dầu, chi phí vận tải và giá cước ở mức cao khiến cho hoạt động vận chuyển quốc tế cũng như nội địa của nhiều quốc gia gặp nhiều khó khăn.

Hiện tại, giá năng lượng đã bình ổn trở lại nhờ sự điều chỉnh trong chuỗi cung ứng khi dầu thô và khí đốt của Nga dịch chuyển từ khách hàng châu Âu sang châu Á, chủ yếu là Trung Quốc và Ấn Độ. Trong khi đó, để bù lại nguồn cung từ Nga, EU tìm kiếm các nhà cung cấp mới từ Hoa Kỳ và Trung Đông, như Đức đã ký hợp đồng mua khí đốt kéo dài 15 năm với Qatar, EU nhập khẩu tới hơn 50% lượng khí LNG từ Hoa Kỳ.

Lạm phát tăng cao

Giá năng lượng tăng cao kéo theo sự gia tăng liên tiếp của giá cả hàng hóa do ảnh hưởng từ xung đột Nga - Ukraine và các yếu tố khác như sự thiếu hụt nguồn cung, khan hiếm lao động sau đại dịch Covid-19 đã đẩy tỷ lệ lạm phát ở nhiều nước tăng vọt trong năm 2022. Tháng 6/2022, lạm phát tại Hoa Kỳ đạt 9,1% - mạnh nhất kể từ năm 1982. Lạm phát tại Anh và Nhật Bản lập đỉnh trong vòng 40 năm trong tháng 10/2022. Bên cạnh đó, cũng vào tháng 10/2022, lạm phát tại Khu vực đồng Euro lập kỷ lục mới, với 10,7% - cao nhất kể từ năm 1997. Tính chung cả năm 2022, có tới hơn 43% số quốc gia trên thế giới ghi nhận lạm phát ở hai chữ số, lạm phát toàn cầu khoảng 9% - mức cao nhất trong

nhiều thập kỷ¹. Lạm phát tăng cao và tồn kho cao, ảnh hưởng đến sức cầu nhập khẩu hàng hoá của người tiêu dùng, trong đó ảnh hưởng mạnh nhất là các mặt hàng không thiết yếu, vốn là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường các nước phát triển.

Các Ngân hàng trung ương (NHTW) thắt chặt chính sách tiền tệ

Trước tình trạng lạm phát tăng cao và lan rộng trên toàn cầu, NHTW các nước phải tăng lãi suất nhiều đợt để ngăn chặn, dẫn đầu bởi Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED). Tại Hoa Kỳ, đến tháng 12/2022, lãi suất cơ bản đã nằm trong ngưỡng 4,25-4,5%, cao nhất trong vòng 15 năm kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007-2008. Tại Anh, Ngân hàng Trung ương Anh ngày 15/12 đã tăng lãi suất lần thứ 9 liên tiếp lên 3,5%, mức cao nhất trong 14 năm. Tại Khu vực đồng Euro, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã kết thúc giai đoạn 15 năm lãi suất cơ bản âm hoặc bằng 0 để kích cầu nền kinh tế sau cuộc khủng hoảng tài chính 2007 và đẩy mặt bằng lãi suất lên mức 2,5%. Mặt bằng lãi suất toàn cầu tăng lên đồng nghĩa với việc chi phí vay nợ của doanh nghiệp và người dân tăng lên, khiến kinh tế nhiều nước phát triển tăng trưởng chậm lại, làm giảm sức cầu hàng hóa nhập khẩu..

Tình hình kinh tế một số đối tác thương mại lớn của Việt Nam

Hoa Kỳ

Năm 2022, kinh tế Hoa Kỳ tăng trưởng chậm lại do lạm phát cao và tiếp sau đó là chính sách thắt chặt tiền tệ để kiềm chế lạm phát, ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng và làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. GDP nước này cả năm tăng 2,1%, thấp hơn mức 5,9% của năm 2021.

Trong khi đó, thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ thu hẹp lại trong bối cảnh nhập khẩu giảm do nhu cầu trong nước chậm lại khi Fed thắt chặt chính sách tiền tệ để kiềm chế lạm phát. Thâm hụt thương mại giảm từ mức 89,2 tỷ USD tháng 01/2022 xuống 61,5 tỷ USD tháng 11/2022, mức thấp nhất kể từ tháng 9/2020.

Trung Quốc

Trong năm 2022, nền kinh tế Trung Quốc suy giảm đáng kể trong giai đoạn đầu của quý II, phục hồi tích cực trong quý III và quý IV tiếp tục ổn định và cải thiện. Chịu được tác động của các yếu tố bất ngờ như dịch bệnh tái phát và khủng hoảng tại Ukraine, nền kinh tế Trung Quốc phục hồi hình chữ V. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, cả năm 2022, GDP nước này tăng 3%, cao hơn dự báo trong khảo sát của Reuters với các nhà kinh tế học là 2,8%.

Năm 2022, thặng dư thương mại của Trung Quốc tăng 31% so với năm trước, đạt 876,9 tỷ USD, cao nhất kể từ năm 1950, trong đó xuất khẩu đạt 3,6 nghìn tỷ USD, tăng 7% nhờ thương mại mạnh mẽ với các quốc gia Đông Nam Á và nhập khẩu đạt 2,7 nghìn tỷ USD, chỉ tăng 1%.

⁽¹⁾ Theo Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, “10 sự kiện kinh tế nổi bật năm 2022”

EU

Nền kinh tế châu Âu trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng mạnh mẽ hậu đại dịch Covid-19, sau đó đột ngột giảm tốc kể từ sau khi xảy ra xung đột Nga - Ukraine. Tác động từ cuộc xung đột được đánh giá là nghiêm trọng hơn tác động từ đại dịch Covid-19. Lạm phát khu vực đồng Euro vượt quá 10% lần đầu tiên sau 22 năm. Giá năng lượng tăng mạnh đã tác động nghiêm trọng đến mọi lĩnh vực sản xuất, nhất là sản xuất công nghiệp, và tác động đến cuộc sống người dân. Theo Eurostat, năm 2022, tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro dự kiến đạt 3,5% và của EU-27 dự kiến đạt 3,6%, cao hơn Trung Quốc và Hoa Kỳ, nhưng thấp hơn đáng kể so với mức 5,3% của năm 2021.

Lũy kế 11 tháng đầu năm 2022, cán cân thương mại khu vực đồng Euro thâm hụt 305,1 tỷ EUR, đối chiếu so với cùng kỳ năm 2021 (11 tháng năm 2021 thặng dư 125 tỷ EUR). Mức thâm hụt thương mại với Nga lên đến 143,3 tỷ EUR và với Trung Quốc lên đến 370 tỷ EUR.

2. Bối cảnh tình hình kinh tế trong nước

Năm 2022, ở trong nước, hoạt động xuất khẩu nhập khẩu đối mặt với những thuận lợi, khó khăn đan xen.

Khó khăn

Thứ nhất, ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 cần có thời gian để tích lũy, phục hồi; trong khi đó, nền kinh tế nước ta có độ mở lớn, năng lực nội tại, sức chống chịu, khả năng thích ứng còn hạn chế, lại đang trong quá trình phát triển và chuyển đổi với những tổn tại kéo dài từ trước chưa thể khắc phục triệt để... đặt ra những khó khăn, thách thức đối với hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu.

Thứ hai, hoạt động sản xuất chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi đứt gãy nguồn cung, giá nhiên liệu, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao. Giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, đã ảnh hưởng đến nguồn cung và sức mua trong nước và tăng chi phí vốn sản xuất của doanh nghiệp.

Thứ ba, càng về cuối năm, nhu cầu nhập khẩu hàng hoá trên thị trường thế giới càng giảm sút khi khó khăn kinh tế ở các nước phát triển ngày càng trầm trọng sau xung đột tại Ukraine, lạm phát ở châu Âu ở mức cao, sức mua giảm sút rõ rệt. Tại thị trường Trung Quốc, các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 được duy trì chặt chẽ cả năm 2022, chỉ có tín hiệu dần mở cửa thời điểm đầu năm 2023.

Thuận lợi

Thứ nhất, trước bối cảnh tình hình địa chính trị bất ổn của thế giới, nền kinh tế Việt Nam duy trì được các chỉ số kinh tế vĩ mô ổn định. Năm 2022, nền kinh tế được hồi phục và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022, GDP năm 2022 tăng 8,02% so với năm 2021, thuộc nhóm phục hồi khả quan nhất trên thế giới. Kinh tế vĩ mô ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu.

Thứ hai, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA trải qua

một quá trình thực thi bước đầu, các doanh nghiệp đã tận dụng tốt hơn các ưu đãi mang lại. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng thích ứng nhanh, linh hoạt trong đa dạng hoá thị trường xuất, nhập khẩu.

Thứ ba, giá cước vận tải biển giảm đáng kể trong năm 2022 cũng hỗ trợ cho xuất khẩu hàng hoá, nâng cao khả năng cạnh tranh.

Thứ tư, ngành Công Thương, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đã tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, linh hoạt các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu và công tác đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, thị trường nhập khẩu, xúc tiến thương mại. Nhờ đó, xuất nhập khẩu năm 2022 tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế, với kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 371,3 tỷ USD, tăng 10,5% so với năm trước, vượt chỉ tiêu Chính phủ giao (tăng trên 8%).

II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2022

Hoạt động xuất nhập khẩu năm 2022 diễn ra trong bối cảnh đặc thù, với những biến động kinh tế chính trị khó lường và phần nhiều có tác động tiêu cực tới hoạt động thương mại. Cụ thể, cầu nhập khẩu hàng hoá suy giảm khi khó khăn kinh tế ở các nước phát triển gia tăng, lạm phát ở châu Âu và Hoa Kỳ ở mức cao đạt đỉnh trong nhiều năm, sức mua giảm sút rõ rệt. Hoạt động sản xuất chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi đứt gãy nguồn cung do xung đột chính trị leo thang thành xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine cũng như việc các quốc gia áp dụng các biện pháp trả đũa qua lại, giá nhiên liệu, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao. Tại thị trường Trung Quốc, các biện pháp chặt chẽ để phòng chống dịch Covid-19 vẫn được thực thi nghiêm ngặt, điều này ảnh hưởng đáng kể lên chuỗi cung ứng toàn cầu.

1. Những điểm tích cực

- Kim ngạch xuất khẩu đạt tăng trưởng ở mức cao dù nền kinh tế đối diện với nhiều khó khăn

Theo số liệu thống kê của Hải quan, kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 371,3 tỷ USD, tăng 10,5% so với năm trước, vượt chỉ tiêu Chính phủ giao (tăng trên 8%). Tăng trưởng xuất khẩu tương đối tích cực ở cả khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI (doanh nghiệp 100% vốn trong nước đạt 95,4 tỷ USD, tăng 6,8%; doanh nghiệp FDI (kể cả dầu thô) đạt 275,9 tỷ USD, tăng 11,8%).

- Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch tích cực và diện mặt hàng xuất khẩu ngày càng đa dạng

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục là động lực cho tăng trưởng chung của xuất khẩu, đạt 319,2 tỷ USD, chiếm 86% tổng kim ngạch xuất khẩu và ghi nhận mức tăng 10,1% so với năm trước.

Xuất khẩu nhóm nông sản, thủy sản và nhóm nhiên liệu, khoáng sản cũng đều tăng so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản đạt 30,8 tỷ USD, tăng 9,9% và xuất khẩu nhóm nhiên liệu, khoáng sản đạt gần 5 tỷ USD, tăng 36,5% so với năm 2021.

Có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó có 8 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, bao gồm xuất khẩu điện thoại đạt 58 tỷ USD, tăng 0,8% so với năm trước; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 55,5 tỷ USD, tăng 9,3%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 45,8 tỷ USD, tăng 19,4%; hàng dệt, may đạt 37,6 tỷ USD, tăng 14,7%; giày dép các loại đạt 23,9 tỷ USD, tăng 34,6%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16 tỷ USD, tăng 8,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 12 tỷ USD, tăng 12,9% và thủy sản đạt 10,9 tỷ USD, tăng 23%.

- Cán cân thương mại duy trì xuất siêu năm thứ 7 liên tiếp

Cán cân thương mại cả năm tiếp tục vị thế xuất siêu trong các năm trước; mức thặng dư hàng hoá đạt 12,4 tỷ USD.

- Thị trường xuất khẩu đa dạng, duy trì tăng trưởng tại các thị trường truyền thống và mở rộng sang các thị trường mới

Thị trường xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng cả về chiều rộng và chiều sâu, đặc biệt các doanh nghiệp đã tận dụng cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường có kí kết FTA với Việt Nam. Xuất khẩu sang một số thị trường là đối tác FTA tăng cao như: sang ASEAN đạt 34 tỷ USD, tăng 17,8% so với năm 2021; Canada đạt 6,3 tỷ USD, tăng 19,8%; Hàn Quốc đạt 24,3 tỷ USD, tăng 10,7%; Nhật Bản đạt 24,2 tỷ USD, tăng 20,4%; Ấn Độ đạt 8 tỷ USD, tăng 26,8%, Australia đạt 5,6 tỷ USD, tăng 26,2%; EU đạt 46,8 tỷ USD, tăng 16,7%.

- Nhập khẩu đáp ứng nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng trong nước

Nhập khẩu cả năm đạt 358,9 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm trước. Trong đó, nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp 100% vốn trong nước tăng 9,9%; nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI tăng 6,7%. Nhập khẩu nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu, linh kiện thiết bị cần nhập khẩu phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng là chủ yếu trong trị giá hàng nhập khẩu, đạt 316,7 tỷ USD, chiếm 88,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

2. Những điểm hạn chế

- Từ tháng 9/2022, xuất khẩu bắt đầu xu hướng giảm. Bình quân 4 tháng cuối năm 2022, xuất khẩu đạt 29,7 tỷ USD/tháng, giảm 9,7% so với mức bình quân tháng 3 đến tháng 8.

- Xuất khẩu các mặt hàng điện thoại, máy vi tính, linh kiện điện tử có xu hướng chững lại. Nếu không tính điện thoại và mặt hàng máy vi tính, linh kiện điện tử, phụ kiện, xuất khẩu năm 2022 tăng 12,9% so với năm 2021, cao hơn mức tăng 10,6% của tổng kim ngạch xuất khẩu.

- Xuất khẩu vẫn phụ thuộc nhiều vào khối các doanh nghiệp FDI. Năm 2022, xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI tăng 11,8% so với năm 2021 trong khi xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp 100% vốn trong nước chỉ tăng 6,8%.

CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG



CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG

I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu chung

Năm 2022, tình hình thương mại hàng hóa toàn cầu nói chung và thị trường thương mại nhóm hàng nông sản, thủy sản nói riêng được kỳ vọng sẽ phục hồi trở lại sau tác động của dịch Covid-19 nhưng vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn do các tác động của biến động địa - chính trị hay lạm phát. Tuy nhiên, với các chính sách hỗ trợ kịp thời từ Chính phủ cùng các giải pháp khơi thông thị trường, lưu thông hàng hóa, hoạt động xuất khẩu các sản phẩm nông sản, thủy sản trong năm 2022 đã đạt được những kết quả tích cực.

1.1. Tổng quan về các mặt hàng

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2022, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản chính đạt 30,8 tỷ USD, tăng 9,9% so với năm 2021 và chiếm khoảng 8,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Nhìn chung tăng trưởng xuất khẩu nhóm nông sản, thủy sản trong năm 2022 khá tích cực với 7/9 mặt hàng ghi nhận sự tăng trưởng so với năm trước. Trong đó: thủy sản đạt 10,92 tỷ USD, tăng 23%; cà phê đạt 1,78 triệu tấn, kim ngạch đạt hơn 4 tỷ USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 32% về trị giá; gạo đạt 7,1 triệu tấn, kim ngạch đạt 3,46 tỷ USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 5,1% về trị giá; cao su đạt 2,15 triệu tấn, kim ngạch đạt 3,32 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 1,1% về trị giá; sắn và sản phẩm từ sắn đạt 3,25 triệu tấn, kim ngạch đạt 1,41 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 19,7% về trị giá; hạt tiêu đạt 229 nghìn tấn, kim ngạch đạt 971 triệu USD, giảm 12,4% về lượng nhưng tăng 3,5% về trị giá; chè đạt 146 nghìn tấn, kim ngạch đạt 236 triệu USD, tăng 15,2% về lượng và 10,6% về trị giá. Hai mặt hàng sụt giảm về kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ gồm: rau quả đạt 3,37 tỷ USD, giảm 5,1%; hạt điều đạt 520 nghìn tấn, kim ngạch đạt 3,1 tỷ USD, giảm 10,3% về lượng và 15,1% về trị giá.

1.2. Tổng quan về các thị trường

Trong năm 2022, xuất khẩu nông sản, thủy sản tăng trưởng khả quan ở hầu hết các khu vực thị trường.

Chiếm tỷ trọng cao nhất với 25% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản, thủy sản Việt Nam là thị trường Trung Quốc, đạt khoảng 7,8 tỷ USD, tăng 25,3% so với năm 2021.

Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ với tỷ trọng 12,6%, đạt khoảng 3,9 tỷ USD.

Khu vực thị trường ASEAN chiếm tỷ trọng 11,4% và tăng trưởng mạnh mẽ 20,9% so với năm 2021.

Khu vực Liên minh châu Âu chiếm tỷ trọng 12,2% với mức tăng tốt, đạt 16,8%. Các thị trường chính khác như Nhật Bản, Hàn Quốc cũng đều đạt tăng trưởng so với năm 2021, trong đó xuất khẩu nông sản, thủy sản sang Nhật Bản tăng 7,3%, sang Hàn Quốc tăng 4,5%.

2. Xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, thủy sản

2.1. Gạo

a) Sản xuất

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính chung diện tích gieo trồng cả nước năm 2022 đạt 7,2 triệu ha, năng suất dự kiến trung bình 60,3 tạ/ha, sản lượng dự kiến 43,5 triệu tấn thóc. Riêng đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, ước sản xuất lúa cả năm đạt 3,88 triệu ha, năng suất bình quân 62,6 tạ/ha; sản lượng đạt 24,2 triệu tấn lúa (sản lượng gạo xuất khẩu chủ yếu tập trung ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, các vùng khác chủ yếu phục vụ cho tiêu thụ nội địa).

b) Xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan, trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu gạo Việt Nam đạt 7,1 triệu tấn với trị giá 3,46 tỷ USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 5,1% về kim ngạch so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân đạt 486,2 USD/tấn, giảm 7,7% so với mức bình quân năm 2021.

Về thị trường xuất khẩu:

Châu Á tiếp tục là thị trường khu vực xuất khẩu lớn nhất trong năm 2022, đạt 4,96 triệu tấn, chiếm gần 71% trong tổng lượng xuất khẩu, tăng 15,5% so với năm 2021. Châu Phi là thị trường khu vực xuất khẩu lớn thứ hai, đạt gần 1,25 triệu tấn, chiếm 17,8% tổng lượng xuất khẩu, tăng nhẹ 0,2% so với năm 2021. Đặc biệt, tuy chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 2,45% trong tổng lượng xuất khẩu nhưng khu vực thị trường châu Âu đã có tăng trưởng mạnh mẽ lên tới 90,7% so với năm 2021, đạt 172,2 nghìn tấn (xét về lượng không lớn so với các thị trường khu vực khác nhưng giá trị gia tăng lại cao do đây là thị trường tiêu thụ các sản phẩm gạo thơm chất lượng cao của Việt Nam).

Trong năm 2022, tuy chịu nhiều tác động từ những diễn biến của thị trường thương mại gạo thế giới nhưng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang một số thị trường truyền thống với tỷ trọng cao vẫn đạt được tăng trưởng so với năm 2021, cụ thể:

Thị trường Philippines tiếp tục là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, chiếm gần 45,2% tổng lượng xuất khẩu và 43,2% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước trong năm 2022 (tương đương lượng xuất khẩu gần 3,18 triệu tấn với trị giá hơn 1,49 tỷ USD), tăng 28,8% về lượng và tăng 19% về kim ngạch so với năm 2021.

Thị trường Trung Quốc đứng thứ 2, chiếm trên 11,8% trong tổng lượng và 12,5% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam (tương đương 834,2 nghìn tấn với trị giá 432,3 triệu USD), giảm 21,3% về lượng và giảm 17,3% về kim ngạch so với năm 2021.



Thị trường Bờ Biển Ngà đứng thứ 3, chiếm 9,4% trong tổng lượng và chiếm 8,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước (tương đương 657,1 nghìn tấn với trị giá 294,6 triệu USD), tăng gần 9,4% về lượng và tăng gần 35% về kim ngạch so với năm 2021.

Về chủng loại xuất khẩu:

Chủng loại gạo trắng thường vẫn chiếm tỷ trọng lớn khoảng 48,8% tổng lượng xuất khẩu (tương đương khoảng 3,43 triệu tấn), tăng 34% so với năm 2021 (xét về cơ cấu so với năm 2021, chủng loại gạo trắng có sự gia tăng về tỷ trọng do gia tăng nhu cầu từ thị trường Philippines với phân khúc này); tiếp đến chủng loại gạo thơm chiếm khoảng 31,9% tổng lượng xuất khẩu (khoảng 2,24 triệu tấn), tăng 6,25% so với năm 2021; tiếp đó là gạo tấm đứng thứ 3 với lượng xuất khẩu đạt 600 nghìn tấn, chiếm 8,5% tổng lượng xuất khẩu, giảm 15,9% so với năm 2021; chủng loại gạo nếp xuất khẩu khoảng 399 nghìn tấn, chiếm khoảng 5,7% tổng lượng xuất khẩu, giảm 38% so với năm 2021. Gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng có lượng xuất khẩu còn rất khiêm tốn, chiếm khoảng 0,2% (tương đương 15,1 nghìn tấn) do một phần thương nhân chưa chú trọng vào phân khúc thị trường có nhu cầu đối với chủng loại này.

c) Đánh giá

Năm 2022, thương mại gạo toàn cầu được kỳ vọng phục hồi trở lại sau dịch Covid-19 nhưng vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức do yếu tố khó khăn từ các thị trường: tình trạng lạm phát gia tăng tại các khu vực tiêu thụ lớn như Hoa Kỳ, EU; biến động địa - chính trị giữa các nước. Tuy nhiên, với các chính sách hỗ trợ kịp thời với sự quan tâm chỉ đạo sát sao từ phía Chính phủ và các Bộ, ngành cùng các giải pháp khơi thông thị trường, lưu thông hàng hóa, xuất khẩu mặt hàng gạo ghi nhận được một số kết quả đáng khích lệ:

- Xuất khẩu gạo trong năm 2022 ghi nhận tăng trưởng ở tất cả thị trường. Các thị trường tiêu thụ truyền thống và trọng điểm vẫn tiếp tục giữ vững như Philippines, Trung Quốc, khu vực châu Phi, Cuba (lần đầu tiên, Việt Nam xuất khẩu gạo ở kỷ lục sang thị trường Philippines ở mức 3,2 triệu tấn).

- Xuất khẩu gạo sang thị trường EU tăng mạnh, đạt 94.510 tấn gạo và vượt hạn ngạch 80.000 tấn gạo hàng năm mà EU dành cho Việt Nam theo cam kết từ Hiệp định EVFTA. Điều này cho thấy chất lượng gạo của Việt Nam ngày càng gia tăng và đáp ứng được yêu cầu khắt khe từ các thị trường khó tính đồng thời cho thấy các thương nhân tận dụng tốt ưu đãi của Hiệp định.

2.2. Cao su

a) Xuất khẩu

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su tự nhiên của Việt Nam năm 2022 đạt hơn 2,1 triệu tấn với trị giá xuất khẩu đạt hơn 3,3 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với năm 2021 dù đơn giá xuất khẩu bình quân giảm 7,8%.

Trong năm 2022, Trung Quốc tiếp tục là thị trường dẫn đầu với lượng xuất khẩu cao su thiên nhiên ghi nhận mức tăng trưởng cao hơn so với năm 2021 với lượng đạt hơn 1,6 triệu tấn (tăng 14,6%), trị giá gần 2,4 tỷ USD (tăng 4,3%). Ấn Độ vẫn tiếp tục giữ vị trí thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 trong năm 2022 với lượng đạt 117.822 tấn, trị giá khoảng 200 triệu USD, giảm 1,2% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với năm 2021.

Về chủng loại, cao su hỗn hợp vẫn được ghi nhận là chủng loại có thị phần xuất khẩu dẫn đầu với lượng đạt hơn 1,3 triệu tấn, trị giá đạt hơn 2 triệu USD, tăng 7,7% về lượng nhưng giảm 0,1% về trị giá so với năm 2021 và vẫn chủ yếu được xuất sang Trung Quốc. Trong nhóm 5 chủng loại cao su thiên nhiên xuất khẩu lớn còn lại, lượng LATEX (60% DRC) xuất khẩu năm 2022 tăng trưởng mạnh, đạt khoảng 284,6 nghìn tấn (tăng 43,5% so với năm 2021) với trị giá khoảng 323,4 triệu USD (tăng 30,4% so với năm 2021). Tiếp đến, lượng xuất khẩu SVR 10 chiếm thị phần đứng thứ ba với lượng ước đạt 161.697 tấn, tăng 4,1% so với năm 2021, tuy nhiên kim ngạch ước đạt 260,2 triệu USD, ghi nhận mức giảm 1,6% do đơn giá xuất khẩu bình quân trong năm đã giảm 5,4%.

b) Đánh giá

Đầu năm 2022, thị trường cao su tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực của năm 2021 với các yếu tố cơ bản như: xu hướng cung cầu cao su, giá dầu, thị trường cao su được dự báo tương đối thuận lợi. Việc đồng USD mạnh lên có thể tác động hạn chế sự phục hồi của giá cao su.

Tuy nhiên, kể từ khi xảy ra cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine, lạm phát tăng mạnh và lan rộng trên toàn cầu. Bên cạnh đó, năm 2022, Trung Quốc vẫn tiếp tục kiên định với chính sách "Zero Covid". Do đó, mặc dù các yếu tố cơ bản như giá dầu cao và tình hình cung cầu cao su tương đối cân bằng, thị trường cao su vẫn chịu áp lực giảm liên tục, đặc biệt là từ tháng 8 đến cuối tháng 11. Giá cao su bình quân năm 2022 sụt giảm đáng kể so với năm 2021, tuy vậy mức giá bình quân vẫn cao hơn so với năm 2020.

2.3. Chè

a) Xuất khẩu

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2022, toàn ngành xuất khẩu đạt 146 nghìn tấn với trị giá 236 triệu USD, tăng hơn 15,2% về lượng và tăng hơn 10,6% về trị giá so năm 2021. Chè Việt Nam được xuất khẩu tới 70 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, chè đen chiếm 43,0% về lượng, giá xuất khẩu bình quân đạt khoảng 1.402 USD/tấn; chè xanh (bao gồm cả chè ướp hoa nhài và chè Ôlong) chiếm 54% về lượng xuất khẩu và giá xuất khẩu bình quân đạt khoảng 1.900 USD/tấn.

Các thị trường xuất khẩu lớn chiếm gần 90% sản lượng xuất khẩu bao gồm các thị trường: Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ, Malaysia, Indonesia, I-rắc, Ấn Độ, UAE...

Thị trường xuất khẩu lớn nhất là Pakistan với gần 55 nghìn tấn, trị giá gần 102,9 triệu USD, tăng 27,23% về lượng và 20% về trị giá so với năm 2021. Xuất khẩu chè sang thị trường Đài Loan đạt 19,2 nghìn tấn, trị giá gần 36 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và 25,3% về trị giá so với năm 2021. Xuất khẩu sang Trung Quốc đạt gần 10,35 nghìn tấn, trị giá đạt 18 triệu USD, tăng 15% về lượng và 27% về trị giá so với năm 2021. Xuất khẩu sang Nga đạt gần 10 nghìn tấn, trị giá 16,76 triệu USD, giảm 10% về lượng và 14,6% về trị giá so năm 2021.

Về doanh nghiệp, có 260 doanh nghiệp và cá nhân tham gia xuất khẩu. Trong đó có 10 đơn vị xuất khẩu từ 3.000 tấn trở lên, 8 đơn vị xuất khẩu từ 2.000 tấn tới 3.000 tấn và 22 đơn vị xuất khẩu từ 1.000 tấn đến 2.000 tấn.

b) Đánh giá

Kết quả đạt được của ngành chè rất ấn tượng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động, chuỗi cung ứng bị đứt gãy do xung đột giữa Nga và Ukraine, chính sách "Zero Covid" của Trung Quốc. Đà tăng trưởng của ngành chè bị cản trở bởi sức ép lạm phát khiến nhu cầu của người tiêu thụ chè của các quốc gia hạn chế. Các doanh nghiệp chè cũng gặp khó khăn do giá cước vận tải cao cộng với các quy định về hàng rào kỹ thuật khắt khe nên doanh nghiệp chè Việt Nam chưa đáp ứng và tận dụng được cơ hội từ các FTA mà Việt Nam đã ký kết.

2.4. Rau quả

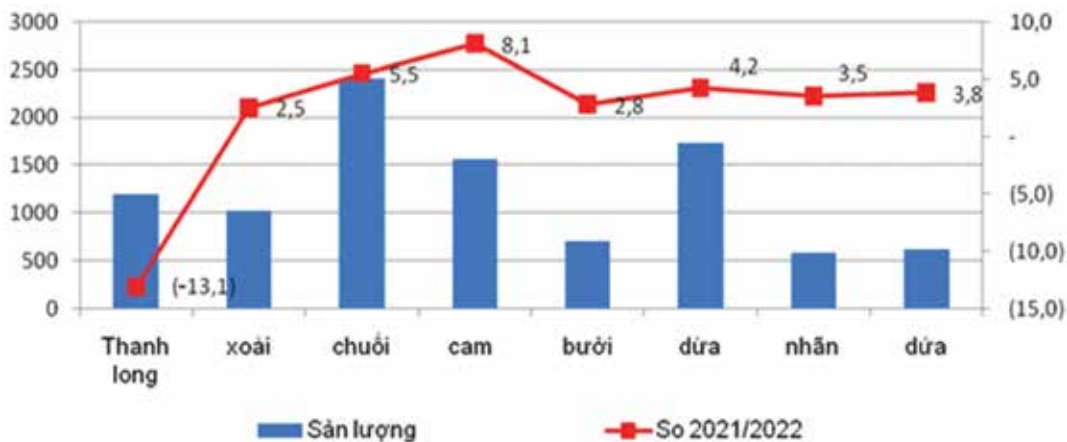
a) Sản xuất

Năm 2022, diện tích cây ăn quả cả nước đạt 1,21 triệu ha, tăng 3,4% (tương đương 41.300 ha) so với năm 2021; sản lượng đạt khoảng 18,68 triệu tấn. Sản lượng nhiều loại cây ăn quả tăng so với năm 2021 như: cam tăng hơn 8% lên 1,5 triệu tấn; xoài tăng 2,5% lên 1,02 triệu tấn; nhãn tăng 3,5% lên 586,7 nghìn tấn; dứa tăng 4,2% lên 1,7 triệu tấn; sản lượng bưởi ước đạt 1,1 triệu tấn, tăng khoảng 6,7% so với năm 2021;

sản lượng sầu riêng ước đạt hơn 0,84 triệu tấn, tăng 24,1%; sản lượng chuối đạt hơn 2,4 triệu tấn, tăng 5,5%; riêng sản lượng thanh long giảm hơn 13% so với năm trước còn gần 1,2 triệu tấn.

Hình 1: Sản lượng cây ăn quả chủ lực trong năm 2022

Đơn vị tính: nghìn tấn/%



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

b) Xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2022 đạt 3,37 tỷ USD, giảm 5,1% so với năm 2021. Trong đó:

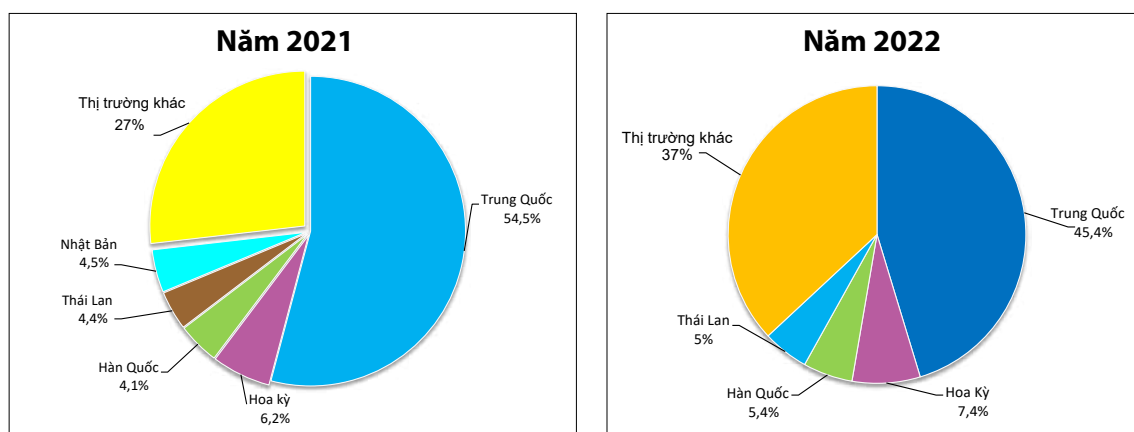
Trung Quốc là thị trường tiêu thụ rau quả lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 1,53 tỷ USD, giảm 19,8% so với năm trước, chiếm 45,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước.

Đứng thứ hai là thị trường Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 247,8 triệu USD, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm tỷ trọng 7,4%.

Tiếp theo là Hàn Quốc với kim ngạch đạt 180,8 triệu USD, tăng 14,8% so với năm 2021; Thái Lan với kim ngạch xuất khẩu đạt 168,1 triệu USD, tăng 14,1%; Nhật Bản với kim ngạch xuất khẩu đạt 165,1 triệu USD, tăng 7,7%.

Xuất khẩu rau quả sụt giảm mạnh tại thị trường Trung Quốc, song lại tăng trưởng khả quan tại các khu vực thị trường xuất khẩu lớn khác nhờ hiệu ứng tích cực từ các Hiệp định FTA như EVFTA, VKFTA... cùng với nhu cầu tại các nước phục hồi sau thời gian gián đoạn bởi đại dịch Covid-19.

Hình 2: So sánh cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Năm 2022, ngành rau quả Việt Nam đón nhận nhiều thông tin tích cực nhờ tăng cường kết nối, mở rộng thị trường xuất khẩu. Từ 1/11/2022, quả chuối chính thức được xuất khẩu chính ngạch vào thị trường Trung Quốc; trước đó, Trung Quốc cũng đã cấp phép cho các mặt hàng chanh leo, sầu riêng của Việt Nam được xuất khẩu chính ngạch vào thị trường này từ tháng 7/2022; ngoài ra, từ ngày 04/10/2022, mặt hàng quả bưởi tươi cũng đã chính thức được xuất khẩu sang Hoa Kỳ; riêng trong tháng 11/2022, chanh xanh và bưởi đã được cấp phép xuất khẩu vào thị trường New Zealand, nhãn tươi vào thị trường Nhật Bản... Việc các loại trái cây chủ lực này được xuất khẩu chính ngạch vào các thị trường tiêu thụ lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, New Zealand sẽ thúc đẩy xuất khẩu rau quả Việt tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong năm tới.

Đối với Trung Quốc - thị trường tiêu thụ rau quả lớn nhất của Việt Nam, sau hơn 2 năm kiên trì chính sách Zero Covid, Trung Quốc cũng đã bắt đầu nới lỏng các quy định hạn chế phòng dịch Covid-19 từ ngày 07/12/2022, góp phần giúp xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc khởi sắc thời gian tới.

Nhu cầu tiêu thụ nông sản của toàn cầu phục hồi cũng là yếu tố góp phần giúp xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng khả quan trong năm 2023, bao gồm cả xuất khẩu sang Trung Quốc và sang các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand...

2.5. Sản và các sản phẩm từ sản

a) Xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2022, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 3,25 triệu tấn, trị giá 1,41 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam năm 2022 ở mức 432,7 USD/tấn, tăng 5,6% so với năm 2021.

Tính riêng mặt hàng sản, năm 2022, xuất khẩu sản đạt 760 nghìn tấn, trị giá khoảng 221

triệu USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 0,3% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân sản phẩm năm 2022 ở mức 290,7 USD/tấn, tăng 11,3% so với năm 2021.

Năm 2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sản phẩm từ sản phẩm lớn nhất của Việt Nam, chiếm 91,7% về lượng và chiếm 91,5% về kim ngạch trong tổng xuất khẩu sản phẩm từ sản phẩm của cả nước, với 2,98 triệu tấn, trị giá gần 1,29 tỷ USD, tăng 11% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân sản phẩm từ sản phẩm của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc năm 2022 ở mức 356,8 USD/tấn, tăng 6,6% so với năm 2021.

b) Đánh giá

Xuất khẩu sản phẩm từ sản phẩm năm 2022 đã đạt được một số kết quả tích cực, từng bước đa dạng thị trường. Tổng lượng xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 149.184 tấn, tăng khoảng 56% so với năm 2021.

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam về sản phẩm và các sản phẩm từ sản phẩm. Trong năm 2022, Chính phủ Trung Quốc vẫn duy trì chính sách zero covid cũng như ban hành nhiều thay đổi về quy định, chính sách để siết chặt hoạt động nhập khẩu (Điển hình có thể kể đến Lệnh số 248 về đăng ký và quản lý doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nhập khẩu nước ngoài và Lệnh số 249 về quản lý an toàn thực phẩm xuất nhập khẩu, ban hành từ năm 2019, chính thức có hiệu lực từ 01/01/2022). Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến xuất khẩu sản phẩm từ sản phẩm của Việt Nam.

2.6. Thủy sản

a) Xuất khẩu

Năm 2022, ngành thủy sản Việt Nam đã phục hồi ấn tượng, hoàn thành sớm và vượt qua mục tiêu 10 tỷ USD đề ra. Cả năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt gần 11 tỷ USD, tăng gần 23% so với năm 2021.

Về chủng loại xuất khẩu:

Trong năm 2022, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu xuất khẩu thủy sản là mặt hàng tôm với trị giá 4,3 tỷ USD, chiếm khoảng 39,5% trị giá xuất khẩu của ngành hàng, tăng 11% so với năm 2021.

Đứng thứ hai là cá tra, đạt 2,35 tỷ USD, chiếm hơn 22% và tăng trưởng mạnh 70% so với năm 2021.

Cá ngừ cũng là ngành có tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2021 với mức tăng 34%, đạt 1 tỷ USD, chiếm gần 9,2% tỷ trọng. Xuất khẩu các mặt hàng mực, bạch tuộc cũng tăng trưởng mạnh gần 30%, đạt gần 80 triệu USD.

Về thị trường xuất khẩu:

Trong năm 2022, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Hoa Kỳ, chiếm gần 1/4 trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước, đạt trên 2 tỷ USD,

tăng gần 10% so với năm 2021. Trị giá xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc và thị trường Nhật Bản chênh lệch không nhiều, đều đạt trong khoảng 1,6 - 1,7 tỷ USD. Xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc cũng đạt gần 900 triệu USD.

Khối các nước CPTPP (bao gồm cả Nhật Bản), chiếm trên 26% tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam với 2,7 tỷ USD, tăng 34% so với năm 2021. Thị trường EU cũng đã nhập khẩu trên 1,2 tỷ USD trị giá thủy sản của Việt Nam.

b) Đánh giá

Năm 2022 là năm đầu tiên ngành thủy sản đạt kim ngạch xuất khẩu kỷ lục 11 tỷ USD nhờ nhiều thuận lợi của thị trường trong các quý đầu năm 2022 như nhu cầu cao, giá xuất khẩu tăng, nguồn cung ổn định... Tuy nhiên, các yếu tố này được dự báo là sẽ không còn tiếp tục trong giai đoạn đầu năm 2023 do lạm phát đã ngấm sâu vào nền kinh tế các nước, khiến nhu cầu và đơn hàng giảm mạnh. Hiện tượng này đã hiện hữu rõ ràng từ quý IV năm 2022 khi nhu cầu đơn hàng giảm mạnh trong cuối năm (thông thường đây là dịp đơn hàng tăng đột biến phục vụ các dịp lễ giáng sinh và năm mới) tại các thị trường trọng điểm như châu Âu, Hoa Kỳ, kể cả với mặt hàng tiêu dùng thực phẩm.

Cơ chế chính sách ngoại tệ các nước cũng như tỷ giá đồng USD được điều chỉnh liên tục đã ảnh hưởng đến hoạt động nhập khẩu nguyên liệu của doanh nghiệp. Nhiều nền kinh tế lớn điều chỉnh tăng lãi suất để kiểm chế lạm phát gia tăng, dẫn tới đồng tiền bản địa mất giá so với đồng USD, hạn chế nhu cầu giao thương.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các thị trường EU với Hoa Kỳ đang đối mặt với các áp lực về điều tra phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ. Cạnh tranh gay gắt từ các nước xuất khẩu có các sản phẩm tương đồng như Việt Nam như Ấn Độ, Ecuador, Indonesia,...

Tuy nhiên, ngành thủy sản vẫn có những hy vọng lạc quan vào tín hiệu tốt từ một số thị trường có nền kinh tế ổn định hơn, ít bị ảnh hưởng bởi lạm phát hơn như ASEAN, Trung Đông và khối các nước CPTPP.

Đặc biệt là việc Trung Quốc bỏ các quy định kiểm soát chặt đối với hàng nhập khẩu như xét nghiệm, khử trùng và kiểm dịch sẽ thuận lợi hơn cho xuất khẩu sang thị trường này. Ngày 02/02/2023, theo thông tin từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hệ thống hướng dẫn đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thực vật sang Trung Quốc (CIFER), thuộc Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã chính thức phê duyệt, bổ sung thêm 23 doanh nghiệp Việt Nam được phép xuất khẩu thủy sản vào nước này. Đến nay, hệ thống CIFER đã công bố hơn 800 doanh nghiệp Việt Nam đủ điều kiện xuất khẩu thủy sản sang nước này.

2.7. Cà phê

a) Xuất khẩu

Năm 2022 được xem là một năm tương đối thành công của ngành cà phê Việt Nam khi sản lượng và giá bán đều đạt mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây, qua đó tiếp tục

giữ vị thế số hai thế giới về xuất khẩu cà phê sau Brazil. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2022 đạt 1,78 triệu tấn, trị giá 4 tỷ USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 32% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu trung bình cả năm 2022 đạt khoảng 2.282 USD/tấn, tăng 16% so với năm 2021.

Về chủng loại xuất khẩu:

Xuất khẩu cà phê Robusta chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 76% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng trong năm 2022, đạt 1,35 triệu tấn, trị giá 3 tỷ USD, tăng 14% về lượng và tăng 34% về trị giá so với năm 2021. Cà phê Arabica chiếm tỷ trọng khoảng 6,4%, đạt 113 nghìn tấn, trị giá hơn 250 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 56,3% về trị giá so với năm 2021. Xuất khẩu các sản phẩm cà phê chế biến chiếm tỷ trọng 16%, đạt 640 triệu USD, tăng 18% so với năm 2021.

Về thị trường xuất khẩu:

Năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Anh, Hàn Quốc,... đều tăng so với năm 2021 do nhu cầu tiêu dùng phục hồi sau thời gian chịu tác động mạnh mẽ của dịch Covid-19.

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU chiếm tỷ trọng lớn nhất với gần 40% tổng lượng xuất khẩu trong năm 2022, đạt 1,49 tỷ USD, tăng khoảng 45% về trị giá so với năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu cà phê sang một số nước tăng mạnh như: sang Bỉ tăng 130,5%; Tây Ban Nha tăng 90,9%; sang Hà Lan tăng 170,9%; sang Pháp tăng 104,6%; Bồ Đào Nha tăng 43,5%...

Xuất khẩu cà phê sang thị trường Nhật Bản đạt 277,6 triệu USD, tăng 22,6% về trị giá so với năm 2021.

Xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ đạt 305 triệu USD, tăng 11,6% về trị giá so với năm 2021. Cà phê xuất khẩu sang thị trường này chủ yếu là hạt Robusta dạng thô, chưa có giá trị cao.

Ngoài ra, một số thị trường khác tuy có trị giá chưa đáng kể nhưng cũng có lượng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam tăng mạnh so với năm 2021 như: Nga tăng 26,6%, đạt 93 nghìn tấn; Anh tăng 51,2%, đạt 40,4 nghìn tấn; Hàn Quốc tăng 2,7%, đạt 35,1 nghìn tấn; Mexico tăng 2.378,3%, đạt 25,7 nghìn tấn.

b) Đánh giá

Việt Nam đã kết thúc niên vụ cà phê 2021-2022 với khối lượng xuất khẩu đạt mức cao nhất trong 4 năm vừa qua và giá trị kim ngạch cao nhất trong 10 năm vừa qua. Kết quả này đến từ việc giá cà phê trên thị trường đạt mức cao nhất kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, nhu cầu cà phê đã mở rộng đáng kể ra ngoài các thị trường EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Thị trường Bắc Mỹ, Châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu là những nơi tiêu thụ cà phê lớn nhất thế giới. Tại Châu Á - Thái Bình Dương, Nhật Bản dẫn đầu thị trường, tiếp theo là Trung Quốc và Hàn Quốc. Đối với thị trường Trung Quốc, cà phê hòa tan, cà phê chế biến sẵn đang chiếm thị phần lớn nhờ sự tiện lợi trong việc sử dụng. Nhu cầu tiêu thụ cà phê tại Trung Quốc đang tăng với tốc độ trung bình 15%/năm.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu cà phê Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022



Nguồn: Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam (MXV)

Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), sản lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ 2022 - 2023 dự báo tăng 6,6 triệu bao trong khi tiêu thụ chỉ tăng hơn 800.000 bao. Thế giới dự kiến sẽ dư cung khoảng 4,8 triệu bao cà phê trong niên vụ 2022 - 2023. USDA cũng dự báo xuất khẩu cà phê thế giới sẽ giảm 3 triệu bao trong niên vụ 2022 - 2023, xuống còn 116,1 triệu bao.

Sản lượng cà phê của Việt Nam được dự báo đạt 30,2 triệu bao trong niên vụ 2022-2023, giảm 1,4 triệu bao so với niên vụ 2021-2022, với hơn 95% sản lượng là cà phê robusta. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong niên vụ 2022-2023 cũng được dự báo sẽ giảm 1,5 triệu bao, xuống còn 24,5 triệu bao do sản lượng giảm.

Tuy vậy, cà phê robusta có ưu thế hơn do thay vì cắt giảm hoàn toàn việc sử dụng cà phê để tiết kiệm chi tiêu trong giai đoạn kinh tế khó khăn, người tiêu dùng đang có xu hướng chuyển dịch từ thưởng thức tại cửa hàng sang pha chế tại nhà, phù hợp với giá thành và đặc tính hạt robusta. Đây chính là một lợi thế cho ngành hàng cà phê Việt Nam, vốn chiếm gần 38% sản lượng robusta toàn cầu và cũng là nước xuất khẩu cà phê hòa tan lớn thứ 3 thế giới.

2.8. Hạt điều

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 520 nghìn tấn hạt điều, trị giá đạt khoảng 3,09 tỷ USD. So với năm 2021, xuất khẩu hạt điều giảm 10,3% về lượng và 15,1% về trị giá.

Xuất khẩu hạt điều năm 2022 của Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố: (i) Xung đột địa chính trị làm nhu cầu tiêu thụ hạt điều giảm; (ii) Lạm phát tăng cao khiến người tiêu dùng có xu hướng tăng tiết kiệm, giảm chi tiêu cho thực phẩm không thiết yếu trong đó có hạt điều; (iii) Thị trường nhập khẩu hạt điều lớn là Trung Quốc tiếp tục duy trì chính sách Zero-Covid trong cả năm 2022. Mặc dù xuất khẩu hạt điều của Việt Nam năm 2022

giảm so với năm 2021 nhưng Việt Nam tiếp tục giữ vững vị trí số một thế giới 16 năm liên về xuất khẩu điều nhân khi chiếm tới 80% tổng sản lượng toàn cầu.

Về thị trường xuất khẩu:

Các thị trường nhập khẩu hạt điều chính của Việt Nam là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan,... Trong đó, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường nhập khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam, đạt 143,6 nghìn tấn, chiếm 27,6% tổng lượng xuất khẩu, giảm 18,5% so với năm 2021. Tiếp đó là Trung Quốc đạt 75,5 nghìn tấn, chiếm 14,5% tổng lượng xuất khẩu, giảm 11,3% so với năm 2021. Đứng thứ 3 là Hà Lan với lượng xuất khẩu đạt 53,4 nghìn tấn, chiếm 10,3% tổng xuất khẩu, giảm 22,5% so với năm 2021.

Về chủng loại xuất khẩu:

Năm 2022, ngành điều Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các chủng loại hạt điều W320, W240, WS/WB, W180, LP, W450... So với năm 2021, xuất khẩu chủng loại W320, W240, W450 giảm, xuất khẩu chủng loại WS/WB, W180, LP tăng. Cụ thể, xuất khẩu hạt điều W30 chiếm 40,97% trong tổng xuất khẩu hạt điều của cả nước, đạt 212,9 nghìn tấn, giảm 10,3% so với năm 2021. Xuất khẩu hạt điều W240 đứng thứ 2 ở mức 75,7 nghìn tấn, chiếm 14,6% tổng xuất khẩu; giảm 11,8% so với năm 2021. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều W180 tăng khá mạnh, đạt 27.111 tấn, chiếm 5,2% tổng xuất khẩu, tăng 47,2% về lượng so với năm 2021; tiếp đó là hạt điều SP đạt 6.286 tấn, chiếm 1,2% trong tổng xuất khẩu, tăng 9,1% so với năm 2021.

2.9. Hồ tiêu

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam năm 2022 đạt 229 nghìn tấn, trị giá 971 triệu USD, giảm 12,4% về lượng nhưng tăng 3,5% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân hồ tiêu của Việt Nam năm 2022 đạt 4.244 USD/tấn, tăng 18,1% so với năm 2021.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hồ tiêu lớn nhất của Việt Nam đạt 57,8 nghìn tấn, trị giá đạt 282,2 triệu USD, tăng 23,2% so với năm trước. Xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường UAE đạt 15,2 nghìn tấn, trị giá đạt 61,9 triệu USD, tăng 10,4%; sang Ấn Độ đạt 12,2 nghìn tấn, trị giá đạt 53,4 triệu USD, tăng 21,9%, sang Đức đạt 9,9 nghìn tấn, trị giá đạt 50,3 triệu USD, giảm 3,4%;...

Một số thị trường lớn có kim ngạch xuất khẩu giảm bao gồm: Pakistan giảm 45,4%; Pháp giảm 23,6%; Ai Cập giảm 45,4%; Thổ Nhĩ Kỳ giảm 26,1%; Ả-rập Xê-út giảm 83,1%. Tuy nhiên cũng có một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu tăng như: Nhật tăng 60%; Canada tăng 24,5%; đặc biệt là thị trường Nga mặc dù đang bị ảnh hưởng bởi xung đột nhưng xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang thị trường này vẫn tăng 22,2%, đạt 6,3 nghìn tấn, trị giá đạt 23,7 triệu USD.

Năm 2022 là năm thứ 2 liên tiếp Olam là doanh nghiệp xuất khẩu Hồ tiêu hàng đầu Việt Nam đạt khoảng 29 nghìn tấn, so với năm trước lượng xuất khẩu tăng 8,4%. Tiếp theo là Trần Châu đạt 25,7 nghìn tấn, tăng 8,0%; Nedspice đạt 16,8 nghìn tấn, giảm 16,6%; Phúc Sinh đạt 14,8 nghìn tấn, giảm 11,1%; Haprosimex JSC đạt 12,7 nghìn tấn, tăng 4,4%.

II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

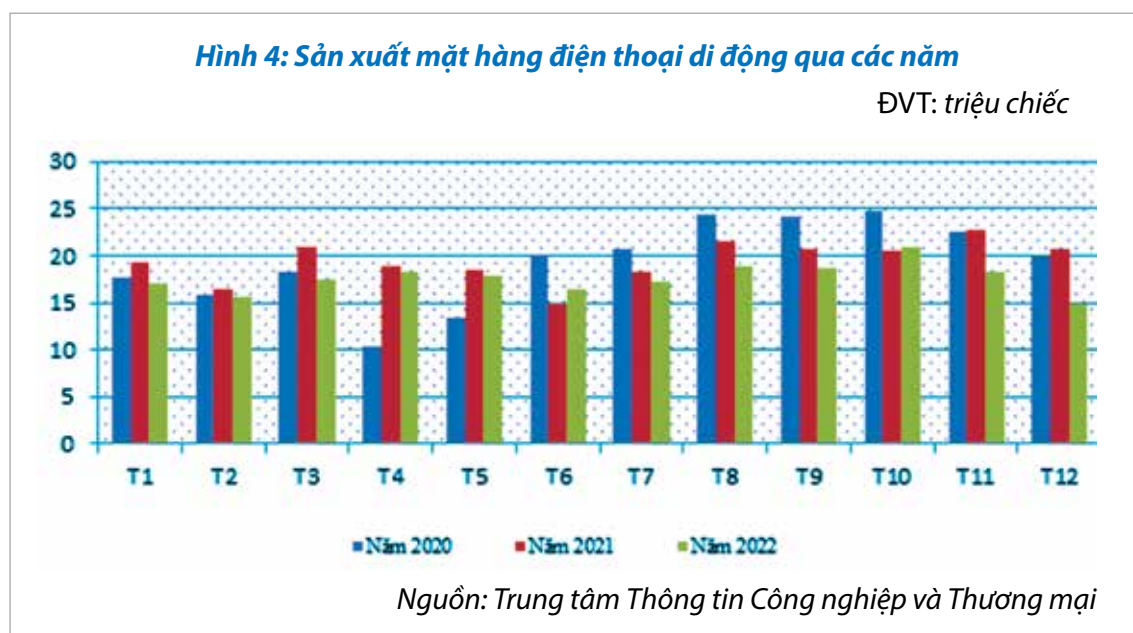
1. Tình hình xuất khẩu chung

Năm 2022, nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục duy trì mức tăng trưởng ổn định, đạt 319,2 tỷ USD, chiếm 86% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 10,1% so với năm trước. Đồng thời, đóng góp 6/8 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD của cả nước, bao gồm: xuất khẩu điện thoại đạt 58 tỷ USD, tăng 0,8% so với năm trước; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 55,5 tỷ USD, tăng 9,3%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 45,8 tỷ USD, tăng 19,4%; hàng dệt, may đạt 37,6 tỷ USD, tăng 14,7%; giày dép các loại đạt 23,9 tỷ USD, tăng 34,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 12 tỷ USD, tăng 12,9%.

2. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp

2.1. Điện thoại các loại và linh kiện

a) Sản xuất



Trong năm 2022, số lượng điện thoại sản xuất ước đạt khoảng 210,5 triệu chiếc, giảm 9,1% so với năm 2021. Trị giá sản xuất linh kiện điện thoại đạt khoảng 663,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% so với năm 2021.

Bảng 1: Một số chủng loại mặt hàng điện thoại sản xuất năm 2022

Chủng loại	Tỉnh/TP	Năm 2022 (chiếc)	So với 2021 (%)
Điện thoại dựng cho mạng bộ đàm (di động)	Tổng	45.968.343	-8,71
	Bắc Ninh	45.968.343	-8,71

Chủng loại	Tỉnh/TP	Năm 2022 (chiếc)	So với 2021 (%)
Điện thoại thông minh có giá dưới 3 triệu đồng	Tổng	65.337.890	-6,44
	Thái Nguyên	49.227.174	5,41
	Bắc Ninh	16.110.716	-25,32
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu đồng	Tổng	37.600.461	-19,42
	Thái Nguyên	25.754.825	-7,62
	Bắc Ninh	11.845.636	-24,58
Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến 10 triệu đồng	Tổng	34.779.931	16,33
	Thái Nguyên	27.453.820	17,45
	Bắc Ninh	7.326.111	12,30
Điện thoại thông minh có giá > 10 triệu đồng	Tổng	7.601.943	12,66
	Bắc Ninh	7.601.943	17,49

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

b) Xuất khẩu

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt 57,99 tỷ USD, tăng 0,81% so với năm 2021 và chiếm 15,62% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước. Trong đó, kim ngạch của khối doanh nghiệp FDI đạt 57,8 tỷ USD, tăng 1,35% so với năm trước và chiếm 99,67% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng.

Về chủng loại, xuất khẩu điện thoại nguyên chiếc đạt 33,32 tỷ USD, tăng 0,67% so với năm 2021, chiếm 57,4% tổng trị giá xuất khẩu nhóm hàng. Trong đó, xuất khẩu điện thoại Samsung đạt trên 31,42 tỷ USD, chiếm 95% tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại nguyên chiếc của cả nước.

Xuất khẩu linh kiện, phụ kiện điện thoại đạt trên 24,67 tỷ USD, tăng 1% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu các loại linh kiện khác chiếm tỷ trọng chủ yếu với kim ngạch hơn 20 tỷ USD, chiếm 98%, xuất khẩu linh kiện của các hãng Samsung, LG, Asus, Iphone chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Bảng 2: Một số chủng loại linh kiện điện thoại xuất khẩu năm 2022

Chủng loại	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)
Tổng	24.673,20	1,00
Linh kiện điện thoại Samsung	424,26	-31,46
Linh kiện điện thoại Asus	0,48	-63,01

Chủng loại	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)
Linh kiện điện thoại Iphone	0,17	131,44
Linh kiện điện thoại Nokia	0,11	-16,92
Loại khác	24.248,18	1,84

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Năm 2022, các thị trường xuất khẩu chính của nhóm hàng điện thoại và linh kiện là: Trung Quốc, Hoa Kỳ, khối EU, Hàn Quốc, UAE, Hồng Kông.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 16,3 tỷ USD, tăng 7,1% so với 2021, chiếm 28% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng. Đứng thứ hai là thị trường Hoa Kỳ với kim ngạch 11,9 tỷ USD, tăng 22,5%, chiếm 20,5% tổng xuất khẩu. Xuất khẩu sang EU đạt 6,5 tỷ USD, giảm 15,7% so với năm ngoái, chiếm 11,2% tổng xuất khẩu. Xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 5,05 tỷ USD, tăng 5,3% so với năm 2021.

Bảng 3: Thị trường xuất khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
TỔNG KN	57.994,48	0,81	100,00
Khối doanh nghiệp FDI	57.804,13	1,53	99,67
RCEP	25.271,46	6,88	43,58
CPTTP	5.047,39	7,36	8,70
EAEU	154,03	-85,46	0,27
Trung Quốc	16.260,09	7,14	28,04
Hoa Kỳ	11.878,22	22,55	20,48
EU	6.496,59	-15,73	11,20
Áo	1.805,30	-22,44	3,11
Đức	1.159,83	1,91	2,00
Hàn Quốc	5.048,07	5,25	8,70
UAE	2.210,52	-31,03	3,81
Hồng Kông (TQ)	2.052,47	-12,06	3,54

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
ASEAN	1.999,96	1,35	3,45
Thái Lan	1.007,54	7,31	1,74

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

c) Đánh giá

Trong năm 2022, điện thoại các loại và linh kiện giữ vững vị trí đầu tiên, là nhóm hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Tuy nhiên, năm 2022 là một năm khó khăn của ngành hàng khi kim ngạch nhóm hàng chỉ tăng 0,8% so với năm 2021. Hoạt động xuất khẩu điện thoại cũng đã bộc lộ rõ vào những tháng cuối năm khi các đơn hàng xuất khẩu giảm mạnh, bất chấp sự ra mắt của một số sản phẩm smartphone nắp gập cao cấp như Samsung Z Flip 4 và Z Fold 4. Nhu cầu yếu đã tác động đến việc hoàn thành chỉ tiêu xuất khẩu của Samsung - nhà sản xuất, xuất khẩu điện thoại lớn nhất của Việt Nam trong năm qua. Trị giá xuất khẩu của Tập đoàn năm 2022 chỉ hoàn thành 94% kế hoạch.

Theo dự báo của Counterpoint Research, trong nửa đầu năm 2023, thị trường điện thoại toàn cầu sẽ vẫn chịu áp lực suy thoái và nhu cầu có thể khởi sắc hơn vào những tháng cuối năm.

2.2. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

a) Sản xuất và tiêu thụ

Năm 2022, sản lượng tivi sản xuất trong nước đạt 11.252 nghìn chiếc, giảm 1,3% so với năm 2021. Chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 7,6% so với năm 2021.

Bảng 4: Sản xuất mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử năm 2022

Sản phẩm	ĐVT	Năm 2022	So với năm 2021 (%)
Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử	Triệu đồng	599.747.566	-5,00
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	503.260.763	109,16
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Chiếc	355.556.345	14,10

Sản phẩm	ĐVT	Năm 2022	So với năm 2021 (%)
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	194.417.416	12,95
Tai nghe không nối với micro	Cái	36.376.928	9,33
Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động)	Cái	22.045.255	18,71
Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	Kg	12.319.570	5,10
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	Chiếc	11.287.938	12,97
Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	10.944.867	-5,38
Máy thu hình (Tivi,...)	Cái	10.725.649	-10,08
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	8.472.902	-9,67
Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	5.677.419	-44,25
Máy tính bảng có giá từ 3 đến dưới 6 triệu	Cái	4.841.664	-18,29
Máy tính bảng có giá từ 6 - dưới 10 triệu	Cái	2.012.302	24,91
Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	Chiếc	1.888.884	25,61
Máy tính bảng có giá dưới 3 triệu	Cái	1.522.250	-33,03
Pin khác	1000 viên	302.066	-9,98
Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng	Tấn	277.419	-16,54
Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000 V	Tấn	214.787	7,59
Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	125.999	-5,40
Bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	Tấn	12.269	8,57

Sản phẩm	ĐVT	Năm 2022	So với năm 2021 (%)
Bộ phận của máy tính, máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	Tấn	1.230	-24,96
Ắc quy điện bằng axit - chì dùng để khởi động động cơ pittông	1000 Kwh	539	26,48

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

b) Xuất khẩu

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng máy vi tính đạt 55,53 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2021 và chiếm 14,96% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của khối doanh nghiệp FDI đạt trên 54,6 tỷ USD, tăng 9,9% và chiếm 98,31% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Năm 2022, các thị trường xuất khẩu chính nhóm hàng bao gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, khối EU, Hồng Kông, ASEAN, Hàn Quốc. Riêng kim ngạch xuất khẩu sang 6 thị trường chính đã đạt 46,82 tỷ USD, chiếm hơn 84% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng của cả nước. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường đứng đầu với kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 15,94 tỷ USD, tăng 24,98% so với năm 2021 và chiếm 28,7% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng. Đứng thứ hai là thị trường Trung Quốc với kim ngạch xuất khẩu đạt 11,88 tỷ USD, tăng 7,25% so với năm 2021 và chiếm 21,4% tỷ trọng. Thị trường EU đạt 6,35 tỷ USD, tăng 7,35% so với năm trước, chiếm 11,44% kim ngạch xuất khẩu.

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So với 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
TỔNG KN	55.536,44	9,33	100,00
Khối doanh nghiệp FDI	54.597,62	9,9	98,31
RCEP	20.392,84	7,32	36,72
CPTTP	5.746,62	12,45	10,35
EAEU	73,77	-82,67	0,13
Hoa Kỳ	15.940,01	24,98	28,70

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So với 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Trung Quốc	11.884,74	7,25	21,40
EU	6.351,26	7,35	11,44
Hà Lan	2.496,68	38,67	4,50
Ba Lan	1.115,02	-2,27	2,01
Slovakia	773,50	-25,95	1,39
Đức	686,16	1,19	1,24
Hồng Kông	5.875,06	-6,69	10,58
ASEAN	3.386,88	18,57	6,10
Malaysia	1.153,02	53,66	2,08
Singapore	1.074,35	16,26	1,93
Hàn Quốc	3.384,05	-3,1	6,09

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Về mặt hàng xuất khẩu, năm 2022 xuất khẩu chủ yếu là hàng linh kiện với kim ngạch đạt 36,11 tỷ USD, tăng 19,27% so với năm 2021 và chiếm 65,02% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng. Xuất khẩu hàng điện tử và máy tính đạt kim ngạch 19,42 tỷ USD, giảm 5,34% so với năm 2021 và chiếm 34,98% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng. Các mặt hàng xuất khẩu chính bao gồm: bộ vi xử lý, bộ nhớ, đi ốt - thiết bị bán dẫn, vi mạch tích hợp, màn hình các loại, máy tính xách tay, máy tính bảng, máy in, máy photocopy và linh kiện.

c) Đánh giá

Năm 2022, xuất khẩu nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện có tăng trưởng khá (mặc dù tốc độ tăng chậm lại so với năm 2021) và chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Công nghiệp điện tử là ngành công nghiệp trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân, nó có vị trí then chốt và tác động lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác. Đồng thời là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật của mọi quốc gia trên thế giới. Năm bắt được tầm quan trọng đó, nên các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực này ngày càng tăng, nhiều hãng điện tử lớn trên thế giới đã đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất sản phẩm điện tử công nghệ cao ở Việt Nam như Samsung, LG, Foxconn, Fukang Technology, LG Display Hải Phòng. Các sản phẩm máy vi tính và linh kiện điện tử ngày càng đa dạng hóa sản phẩm theo nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Mặc dù xuất khẩu của nhóm hàng trong năm 2022 của Việt Nam có tăng trưởng khá, tuy nhiên các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nguy cơ

giảm đơn hàng, do thị trường máy tính và linh kiện toàn cầu đang sụt giảm và chưa có dấu hiệu phục hồi.

2.3. Dệt may

a) Hàng may mặc

Kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam năm 2022 đạt 37,6 tỷ USD, tăng 14,7% so với năm 2021.

Xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam chậm lại trong hai tháng cuối năm 2022 và là 2 tháng tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng may mặc của Việt Nam giảm so với tháng cùng kỳ năm 2021, sau khi tăng trưởng thấp nhất trong tháng 10/2022. Kết quả này phần nào phản ánh những khó khăn, thách thức các doanh nghiệp xuất khẩu may mặc đang phải đối mặt, do tình hình đơn hàng khan hiếm cũng như biến động khó lường trên thị trường thế giới.

Bảng 6: Thị trường xuất khẩu hàng may mặc năm 2022

Thị trường	Năm 2022		Tỷ trọng xuất khẩu (%)	
	Trị giá (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Năm 2022	Năm 2021
Tổng kim ngạch	37.566,65	14,69	100,0	100,0
RCEP	11.079,15	15,91	29,49	29,18
CPTPP	6.462,28	29,62	17,20	15,22
EAEU	221,21	-34,73	0,59	1,03
Hoa Kỳ	17.359,65	7,88	46,21	49,13
EU	4.382,40	34,71	11,67	9,93
Đức	1.067,31	37,25	2,84	2,37
Hà Lan	1.032,20	46,64	2,75	2,15
Pháp	658,05	21,67	1,75	1,65
Bỉ	481,08	24,57	1,28	1,18
Tây Ban Nha	416,18	37,45	1,11	0,92
Nhật Bản	4.072,77	25,76	10,84	9,89
Hàn Quốc	3.309,45	12,16	8,81	9,01
ASEAN	2.007,49	22,66	5,34	5,00
Campuchia	876,34	19,44	2,33	2,24
Canada	1.311,23	40,34	3,49	2,85
Trung Quốc	1.200,98	-10,63	3,20	4,10

Thị trường	Năm 2022		Tỷ trọng xuất khẩu (%)	
	Trị giá (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Năm 2022	Năm 2021
Anh	803,99	35,54	2,14	1,81
Australia	445,80	26,26	1,19	1,08
Nga	221,21	-34,73	0,59	1,03
Mexico	173,83	67,38	0,46	0,32

Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại và Công nghiệp

Tính chung cả năm 2022, xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam vẫn tăng khá so với năm 2021 nhờ xuất khẩu tăng mạnh sang hầu hết các thị trường chủ lực Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... Tuy nhiên, so với thời điểm trước dịch Covid-19, xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang một số thị trường vẫn chưa phục hồi, kim ngạch xuất khẩu vẫn giảm như Trung Quốc, Nga...

Đáng chú ý, so với thời điểm trước dịch Covid-19, xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang các thị trường Canada, Australia, Mexico, Bangladesh, ASEAN... lại tăng trưởng ở mức rất cao, hai con số. Đặc biệt là xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang các thị trường thành viên CPTPP như Canada, Australia, Mexico cao cho thấy các doanh nghiệp đã tận dụng hiệu quả ưu đãi thuế quan từ các FTA thế hệ mới. Riêng xuất khẩu sang Canada từ năm 2018 đến nay tăng trưởng rất mạnh trên 20% mỗi năm (trừ năm 2020 do tác động của dịch Covid-19) nhờ hiệu ứng và tác động của Hiệp định CPTPP.

Bảng 7: Chủng loại hàng may mặc xuất khẩu của Việt Nam năm 2022

Chủng loại	Năm 2022		Tỷ trọng trong xuất khẩu năm 2022 (%)
	Trị giá (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2021 (%)	
Tổng	37.566,65	14,69	100,00
Áo Jacket	6.767,99	30,87	18,02
Áo thun	6.660,61	14,38	17,73
Quần	6.540,26	13,86	17,41
Quần áo trẻ em	2.761,61	11,02	7,35
Vải	2.326,00	-10,23	6,19
Áo sơ mi	2.171,09	32,01	5,78
Đồ lót	2.111,05	4,51	5,62
Quần Short	1.556,86	15,89	4,14

Chủng loại	Năm 2022		Tỷ trọng trong xuất khẩu năm 2022 (%)
	Trị giá (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2021 (%)	
Váy	1.486,36	33,98	3,96
Quần áo BHLĐ	604,15	9,47	1,61
Áo len	561,67	45,55	1,50
Quần áo bơi	508,43	34,33	1,35
Găng tay	453,24	20,15	1,21
Hàng may mặc	415,24	7,92	1,11
Quần áo ngủ	397,61	29,27	1,06
Khăn bông	344,63	15,06	0,92
Quần áo vest	332,23	71,65	0,88
Bít tất	226,75	14,80	0,60
Quần Jean	222,03	4,28	0,59
PL may	125,12	30,21	0,33
Áo Ghile	114,42	37,79	0,30
Áo ni	75,70	69,12	0,20
Áo Kimono	34,78	4,71	0,09
Áo đạo hồi	28,79	45,66	0,08
Quần áo mưa	25,94	23,60	0,07
Áo gió	10,32	63,50	0,03
Áo HQ	1,33	67,20	0,00

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Hàng may mặc xuất khẩu chủ yếu là áo jacket, áo thun và quần đều có tăng trưởng mạnh so với năm 2021. Xuất khẩu các chủng loại hàng như jackets, quần áo vest, áo sơ mi... là các mặt hàng giảm trong giai đoạn Covid-19 đã tăng mạnh và hồi phục trở lại gần với giai đoạn trước dịch.

b) Xơ sợi dệt

Xuất khẩu xơ sợi các loại của Việt Nam năm 2022 đạt 1,57 triệu tấn, trị giá đạt khoảng 4,7 tỷ USD, giảm 18,4% về số lượng và giảm 16,0% về giá trị so với năm trước.

Doanh nghiệp sợi gặp khó khăn trong tìm kiếm, ký kết thêm hợp đồng xuất khẩu mới khi không có đơn hàng mới từ thị trường Trung Quốc hoặc khách trả giá thấp. Các thị trường khác như Hàn Quốc, Nhật Bản, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Philippines, Đài Loan (Trung

Quốc) tuy vẫn có đơn hàng nhưng số lượng rất nhỏ, đồng thời giá bán vẫn theo xu hướng giảm và chưa có dấu hiệu phục hồi. Nguyên nhân do sự cạnh tranh về giá từ các đối thủ cạnh tranh, đồng thời Trung Quốc tung ra thị trường lượng bông dự trữ với số lượng lớn khiến giá bông giảm mạnh. Nhập khẩu sợi của Trung Quốc giảm do chính sách Zero-Covid khiến nhiều nơi bị phong tỏa, gián đoạn sản xuất và giảm nhu cầu trong nước.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu xơ, sợi chủ yếu của Việt Nam năm 2022

Thị trường	Năm 2022		Tỷ trọng 2022 (%)
	Trị giá (triệu USD)	So với 2021 (%)	
Tổng kim ngạch	4.714,00	-16,01	100,00
RCEP	3.231,09	-19,76	68,54
CPTPP	208,08	12,43	4,41
Trung Quốc	2.181,01	-26,93	46,27
Hàn Quốc	479,94	-14,75	10,18
ASEAN	457,17	18,08	9,70
<i>Indonesia</i>	<i>127,48</i>	<i>-6,89</i>	<i>2,70</i>
<i>Thái Lan</i>	<i>124,25</i>	<i>32,72</i>	<i>2,64</i>
Bangladesh	215,00	-11,80	4,56
Hoa Kỳ	185,58	35,58	3,94
Đài Loan	151,73	-20,08	3,22
Ấn Độ	121,00	81,46	2,57
Nhật Bản	112,97	22,88	2,40
EU	71,30	40,22	1,51
<i>Italy</i>	<i>39,49</i>	<i>35,77</i>	<i>0,84</i>
<i>Romania</i>	<i>31,80</i>	<i>46,18</i>	<i>0,67</i>
Pakistan	76,52	-37,89	1,62
Thổ Nhĩ Kỳ	73,02	-17,21	1,55
Colombia	63,25	-13,29	1,34
Brazil	53,95	-40,47	1,14

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

c) Đánh giá

Năm 2022, mặc dù vẫn có rất nhiều khó khăn, đặc biệt là các tháng cuối năm, xuất khẩu hàng dệt may vẫn ghi nhận mức tăng tích cực nhờ tận dụng hiệu quả các Hiệp định FTA; trong đó, Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ tháng 8/2020 đã có những thuận lợi nhất định giúp tăng trưởng xuất khẩu sang EU ở nhóm hàng được hưởng ưu đãi thuế về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Ngoài ra, xu hướng dài hạn chuyển dịch đơn hàng từ Trung Quốc sang các quốc gia có chi phí lao động thấp hơn vẫn đang diễn ra, và xu hướng này càng được đẩy mạnh trong bối cảnh Trung Quốc thực hiện chính sách “Zero Covid”. Bên cạnh đó, sự chuyển dịch đơn hàng cũng tăng thêm sau khi Sri Lanka gặp khủng hoảng về tài chính.

Tuy vậy, xuất khẩu ngành dệt may cũng gặp một số khó khăn do tác động tiêu cực của: chuỗi cung ứng nguyên phụ liệu chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 và chính sách phòng chống covid ở Trung Quốc; đồng nội tệ của nhiều quốc gia trong khu vực mất giá khá lớn so với USD; giá nguyên, nhiên liệu đầu vào cho sản xuất của ngành dệt, may vẫn ở mức cao; xung đột Nga-Ukraine cũng ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng dệt, may đến hai quốc gia này.

2.4. Da giày, túi xách

Năm 2022 kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt 28,0 tỷ USD, tăng 34,8% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu giày dép đạt 23,9 tỷ USD, tăng 34,6%, chiếm tỷ trọng 85,5% trên tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành và 6,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng túi xách, vali, mũ ô dù đạt 4,1 tỷ USD, tăng 35,6% và chiếm tỷ trọng 14,5% kim ngạch xuất khẩu toàn ngành.

a) Giày dép

Thị trường xuất khẩu giày dép quan trọng nhất vẫn là Hoa Kỳ đạt 9,6 tỷ USD, tăng 29,6% so với năm 2021 (chiếm tỷ trọng 40,2% xuất khẩu giày dép cả nước). Thứ hai là khu vực thị trường EU đạt 5,8 tỷ USD tăng 48,0% và chiếm tỷ trọng 24,5% xuất khẩu mặt hàng giày dép (một số thị trường quan trọng trong EU như Đức đạt 1,3 tỷ USD, tăng 53,8%, Bỉ đạt 1,6 tỷ USD, tăng 45%, Hà Lan đạt 1,1 tỷ USD, tăng 49,1%). Một số thị trường quan trọng khác như: thị trường Trung Quốc đạt 1,7 tỷ USD tăng 7,3% so với năm 2021; thị trường Nhật Bản đạt 1,1 tỷ USD, tăng 35,6%; thị trường Anh đạt 765 triệu USD, tăng 40,4%; thị trường Hàn Quốc đạt 651 triệu USD, tăng 29,3%; thị trường Canada đạt 604,7 triệu USD, tăng 64,3%; thị trường Mexico đạt 411,7 triệu USD, tăng 30,7%; thị trường Ấn Độ đạt 223,4 triệu USD, tăng 96,8% ...

Bảng 9: Thị trường xuất khẩu mặt hàng giày dép năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng kim ngạch	23.895,5	34,6	

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)
Hoa Kỳ	9.618,3	29,5	40,2
EU	5.844,4	48,0	24,4
Bỉ	1.639,2	45,0	6,8
Đức	1.293,0	53,8	5,4
Hà Lan	1.064,2	49,1	4,4
Pháp	634,7	40,8	2,6
Ý	420,3	52,9	1,7
Tây Ban Nha	344,7	59,0	1,4
Trung Quốc	1.707,5	7,2	7,1
Nhật Bản	1.093,8	35,5	4,5
Anh	765,0	40,4	3,2
Hàn Quốc	651,0	29,3	2,7
Canada	604,7	64,3	2,5
Australia	437,6	41,3	1,8
ASEAN	428,2	59,6	1,7
Mexico	411,6	30,7	1,7
Ấn Độ	223,4	96,8	0,9
UAE	201,8	62,2	0,8
Đài Loan	188,4	30,6	0,7
Chile	167,4	31,4	0,7
Brazil	156,9	29,1	0,6

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

b) Túi xách, mũ, va li, ô dù

Thị trường Hoa Kỳ lớn nhất với giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 1,84 tỷ USD, tăng 38,5% so với năm trước; thị trường EU đạt 914,7 triệu USD, tăng 38,1%; thị trường Nhật Bản đạt 351,8 triệu USD, tăng 36%; thị trường Canada đạt 191,8 triệu USD, tăng 115,2%; thị trường Hàn Quốc đạt 135,4 triệu USD, tăng 22,3%; thị trường Trung Quốc đạt 130,9 triệu USD, tăng 6,8%,...

c) Đánh giá

Năm 2022 được xem là năm khá thành công trong hoạt động xuất khẩu da giày của

Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của ngành đứng gần cao nhất trong số các mặt hàng xuất khẩu. Xuất khẩu da giày sang các thị trường xuất khẩu quan trọng đều tăng trưởng ở mức hai con số (ngoại trừ Trung Quốc).

Trong đó, EVFTA và UKVFTA đã góp phần hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu da giày tại khu vực thị trường EU và thị trường Anh, khu vực thị trường quan trọng thứ hai của ngành. Hiệp định CPTTP đã thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu một số thị trường khu vực châu Mỹ như Canada, Mexico. Đặc biệt, thị trường Ấn Độ đã có những tín hiệu tích cực đối với ngành da giày với mức tăng trưởng xuất khẩu là 96,8% đối với mặt hàng giày dép.

2.5. Thép

a) Sản xuất và tiêu thụ

Năm 2022, tổng sản lượng thép sản xuất đạt 29,34 triệu tấn, giảm 11,88% so với năm 2021; tổng lượng tiêu thụ thép các loại đạt 27,3 triệu tấn, giảm 7,23% so với năm 2021.

Bảng 10: Tổng hợp số liệu sản xuất - tiêu thụ thép trong năm 2022

Mặt hàng	Năm 2022		So với 2021 (%)	
	Sản xuất (tấn)	Tiêu thụ (tấn)	Sản xuất (tấn)	Tiêu thụ (tấn)
Thép xây dựng	12.132.348	12.274.991	-1,8	2,9
Thép cán nóng- HRC	6.040.398	6.192.018	-15,3	-13,1
Thép cán nguội – CRC	3.998.354	2.018.799	-22,6	-11,8
Tôn mạ kim loại và sơn phủ màu	4.562.473	4.188.675	-23,4	-21,8
Ống thép	2.605.914	2.626.963	-2,1	-3,7
Tổng	29.339.487	27.301.446	-11,8	-7,2

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

b) Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu thép năm 2022 đạt 8,4 triệu tấn tương đương 7,9 tỷ USD với mức giảm 35,8% về lượng và giảm 32,2% về trị giá so với năm 2021.

Về thị trường xuất khẩu:

Các thị trường xuất khẩu bao gồm khu vực thị trường ASEAN đạt 3,54 triệu tấn, tương đương 2,9 tỷ USD, giảm 7,3% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với năm 2021 (xuất khẩu thép sang khu vực ASEAN chiếm tỷ trọng 36,2% xuất khẩu toàn ngành). Thị trường EU đạt 1,37 triệu tấn, tương đương gần 1,5 tỷ USD, giảm 16% về lượng và 22,1% về giá trị. Xuất khẩu sắt thép sang thị trường Hoa Kỳ đạt 681,8 nghìn tấn, tương đương 845,1 triệu USD,

so với năm 2021 giảm 34,9% về lượng và giảm 37,9% về trị giá. Đặc biệt xuất khẩu sang Trung Quốc chỉ đạt 99,1 nghìn tấn, tương đương 65 triệu USD, so với năm 2021 ghi nhận mức giảm rất mạnh là 96,2% về lượng và 96,1% về trị giá.

Một số thị trường xuất khẩu thép có tăng trưởng dương như: Hàn Quốc đạt 468,5 nghìn tấn, tương đương 543,6 triệu USD, so với năm 2021 tăng 23,5% về lượng và 69,4% về trị giá. Xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 431,2 nghìn tấn, trị giá đạt 327,9 triệu USD, so với năm 2021 tăng 22% về lượng và 33,3% về trị giá.

Thị trường Australia và thị trường Ấn Độ ghi nhận mức tăng mạnh; trong đó xuất khẩu sang thị trường Australia đạt 202,6 nghìn tấn, tương đương 208 triệu USD, ghi nhận mức tăng 95,8% về lượng và 102,8% về trị giá so với năm 2021; thị trường Ấn Độ đạt 187,8 nghìn tấn, tương đương 171,0 triệu USD, so với năm 2021 ghi nhận mức tăng 231,1% về lượng và 110,9% về trị giá.

Bảng 11: Một số thị trường xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2022

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		
	Lượng (nghìn tấn)	Giá (USD/ tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Giá	Trị giá
Tổng kim ngạch	8.397,8	952	7.993,2	-35,8	5,7	-32,2
ASEAN	3.535,9	819	2.895,0	-7,3	1,0	-6,3
<i>Campuchia</i>	1.205,2	777	937,1	-2,6	1,1	-1,5
<i>Malaysia</i>	751,3	870	653,7	-1,2	-5,9	-7,1
<i>Indonesia</i>	534,6	843	450,4	-3,3	-0,7	-4,0
<i>Philippines</i>	438,9	721	316,4	-38,7	8,2	-33,6
<i>Thái Lan</i>	289,0	975	281,7	-36,	9,1	-30,6
<i>Singapore</i>	241,2	759	183,0	3,0	-28	2,14
EU	1.367,7	1.074	1.468,6	-16,0	-7,2	-22,1
Ý	741,7	942	698,7	35,7	-10,4	21,5
<i>Bỉ</i>	402,0	1.212	487,0	-53,3	-0,1	-53,4
<i>Tây Ban Nha</i>	219,6	1.246	273,6	1,1	4,4	5,6
Hoa Kỳ	681,8	1.239	845,1	-34,9	-4,4	-37,8
Hàn Quốc	468,5	1.160	543,6	23,5	37,0	69,3
Hồng Kông	431,2	760	327,9	22,0	9,2	33,2

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		
	Lượng (nghìn tấn)	Giá (USD/ tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Giá	Trị giá
Đài Loan	330,1	826	272,5	-50,9	8,7	-46,6
Australia	202,6	1.026	207,9	95,8	3,5	102,8
Ấn Độ	187,8	911	171,0	231,1	-36,3	110,9
Nhật Bản	155,7	912	142,1	-34,7	14,0	-25,6
Anh	124,8	1.247	155,6	-70,2	6,3	-68,3

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Về chủng loại xuất khẩu:

Thép cuộn, thép mạ kẽm, thép thanh, thép tấm và thép mạ màu là những mặt hàng thép được xuất khẩu nhiều trong năm 2022. Trong đó, xuất khẩu thép cuộn chiếm nhiều nhất, đạt 2,1 triệu tấn với kim ngạch đạt 1,6 tỷ USD, chiếm 26,1% tổng lượng xuất khẩu thép các loại của Việt Nam, tương ứng mức giảm 9,8% về lượng và giảm 7,36% về kim ngạch so với năm 2021. Tiếp đến là xuất khẩu thép mạ kẽm đạt 1,4 triệu tấn tương đương 1,5 tỷ USD, giảm 8,1% về lượng và giảm 5,6% về trị giá. Thép thanh đạt 1,1 triệu tấn tương đương 826,6 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 4,9% về trị giá. Thép tấm đạt 715,6 nghìn tấn tương đương 1,1 tỷ USD với mức giảm 6,3% và 7,0%.

Bảng 12: Một số mặt hàng xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2022

Mặt hàng	Năm 2022		So với 2021 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	8.397,8	7.993,2	-35,8	-32,2
Thép cuộn	2.194,4	1.658,6	-9,8	-7,3
Thép mạ kẽm	1.409,5	1.528,4	-8,1	-5,6
Thép thanh	1.110,3	826,6	-5,9	-4,9
Thép tấm	715,6	1.158,3	-6,3	-7,0
Thép mạ màu	624,4	754,1	-6,0	-5,0
Thép mạ hợp kim nhôm kẽm	546,4	627,6	-5,4	-4,2
Thép hình	241,9	220,6	-10,0	-8,9
Dây thép	392,4	451,6	-4,9	-5,0

Mặt hàng	Năm 2022		So với 2021 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Thép mạ thiếc	13,5	23,6	-8,2	-8,0
Thép cây	6,1	8,5	-5,4	-5,3
Thỏi đúc	1,3	2,3	0,0	0,0
Thép khác	1.141,6	732,5	-78,2	-81,9

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

c) Đánh giá

Năm 2022 được đánh giá là năm khó khăn với ngành thép. Thị trường xuất khẩu giảm mạnh do tình hình thị trường thế giới diễn biến tiêu cực đối với ngành. Nhu cầu trong nước cũng giảm mạnh và một số doanh nghiệp lớn trong ngành phải cắt giảm sản xuất, có doanh nghiệp phải dừng lò luyện thép do sản lượng tồn kho lớn và gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm.

2.6. Nhựa

a) Sản xuất

Theo số liệu của thống kê năm 2022, ngoại trừ cao su, sản xuất các sản phẩm từ nhựa khác đều có xu hướng giảm so với năm 2021.

Bảng 13: Một số chủng loại nhựa sản xuất năm 2022

Chủng loại	Tỉnh/Thành phố	Năm 2022	So với 2021 (%)
Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tổng	77.477	8,76
	Quảng Ninh	36.540	1,82
	Bình Thuận	34.377	0,57
	Thừa Thiên Huế	6.560	8,30
Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	Tổng	405.454	-9,06
	Đồng Nai	227.981	-11,39
	Bắc Ninh	89.049	-19,48
	Bình Dương	85.854	14,93
	Quảng Nam	2.570	-21,81

Chủng loại	Tỉnh/Thành phố	Năm 2022	So với 2021 (%)
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	Tổng	522.747	-13,42
	Bà Rịa - Vũng Tàu	288.281	-14,60
	Quảng Ngãi	164.489	-8,22
	Đồng Nai	43.207	-12,10
	Thái Bình	26.760	-29,25

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

b) Xuất khẩu

+ Sản phẩm nhựa

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2022 xuất khẩu sản phẩm nhựa đạt 5,49 tỷ USD, tăng 11,4% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm nhựa của khối doanh nghiệp FDI đạt 3,74 tỷ USD, tăng 12,74% so với năm 2021 và chiếm 68,11% tổng xuất khẩu sản phẩm nhựa của cả nước.

Về thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, ASEAN, EU là 4 thị trường lớn, chiếm 76,43% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa lớn nhất của Việt Nam đạt gần 2,2 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng gần 40% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa; Nhật Bản đứng thứ 2 đạt 755,3 triệu USD, tăng 8,4% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng 13,75%; tiếp theo là các thị trường ASEAN, EU...

Bảng 14: Thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Tổng xuất khẩu	5.493,73	11,43	
Khối doanh nghiệp FDI	3.741,88	12,74	68,11
Hoa Kỳ	2.197,18	18,93	39,99
RCEP	1.983,17	7,57	36,10
CPTTP	1.055,14	8,37	19,21
Nhật Bản	755,29	8,39	13,75
ASEAN	643,30	11,73	11,71
EU	603,21	8,17	10,98
EAEU	19,39	7,53	0,35

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Nguyên liệu nhựa

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2022 xuất khẩu nguyên liệu nhựa đạt 1,64 triệu tấn, trị giá 2,31 tỷ USD, giảm 1,1% về lượng, tăng 2% về trị giá so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân đạt khoảng 1.407 USD/tấn, tăng 3,1% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu nguyên liệu nhựa của khối doanh nghiệp FDI đạt 1,58 tỷ USD, tăng 3,76% và chiếm 68,35% tổng kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu nhựa của cả nước.

Về thị trường xuất khẩu, 5 nước gồm ASEAN, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, EU chiếm trên 64,04% tổng kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu nhựa. Trong đó, xuất khẩu sang ASEAN đạt 642,49 triệu USD, tăng 25,23% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng 27,82% (Indonesia là thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa lớn nhất trong ASEAN đạt 395,95 triệu USD, tăng 28%, chiếm tỷ trọng 17,15%); đứng thứ 2 là thị trường Trung Quốc đạt 387,03 triệu USD, tăng 20,3%, chiếm tỷ trọng 16,76%; tiếp theo là các thị trường Ấn Độ, Nhật Bản ...

Bảng 15: Thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam 2022

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Tổng kim ngạch	2.309,28	2,03	100,00
Khối doanh nghiệp FDI	1.578,49	3,76	68,35
RCEP	1.218,11	24,51	52,75
CPTTP	234,76	21,65	10,17
ASEAN	642,49	25,23	27,82
Indonesia	395,95	28,02	17,15
Thái Lan	100,05	44,03	4,33
Malaysia	47,70	6,46	2,07
Campuchia	42,47	47,12	1,84
Philippines	39,09	-6,87	1,69
Trung Quốc	387,03	20,3	16,76
Ấn Độ	215,44	-18,84	9,33
Nhật Bản	148,86	39,66	6,45
EU	85,11	10,32	3,69

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Đối với nguyên liệu nhựa hiện nay, tổng công suất của các doanh nghiệp trong nước chỉ đáp ứng được 20% nhu cầu nguyên liệu, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu nhiều chủng loại nhựa nguyên liệu do khả năng cung ứng nguyên liệu đầu vào và các nhà máy cho ngành sản xuất nhựa nguyên liệu Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và giá.

Việc phụ thuộc nguyên liệu nhựa nhập khẩu đã và đang làm tăng chi phí đầu vào theo giá nguyên liệu nhập khẩu và tăng rủi ro tỷ giá, giảm sự chủ động, sức cạnh tranh và khó tận dụng được ưu đãi thuế quan, bởi những quy định về xuất xứ hàng hóa.

Để giảm bớt phụ thuộc nguyên liệu nước ngoài, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao khả năng cạnh tranh về chất lượng và giảm giá thành sản phẩm, trong thời gian tới, doanh nghiệp ngành nhựa cần chủ động tái cơ cấu đầu tư hoặc tăng cường năng lực nghiên cứu, tập trung đầu tư máy móc, theo chuẩn công nghệ mới; giảm bớt phụ thuộc nguyên liệu nước ngoài, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao khả năng cạnh tranh về chất lượng và giảm giá thành sản phẩm.

- Ngành nhựa Việt Nam đang được hưởng lợi từ nhu cầu dịch chuyển đầu tư, kinh doanh của các tập đoàn đa quốc gia. Đầu tư mạnh cho sản xuất đến từ khối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước thời gian gần đây đã thúc đẩy tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nhựa.

- Ngành nhựa Việt Nam có năng lực cạnh tranh tốt ở một số dòng sản phẩm như bao bì, đồ gia dụng và nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào công nghệ để cho ra được các sản phẩm đáp ứng yêu cầu cao của các thị trường như EU, Hoa Kỳ. So với nhiều đối thủ cạnh tranh, nhựa Việt Nam có một số ưu thế như: có giá cả cạnh tranh hơn do có nguồn nhân lực giá rẻ dồi dào, được hưởng thuế quan ưu đãi EVFTA, GSP của EU, khả năng tiếp cận với nguồn nguyên liệu tái chế giá rẻ.

2.7. Máy móc, thiết bị và phụ tùng khác

a) Sản xuất

Tính chung cả năm 2022, chỉ số sản xuất của ngành tăng 19,1% so với năm 2021.



Các sản phẩm máy móc thiết bị đạt sản lượng cao trong năm 2022 là: Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều đạt 390,56 triệu chiếc; động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W đạt 373,76 triệu chiếc; máy khâu loại dùng cho gia đình đạt 4,35 triệu cái; máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu đạt hơn 1,95 triệu cái... được sản xuất chủ yếu tại các tỉnh thành: Đồng Nai, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Thành phố Hà Nội...

Trong đó, sản lượng một số sản phẩm máy móc, thiết bị tăng so với năm 2021 là: Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đầu tăng 53,3%; máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA tăng 45,78%; máy khâu loại khác, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình tăng 6,32%; động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều tăng nhẹ 0,81%... Ngược lại, một số sản phẩm có sản lượng giảm là: Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA giảm 55,31%; máy khâu loại dùng cho gia đình giảm 29,83%; máy biến đổi điện quay giảm 22,39%; động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W giảm 12,2%

b) Xuất khẩu

Năm 2022, theo số liệu Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu máy móc thiết bị của cả nước đạt 45,75 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm 2021; chiếm tỷ trọng 12,32% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, giá trị xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI đạt 42,55 tỷ USD, tăng 19,38%, chiếm 93% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng của cả nước.

Về thị trường xuất khẩu:

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu máy móc thiết bị lớn nhất của Việt Nam trong năm 2022 với tổng kim ngạch đạt 20,18 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2021, chiếm 44,11% tổng kim ngạch xuất khẩu máy móc thiết bị của cả nước.

Xuất khẩu máy móc thiết bị sang khối thị trường EU chiếm tỷ trọng cao thứ hai (12,3%) đạt gần 5,63 tỷ USD, tăng 38,8% so với năm 2021. Tiếp đến là các thị trường: Trung Quốc đạt 3,7 tỷ USD, chiếm 8,04%; ASEAN đạt 3,3 tỷ USD, chiếm 7,17%; Nhật Bản đạt 2,8 tỷ USD, chiếm 6,04%; Hàn Quốc đạt 2,7 tỷ USD, chiếm 5,96%...

Đáng chú ý, xuất khẩu máy móc thiết bị sang một số thị trường năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021 như: Angola tăng cao 1.283,7%; Brunei tăng 230,7%; Colombia tăng 167,1%; Thái Lan tăng 77,3%...

Bảng 16: Thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị trong năm 2022

Thị trường xuất khẩu	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Tổng kim ngạch	45.751,49	19,38	100
Khối doanh nghiệp FDI	42.551,87	19,72	93,01
RCEP	13.063,36	22,03	28,55
CPTPP	6.142,58	20,91	13,43

Thị trường xuất khẩu	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
EAEU	116,03	-44,7	0,25
EVFTA	5.628,61	38,85	12,30
<i>Hà Lan</i>	2.027,22	69,92	4,43
Đức	1.557,91	24,85	3,41
Ý	411,40	35,52	0,90
Séc	291,03	55,22	0,64
<i>Ba Lan</i>	253,95	23,81	0,56
Áo	219,41	-2,26	0,48
<i>Pháp</i>	203,14	43,14	0,44
ASEAN	3.279,43	41,35	7,17
<i>Thái Lan</i>	964,82	77,32	2,11
<i>Singapore</i>	743,19	14,97	1,62
<i>Malaysia</i>	562,54	60,75	1,23
<i>Philippines</i>	451,49	28,36	0,99
<i>Indonesia</i>	347,42	41,52	0,76
Hoa Kỳ	20.181,64	13,3	44,11
Trung Quốc	3.680,59	28,3	8,04
Nhật Bản	2.761,36	7,64	6,04
Hàn Quốc	2.725,18	7,01	5,96
Hồng Kông	853,99	6,06	1,87
Anh	852,18	36,69	1,86
Ấn Độ	804,24	23,87	1,76
Mexico	685,95	48,04	1,50
Australia	564,68	62,09	1,23
Đài Loan	480,84	24,61	1,05
Canada	409,83	19,05	0,90
Chile	360,67	17,74	0,79
UAE	293,04	9,19	0,64
Brazil	200,30	4,29	0,44

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Về chủng loại xuất khẩu:

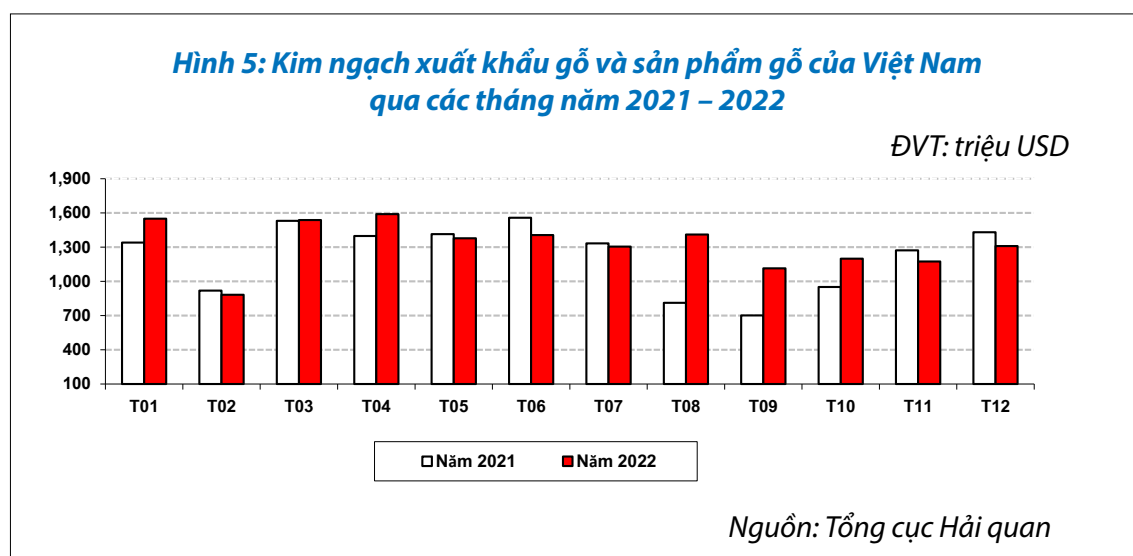
Nhóm máy móc, thiết bị điện và điện tử được xuất khẩu nhiều nhất trong năm 2022, chiếm tỷ trọng tới hơn 73,24% tổng kim ngạch xuất khẩu máy móc thiết bị của cả nước. Trong đó, dẫn đầu là chủng loại thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến (HS 8517) với tổng kim ngạch đạt 20,76 tỷ USD, tăng 39,41% so với năm 2021; chiếm tỷ trọng 45,37% tổng trị giá xuất khẩu máy móc thiết bị của cả nước (tăng mạnh so với mức tỷ trọng 38,85% của năm 2021). Tiếp đến là các chủng loại: Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (HS 8504) đạt hơn 4,08 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 8,93%; ắc quy điện (HS 8507) đạt 2,1 tỷ USD, chiếm 4,58%; động cơ điện và máy phát điện (HS 8501) đạt 1,79 tỷ USD, chiếm 3,92%...

Bên cạnh đó, xuất khẩu máy móc thiết bị của nhiều nhóm ngành tăng so với cùng kỳ gồm: Máy chế biến công nghiệp sản xuất thực phẩm, đồ uống tăng 133,5%; máy móc ngành da giày tăng 58,7%; máy móc ngành nhựa, cao su tăng 48,7%; máy móc thiết bị ngành xây dựng 46,7%; máy móc ngành giấy, in ấn tăng 38,2%; máy móc ngành dệt may tăng 11,7%.

Đáng chú ý, xuất khẩu nhiều chủng loại máy móc thiết bị trong năm 2022 tăng cao so với năm 2021 là: Thiết bị ghi thời gian (HS 9106) tăng cao 1.628,9%; thiết bị tinh thể lỏng; thiết bị tạo tia laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác (HS 9013) tăng 543,8%; thiết bị và dụng cụ dùng để hàn (HS 8468) tăng 449,6%; radar, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến (HS 8526) tăng 331,5%; máy chế biến, đóng gói thuốc lá (HS 8478) tăng 427,5%; các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến (HS 8526) tăng 331,5%; máy, thiết bị gia nhiệt (HS 8419) tăng 213,1%; động cơ đốt trong (HS 8407) tăng 191,6%...

2.8. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đã chững lại trong năm 2022. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2022 đạt 16 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2021 (thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng 19,7% trong năm 2021).





Về mặt hàng xuất khẩu:

Trong năm 2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ đều tăng, trừ mặt hàng ghế khung gỗ; gỗ, ván và ván sàn; đồ nội thất văn phòng. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 3 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm 2021. Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 2,9 tỷ USD, giảm 16,6%; dăm gỗ đạt 2,7 tỷ USD, tăng 54,9%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 2,3 tỷ USD, tăng 11,4% so với năm 2021.

Nhóm các sản phẩm nội thất bằng gỗ đều giảm trong năm 2022 do nhu cầu yếu từ các thị trường nhập khẩu chính bởi tác động của lạm phát. Trong khi đó các mặt hàng dăm gỗ, viên nén gỗ có kim ngạch xuất khẩu tăng rất mạnh. Hiện sức mua của thế giới đối với mặt hàng dăm gỗ và viên nén gỗ tăng trưởng rất nhanh khi nguyên liệu gốc, nhất là nhiên liệu hóa thạch, ngày càng đắt đỏ và khan hiếm. Ngoài ra, xu thế đóng cửa các nhà máy điện hạt nhân và nhà máy điện than phát thải khí CO₂ ngày càng nhiều thì các nguyên liệu có tính chất bảo vệ môi trường như viên nén gỗ và dăm gỗ càng có nhu cầu lớn.

Về thị trường xuất khẩu:

Năm 2022 là năm khó khăn đối với ngành gỗ. Tăng trưởng của ngành chủ yếu nhờ vào xuất khẩu tới các thị trường như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Trong khi đó, xuất khẩu tới Hoa Kỳ, EU và Anh đã giảm do tác động của lạm phát.

Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu chủ lực đối với ngành gỗ của Việt Nam, sau nhiều năm tăng trưởng mạnh, tới năm 2022 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ đạt 8,7 tỷ USD, giảm 1,3% so với năm 2021. Năm 2022, trước áp lực của lạm phát gia tăng, tiêu dùng bị thắt chặt khiến nhu cầu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tại Hoa Kỳ giảm. Thị trường nhà ở tại Hoa Kỳ suy giảm là yếu tố chính khiến nhu cầu nhập khẩu gỗ và sản

phẩm gỗ, đặc biệt là nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ tại Hoa Kỳ giảm. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng tốt là mục tiêu xuất khẩu của ngành gỗ. Do đó, năm 2022, trong khi xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, EU và Anh có xu hướng giảm, thì kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc lại tăng mạnh. Tiếp tục xu hướng dịch chuyển thị trường khi các thị trường chính gặp khó khăn là động lực thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng tốt trong năm 2023.

III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. MẶT HÀNG THAN

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng khối lượng than xuất khẩu của cả nước năm 2022 đạt 1,2 triệu tấn với trị giá 411 triệu USD, giảm 33,8% về lượng và tăng 67% về trị giá so với năm 2021.

Về thị trường xuất khẩu, Nhật Bản, Hàn Quốc và Nam Phi là 3 thị trường xuất khẩu than lớn nhất của Việt Nam. Nhật Bản vẫn là thị trường xuất khẩu than lớn nhất của nước ta đạt 719 nghìn tấn với trị giá đạt 240 triệu USD, tăng 22% về lượng và tăng mạnh 197% về trị giá so với năm 2021. Tiếp đến là xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 129,9 nghìn tấn, trị giá 50 triệu USD, giảm 37% về lượng và tăng 50% về trị giá so với năm 2021. Xuất khẩu sang Nam Phi tăng 97,7% về lượng (đạt mức 87 nghìn tấn) và tăng 386% về trị giá (đạt 36,5 triệu USD).

Trong số những thị trường có lượng xuất khẩu tăng mạnh so với năm 2021 thì



Trung Quốc là thị trường tăng mạnh nhất (3.205%) dù lượng xuất khẩu chỉ ở mức khiêm tốn, tiếp đó là Nam Phi tăng 97,7%, kể đến là Hà Lan (19,5%), Malaysia (14,6%) và Đài Loan (11%).

Lượng than xuất khẩu sang các thị trường có sự sụt giảm mạnh so với năm 2021 gồm Indonesia giảm tới 82%, Ấn Độ giảm 80%, Hàn Quốc giảm 37%, Thái Lan giảm 22,6%. Lượng than xuất khẩu sang Indonesia và Ấn Độ giảm mạnh khiến trị giá xuất khẩu sang hai thị trường này cũng giảm tương ứng là 71% và 46% so với năm 2021.

Bảng 17: Một số thị trường xuất khẩu than chính năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với 2021 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Nhật Bản	719	240	22	197
Hàn Quốc	129,9	50	37	50
Nam Phi	87	36,5	97,7	386
Thái Lan	80	27,8	-22,6	140
Indonesia	66,7	15,6	-82	71
Đài Loan	25	9,6	11	162
Ấn Độ	19	7,7	-80	-46
Malaysia	16	4,6	14,6	205
Hà Lan	11,5	4	19,5	232,8
Trung Quốc	5	1	3205	3689

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Chủng loại than xuất khẩu là than cục và than cám (loại 1, 2 và 3), đây là các chủng loại than trong nước không sử dụng và không phải là các chủng loại than nhập khẩu. Than xuất khẩu là than chất lượng cao và xuất khẩu được giá, dùng cho các nhà máy luyện cốc, sản xuất thép.

Tuy lượng xuất khẩu giảm nhưng do giá xuất khẩu trung bình tăng mạnh 152% nên trị giá xuất khẩu mặt hàng này tăng mạnh so với năm 2021.

Tình hình thế giới biến động mạnh khiến giá than thế giới vẫn ở mức cao từ đầu năm đến nay đã khiến việc nhập khẩu than phục vụ cho sản xuất điện trở nên khó khăn. Thực hiện yêu cầu của Chính phủ về việc bảo đảm tuyệt đối an ninh nguồn cung và kiểm soát tốt giá năng lượng (điện, xăng dầu), các doanh nghiệp sản xuất than vẫn đang tập trung cho việc cung cấp đủ than cho thị trường trong nước, đặc biệt là cho sản xuất điện, do vậy, lượng than xuất khẩu giảm so với năm 2021.

2. Mặt hàng Dầu thô

Xuất khẩu dầu thô cả năm 2022 đạt 2,78 triệu tấn, giảm 11,1% so với năm 2021; trị giá xuất khẩu đạt 2,31 tỷ USD, tăng 32,1%.

Giá xuất khẩu dầu thô bình quân của Việt Nam tăng mạnh do những biến động kinh tế - chính trị toàn cầu năm 2022, ghi nhận mức tăng 48,6% so với giá xuất khẩu bình quân năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân năm 2022 là 830,3 USD/tấn; năm 2021 mức giá xuất khẩu bình quân là 558,6 USD/tấn. Trên thị trường thế giới, giá dầu thô đạt đỉnh vào giữa năm 2022 ở mức khoảng 130 USD/thùng, sau đó giảm dần xuống khoảng trên 80 USD/thùng.

Xuất khẩu dầu thô sang thị trường Trung Quốc tiếp tục giảm trong năm 2022, sau khi đã giảm mạnh trong năm 2021. Xuất khẩu dầu thô sang Trung Quốc năm 2022 đạt 297,6 nghìn tấn, trị giá đạt 240,5 triệu USD, giảm 46,7% về lượng và 16% về trị giá so với năm trước.

Thái Lan là thị trường xuất khẩu dầu thô lớn nhất của Việt Nam, đạt trên 1,06 triệu tấn, trị giá đạt 880,5 triệu USD, tăng 54,1% so với năm 2021. Các thị trường cũng ghi nhận kim ngạch xuất khẩu dầu thô tăng mạnh có thị trường Australia đạt 443,6 triệu USD, tăng 110,5%; thị trường Nhật Bản đạt 373,2 triệu USD, tăng 136,1% và thị trường Malaysia đạt 130 triệu USD, tăng 171,3%.

Bảng 18: Thị trường xuất khẩu dầu thô năm 2022

Thị trường	Năm 2021		Năm 2022		So với 2021	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Thái Lan	1.000,15	571,37	1.062,36	880,48	6,22	54,10
Australia	360,79	210,70	515,52	443,58	42,89	110,52
Nhật Bản	276,19	158,08	460,10	373,19	66,59	136,08
Trung Quốc	558,66	286,22	297,61	240,46	-46,73	-15,98
Malaysia	79,76	47,91	155,40	129,97	94,83	171,30
Singapore	465,14	245,01	90,16	72,46	-80,62	-70,43

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

CHƯƠNG III

**NHẬP KHẨU
CÁC NHÓM HÀNG**



CHƯƠNG III

NHẬP KHẨU CÁC NHÓM HÀNG

I. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Đậu tương

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong năm 2022 cả nước nhập khẩu 1,84 triệu tấn đậu tương, trị giá gần 1,28 tỷ USD, giá trung bình 693,6 USD/tấn, giảm 9% về lượng nhưng tăng 7,9% kim ngạch và tăng 18,5% về giá so với năm 2021.

Brazil là thị trường xuất khẩu đậu tương lớn nhất sang Việt Nam. Năm 2022 nhập khẩu đậu tương từ thị trường này đạt 1,06 triệu tấn, tương đương 739,05 triệu USD, chiếm gần 58% trong tổng lượng và tổng kim ngạch nhập khẩu đậu tương của cả nước.

Thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 là Hoa Kỳ. Năm 2022, nhập khẩu đậu tương từ thị trường này đạt 594,8 nghìn tấn, tương đương 408,13 triệu USD, giá 686,2 USD/tấn, chiếm 32% trong tổng lượng và tổng kim ngạch nhập khẩu đậu tương của cả nước, giảm mạnh 30,8% về lượng, giảm 17% về kim ngạch nhưng giá tăng 20% so với năm trước.

Ngoài ra, nhập khẩu đậu tương từ thị trường Canada năm 2022 đạt 89.548 tấn, tương đương 66,41 triệu USD, giá 741,6 USD/tấn, tăng 11,3% về lượng, tăng 27% về kim ngạch và giá tăng 14,1% so với năm trước. Nhập khẩu từ thị trường Campuchia đạt 22.717 tấn, tương đương 18,03 triệu USD, giá 793,8 USD/tấn, giảm 18,2% về lượng, nhưng tăng 2% về kim ngạch và tăng 24,8% về giá.

2. Lúa mì

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong năm 2022 lượng lúa mì nhập khẩu của cả nước đạt 3,93 triệu tấn, tương đương gần 1,52 tỷ USD, giảm 12,6% về khối lượng, nhưng tăng 14% về kim ngạch so với năm 2021, giá trung bình đạt 385,3 USD/tấn, tăng 30,4%.

Tính chung cả năm 2022, nhập khẩu lúa mì từ thị trường Australia, chiếm gần 72% trong tổng lượng nhập khẩu lúa mì của cả nước, đạt 2,8 triệu tấn, tương đương 1,08 tỷ USD, giá trung bình 387,5 USD/tấn, giảm 11% về lượng, nhưng tăng 15,3% về kim ngạch và tăng 29,7% về giá so với năm 2021.

Đứng sau thị trường chủ đạo Australia là thị trường Brazil chiếm 8,2% trong tổng lượng và chiếm 7,4% trong tổng kim ngạch, đạt 322.760 tấn, tương đương 112,55 triệu USD, giá trung bình 348,7 USD/tấn, tăng mạnh cả về lượng, kim ngạch giá so với năm 2021, với mức tăng tương ứng 40,6%, 104,6% và 45,5%.

Tiếp đến thị trường Hoa Kỳ đạt 276.928 tấn, tương đương 128,19 triệu USD, giá 462,9 USD/tấn, tăng 37,9% về lượng, tăng 100,9% kim ngạch và tăng 45,6% về giá so với năm

2021, chiếm 7% trong tổng lượng và chiếm 8,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu lúa mì của cả nước.

Đáng chú ý, nhập khẩu lúa mì từ thị trường Ấn Độ chỉ đạt 73.145 tấn, tương đương 27,21 triệu USD, nhưng so với năm 2021 thì tăng rất mạnh 1.448% về khối lượng và tăng 1.755% về kim ngạch.

3. Ngô

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu ngô các loại trong năm 2022 đạt trên 9,57 triệu tấn, trị giá gần 3,33 tỷ USD, giá trung bình 347,8 USD/tấn, giảm 4,5% về lượng, nhưng tăng 15,6% kim ngạch và tăng 21% về giá so với năm 2021.

Argentina là thị trường chủ đạo cung cấp ngô cho Việt Nam trong năm 2022, chiếm trên 59% trong tổng lượng và tổng kim ngạch nhập khẩu ngô của cả nước, đạt 5,63 triệu tấn, tương đương gần 1,98 tỷ USD, giảm 4,8% về lượng, nhưng tăng 11,3% kim ngạch và tăng 16,9% về giá so với năm 2021.

Ngoài ra, nhập khẩu ngô từ Brazil năm 2022 đạt 1,44 triệu tấn, tương đương 476,35 triệu USD, giá 331,9 USD/tấn, chiếm 15% trong tổng lượng và chiếm 14,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngô của cả nước, giảm 13,3% về lượng, nhưng tăng 22,8% về kim ngạch và giá tăng mạnh 41,6% so với năm 2021.

Nhập khẩu ngô từ thị trường thị trường Ấn Độ năm 2022 đạt 872,3 nghìn tấn, tương đương 287,16 triệu USD, giá 329,2 USD/tấn, chiếm 9,1% trong tổng lượng và chiếm 8,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngô của cả nước, giảm 23% về lượng, giảm 10% về kim ngạch nhưng giá tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước.

4. Thức ăn chăn nuôi

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu về Việt Nam trong năm 2022 đạt gần 5,6 tỷ USD, tăng 13,6% so với năm 2021.

Nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu nhiều nhất từ thị trường Argentina, chiếm 29,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước, đạt gần 1,67 tỷ USD, tăng 1% so với năm 2021; đứng thứ 2 là thị trường Brazil chiếm tỷ trọng 18,9%, đạt trên 1,06 tỷ USD, tăng 60,8% so với năm 2021; tiếp đến thị trường Hoa Kỳ - năm 2022 nhập khẩu từ thị trường này giảm 5,6% so với năm 2021, đạt 772,8 triệu USD, chiếm 13,8% trong tổng kim ngạch.

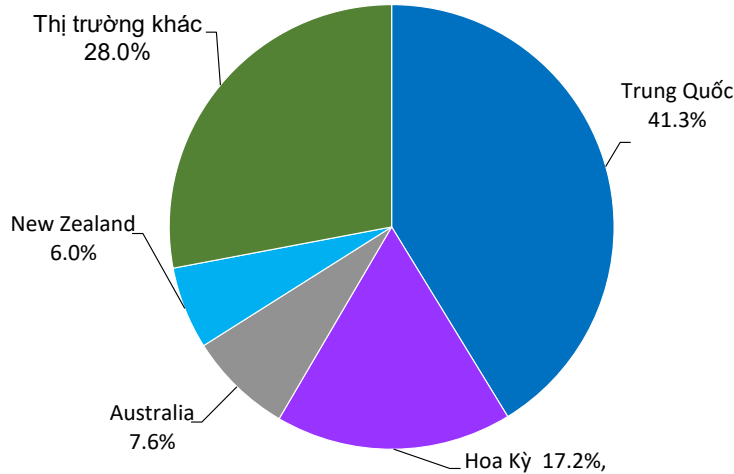
Nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu từ thị trường EU trong năm 2022 tăng 25,8% so với năm 2021, đạt 501 triệu USD, chiếm 9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu của cả nước. Nhập khẩu từ thị trường Đông Nam Á tăng 1,3%, đạt 366,9 triệu USD, chiếm 6,6% tổng nhập khẩu của cả nước.

5. Mặt hàng rau quả

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong

năm 2022 đạt 2,08 tỷ USD, tăng 40,3% so với năm 2021. Trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp mặt hàng rau quả lớn nhất cho Việt Nam với kim ngạch đạt 858,2 triệu USD, tăng 85,8% so với năm trước, chiếm 41,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2022.

Hình 6: Cơ cấu thị trường nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hoa Kỳ xếp vị trí thứ hai, với kim ngạch đạt 356,3 triệu USD, tăng 15,6% so với năm trước, chiếm 17,2% trong tổng kim ngạch. Kế đến là thị trường Australia đạt 158,2 triệu USD, tăng 16,5% so với năm trước, chiếm 7,6% trong tổng kim ngạch; New Zealand đạt 124,5 triệu USD, tăng 31,1%, chiếm 6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

Bảng 19: Kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2021 - 2022

Thị trường	Năm 2021		Năm 2022		So sánh 2021/2020
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	
Tổng NK	1,480,324,834	100.0	2,077,206,192	100.0	40.3
Trung Quốc	461,913,835	31.2	858,228,984	41.3	85.8
Hoa Kỳ	308,251,948	20.8	356,303,683	17.2	15.6
Australia	135,844,150	9.2	158,215,262	7.6	16.5
New Zealand	94,923,194	6.4	124,466,727	6.0	31.1
Myanmar	106,851,339	7.2	109,381,903	5.3	2.4
Nam Phi	41,723,224	2.8	64,059,271	3.1	53.5
Hàn Quốc	47,258,075	3.2	62,259,547	3.0	31.7

Thị trường	Năm 2021		Năm 2022		So sánh 2021/2020
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	
Campuchia	42,865,260	2.9	57,024,586	2.7	33.0
Ấn Độ	29,721,560	2.0	53,452,599	2.6	79.8
Thái Lan	42,156,034	2.8	49,703,226	2.4	17.9
Canada	10,295,769	0.7	17,872,575	0.9	73.6
Chile	19,704,813	1.3	14,097,359	0.7	-28.5
Lao	15,950,365	1.1	5,750,714	0.3	-63.9
Malaysia	2,245,743	0.2	4,245,824	0.2	89.1
Israel	3,074,326	0.2	3,801,791	0.2	23.7
TT khác	117,545,199	7.9	138,342,141	6.7	17.7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. Hạt điều

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2022, Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,9 triệu tấn hạt điều, kim ngạch nhập khẩu khoảng 2,68 tỷ USD. So với năm 2021, nhập khẩu hạt điều giảm 34,6% về lượng và giảm 36,9% về trị giá.

Cơ cấu nhập khẩu hạt điều: Việt Nam nhập khẩu hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm 96% tổng lượng nhập khẩu, còn lại là hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm 4%.

Về thị trường nhập khẩu: Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ các thị trường: Campuchia, Bờ Biển Ngà, Ghana, Nigeria v.v.. Trong đó, nhập khẩu hạt điều từ Campuchia chiếm 37,4% tổng nhập khẩu của cả nước, đạt khoảng 0,71 triệu tấn, giảm 36% so với năm 2021. Nhập khẩu từ thị trường Bờ Biển Ngà đứng thứ hai, chiếm 25,3% tổng lượng hạt điều nhập khẩu, đạt khoảng 0,48 triệu tấn, giảm 30,4% so với năm 2021.

7. Gạo

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan, trong năm 2022, kim ngạch nhập khẩu gạo Việt Nam đạt 751,4 nghìn tấn, trị giá đạt 251,4 triệu USD, giảm 24,8% về lượng và giảm 26,6% về kim ngạch so với năm 2021. Giá nhập khẩu bình quân là 334,6 USD/tấn, giảm 2,4% so với mức bình quân năm 2021.

Nhập khẩu gạo từ Ấn Độ chiếm 83,3% tổng lượng nhập khẩu gạo của Việt Nam với chủng loại gạo 100% tấm và gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ (gạo từ 5 - 25% tấm), đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ. Ngoài ra, số lượng còn lại gạo và thóc được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Campuchia, Lào, Singapore và Myanmar...

Năm 2022, giá và nguồn cung gạo từ các quốc gia lớn trong ngành như Việt Nam,



Thái Lan, Ấn Độ đều đã được điều chỉnh. Nhu cầu tiêu thụ và tình hình thương mại gạo toàn cầu cũng đã có nhiều thay đổi, khiến tổng lượng gạo nhập khẩu nói chung và lượng nhập khẩu từ Ấn Độ nói riêng đã giảm so với năm 2021.

Tuy nhiên, xét theo chủng loại, một số phân khúc như gạo 100% tấm phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi và các mục đích khác vẫn có lượng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp.

II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Dệt may, da giày

1.1. Nguyên phụ liệu dệt may, da giày

Nhập khẩu mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may, da giày của Việt Nam năm 2022 đạt khoảng 6,7 tỷ USD tăng 6,5% so với năm 2021, trong đó, nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 3,37 tỷ USD, tăng 8% so với năm trước và bằng 50,6% tổng nhập khẩu mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may, da giày cả nước.

1.2. Nhập khẩu vải

Trong năm 2022, nhập khẩu vải nguyên liệu đạt 14,7 tỷ USD, tăng 2,7% so với năm

2021. Trong đó, nhập khẩu từ các thị trường Trung Quốc, Đài Loan là hai thị trường chính chỉ tăng nhẹ so với năm 2021.

Bảng 20: Nhập khẩu vải các loại của Việt Nam từ một số thị trường

Thị trường	Năm 2022		Tỷ trọng (%)	
	Trị giá (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	14.706,72	2,67		
RCEP	12.205,95	1,76	83,00	83,73
Trung Quốc	9.174,82	1,14	62,39	63,33
Đài Loan	1.812,60	5,07	12,33	12,04
Hàn Quốc	1.773,97	-1,27	12,06	12,54
CPTPP	801,27	8,62	5,45	5,15
Nhật Bản	682,93	7,48	4,64	4,44
ASEAN	574,23	16,93	3,90	3,43
EU	190,36	11,01	1,29	1,20

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

1.3. Nhập khẩu bông

Năm 2022, nhập khẩu bông nguyên liệu của Việt Nam đạt hơn 4 tỷ, tăng 24,5% so với năm 2021. Trong đó, nhập khẩu tăng rất mạnh từ thị trường Australia (110,6%) và giảm nhập khẩu từ các thị trường Ấn Độ, Bờ biển Ngà...

Bảng 21: Nhập khẩu bông các loại của Việt Nam từ một số thị trường

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Hoa Kỳ	1.311,80	11,9	32,5
Australia	1.274,57	110,6	31,6
Brazil	753,16	6,9	18,4
Ấn Độ	223,42	-29,5	5,5
Argentina	125,33	84,9	3,1
Bờ Biển Ngà	54,17	-27,1	1,3

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

1.4. Nhập khẩu xơ, sợi

Nhập khẩu xơ, sợi dệt các loại của Việt Nam trong năm 2022 đạt 2,55 tỷ USD, giảm 0,24% so với năm 2021. Trong đó, nhập khẩu từ các thị trường Trung Quốc, ASEAN tăng nhẹ và giảm mạnh nhập khẩu từ Ấn Độ.

Bảng 22: Nhập khẩu xơ, sợi dệt các loại từ một số thị trường

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Tổng	2.546,44	-0,24	100,00
RCEP	1.977,05	3,49	77,64
Trung Quốc	1.509,64	4,48	59,28
Đài Loan	329,71	-1,07	12,95
ASEAN	267,10	3,25	10,49
Hàn Quốc	143,69	-5,73	5,64
Ấn Độ	103,19	-39,74	4,05
CPTPP	87,42	18,71	3,43
Nhật Bản	56,62	4,29	2,22

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

2. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa

2.1. Nguyên liệu nhựa

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2022 Việt Nam nhập khẩu 7,12 triệu tấn nguyên liệu nhựa, trị giá 12,39 tỷ USD, tăng 2,3% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với năm 2021. Giá nhập khẩu bình quân đạt 1.741 USD/tấn, tăng 3% so với năm 2021. Trong đó, nhập khẩu nguyên liệu nhựa của khối doanh nghiệp FDI đạt 7,28 tỷ USD, tăng 7,09% so với năm 2021 và chiếm 58,78% tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu nhựa.

Về thị trường nhập khẩu, đứng thứ nhất là thị trường Hàn Quốc đạt gần 2,7 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng 21,79%. Đứng thứ hai là Trung Quốc đạt 2,4 tỷ USD, tăng 2,4% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng 19,42%. Tiếp theo là các thị trường ASEAN, Đài Loan, Ả rập Xê-út...

Bảng 23: Thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng KN	12.387,38	5,34	100,00	100,00
RCEP	7.693,51	6,1	62,11	61,66
Khối doanh nghiệp FDI	7.281,01	7,09	58,78	57,82
Hàn Quốc	2.698,84	14,35	21,79	20,07
Trung Quốc	2.405,78	2,4	19,42	19,98
ASEAN	1.923,50	0,77	15,53	16,23
Đài Loan	1.527,59	-1,7	12,33	13,21
CPTTP	1.420,55	0,36	11,47	12,04
Ả Rập Xê-út	1.353,94	6,03	10,93	10,86
Hoa Kỳ	692,79	11,99	5,59	5,26
Nhật Bản	659,23	6,37	5,32	5,27
EU	233,57	0,05	1,89	1,99
EAEU	96,63	35,68	0,78	0,61

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

2.2. Sản phẩm từ nhựa

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2022 nhập khẩu sản phẩm nhựa đạt 8,12 tỷ USD, tăng 1,9% so với năm 2021. Trong đó, nhập khẩu sản phẩm nhựa của khối doanh nghiệp FDI đạt trên 6,05 tỷ USD, tăng 4,97% và chiếm 74,51% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa cả nước.

Về thị trường nhập khẩu, nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và ASEAN chiếm trên 88,78% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa. Trong đó, nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, đạt 4,43 tỷ USD tăng 9,3% so với năm 2021, chiếm 54,5% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa. Nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc đứng thứ 2, đạt 1,48 tỷ USD, giảm 10,4% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng 18,21%. Thị trường Nhật Bản đứng thứ 3, đạt 802,6 triệu USD, giảm 3,8% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng 9,88%. Tiếp theo là các thị trường ASEAN, Đài Loan, Hoa Kỳ, EU...

Bảng 24: Thị trường nhập khẩu sản phẩm từ nhựa năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2021 (%)
Tổng KN	8.119,68	1,87	100,00	100,00
RCEP	7.208,87	2,44	88,78	88,29
Khối doanh nghiệp FDI	6.049,66	4,97	74,51	72,31
Trung Quốc	4.427,89	9,27	54,53	50,84
Hàn Quốc	1.478,32	-10,44	18,21	20,71
CPTTP	919,14	-2,84	11,32	11,87
Nhật Bản	802,61	-3,79	9,88	10,47
ASEAN	500,04	-0,1	6,16	6,28
Đài Loan	301,23	-0,76	3,71	3,81
Hoa Kỳ	174,10	-0,22	2,14	2,19
EU	162,04	-0,38	2,00	2,04

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

3. Thép

Nhập khẩu thép năm 2022 đạt 11,7 triệu tấn, tương đương 11,9 tỷ USD, giảm 5,6% về lượng và tăng 3,0% về giá trị so với năm 2021.

Các thị trường nhập khẩu chính gồm: thị trường Trung Quốc đạt 5,1 triệu tấn, tương đương 4,96 tỷ USD, tăng 1,8% về lượng và 12,5% về trị giá so với năm trước (chiếm tỷ trọng 41,1% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn ngành); thị trường Nhật Bản đạt 1,9 triệu tấn, tương đương gần 1,8 tỷ USD, tăng 1,3% về lượng và 3,9% về trị giá (chiếm tỷ trọng 15,1%); thị trường Hàn Quốc đạt 1,2 triệu tấn, tương đương 1,46 tỷ USD, giảm 17,7% về lượng và giảm 8,2% về trị giá; thị trường ASEAN đạt 653 nghìn tấn, tương đương 1,3 tỷ USD, tăng 66,4% về lượng và 73,8% về trị giá so với năm 2021.

Bảng 25: Một số thị trường nhập khẩu thép năm 2022

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021		
	Lượng (nghìn tấn)	Giá (USD/tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Giá (%)	Trị giá (%)
Tổng	11.679,5	1.021	11.920,1	-5,6	9,1	3,0
Trung Quốc	5.096,7	974	4.964,2	1,8	10,5	12,5
Nhật Bản	1.915,1	937	1.795,2	1,3	2,5	3,9

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021		
	Lượng (nghìn tấn)	Giá (USD/tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Giá (%)	Trị giá (%)
Hàn Quốc	1.231,7	1.188	1.462,9	-17,7	11,5	-8,2
Đài Loan	1.170,3	900	1.053,5	6,1	-1,5	4,4
Ấn Độ	1.061,8	730	774,6	-34,9	-14,9	-44,6
ASEAN	652,8	2.014	1.314,8	66,4	4,4	73,8
Indonesia	543,9	2.051	1.115,4	92,5	0,0	92,7
Thái Lan	68,8	2.038	140,3	-24,4	28,7	-2,7
Nga	271,3	839	227,5	-62,1	23,2	-53,3
Australia	99,7	701	69,9	543,7	-6,2	503,8
EU	24,4	4.257	104,1	-6,3	31,7	23,4
Hoa Kỳ	5,4	3.519	19,1	1,5	69,3	71,9

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Chủng loại thép nhập khẩu:

Thép cuộn, thép tấm, thép mạ kẽm, thép thanh và dây thép là những mặt hàng được nhập khẩu nhiều trong năm 2022. Thép cuộn dẫn đầu về nhập khẩu, đạt 7,6 triệu tấn, trị giá đạt 7,2 tỷ USD, chiếm 65,5% tổng lượng thép nhập khẩu của Việt Nam, tăng 26,6% về lượng và tăng 28,3% về trị giá so với năm 2021. Thép tấm đạt 1,6 triệu tấn, trị giá đạt 1,9 tỷ USD, chiếm 13,7% tổng lượng thép nhập khẩu của cả nước, giảm 3,0% về lượng nhưng tăng 10,4% về trị giá so với năm 2021. Thép mạ kẽm đạt 480 nghìn tấn, trị giá đạt 527,2 triệu USD, chiếm 4,1%, giảm 18,8% về lượng và 5,9% về trị giá so với năm 2021.

Bảng 26: Một số chủng loại thép nhập khẩu năm 2022

Mặt hàng	Năm 2022		So với năm 2021 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)
Tổng	11.679,5	11.920,1	-5,6	3,0
Thép cuộn	7.650,3	7.235,4	26,6	28,3
Thép tấm	1.602,3	1.894,7	-3,0	10,4
Thép mạ kẽm	479,8	527,2	-18,8	-5,9
Dây thép	230,6	326,7	-4,0	2,1
Thép thanh	282,5	350,7	9,4	23,9
Thép hình	118,0	120,3	-1,8	12,4

Mặt hàng	Năm 2022		So với năm 2021 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)
Thép mạ màu	152,6	189,4	4,4	14,5
Thép mạ thiếc	60,0	85,0	36,5	52,2
Thép cây	46,2	118,6	-2,3	14,4
Thép mạ HK nhôm kẽm	8,2	8,6	34,8	42,2
Thỏi đúc	5,3	17,4	-21,5	-12,3
Thép khác	1.043,4	1.045,5	-66,9	-58,9

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

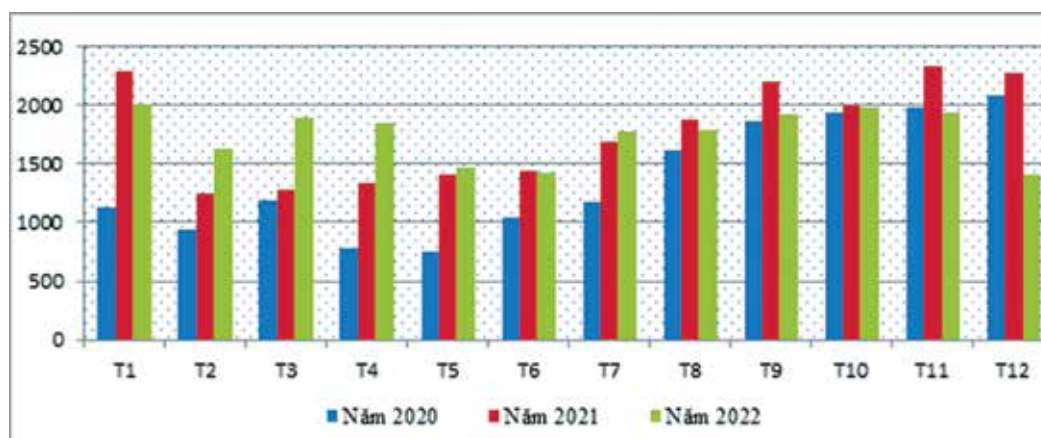
4. Điện thoại và linh kiện

Kim ngạch nhập khẩu:

Năm 2022, nhập khẩu điện thoại và linh kiện của Việt Nam đạt 21,12 tỷ USD, giảm 1,61% so với năm 2021 và chiếm trên 5,89% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, kim ngạch của khối doanh nghiệp FDI đạt 20,14 tỷ USD, giảm 0,9% so với năm trước và chiếm 95,37% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng.

Hình 7: Kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện năm 2020-2022

ĐVT: triệu USD



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Thị trường nhập khẩu:

Năm 2022, nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc và Trung Quốc vẫn chiếm chủ yếu tỷ trọng nhập khẩu điện thoại và linh kiện. Riêng kim ngạch nhập khẩu từ 2 thị trường này đã chiếm 92,6% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng.

Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 11,49 tỷ USD, tăng 7,16% so với năm 2021, chiếm 54,4% tổng nhập khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện. Nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 8,06 tỷ USD, giảm 12,68% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng 38,16%. Mặc dù chiếm tỷ trọng không cao, tuy nhiên nhập khẩu linh kiện phục vụ sản xuất từ Hồng Kông liên tục tăng ấn tượng. Năm 2022, kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện từ thị trường Hồng Kông tăng hơn 146,7% so với năm 2021.

Bảng 27: Thị trường nhập khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So năm 2021 (%)	Tỷ trọng 2022 (%)
TỔNG KN	21.126,17	-1,61	100,00
Khối doanh nghiệp FDI	20.147,18	-0,9	95,37
RCEP	19.614,80	-2,73	92,85
Hàn Quốc	11.493,92	7,16	54,41
Trung Quốc	8.061,21	-12,68	38,16
Đài Loan	414,04	13,88	1,96
Hồng Kông	308,96	146,73	1,46
CPTTP	59,67	-71,17	0,28

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Chủng loại nhập khẩu:

Năm 2022, nhập khẩu điện thoại di động nguyên chiếc của Việt Nam đạt trị giá trên 3,5 tỷ USD, tăng 10,46% so với năm 2021 và chiếm 16,57% tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng điện thoại và linh kiện của Việt Nam.

Điện thoại Iphone, Samsung, Oppo, Xiaomi là những thương hiệu điện thoại được nhập khẩu nhiều nhất về Việt Nam, chiếm 93,43%. Riêng Iphone chiếm 46,05% tổng kim ngạch nhập khẩu điện thoại nguyên chiếc của cả nước.

Bảng 28: Một số chủng loại điện thoại nguyên chiếc nhập khẩu

Chủng loại	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)
Tổng	3.500,46	10,46
Điện thoại Iphone	1.612,17	30,58
Điện thoại Samsung	939,39	8,81
Điện thoại Oppo	442,36	3,81

Chủng loại	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)
Điện thoại Xiaomi	276,73	1,30
Điện thoại Vivo	112,56	-45,55
Điện thoại Masstel	16,12	86,86
Điện thoại Motorola	1,62	-48,20
Điện thoại Mobell	1,89	95,45
Điện thoại Asus	3,17	63,56
Điện thoại Forme	1,05	34,76
Loại khác	93,40	-37,56

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Năm 2022, nhập khẩu linh kiện, phụ kiện điện thoại của nước ta đạt trị giá trên 17,62 tỷ USD, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2021. Linh kiện nước ta nhập khẩu chủ yếu từ các doanh nghiệp khác với tỷ trọng lên đến hơn 99%, thị phần các hãng lớn như LG, Samsung chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Bảng 29: Một số chủng loại linh kiện điện thoại nhập khẩu

Chủng loại	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)
Tổng	17.625,71	-3,70
Linh kiện điện thoại Samsung	63,99	776,48
Linh kiện điện thoại Iphone	3,42	431,29
Linh kiện điện thoại ITEL	0,12	626,46
Linh kiện điện thoại Xiaomi	0,86	65,81
Linh kiện điện thoại Vivo	0,47	816,49
Linh kiện điện thoại Nokia	0,86	-15,69
Linh kiện điện thoại Oppo	0,25	52,69
Loại khác	17.555,75	-4,03

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

5. Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện

Năm 2022, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt trên 81,88 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2021 và chiếm khoảng 22,8% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Trong đó, kim ngạch nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 75,21 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2021 và chiếm 91,85% tổng kim ngạch nhập khẩu của nhóm hàng.

Trong năm 2022, các thị trường chính Việt Nam nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử gồm có: Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, khối ASEAN, khối EU, Hoa Kỳ. Kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường chính chiếm trên 96% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Trung Quốc là thị trường cung cấp máy tính và linh kiện điện tử lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch 24,06 tỷ USD, tăng 9,59% so với năm 2021 và chiếm 29,39% tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng; Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu đứng thứ hai, đạt 23,19 tỷ USD, tăng 14,32% so với năm 2021 và chiếm 28,32% thị phần. Nhập khẩu từ thị trường Đài Loan đạt 11,06 tỷ USD, tăng 15,1% so với năm 2021 và chiếm 13,52% thị phần.

Bảng 30: Thị trường nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử năm 2022

Thị trường	Năm 2022 (triệu USD)	So năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
TỔNG KN	81.884,23	8,37	100,00
Khối doanh nghiệp FDI	75.214,30	8,2	91,85
CPTTP	60.736,47	12,4	74,17
Trung Quốc	24.065,46	9,59	29,39
Hàn Quốc	23.190,87	14,32	28,32
Đài Loan	11.068,49	15,1	13,52
RCEP	10.218,48	11,99	12,48
Nhật Bản	6.976,76	12,05	8,52
ASEAN	6.503,38	16,82	7,94
Malaysia	2.161,47	9,31	2,64
Philippines	1.751,29	18,41	2,14
Thái Lan	1.700,43	39,08	2,08
EU	3.445,95	-24,07	4,21
Ireland	3.093,93	-26,8	3,78
Hoa Kỳ	3.383,06	-29,42	4,13

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Về chủng loại nhập khẩu, trong năm 2022, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu linh kiện các loại phục vụ sản xuất, với kim ngạch hơn 69,65 tỷ USD, tăng 14,31% so với năm 2021, chiếm 85,07% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng. Nhập khẩu hàng điện tử và máy vi

tính đạt kim ngạch 12,22 tỷ, giảm 16,38% so với năm 2021, chiếm 14,93% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng.

Các loại linh kiện Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là: vi mạch tích hợp, bộ vi xử lý, bộ nhớ, mạch các loại, đi-ốt, thiết bị bán dẫn, màn hình các loại, máy tính xách tay và máy tính bảng.

6. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

Năm 2022, tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị của cả nước đạt 45,19 tỷ USD, giảm 2,4% so với năm 2021; chiếm khoảng 12,6% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Trong đó, tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị của khối doanh nghiệp FDI đạt gần 31,2 tỷ USD, tăng 1,06% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng 69,06% tổng nhập khẩu máy móc của cả nước.

Về thị trường nhập khẩu:

Năm 2022, máy móc thiết bị của Việt Nam được nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, với trị giá đạt 24,29 tỷ USD, giảm 2,46% so với năm 2021; chiếm 53,75% tổng trị giá nhập khẩu máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng của cả nước.

Thị trường nhập khẩu máy móc thiết bị lớn thứ hai là Hàn Quốc với trị giá nhập khẩu năm 2022 đạt hơn 6,24 tỷ USD, tăng 2,12% so với năm 2021; chiếm 13,82% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này của cả nước. Nhập khẩu máy móc thiết bị từ thị trường Nhật Bản đạt gần 4,29 tỷ USD, giảm 3,78% so với năm 2021, chiếm 9,49% ...



Đáng chú ý, trong năm 2022, nhập khẩu máy móc thiết bị từ một số thị trường tăng cao so với năm 2021 là: Mexico tăng 56,81%; Bỉ tăng 38,18%; Ấn Độ tăng 28,33%; Na Uy tăng 26,4%; Brazil tăng 21,32%... Ngược lại, nhập khẩu từ một số thị trường giảm mạnh là: Ukraine giảm 75,31%; Canada giảm 67,78%; Ba Lan giảm 55,69%; Thổ Nhĩ Kỳ giảm 55,31%; Belarus giảm 39,44%; Nga giảm 37,18%...

Bảng 31: Thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị năm 2022

Thị trường cung cấp	Năm 2022 (triệu USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Tổng	45.192,66	-2,38	100,00
RCEP	37.747,00	-1,61	83,52
Khối doanh nghiệp FDI	31.209,95	1,06	69,06
Trung Quốc	24.291,44	-2,46	53,75
Hàn Quốc	6.243,41	2,12	13,82
CPTTP	5.782,41	-4,78	12,80
Nhật Bản	4.288,43	-3,78	9,49
ASEAN	2.873,16	1,43	6,36
<i>Thái Lan</i>	<i>1.039,89</i>	<i>12,01</i>	<i>2,30</i>
<i>Malaysia</i>	<i>958,07</i>	<i>9,98</i>	<i>2,12</i>
EVFTA	2.850,00	-15,94	6,31
Đức	1.267,65	-24,37	2,80
Ý	548,41	5,35	1,21
Đài Loan	1.401,64	10,25	3,10
Hoa Kỳ	968,10	-2,36	2,14
Ấn Độ	549,31	28,33	1,22
Hồng Kông	352,02	3,65	0,78
EAEU	22,35	-37,73	0,05

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại nhập khẩu:

Trong năm 2022, thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến (HS 8517) đạt kim ngạch nhập khẩu cao nhất 4,5 tỷ USD, tăng 30,25% so với năm 2021. Tiếp đến là: Ấc quy điện (HS 8507) đạt 3,97 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 8,8%; thiết bị điện để đóng ngắt mạch (HS 8536) đạt 3,68 tỷ USD, tăng 3,6%, chiếm tỷ trọng 8,1%; biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (HS 8536) chiếm tỷ trọng 5,7% đạt hơn 2,56 tỷ USD, tăng 7,5%...

Đáng chú ý, nhập khẩu một số chủng loại máy móc thiết bị khác tăng cao so với năm 2021 là: Máy quay phim và máy chiếu và linh kiện (HS 9008) tăng 1.122,9%; dụng cụ cầm tay dùng trong công nghiệp (HS 8210) tăng 696,7%; máy chế biến, đóng gói thuốc lá (HS 8478) tăng 558,9%; bộ phận, phụ kiện dùng cho máy in, máy văn phòng (HS 8473) tăng 226,5%; tua-bin hơi nước (HS 8406) tăng 118,9%; phụ tùng máy móc, không bao gồm các phụ tùng điện khác (HS 8487) tăng 115,0%; máy bán hàng tự động (HS 8476) tăng 84,3%; máy kéo (HS 8701) tăng 70,4%; Máy vắt sữa và máy chế biến sữa (HS 8434) tăng 65,2%...

III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Than

Năm 2022, nhập khẩu than các loại vào nước ta đạt 31,9 triệu tấn và trị giá đạt 7,16 tỷ USD, giảm 12% về lượng song tăng mạnh 60% về trị giá so với năm 2021.

Việt Nam nhập khẩu than chủ yếu từ Australia, Indonesia và Nga. Trong khi lượng than nhập từ Australia tăng thì lượng than nhập từ Indonesia và Nga lại giảm. Cụ thể:

Australia là thị trường cung cấp than lớn nhất cho nước ta với số lượng 17 triệu tấn (chiếm 54,8% tổng lượng nhập từ tất cả các nước) với trị giá 4,29 tỷ USD, tăng 9% về lượng và tăng mạnh 102% về trị giá so với năm 2021.

Indonesia là thị trường cung cấp than lớn thứ hai cho Việt Nam đạt hơn 10 triệu tấn với kim ngạch 1,59 tỷ USD, giảm 28,8% về lượng nhưng tăng 23,9% về trị giá so với năm 2021.

Nhập khẩu từ Nga đạt 2 triệu tấn với kim ngạch 590 triệu USD, giảm 38% về lượng (do ảnh hưởng của căng thẳng Nga - Ukraine), tuy nhiên vẫn tăng 12% về trị giá. Nhập khẩu than từ Trung Quốc tăng 28% về lượng và 63% về trị giá, từ Malaysia tăng 17% về lượng và 72% về trị giá.

Bảng 32: Một số thị trường nhập khẩu than các loại năm 2022

Thị trường	Nhập khẩu năm 2022		Tăng/giảm so với năm 2021 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Australia	17.018	4.296	9	102
Indonesia	10.464	1.591	-28,8	23,9
Nga	2.223,9	590,8	-38	12
Trung Quốc	647,7	333,6	28	63
Nhật Bản	309,6	144,6	-19,8	-3
Malaysia	51,9	6,2	17	72

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Chủ loại than nhập khẩu chủ yếu là than antraxit và bán antraxit, bitum và abitum dùng cho sản xuất điện.

Nhu cầu tiêu thụ than của nền kinh tế thế giới tăng dần, đặc biệt từ tháng 3/2022, căng thẳng Nga - Ukraine bùng phát dẫn đến nguồn cung than không đủ đáp ứng nhu cầu, giá than thế giới liên tục tăng. Trong khi đó, nhu cầu than tiêu thụ trong nước vẫn đang ở mức rất cao, nhất là than cho sản xuất điện trong các tháng cao điểm mùa nắng nóng. Mặc dù lượng than nhập khẩu từ đa số các thị trường giảm hoặc tăng nhẹ so với năm trước nhưng do giá than thế giới tăng cao (giá nhập khẩu trung bình tăng mạnh 82% so với năm 2021) nên trị giá nhập khẩu vẫn tăng mạnh.

2. Xăng dầu

Năm 2022, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập để tái xuất là 8,87 triệu tấn, trị giá khoảng 8,97 tỷ USD, tăng 27% về lượng và tăng 116,3% về trị giá so với năm 2021.

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, trong năm 2022, diesel tiếp tục là mặt hàng có lượng nhập khẩu nhiều nhất (chiếm 54,2% về lượng và 55,5% về trị giá trong tổng nhập khẩu xăng dầu). Lượng nhập khẩu diesel đạt 4,81 triệu tấn, trị giá 4,98 tỷ USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 78% về trị giá so với năm 2021.

Xăng dầu nhập khẩu về Việt Nam năm 2022 nhiều nhất từ Hàn Quốc, chiếm 36,3% trong tổng lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước và chiếm 37,7% trong tổng kim ngạch với 3,22 triệu tấn, trị giá đạt 3,38 tỷ USD.



Singapore là thị trường lớn thứ 2, đạt 1,49 triệu tấn, chiếm 16,8% lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước. Trị giá nhập khẩu từ Singapore đạt 1,49 tỷ USD, tăng 83,9% với mức giá bình quân là 963,7 USD/tấn, tăng 60,3% so với năm trước.

3 thị trường khác có kim ngạch nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam trong năm 2022 đạt trên 1 tỷ USD là nhập khẩu từ thị trường Malaysia đạt 1,3 tỷ USD, tăng 1,6% so với năm trước; nhập khẩu từ thị trường Thái Lan đạt 1,16 tỷ USD, tăng 57,9% so với năm trước và nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc đạt 1,01 tỷ USD, tăng 448%.

Bảng 33: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2022

Thị trường	Năm 2021		Năm 2022		Tăng/giảm (%)	
	Số lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Số lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Số lượng	Trị giá
Hàn Quốc	1.620,4	989,6	3.222,7	3.385,0	98,9	242,1
Singapore	1.298,6	780,9	1.490,1	1.436,0	14,7	83,9
Malaysia	2.270,0	1.278,0	1.415,1	1.298,4	-37,7	1,6
Thái Lan	1.193,6	733,7	1.080,9	1.158,3	-9,4	57,9
Trung Quốc	317,4	184,9	1.021,3	1.013,6	221,8	448,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

CHƯƠNG IV

THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU



CHƯƠNG IV

THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU

I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

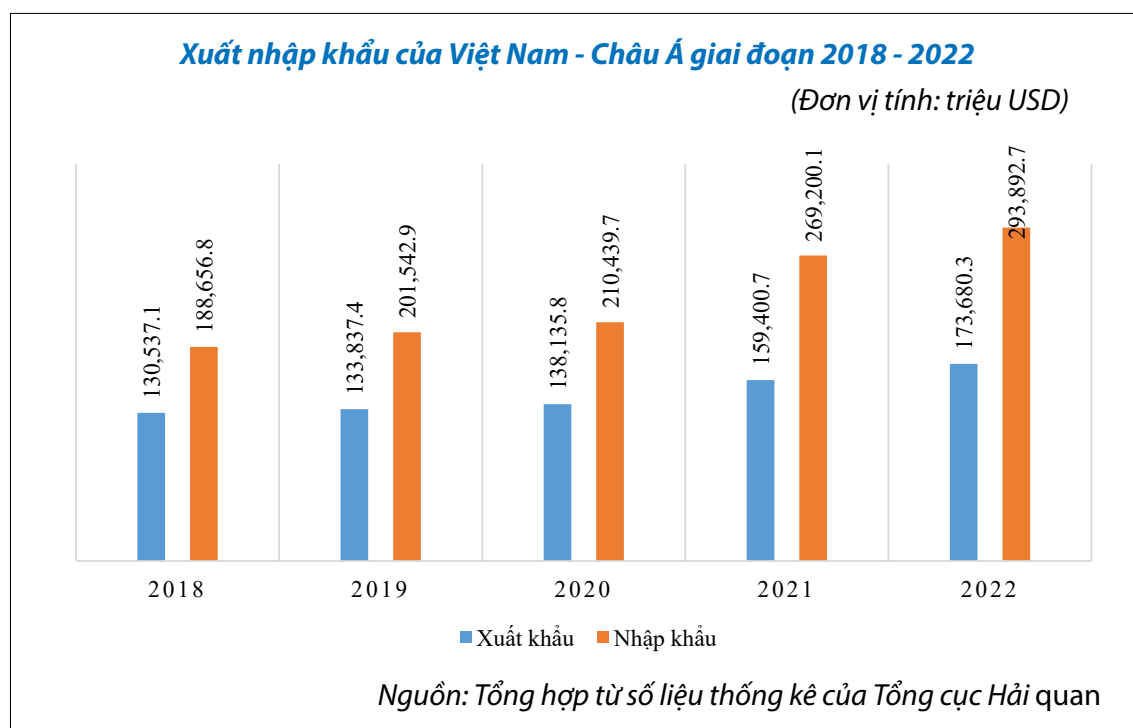
Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Á đạt 427,6 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á đạt 173,7 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2021, chiếm 46,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á đạt 293,9 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2021, chiếm 81,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ châu Á có giá trị 120,2 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2021.



Khu vực thị trường

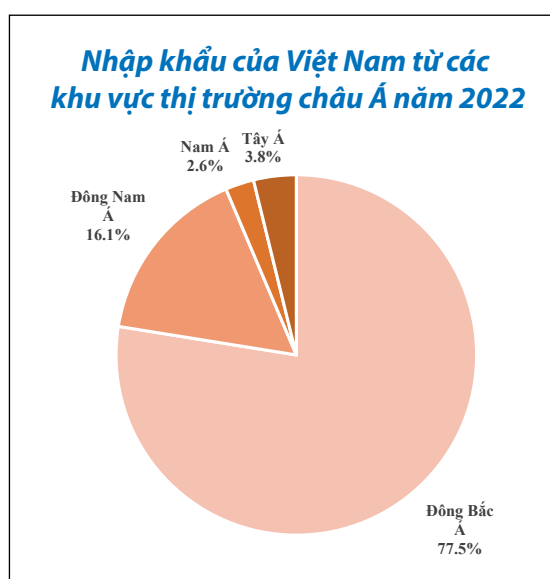
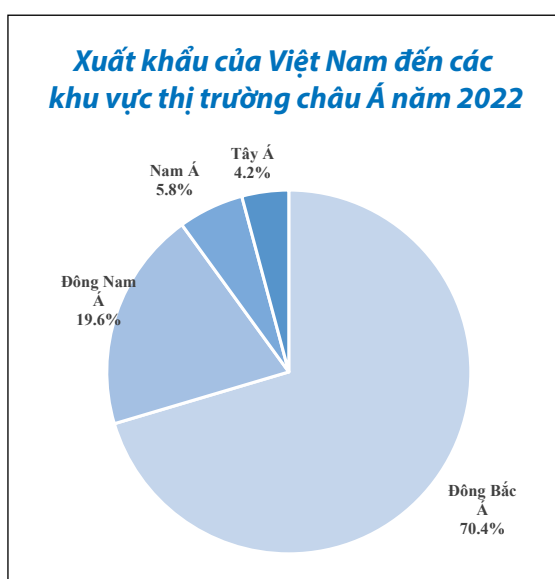
Đông Bắc Á là khu vực thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam tại khu vực châu Á, chiếm tỷ trọng 70,4% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á (giảm 1,5% về

tỷ trọng so với năm 2021) và 77,5% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á (giảm 1,2% về tỷ trọng so với năm 2021).

Đông Nam Á chiếm tỷ trọng 19,6% kim ngạch xuất khẩu (tăng 1,5%) và 16% kim ngạch nhập khẩu (tăng 0,8% về tỷ trọng so với năm 2021).

Nam Á chiếm tỷ trọng 5,8% kim ngạch xuất khẩu (tăng 0,5%) và 2,5% kim ngạch nhập khẩu (giảm 0,1% về tỷ trọng so với năm 2021).

Tây Á chiếm tỷ trọng 4,2% kim ngạch xuất khẩu (giảm 0,5%) và 3,8% kim ngạch nhập khẩu (tăng 0,6% về tỷ trọng so với năm 2021).

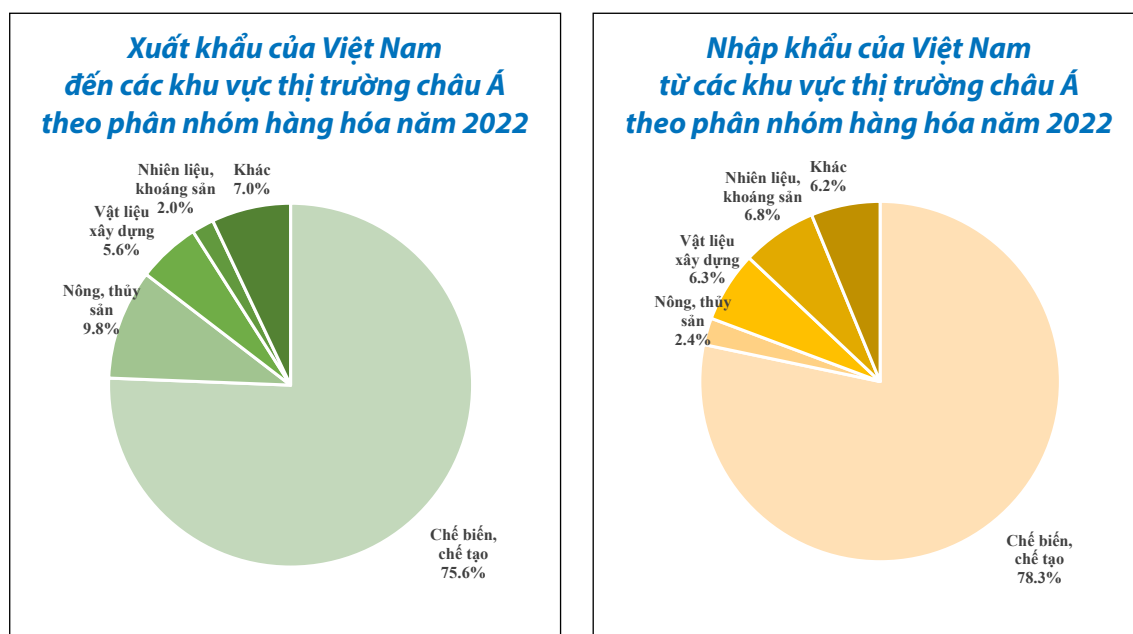


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 31,7 tỷ USD, tăng 1,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 28,5 tỷ USD, tăng 5,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 15,1 tỷ USD, tăng 20%); Hàng dệt, may (đạt 11,8 tỷ USD, tăng 14,8%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 5,8 tỷ USD, tăng 14%); Hàng thủy sản (đạt 5,6 tỷ USD, tăng 33,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 5,6 tỷ USD, tăng 30,5%); Giày dép các loại (đạt 4,8 tỷ USD, tăng 28,6%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 4,7 tỷ USD, tăng 13,8%); Sắt thép các loại (đạt 4,4 tỷ USD, giảm 28%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 3,9 tỷ USD, giảm 19%); Cao su (đạt 2,9 tỷ USD, tăng 0,7%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 2,7 tỷ USD, tăng 19,1%); Hàng rau quả (đạt 2,5 tỷ USD, giảm 9%); Hóa chất (đạt 2,4 tỷ USD, tăng 23,9%); Gạo (đạt 2,4 tỷ USD, tăng 10%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 10,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 6,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 28,7%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 2 tỷ USD, tăng 13,7%); Dầu thô (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 29,6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 10,2%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 6,5%); Sắn và các sản phẩm từ sắn (đạt 1,4 tỷ USD,

tăng 19,8%); Xăng dầu các loại (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 30,9%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 6,8%); Clanhke và xi măng (đạt 1 tỷ USD, giảm 27,1%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 73,6 tỷ USD, tăng 13,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 40,1 tỷ USD, giảm 1%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 20,3 tỷ USD, giảm 1,5%); Vải các loại (đạt 14,2 tỷ USD, tăng 2,5%); Sắt thép các loại (đạt 11,4 tỷ USD, tăng 4,3%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 11,1 tỷ USD, tăng 4,7%); Xăng dầu các loại (đạt 8,4 tỷ USD, tăng 112,9%); Hóa chất (đạt 7,9 tỷ USD, tăng 12,7%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 7,6 tỷ USD, tăng 2,2%); Kim loại thường khác (đạt 7,4 tỷ USD, tăng 12,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 7,3 tỷ USD, tăng 15,5%); Dầu thô (đạt 6,4 tỷ USD, tăng 43,1%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 5,4 tỷ USD, tăng 7,2%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 5,3 tỷ USD, tăng 22,5%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 5 tỷ USD, tăng 1,3%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 5,9%); Cao su (đạt 2,9 tỷ USD, tăng 6,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 2,4 tỷ USD, giảm 0,1%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 10,6%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 2,4%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 6,4%); Than đá (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 26%); Giấy các loại (đạt 2 tỷ USD, tăng 5,4%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 19,6%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 21,7%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 6,3%); Hàng thủy sản (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 28,6%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 29,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 8,3%); Hàng rau quả (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 60,1%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 13,6%); Phân bón các loại (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 10,8%); Hạt điều (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 42,3%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 18,5%); Phế liệu sắt thép (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 28,8%).

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực Đông Bắc Á

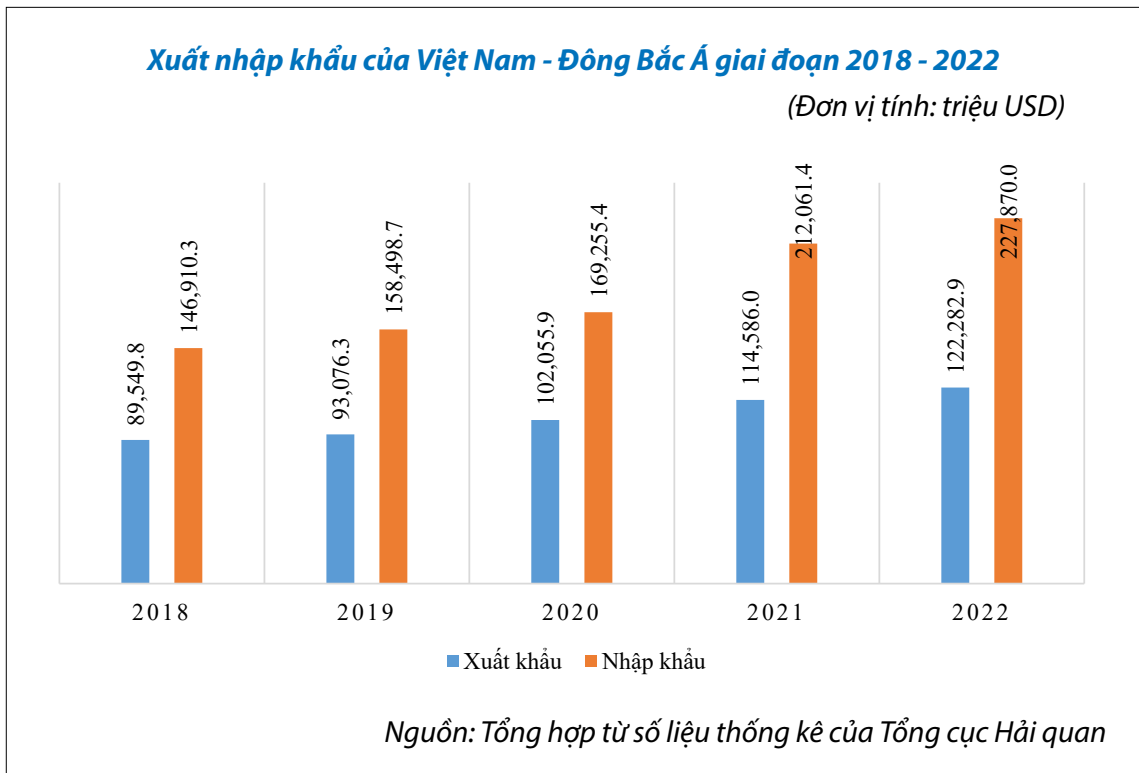
Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đông Bắc Á đạt 350,2 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á đạt 122,3 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng 32,9% trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á đạt 227,9 tỷ USD, tăng 7,5% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng 63,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Đông Bắc Á có giá trị 105,6 tỷ USD, tăng 8,3% so với năm 2021.



Các thị trường thành phần

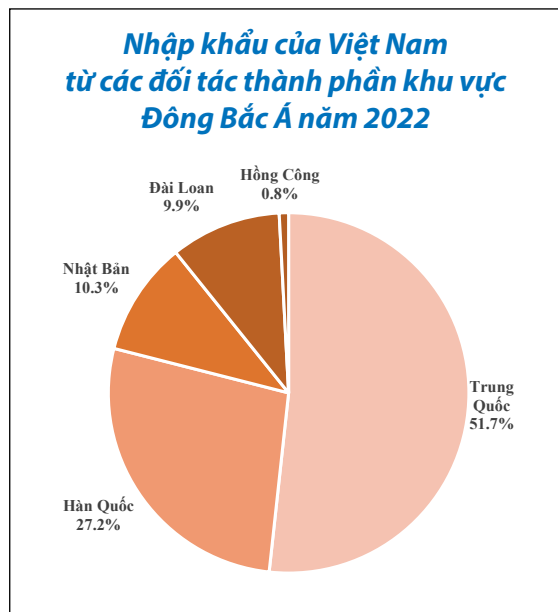
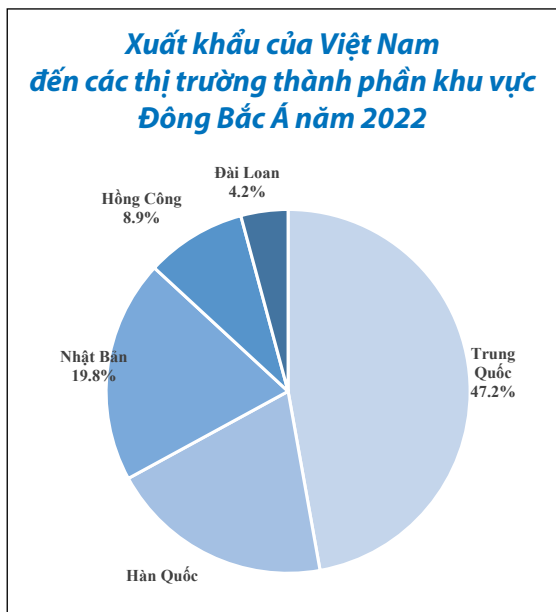
Trung Quốc hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trên thế giới nói chung và tại khu vực Đông Bắc Á nói riêng, Trung Quốc chiếm tỷ trọng 47,2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (giảm 1,6% về tỷ trọng so với năm 2021) và 51,7% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (giảm 0,4% về tỷ trọng so với năm 2021).

Nhật Bản chiếm tỷ trọng 19,8% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (tăng 2,2%) và 10,3% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (giảm 0,5%).

Hàn Quốc chiếm tỷ trọng 19,9% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (tăng 0,7%) và 27,2% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (tăng 0,7%).

Hồng Kông chiếm tỷ trọng 8,9% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (giảm 1,5%) và 0,8% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (giảm 0,1%).

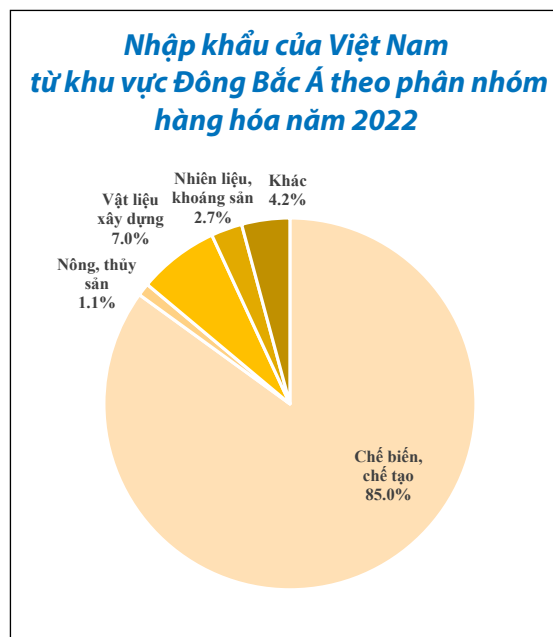
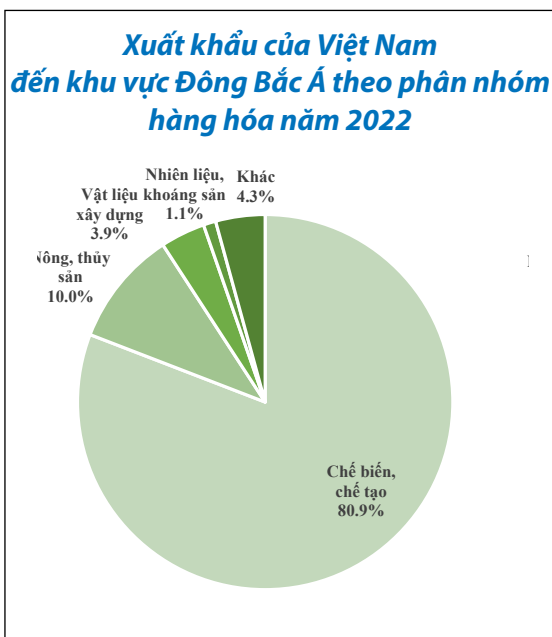
Đài Loan chiếm tỷ trọng 4,2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (tăng 0,2%) và 9,9% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (tăng 0,1%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 24,7 tỷ USD, tăng 5,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 23,4 tỷ USD, tăng 2,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 10,5 tỷ USD, tăng 14,5%); Hàng dệt, may (đạt 9,1 tỷ USD, tăng 13,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 5,2 tỷ USD, tăng 32,2%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 4,7 tỷ USD, tăng 13,3%); Hàng thủy sản (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 34,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 3,9 tỷ USD, tăng 7,6%); Giày dép các loại (đạt 3,8 tỷ USD, tăng 20,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 2,9 tỷ USD, giảm 24,4%); Cao su (đạt 2,5 tỷ USD, tăng 2,6%); Hàng rau quả (đạt 2,1 tỷ USD, giảm 13,4%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 12%); Hóa chất (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 24,9%); Sắt và các sản phẩm từ sắt (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 18,7%); Sắt thép các loại (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 54%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 13,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 2,2%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 18,2%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 65,8 tỷ USD, tăng 12,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 36,6 tỷ USD, giảm 1,4%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 20,3 tỷ USD, giảm 1,5%); Vải các loại (đạt 13,5 tỷ USD, tăng 1,6%); Sắt thép các loại (đạt 9,3 tỷ USD, tăng 6,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 7,3 tỷ USD, tăng 5,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 7 tỷ USD, tăng 2,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 6 tỷ USD, tăng 15,4%); Hóa chất (đạt 5,6 tỷ USD, tăng 16,6%); Kim loại thường khác (đạt 5 tỷ USD, tăng 10,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 4,8 tỷ USD, tăng 5,8%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 4,7 tỷ USD, tăng 1,2%); Xăng dầu các loại (đạt 4,5 tỷ USD, tăng 281,6%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 3,6 tỷ USD, tăng 21%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 5,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 2 tỷ USD, tăng 2,8%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 2 tỷ USD, tăng 3,8%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 19,7%); Giấy các loại (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 13,3%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 0,2%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 12,3%).

2.1.1. Trung Quốc

a) Tổng kim ngạch

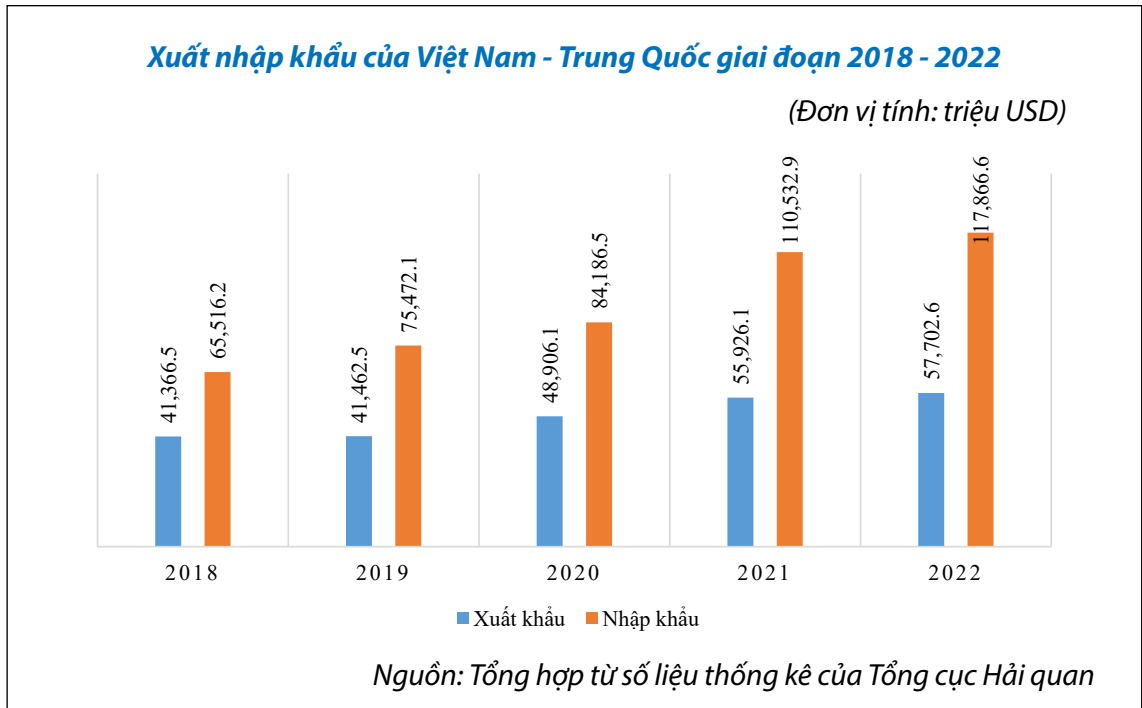
Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc đạt 175,6 tỷ USD, tăng 5,5% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Trung Quốc đạt 57,7 tỷ USD, tăng 3,2% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Trung Quốc chiếm tỷ trọng 15,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

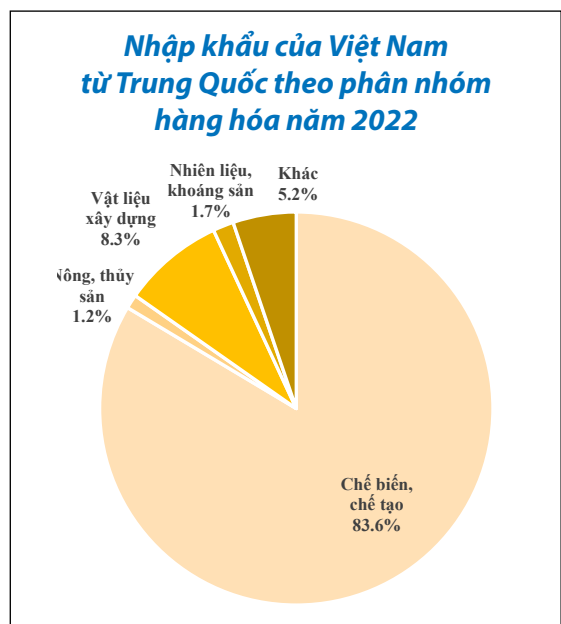
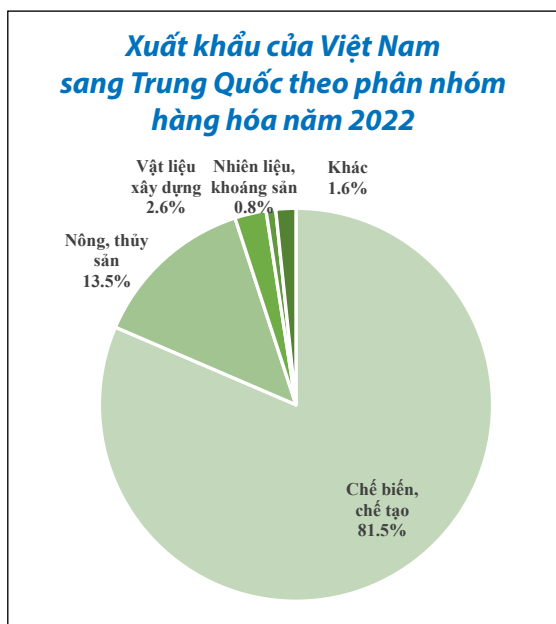
Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 117,9 tỷ USD, tăng 6,6% so với

năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc chiếm tỷ trọng 32,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc có giá trị 60,2 tỷ USD, tăng 10,2% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 16,3 tỷ USD, tăng 7,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 11,9 tỷ USD, tăng 7,3%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 3,8 tỷ USD, tăng 28,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 3,7 tỷ USD, tăng 28,3%); Cao su (đạt 2,4 tỷ USD, tăng 4,3%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 2,2 tỷ USD, giảm 26,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 43,8%); Giày dép các loại (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 7,3%); Hàng thủy sản (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 61,2%); Hàng rau quả (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 19,8%); Sắt và các sản phẩm từ sắt (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 17,2%); Hàng dệt, may (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 10,5%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 24,3 tỷ USD, giảm 2,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 24,1 tỷ USD, tăng 9,6%); Vải các loại (đạt 9,2 tỷ USD, tăng 1,2%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 8,1 tỷ USD, giảm 12,7%); Sắt thép các loại (đạt 5 tỷ USD, tăng 12,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 4,4 tỷ USD, tăng 9,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 3,6 tỷ USD, tăng 37,5%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 8%); Hóa chất (đạt 3,3 tỷ USD, tăng 34,2%); Kim loại thường khác (đạt 2,6 tỷ USD, tăng 33,3%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 2,4 tỷ USD, tăng 2,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 4,5%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 2,4%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 24,8%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 36,1%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 21,3%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 1 tỷ USD, tăng 0,8%); Xăng dầu các loại (đạt 1 tỷ USD, tăng 475,5%).

c) Điểm nhấn chính sách

Từ cuối tháng 12 năm 2022, Trung Quốc nới lỏng các biện pháp quản lý người và hàng hóa nhập cảnh trong đó gỡ bỏ toàn bộ các biện pháp xét nghiệm PCR và cách ly tập trung sau khi nhập cảnh vào Trung Quốc từ ngày 08 tháng 01 năm 2023, gỡ bỏ tất cả các biện pháp xét nghiệm axit nucleic phòng chống Covid-19 tại cửa khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu (bao gồm cả hàng hóa đông lạnh). Việc Trung Quốc nới lỏng các thủ tục xét nghiệm nêu trên là tiền đề quan trọng giúp thuận lợi thông quan và giảm chi phí cho cả doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và nhà nhập khẩu Trung Quốc, góp phần khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực sau 03 năm đại dịch Covid-19 bùng phát.

Tổng cục Hải quan Trung Quốc ban hành Lệnh số 259 về biện pháp quản lý đối với việc chấp nhận kết quả kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu, trong đó có một số nội dung đáng chú ý như:

- Đồng ý "sử dụng kết quả giám định đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của tổ chức giám định được chấp nhận để làm căn cứ đánh giá phù hợp"; đồng thời sẽ thiết lập "Hệ thống quản lý đối với hoạt động chấp nhận kết quả giám định".

- Căn cứ kết quả đánh giá rủi ro an toàn chất lượng hàng hóa xuất nhập khẩu, Tổng cục Hải quan Trung Quốc sẽ xác định, công bố phạm vi các mặt hàng được chấp nhận sử dụng kết quả của tổ chức giám định và các yêu cầu cụ thể liên quan, đồng thời sẽ tiến hành điều chỉnh một cách linh hoạt.

- Các tổ chức giám định (bao gồm tổ chức giám định nước ngoài) có thể đăng ký với Tổng cục Hải quan Trung Quốc để được đưa vào “Danh sách các tổ chức giám định được chấp nhận” nếu có đủ một số điều kiện cụ thể.

Trung Quốc mở cửa thị trường cho một số loại hoa quả, nông sản của Việt Nam:

Trong năm 2022, các cơ quan chức năng của Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết nhiều Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch đối với hàng loạt nông sản, hoa quả của Việt Nam, bao gồm sầu riêng, chanh leo, tổ yến, khoai lang.

Các loại nông sản, hoa quả vừa được mở cửa thị trường là những sản phẩm mà thị trường Trung Quốc có nhu cầu lớn, mở ra cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam, từng bước nâng cao thị phần và có chỗ đứng vững chắc tại thị trường này.

2.1.2. Hồng Kông (Trung Quốc)

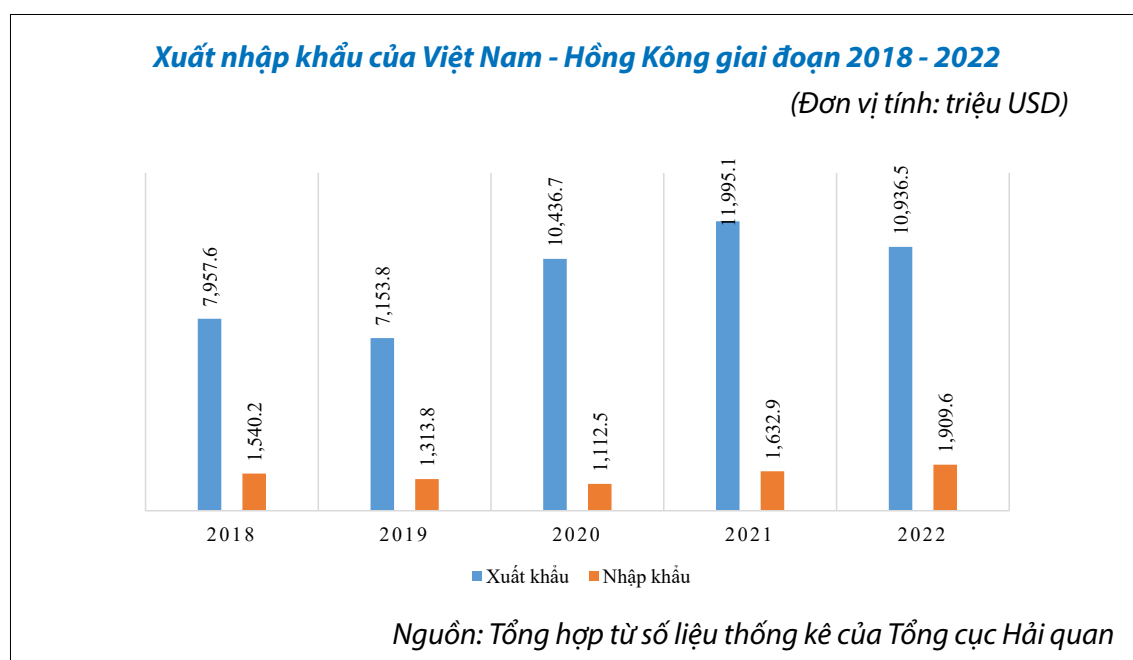
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hồng Kông đạt 12,8 tỷ USD, giảm 5,7% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Hồng Kông đạt 10,9 tỷ USD, giảm 8,8% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Hồng Kông chiếm tỷ trọng 2,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

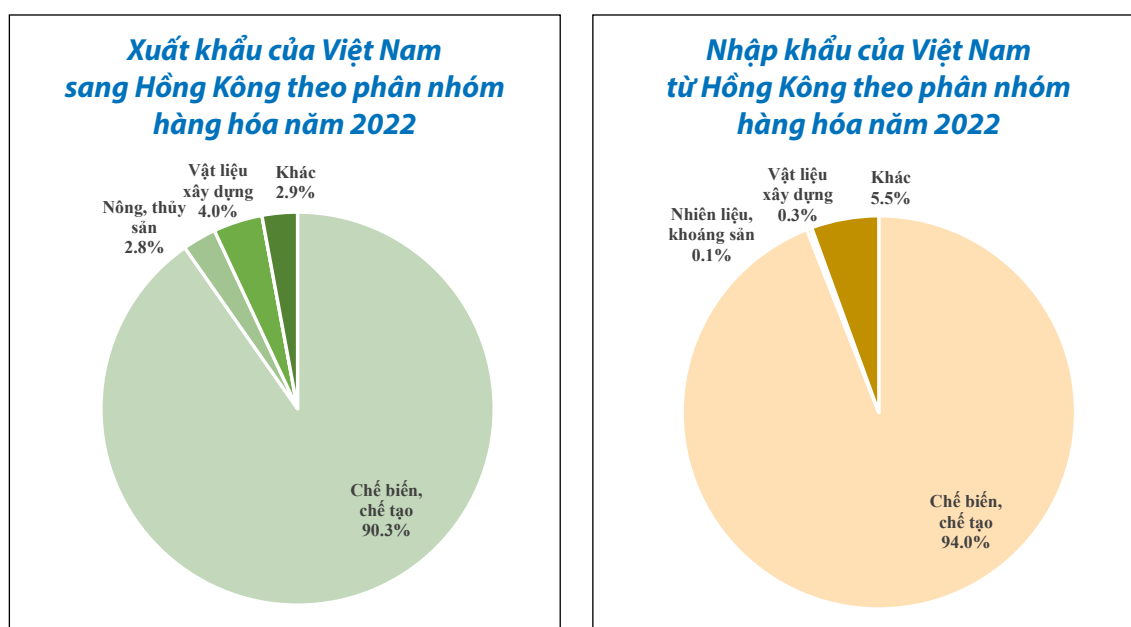
Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hồng Kông đạt 1,9 tỷ USD, tăng 16,9% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Hồng Kông chiếm tỷ trọng 0,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Hồng Kông có giá trị 9 tỷ USD, giảm 12,9% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 5,9 tỷ USD, giảm 6,7%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 2,1 tỷ USD, giảm 12,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 854 triệu USD, tăng 6,1%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 331,3 triệu USD, giảm 54%); Sắt thép các loại (đạt 327,9 triệu USD, tăng 33,3%); Hàng dệt, may (đạt 232,9 triệu USD, giảm 2%); Hàng thủy sản (đạt 163,5 triệu USD, tăng 7,4%); Giày dép các loại (đạt 156,5 triệu USD, tăng 35,4%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 534,2 triệu USD, tăng 37,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 352 triệu USD, tăng 3,6%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 309 triệu USD, tăng 146,7%); Phế liệu sắt thép (đạt 187,9 triệu USD, giảm 18,9%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 144,7 triệu USD, tăng 9,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 123,1 triệu USD, giảm 20%).

2.1.3. Nhật Bản

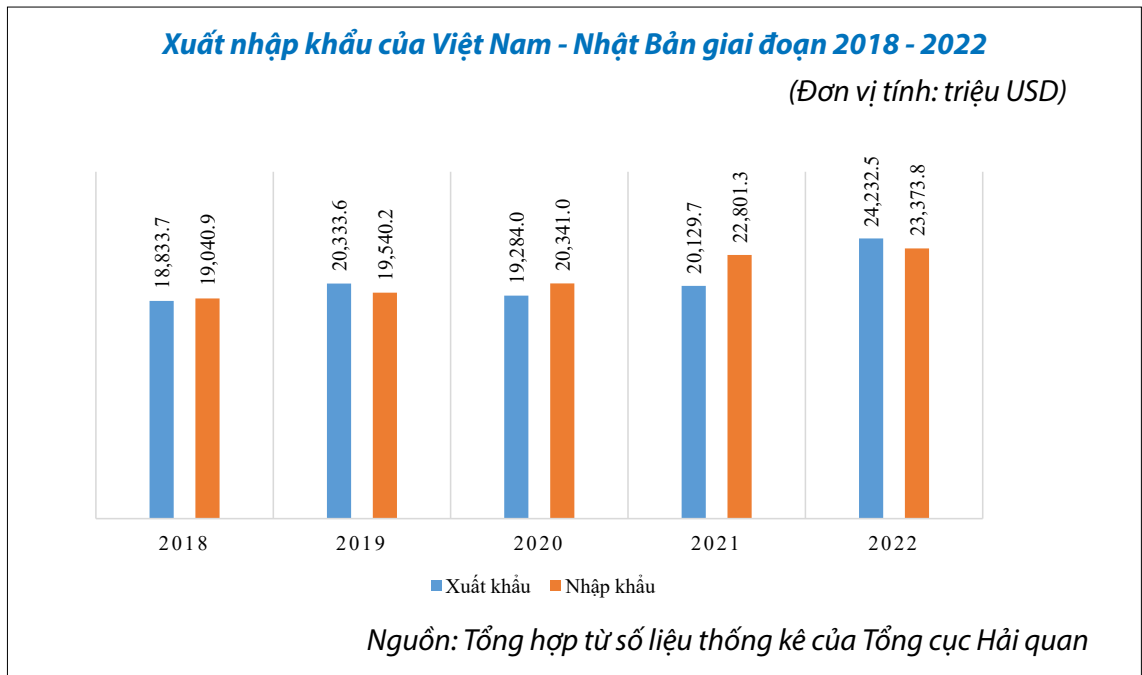
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nhật Bản đạt 47,6 tỷ USD, tăng 10,9% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nhật Bản đạt 24,2 tỷ USD, tăng 20,4% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Nhật Bản chiếm tỷ trọng 6,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

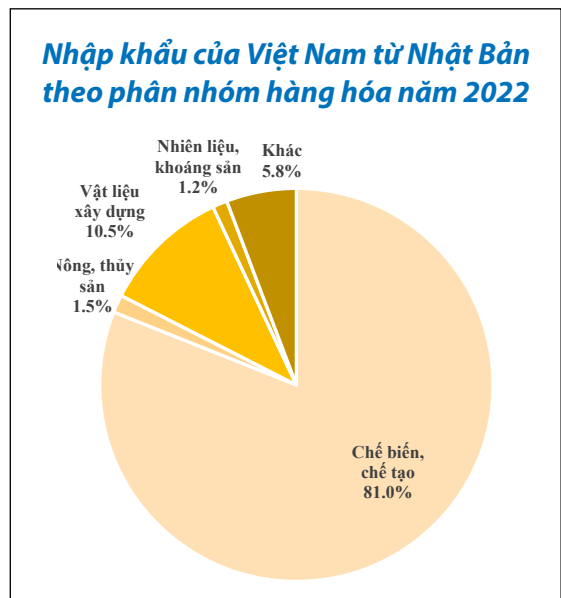
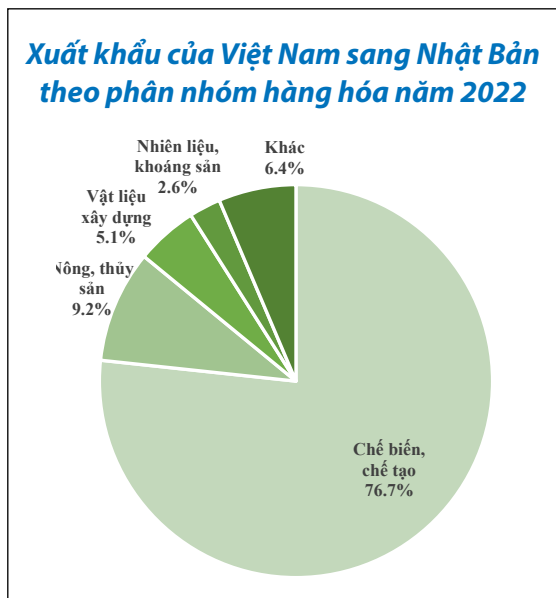
Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản đạt 23,4 tỷ USD, tăng 2,5% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản chiếm tỷ trọng 6,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Nhật Bản có giá trị 858,7 triệu USD, giảm 132,1% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Hàng dệt, may (đạt 4,1 tỷ USD, tăng 25,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,8 tỷ USD, tăng 7,6%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 2,5 tỷ USD, tăng 2,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 31,4%); Hàng thủy sản (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 28,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

1,1 tỷ USD, tăng 14,8%); Giày dép các loại (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 35,6%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 989,2 triệu USD, tăng 24,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 755,3 triệu USD, tăng 8,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 641,5 triệu USD, tăng 18,3%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 624,1 triệu USD, tăng 86,8%); Hóa chất (đạt 573 triệu USD, tăng 38%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 445,3 triệu USD, tăng 17,6%); Dầu thô (đạt 373,2 triệu USD, tăng 136,1%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 361,9 triệu USD, tăng 21,1%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 351,8 triệu USD, tăng 36%); Cà phê (đạt 277,6 triệu USD, tăng 22,6%); Than đá (đạt 240,1 triệu USD, tăng 197,4%); Sản phẩm từ cao su (đạt 175,9 triệu USD, giảm 1,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 168,2 triệu USD, giảm 0,9%); Hàng rau quả (đạt 165,1 triệu USD, tăng 7,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 161,1 triệu USD, tăng 10,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 148,9 triệu USD, tăng 39,7%); Sắt thép các loại (đạt 142,1 triệu USD, giảm 25,6%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 113 triệu USD, tăng 22,7%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 106,1 triệu USD, tăng 19,9%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 104,2 triệu USD, tăng 21,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 7 tỷ USD, tăng 12,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 4,3 tỷ USD, giảm 3,8%); Sắt thép các loại (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 3,9%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 860,3 triệu USD, tăng 17%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 802,6 triệu USD, giảm 3,8%); Vải các loại (đạt 682,9 triệu USD, tăng 7,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 661,3 triệu USD, tăng 4,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 659,2 triệu USD, tăng 6,4%); Phế liệu sắt thép (đạt 657,7 triệu USD, giảm 38,9%); Kim loại thường khác (đạt 605,8 triệu USD, tăng 12,7%); Hóa chất (đạt 599,4 triệu USD, giảm 5,2%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 502,4 triệu USD, giảm 7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 268,8 triệu USD, tăng 2,9%); Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (đạt 259,8 triệu USD, tăng 15,1%); Giấy các loại (đạt 255,8 triệu USD, tăng 3,8%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 191,3 triệu USD, tăng 2,6%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 173,5 triệu USD, tăng 0,7%); Cao su (đạt 173 triệu USD, tăng 10,4%); Hàng thủy sản (đạt 168,4 triệu USD, giảm 1,4%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 161,5 triệu USD, giảm 1,4%); Sản phẩm từ cao su (đạt 154,1 triệu USD, giảm 2,9%); Than đá (đạt 144,7 triệu USD, giảm 3,1%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 131,3 triệu USD, giảm 12,6%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 117,4 triệu USD, tăng 15,5%).

c) Điểm nhấn chính sách

Nhật Bản kỳ vọng việc sửa “Đạo luật Tạo thuận lợi cho xuất khẩu” sẽ đóng góp đáng kể cho sự phục hồi của ngành nông nghiệp Nhật Bản sau những ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, hỗ trợ xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông lâm thủy sản trên toàn cầu. Ngày 19/05/2022, Quốc hội Nhật Bản đã thông qua dự luật sửa đổi Đạo luật Tạo thuận lợi cho xuất khẩu (JA2020-0201 và JA2021-0103), đặt ra các mục tiêu xuất khẩu và các biện pháp thực hiện nhằm tăng xuất khẩu thực phẩm, lâm sản và nông sản của Nhật Bản. Xuất khẩu các sản phẩm này của Nhật Bản tăng đều đặn, đạt tổng trị giá 1,2 nghìn tỷ JPY (9,8 tỷ USD) trong năm 2021. Nhật Bản tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu và đặt mục tiêu kim ngạch đạt 2 nghìn tỷ JPY (16,3 tỷ USD) vào năm 2025 và 5 nghìn tỷ JPY (41 USD) tỷ) vào năm 2030 cho các sản phẩm này. Các sửa đổi cho phép các nhóm ngành sản phẩm cụ thể thiết lập chất lượng xuất khẩu và thông số kỹ thuật đóng gói, thiết lập các hệ thống kiểm

tra và một quỹ mới để mở rộng các khoản vay dài hạn, lãi suất thấp cho các nhà chế biến, nhà sản xuất và nhà phân phối để thúc đẩy xuất khẩu. Đạo luật sửa đổi cũng thiết lập một hệ thống cho phép các cơ quan giám định tư nhân được Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF) phê duyệt cấp giấy chứng nhận xuất khẩu.

2.1.4. Hàn Quốc

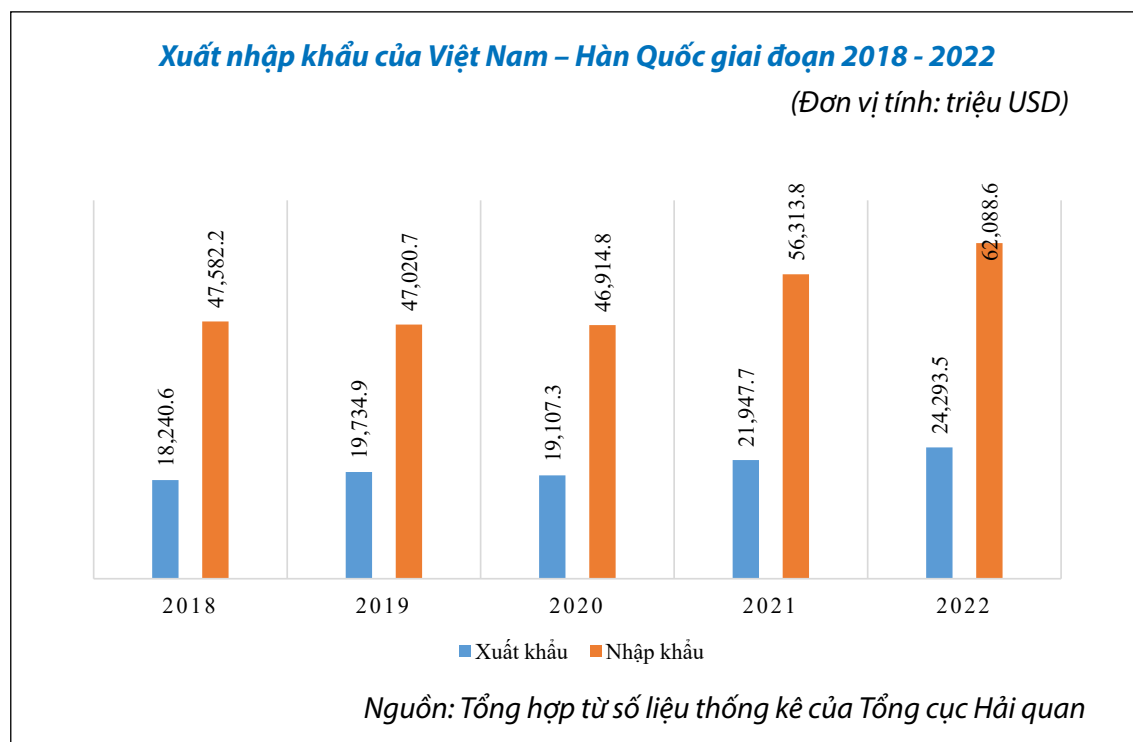
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc đạt 86,4 tỷ USD, tăng 10,4% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Hàn Quốc đạt 24,3 tỷ USD, tăng 10,7% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Hàn Quốc chiếm tỷ trọng 6,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 62,1 tỷ USD, tăng 10,3% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc chiếm tỷ trọng 17,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

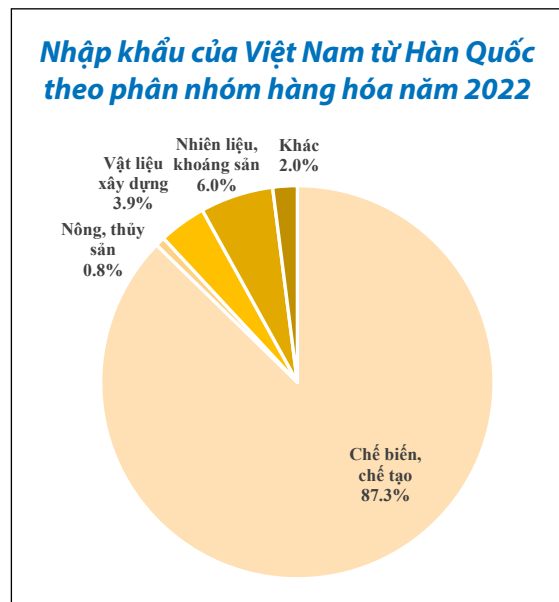
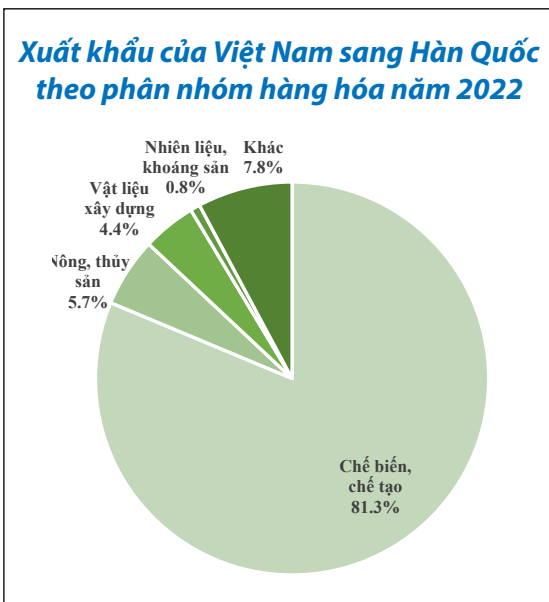
Nhập siêu của Việt Nam từ Hàn Quốc có giá trị 37,8 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 5 tỷ USD, tăng 5,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 3,4 tỷ USD, giảm 3,1%); Hàng dệt, may (đạt 3,3 tỷ USD, tăng 12,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,7

tỷ USD, tăng 7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1 tỷ USD, tăng 15,3%); Hàng thủy sản (đạt 949,7 triệu USD, tăng 17,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 812,5 triệu USD, tăng 27,4%); Giày dép các loại (đạt 651 triệu USD, tăng 29,3%); Sắt thép các loại (đạt 543,7 triệu USD, tăng 69,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 479,9 triệu USD, giảm 14,7%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 449,7 triệu USD, tăng 30,6%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 395,4 triệu USD, tăng 16,9%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 327,4 triệu USD, tăng 23,2%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 312,2 triệu USD, tăng 6,9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 198 triệu USD, tăng 2,8%); Hóa chất (đạt 193,4 triệu USD, tăng 36,9%); Hàng rau quả (đạt 180,8 triệu USD, tăng 14,8%); Xăng dầu các loại (đạt 138,5 triệu USD, tăng 173,6%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 135,4 triệu USD, tăng 22,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 119 triệu USD, tăng 17,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 115,6 triệu USD, tăng 14,1%); Sản phẩm từ cao su (đạt 100,8 triệu USD, tăng 9,1%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 23,2 tỷ USD, tăng 14,3%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 11,5 tỷ USD, tăng 7,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 6,2 tỷ USD, tăng 2,1%); Xăng dầu các loại (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 237,6%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 2,7 tỷ USD, tăng 14,4%); Vải các loại (đạt 1,8 tỷ USD, giảm 1,3%); Kim loại thường khác (đạt 1,6 tỷ USD, giảm 12,2%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 12,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 10,4%); Sắt thép các loại (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 8,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 1 tỷ USD, giảm 21%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 671,5 triệu USD, giảm 7,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 605,9 triệu USD, tăng 0,8%); Hóa chất (đạt 595,8 triệu USD, tăng 5,1%); Cao su (đạt 316,6 triệu USD, tăng 6%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 311,6 triệu USD, tăng 15,6%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 281,6 triệu USD, tăng 23,4%); Giấy các loại (đạt 275,1 triệu USD, tăng 3%); Dược phẩm (đạt 224,7 triệu USD, tăng 22,5%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 218,4 triệu USD, tăng 1,2%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 143,7

triệu USD, giảm 5,8%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 124 triệu USD, tăng 19,4%); Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (đạt 113,1 triệu USD, giảm 41,3%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 108,7 triệu USD, giảm 29,4%); Hàng thủy sản (đạt 104,5 triệu USD, tăng 11,2%); Sản phẩm từ cao su (đạt 100 triệu USD, giảm 3%).

c) Điểm nhấn chính sách

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang có dấu hiệu thu hẹp và tiềm ẩn nguy cơ suy thoái, tác động tiêu cực đến nền kinh tế Hàn Quốc vốn phụ thuộc rất nhiều vào xuất khẩu, Chính phủ Hàn Quốc đã liên tục tham dự các Hội nghị thượng đỉnh về ngoại giao, kinh tế với các đối tác quan trọng như ASEAN, nhóm bộ tứ trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương; các quốc gia Trung Đông, EU và Trung Nam Mỹ nhằm tăng cường hợp tác về ngoại giao, kinh tế và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tháng 11 năm 2022, Tổng thống Hàn Quốc Yoo Seok Yeon đã trực tiếp chủ trì "*Hội nghị chiến lược xuất khẩu quốc gia lần thứ nhất*" do Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng và Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải phối hợp tổ chức. Tại Hội nghị, Chính phủ đã công bố "*Phương án tăng cường hỗ trợ xuất khẩu và Chiến lược chuyên biệt theo từng thị trường xuất khẩu trọng điểm*" và "*Phương án triển khai các thỏa thuận hợp tác kinh tế sau các chuyến thăm, làm việc của Tổng thống tới ASEAN*" với mục tiêu vượt qua khủng hoảng và đưa Hàn Quốc vào top 5 cường quốc xuất khẩu lớn nhất thế giới vào năm 2026. Theo đó, Hàn Quốc cần có cách tiếp cận chiến lược với 3 khu vực thị trường xuất khẩu trọng điểm là ASEAN, Hoa Kỳ và Trung Quốc (khu vực chiếm tỷ trọng 57% tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc). Bên cạnh các thị trường này, Hàn Quốc sẽ tập trung mở rộng thêm 3 thị trường mới trong tương lai gần bao gồm EU, Trung Đông và Trung Nam Mỹ. Tại Trung Đông, ngoài việc tham gia vào lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng và năng lượng, Hàn Quốc còn có kế hoạch mở rộng hoạt động thâm nhập vào các ngành công nghiệp địa phương và các mô hình trang trại thông minh có triển vọng.

Năm 2022 ghi nhận 06 nhóm biện pháp phi thuế quan được Hàn Quốc áp dụng nhiều và có khả năng tác động đáng kể đến nhập khẩu hàng hóa của Hàn Quốc từ các nước trên thế giới nói chung, bao gồm: (i) Nhóm biện pháp cấp phép nhập khẩu; (ii) Nhóm biện pháp hạn ngạch thuế quan; (iii) Nhóm biện pháp vệ sinh kiểm dịch (SPS); (iv) Nhóm biện pháp hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT); (v) Nhóm biện pháp liên quan đến ghi nhãn hàng hóa; (vi) Nhóm biện pháp phòng vệ thương mại. Tuy vậy, các nhóm biện pháp nêu trên của Hàn Quốc được đánh giá là ít có khả năng gây biến động đáng kể và sẽ không ảnh hưởng trực tiếp tới thương mại song phương với Việt Nam.

2.1.5. Thị trường Đài Loan

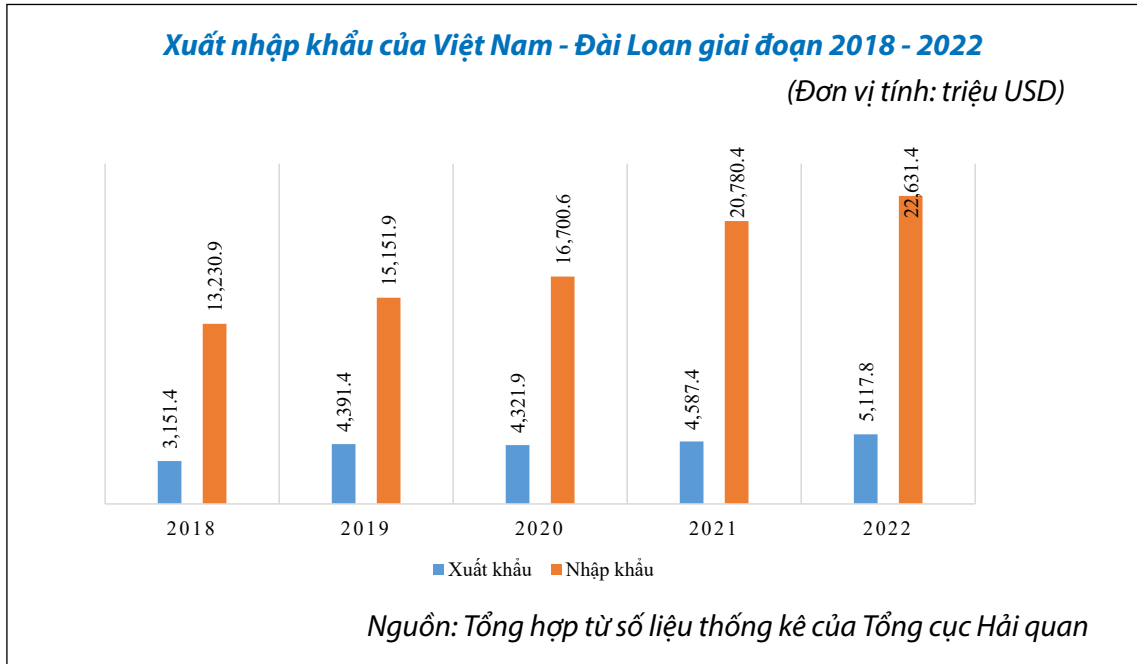
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đài Loan đạt 27,7 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đài Loan đạt 5,1 tỷ USD, tăng 11,6% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Đài Loan chiếm 1,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đài Loan đạt 22,6 tỷ USD, tăng 8,9% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Đài Loan chiếm 6,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Đài Loan có giá trị 17,5 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2021.

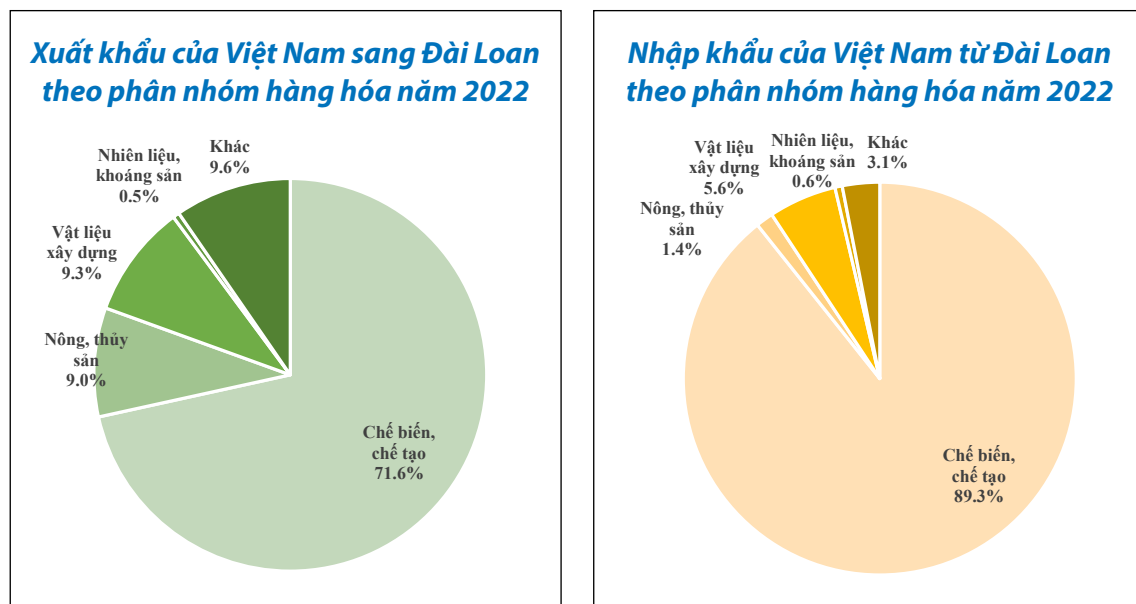


b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 19%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 480,8 triệu USD, tăng 24,6%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 372,9 triệu USD, tăng 14%); Hàng dệt, may (đạt 275,3 triệu USD, tăng 11,1%); Sắt thép các loại (đạt 272,6 triệu USD, giảm 46,6%); Hóa chất (đạt 214,5 triệu USD, tăng 90,2%); Giày dép các loại (đạt 188,5 triệu USD, tăng 30,7%); Hàng thủy sản (đạt 162 triệu USD, tăng 40,2%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 151,7 triệu USD, giảm 20,1%); Hàng rau quả (đạt 144,6 triệu USD, tăng 14,3%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 125,8 triệu USD, tăng 22,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 123,5 triệu USD, tăng 61,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 119 triệu USD, tăng 52,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 11,1 tỷ USD, tăng 15,1%); Vải các loại (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 1,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 10,2%); Sắt thép các loại (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 4,4%); Hóa chất (đạt 1 tỷ USD, giảm 4,6%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 642,3 triệu USD, giảm 7,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 590,7 triệu USD, tăng 9,4%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 452,1 triệu USD, tăng 8,1%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 414 triệu USD, tăng 13,9%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 329,7 triệu USD, giảm 1,1%); Sản phẩm từ

chất dẻo (đạt 301,2 triệu USD, giảm 0,8%); Kim loại thường khác (đạt 202,3 triệu USD, giảm 2,8%); Hàng thủy sản (đạt 175,7 triệu USD, tăng 27,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 158,9 triệu USD, giảm 3,4%); Cao su (đạt 149,3 triệu USD, giảm 5,5%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 110,8 triệu USD, tăng 22,2%); Giấy các loại (đạt 107,2 triệu USD, tăng 4,7%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

c) Điểm nhấn chính sách

Ngày 06/07/2022, Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Đài Loan (TFDA) trực thuộc Cơ quan quản lý Y tế và Phúc lợi Đài Loan (MOHW) thông báo Đài Loan sẽ chính thức sử dụng Hệ thống quản lý số hóa thực phẩm nhập khẩu vào Đài Loan từ ngày 01/08/2022. Theo thông báo của TFDA, kể từ ngày này, đơn xin kiểm tra đánh giá tính hệ thống các sản phẩm xuất khẩu vào Đài Loan sẽ phải nộp theo hình thức trực tuyến. Phía Đài Loan sẽ không thụ lý hồ sơ bằng giấy tờ/văn bản các đơn xin kiểm tra đánh giá tính hệ thống (bao gồm việc tăng mới thêm các doanh nghiệp xuất khẩu vào Đài Loan). Ngoài ra, qua trao đổi, TFDA cho hay, các hồ sơ đã nộp trước ngày 01/8/2022 sẽ không cần phải khai lại trên Hệ thống. Thông báo của TFDA cũng cho biết, theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, để quản lý các sản phẩm có mức độ rủi ro cao về an toàn thực phẩm, trước khi xuất khẩu vào Đài Loan cần tiến hành kiểm tra đánh giá tính hệ thống, MOHW đã ban hành Biện pháp thực thi kiểm tra đánh giá tính hệ thống thực phẩm xuất khẩu (sau đây gọi tắt là Biện pháp). Theo quy định tại Điều 3 của Biện pháp này, phạm vi các sản phẩm cần tiến hành kiểm tra đánh giá tính hệ thống bao gồm "sản phẩm thịt", "sản phẩm thủy sản", "chế phẩm sữa", "trứng", "dầu mỡ động vật" và "sản phẩm khác xuất xứ từ hươu". Các nước xuất khẩu cần có đơn xin kiểm tra đánh giá tính hệ thống và được thông qua thì các sản phẩm này mới được xuất khẩu vào Đài Loan.

2.2. Khu vực Đông Nam Á

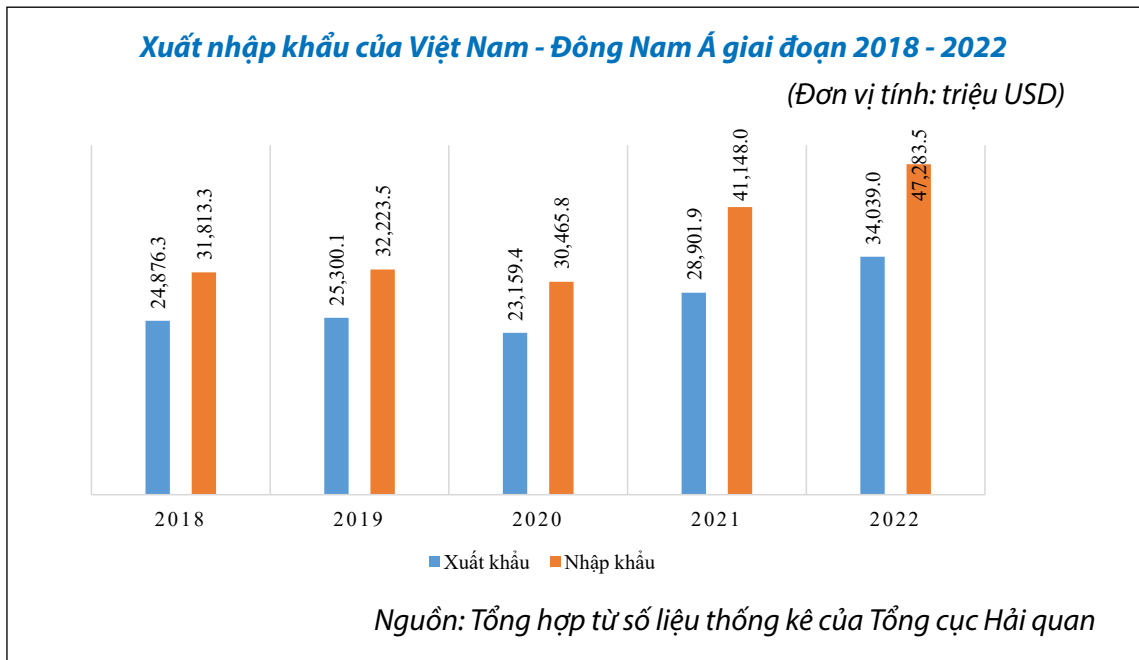
Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đông Nam Á đạt 81,3 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á đạt 34 tỷ USD, tăng 17,8% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á chiếm 9,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á đạt 47,3 tỷ USD, tăng 14,9% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á chiếm 13,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Đông Nam Á có giá trị 13,2 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2021.



Các thị trường thành phần

Thái Lan hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Đông Nam Á, chiếm tỷ trọng 22% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á (tăng 0,7% về tỷ trọng so với năm 2021) và 29,8% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á (giảm 0,8% về tỷ trọng so với năm 2021).

Campuchia chiếm tỷ trọng 16,9% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á (giảm 0,2%) và 10,2% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á (giảm 1,2%).

Indonesia chiếm tỷ trọng 13,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á (giảm 0,2%) và 20,4% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á (tăng 1,9%).

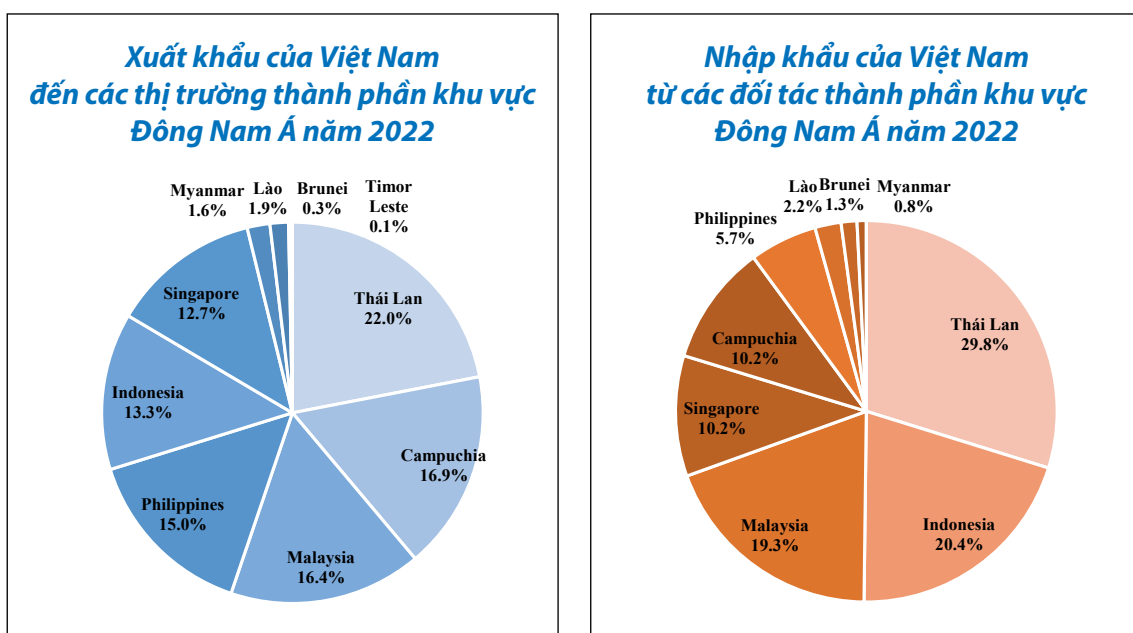
Lào chiếm tỷ trọng 1,9% kim ngạch xuất khẩu đến Đông Nam Á (giảm 0,1%) và 2,2% kim ngạch nhập khẩu từ Đông Nam Á (tăng 0,3%).

Malaysia chiếm tỷ trọng 16,3% kim ngạch xuất khẩu đến Đông Nam Á (tăng 1,1%) và 19,3% kim ngạch nhập khẩu từ Đông Nam Á (giảm 0,5%).

Myanmar chiếm tỷ trọng 1,6% kim ngạch xuất khẩu đến Đông Nam Á (tăng 0,1%) và 0,8% kim ngạch nhập khẩu từ Đông Nam Á (giảm 0,1%).

Philippines chiếm tỷ trọng 15% kim ngạch xuất khẩu đến Đông Nam Á (giảm 0,8%) và 5,8% kim ngạch nhập khẩu từ Đông Nam Á (giảm 0,1%).

Singapore chiếm tỷ trọng 12,7% kim ngạch xuất khẩu đến Đông Nam Á (giảm 1%) và 10,2% kim ngạch nhập khẩu từ Đông Nam Á (giảm 0,1%).



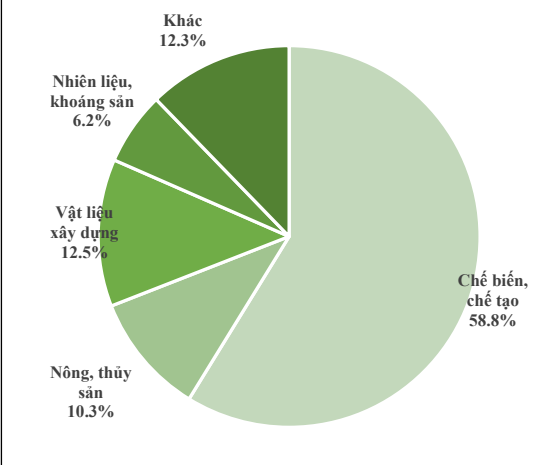
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng hóa

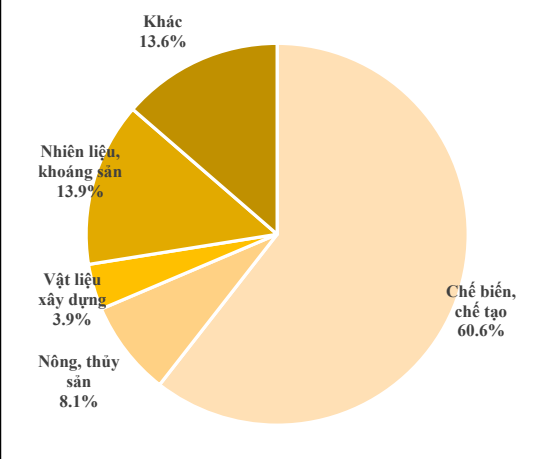
Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 18,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 3,3 tỷ USD, tăng 41,4%); Sắt thép các loại (đạt 2,9 tỷ USD, giảm 6,4%); Hàng dệt, may (đạt 2 tỷ USD, tăng 22,6%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 2 tỷ USD, tăng 1,3%); Gạo (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 20,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 32,7%); Dầu thô (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 25,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 991,6 triệu USD, tăng 51,9%); Xăng dầu các loại (đạt 948,4 triệu USD, tăng 16,6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 814,3 triệu USD, tăng 17,5%); Hàng thủy sản (đạt 774,9 triệu USD, tăng 28,5%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 675,3 triệu USD, tăng 3,1%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 643,3 triệu USD, tăng 11,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 642,5 triệu USD, tăng 25,2%);

Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 589,3 triệu USD, tăng 23,5%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 548 triệu USD, giảm 26,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 544 triệu USD, tăng 5,2%); Phân bón các loại (đạt 476,2 triệu USD, tăng 51,6%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 457,2 triệu USD, tăng 18,1%); Giày dép các loại (đạt 428,2 triệu USD, tăng 59,6%); Clanhke và xi măng (đạt 423,8 triệu USD, tăng 16,5%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 390,4 triệu USD, tăng 2,9%); Cà phê (đạt 372,8 triệu USD, tăng 8,3%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 347,9 triệu USD, giảm 11,5%); Hàng rau quả (đạt 337,8 triệu USD, tăng 27,7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 292,7 triệu USD, tăng 13,9%); Hóa chất (đạt 202,5 triệu USD, tăng 13%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 194,3 triệu USD, tăng 23,1%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 135,7 triệu USD, tăng 24,6%).

Xuất khẩu của Việt Nam đến các thị trường thành phần khu vực Đông Nam Á theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường thành phần khu vực Đông Nam Á theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 6,5 tỷ USD, tăng 16,8%); Xăng dầu các loại (đạt 3,9 tỷ USD, tăng 40,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,9 tỷ USD, tăng 1,4%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 2,5 tỷ USD, tăng 20%); Cao su (đạt 2 tỷ USD, tăng 2,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 0,8%); Kim loại thường khác (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 13,4%); Hóa chất (đạt 1,7 tỷ USD, giảm 0,3%); Than đá (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 23,5%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 21,6%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 25,4%); Sắt thép các loại (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 73,8%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 8,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 15,2%); Hạt điều (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 42,3%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 681,1 triệu USD, tăng 42,9%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 612,9 triệu USD, tăng 14,6%); Giấy các loại (đạt 589,5 triệu USD, giảm 0,9%); Vải các loại (đạt 574,2 triệu USD, tăng 16,8%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 515,7 triệu USD, tăng 33,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 500 triệu USD, giảm 0,1%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 429 triệu USD, tăng 22,5%); Hàng thủy sản (đạt 396,9 triệu USD, tăng

80,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 366,9 triệu USD, tăng 1,3%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 365,6 triệu USD, tăng 5,9%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 304,3 triệu USD, tăng 29,2%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 267,1 triệu USD, tăng 3,2%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 266,5 triệu USD, tăng 0,5%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 249,4 triệu USD, giảm 7,5%); Hàng rau quả (đạt 226,1 triệu USD, tăng 7,6%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 203,4 triệu USD, tăng 71,1%); Phế liệu sắt thép (đạt 189,5 triệu USD, tăng 35,2%); Dược phẩm (đạt 182,8 triệu USD, giảm 9%); Sản phẩm từ cao su (đạt 163,2 triệu USD, giảm 12,7%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 162,3 triệu USD, giảm 14,2%); Phân bón các loại (đạt 158 triệu USD, giảm 17%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 147,2 triệu USD, tăng 0,7%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 145,3 triệu USD, tăng 3,4%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 132,1 triệu USD, tăng 15,6%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 121,2 triệu USD, tăng 52%); Dầu thô (đạt 115,8 triệu USD); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 105,3 triệu USD, tăng 18,3%).

2.2.1. Campuchia

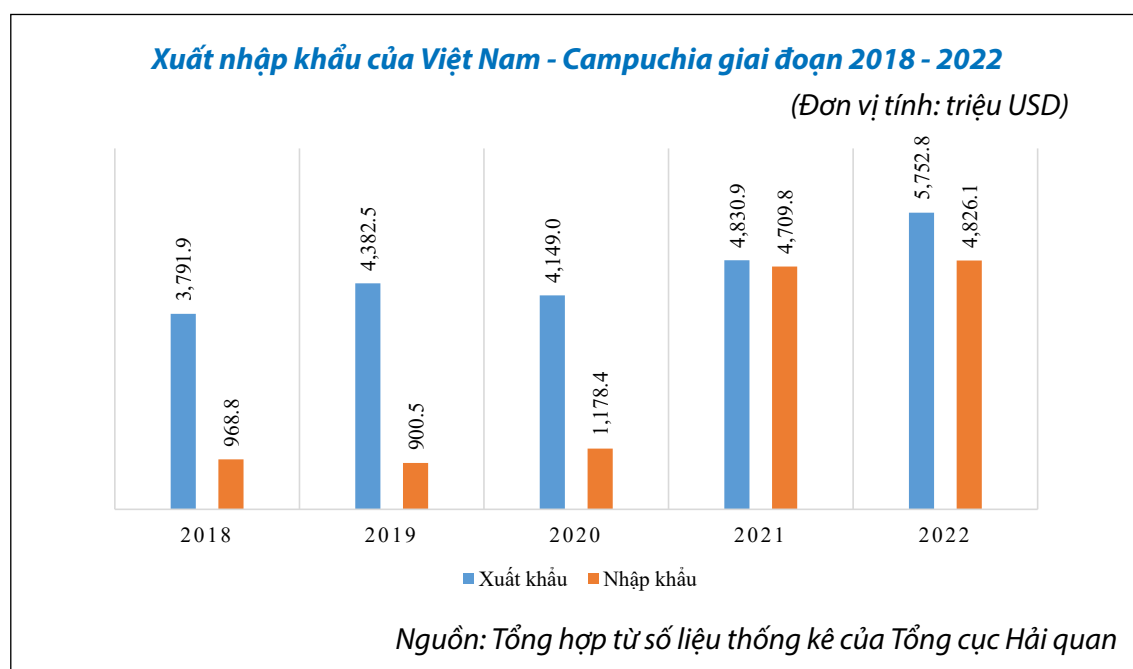
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Campuchia đạt 10,6 tỷ USD, tăng 10,9% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Campuchia đạt 5,8 tỷ USD, tăng 19,1% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Campuchia chiếm 1,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

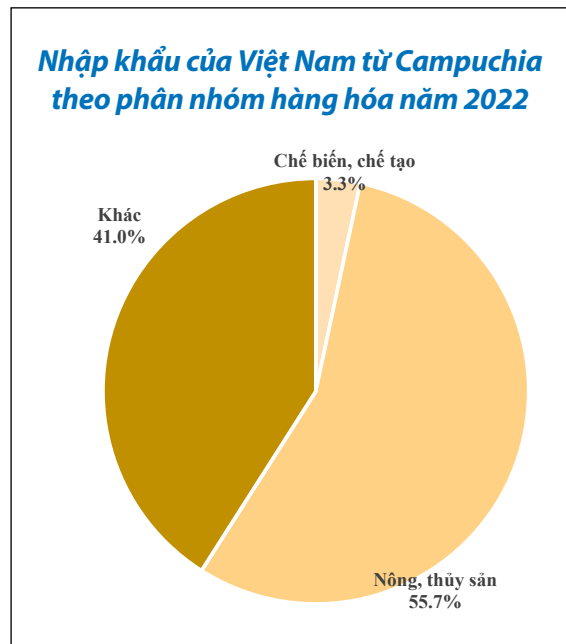
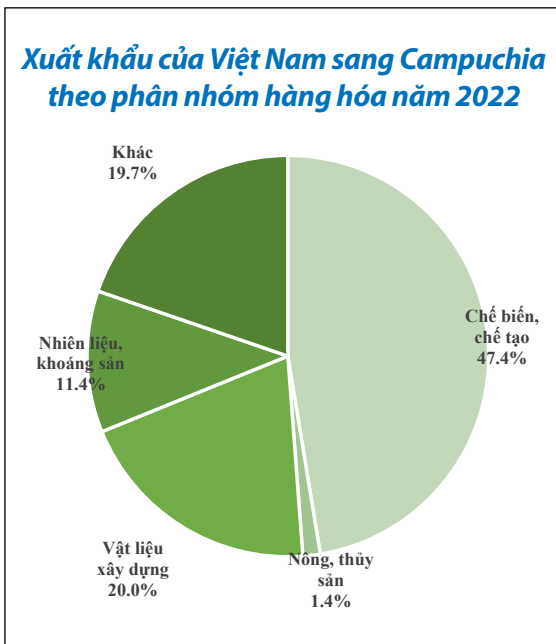
Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Campuchia đạt 4,8 tỷ USD, tăng 2,5% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Campuchia chiếm 1,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Campuchia có giá trị 926,7 triệu USD, tăng 664,9% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 937,2 triệu USD, giảm 1,6%); Hàng dệt, may (đạt 876,3 triệu USD, tăng 19,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 340 triệu USD, tăng 13,4%); Phân bón các loại (đạt 254,8 triệu USD, tăng 21,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 180,2 triệu USD, tăng 11,1%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 177,6 triệu USD, tăng 21,4%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 165,4 triệu USD, tăng 13,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 162,3 triệu USD, giảm 3,7%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 130,8 triệu USD, tăng 25,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 117,4 triệu USD, tăng 18,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 114,2 triệu USD, tăng 9,5%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 68,8 triệu USD, tăng 16,9%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 64,4 triệu USD, giảm 18,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 58,8 triệu USD, tăng 15,7%); Hàng thủy sản (đạt 56,8 triệu USD, tăng 74,6%); Hóa chất (đạt 48,4 triệu USD, tăng 1%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 45,6 triệu USD, giảm 9,2%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 42,5 triệu USD, tăng 47,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 26,1 triệu USD, tăng 13,8%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 25 triệu USD, tăng 46,2%); Hàng rau quả (đạt 19 triệu USD, giảm 3,9%); Sản phẩm từ cao su (đạt 14,7 triệu USD, tăng 108,8%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 13,5 triệu USD, giảm 12,9%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Cao su (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 1%); Hạt điều (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 41,9%); Phế liệu sắt thép (đạt 61,3 triệu USD, tăng 16,4%); Hàng rau quả (đạt 57 triệu USD, tăng 33%); Vải các loại (đạt 42,4 triệu USD, tăng 19,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 30,3 triệu USD, tăng 15,8%); Đậu tương (đạt 18 triệu USD, tăng 2%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 15,1 triệu USD, tăng 54,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 12,6 triệu USD, tăng 15,8%).

c) Điểm nhấn chính sách

Nhân chuyến thăm chính thức Campuchia của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, ngày 08/11/2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên và Bộ trưởng Bộ Thương mại Campuchia Pan Sorasak đã ký kết 03 văn kiện có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, thương mại giữa hai nước, bao gồm:

- Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia. Việc triển khai thực hiện hiệp định sẽ góp phần thúc đẩy đầu tư vào khu vực biên giới, cải thiện đời sống của người dân tại khu vực biên giới và tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy hơn nữa thương mại biên giới giữa hai nước.

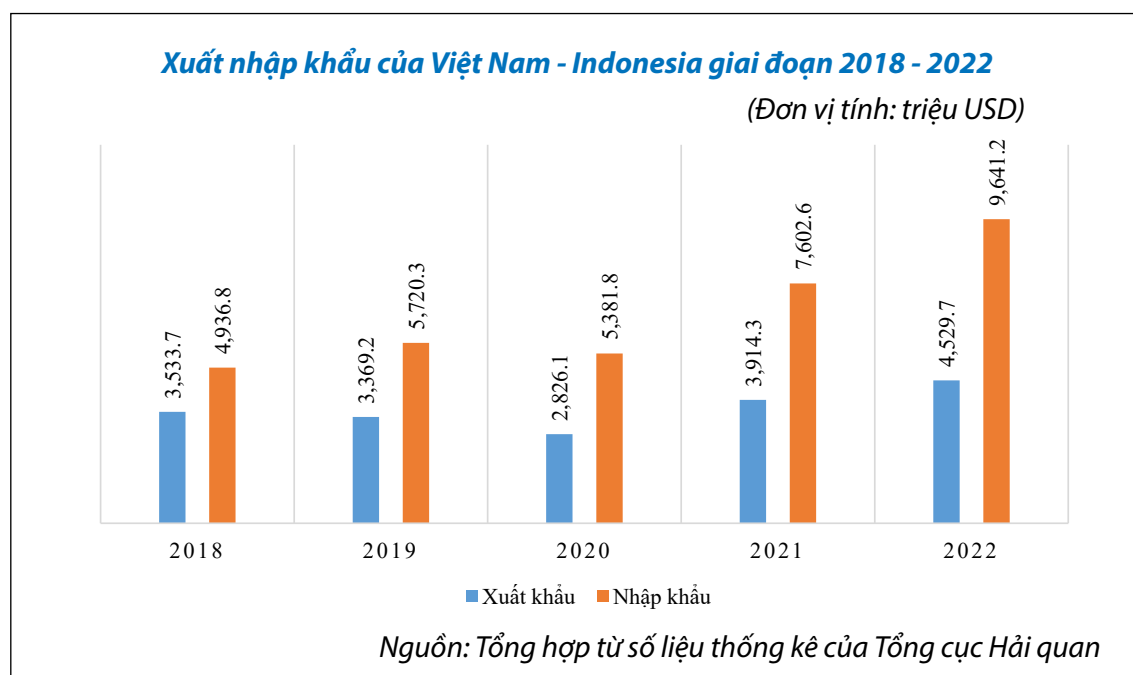
- Hai văn kiện cộng gộp xuất xứ linh kiện, phụ tùng xe đạp giữa Việt Nam và Campuchia. Hai văn kiện này là cơ sở pháp lý để duy trì sự liên kết chuỗi cung ứng sản xuất giữa hai nước, đặc biệt đối với mặt hàng phụ tùng, linh kiện xe đạp; góp phần tăng cường kết nối hai nền kinh tế Việt Nam - Campuchia và tăng cường trao đổi kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước. Đồng thời, hai văn kiện cộng gộp nói trên cũng thể hiện vai trò của Việt Nam trong việc thúc đẩy quan hệ giữa ASEAN và Liên minh châu Âu, Vương quốc Anh.

Bộ Công Thương Việt Nam cũng đang phối hợp với phía Campuchia để hoàn tất các thủ tục cuối cùng trong việc tiến tới ký kết Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023 - 2024 nhằm tiếp tục tạo thuận lợi và ưu đãi thuế cho các mặt hàng có xuất xứ từ mỗi nước.

2.2.2. Indonesia

a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Indonesia đạt 14,2 tỷ USD, tăng 23% so với năm 2021. Trong đó:



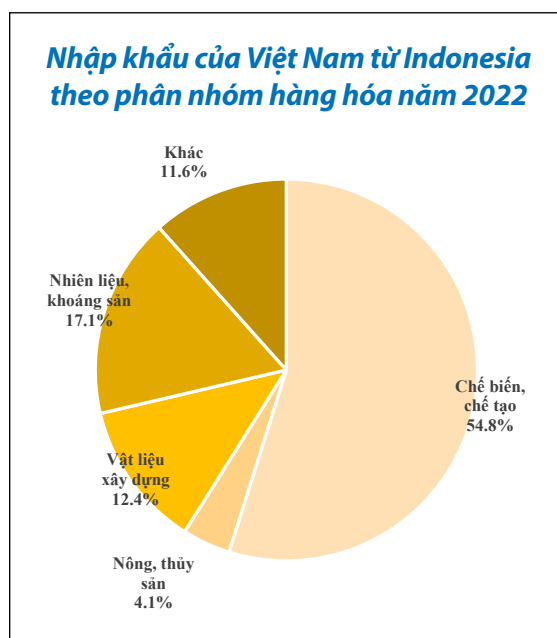
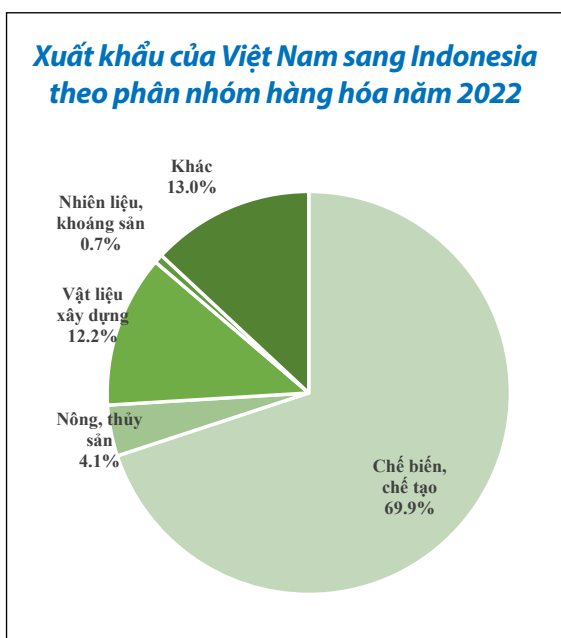
Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Indonesia đạt 4,5 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Indonesia chiếm 1,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Indonesia đạt 9,6 tỷ USD, tăng 26,8% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Indonesia chiếm 2,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Indonesia có giá trị 5,1 tỷ USD, tăng 38,6% so với năm 2021.

b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 450,5 triệu USD, giảm 4,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 447,5 triệu USD, giảm 4,2%); Hàng dệt, may (đạt 404,7 triệu USD, tăng 9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 396 triệu USD, tăng 28%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 348,5 triệu USD, tăng 19,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 347,4 triệu USD, tăng 41,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 265,3 triệu USD, tăng 48,7%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 228,9 triệu USD, tăng 4,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 144,2 triệu USD, tăng 20,2%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 127,5 triệu USD, giảm 6,9%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 120,5 triệu USD, tăng 28,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 118,4 triệu USD, tăng 12,2%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 82,1 triệu USD, tăng 37,5%); Giày dép các loại (đạt 76,2 triệu USD, tăng 53,4%); Cà phê (đạt 59,7 triệu USD, tăng 36%); Gạo (đạt 58,6 triệu USD, tăng 77,9%); Cao su (đạt 38,5 triệu USD, tăng 0,9%); Vải màn, vải kỹ thuật khác (đạt 32,6 triệu USD, tăng 3,4%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 25,6 triệu USD, tăng 61,4%); Sản phẩm từ cao su (đạt 24,7 triệu USD, tăng 16,5%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 24,5 triệu USD, giảm 16%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 20,4 triệu USD, giảm 16,9%); Hóa



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

chất (đạt 18,6 triệu USD, giảm 53,7%); Than đá (đạt 15,7 triệu USD, giảm 71,4%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 15,5 triệu USD, tăng 17,3%); Hàng thủy sản (đạt 15,3 triệu USD, tăng 150%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Than đá (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 23,4%); Sắt thép các loại (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 92,7%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 88,3%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 930,2 triệu USD, tăng 30,8%); Kim loại thường khác (đạt 502,5 triệu USD, tăng 30,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 324,2 triệu USD, tăng 22,1%); Hàng thủy sản (đạt 278 triệu USD, tăng 94,1%); Giấy các loại (đạt 272 triệu USD, giảm 5,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 268,8 triệu USD, giảm 8,7%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 260 triệu USD, tăng 52%); Hóa chất (đạt 214,9 triệu USD, giảm 26,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 192,6 triệu USD, tăng 36,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 168,3 triệu USD, tăng 3,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 151,8 triệu USD, tăng 12,9%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 146,1 triệu USD, tăng 29,8%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 118,9 triệu USD, giảm 11,3%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 94,1 triệu USD, tăng 61,7%); Vải các loại (đạt 88 triệu USD, tăng 30,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 83,7 triệu USD, tăng 11,9%); Cao su (đạt 79 triệu USD, tăng 26,8%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 70,6 triệu USD, tăng 23,4%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 56,2 triệu USD, tăng 4,5%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 54,3 triệu USD, giảm 24,6%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 40 triệu USD, tăng 135,1%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 39,5 triệu USD, tăng 28,1%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 36,9 triệu USD, tăng 8,6%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 36,8 triệu USD, tăng 61,3%); Hạt điều (đạt 36,5 triệu USD, giảm 51,6%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 36 triệu USD, giảm 14,2%); Dược phẩm (đạt 34,5 triệu USD, tăng 125,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 31,3 triệu USD, tăng 6,3%); Phân bón các loại (đạt 30,8 triệu USD, giảm 60,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 27,2 triệu USD, tăng 39%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 17 triệu USD, giảm 33,1%); Sản phẩm từ giấy (đạt 15,5 triệu USD, giảm 17,8%).

c) Điểm nhấn chính sách

Từ năm 2015, Indonesia ban hành và áp dụng quy định số 27/2015 về yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa đối với điện thoại di động lưu hành tại thị trường Indonesia. Theo quy định này, Indonesia yêu cầu các sản phẩm điện thoại thông minh, máy tính bảng 4G, LTE phải sử dụng ít nhất 30% linh kiện/thành phần được sản xuất tại Indonesia, các thiết bị thu phát sóng mạng 4G, LTE phải sử dụng ít nhất 40% linh kiện/thành phần được sản xuất tại Indonesia thì mới được phép phân phối hợp pháp tại thị trường Indonesia.

Năm 2020, Indonesia ban hành quy định số 40/2020 và quy định sửa đổi số 65/2020 yêu cầu sử dụng dịch vụ vận tải và bảo hiểm của các công ty Indonesia trong hoạt động xuất nhập khẩu than, gạo, dầu cọ (đối với tàu có trọng tải tối đa 10.000 tấn). Quy định đã ảnh hưởng đến nguồn cung than cho các dự án nhiệt điện tại Việt Nam, tước quyền tham gia cung ứng dịch vụ vận tải biển và bảo hiểm của các doanh nghiệp Việt Nam.

Tính đến nay, Indonesia đã khởi xướng điều tra 11 vụ việc phòng vệ thương mại liên quan tới hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, bao gồm 04 vụ việc chống bán phá giá và 07

vụ việc tự vệ. Các mặt hàng bị điều tra bao gồm các sản phẩm thép (thép cán nguội, tôn phủ màu, tôn lạnh), giấy màng BOPP, sợi bông, gạch ốp lát, quần áo và phụ kiện, giấy bọc thuốc lá, hạt nhựa EPS.

Ngoài ra, Indonesia còn ban hành nhiều quy định khác như các tiêu chuẩn chất lượng Halal, tiêu chuẩn công nghiệp SNI, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm...

2.2.3. Lào

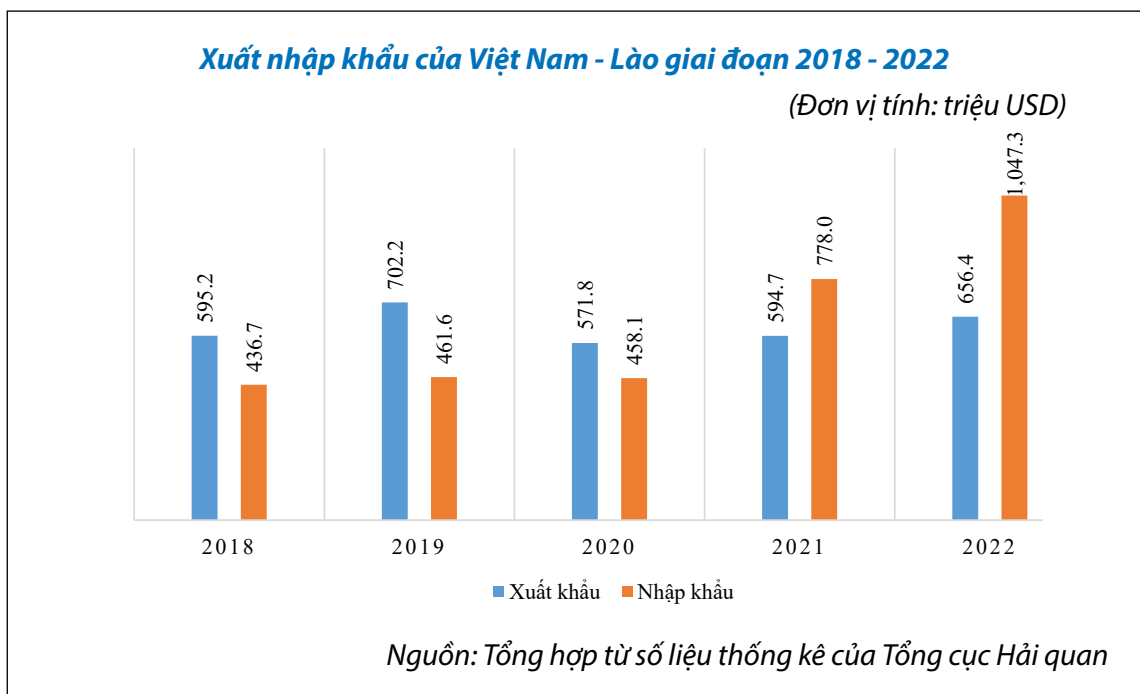
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Lào đạt 1,7 tỷ USD, tăng 24,1% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Lào đạt 656,4 triệu USD, tăng 10,4% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Lào chiếm 0,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Lào đạt 1 tỷ USD, tăng 34,6% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Lào chiếm 0,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

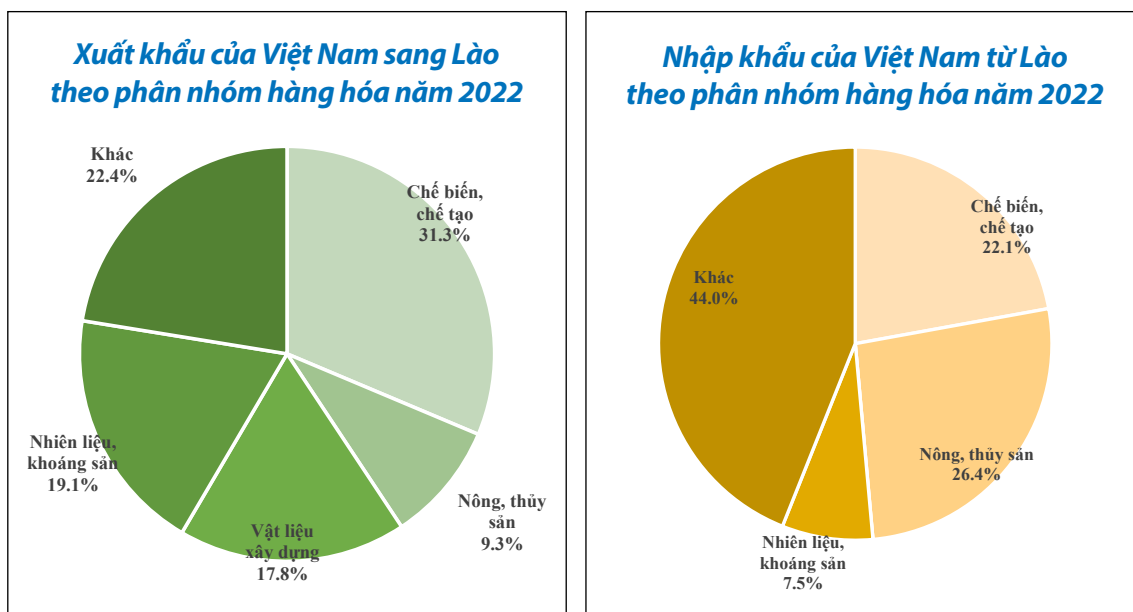
Nhập siêu của Việt Nam từ Lào có giá trị 390,9 triệu USD, tăng 113,3% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Hàng rau quả (đạt 60,4 triệu USD, tăng 286,9%); Sắt thép các loại (đạt 60,2 triệu USD, giảm 14,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 59,2 triệu USD, tăng 1,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 44,3 triệu USD, giảm 41,1%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 36,6 triệu USD, giảm 20,7%);

Phân bón các loại (đạt 32,5 triệu USD, tăng 31,2%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 16,8 triệu USD, giảm 18,5%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 16,2 triệu USD, giảm 5,3%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 11,1 triệu USD, giảm 4%); Hàng dệt, may (đạt 11 triệu USD, tăng 0,9%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 8,8 triệu USD, giảm 25,9%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 7,6 triệu USD, giảm 42%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 5,6 triệu USD, giảm 37,9%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 5,4 triệu USD, giảm 33,2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 3,8 triệu USD, giảm 21,7%); Clanhke và xi măng (đạt 3,4 triệu USD, tăng 21,3%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Cao su (đạt 242,2 triệu USD, tăng 30,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 139,6 triệu USD, tăng 29,4%); Phân bón các loại (đạt 92,1 triệu USD, tăng 50%); Ngô (đạt 28,8 triệu USD, tăng 5259,1%); Hàng rau quả (đạt 5,8 triệu USD, giảm 63,9%).

c) Điểm nhấn chính sách

Trong vài năm trở lại đây, đồng kip Lào tiếp tục mất giá dẫn đến nợ công nợ nước ngoài gia tăng, do Lào phải chi nhiều hơn để mua ngoại tệ thanh toán nợ quốc gia. Chính phủ Lào hiện đang triển khai các biện pháp để ổn định tỷ giá hối đoái ở mức không gây quá nhiều áp lực lên lạm phát, phấn đấu kiểm soát trần lạm phát không quá 9% cho năm 2023.

2.2.4. Malaysia

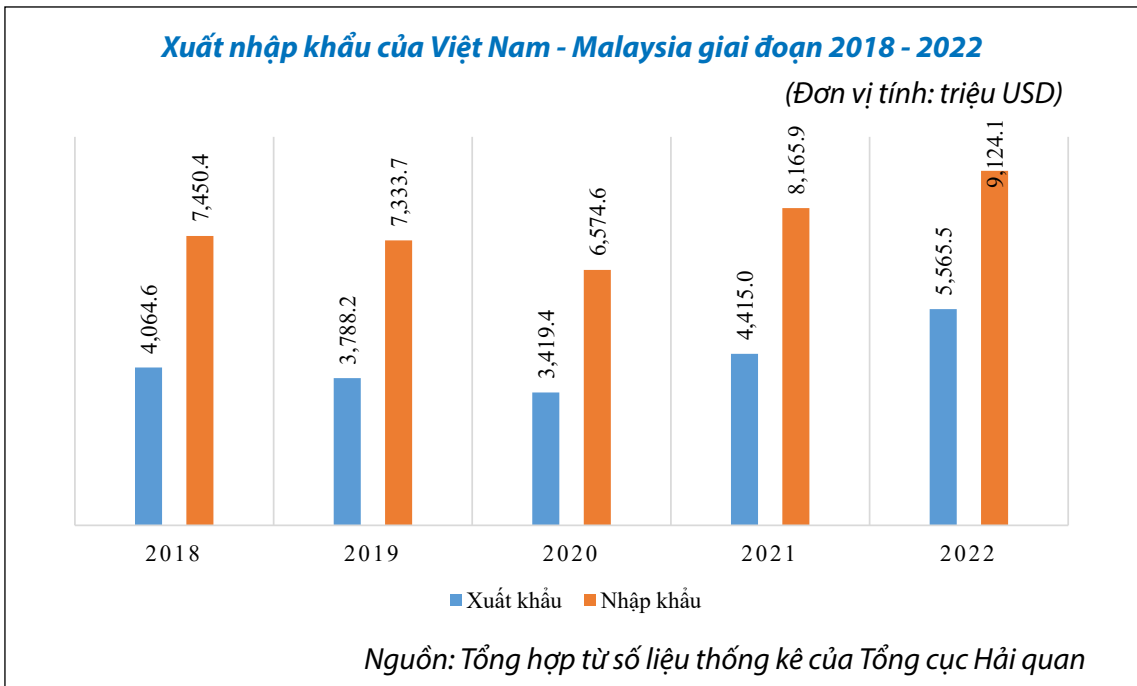
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Malaysia đạt 14,7 tỷ USD, tăng 16,8% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Malaysia đạt 5,6 tỷ USD, tăng 26,1% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Malaysia chiếm 1,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Malaysia đạt 9,1 tỷ USD, tăng 11,7% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Malaysia chiếm 2,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

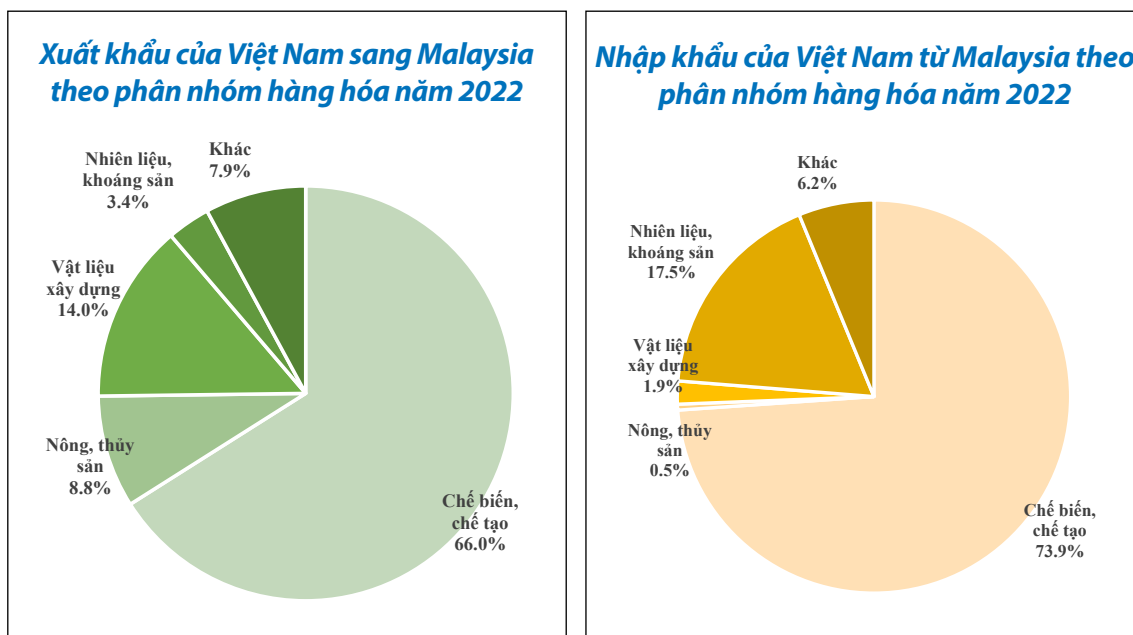
Nhập siêu của Việt Nam từ Malaysia có giá trị 3,6 tỷ USD, giảm 5,1% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 53,7%); Sắt thép các loại (đạt 653,7 triệu USD, giảm 7,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 562,5 triệu USD, tăng 60,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 403,7 triệu USD, tăng 100,6%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 273,5 triệu USD, giảm 11,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 207,8 triệu USD, tăng 32,8%); Gạo (đạt 199 triệu USD, tăng 40,3%); Hàng dệt, may (đạt 156,5 triệu USD, tăng 65,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 147,7 triệu USD, tăng 15,2%); Hàng thủy sản (đạt 144,6 triệu USD, tăng 17,3%); Dầu thô (đạt 130 triệu USD, tăng 171,3%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 113,5 triệu USD, giảm 44,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 91,9 triệu USD, tăng 28,1%); Giày dép các loại (đạt 81,4 triệu USD, tăng 77,3%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 79 triệu USD, giảm 13,4%); Cà phê (đạt 74,8 triệu USD, giảm 13,5%); Phân bón các loại (đạt 65,3 triệu USD, tăng 80,6%); Hóa chất (đạt 65,3 triệu USD, tăng 110,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 58,7 triệu USD, giảm 1,9%); Clanhke và xi măng (đạt 49,4 triệu USD, tăng 248,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 48,1 triệu USD, tăng 93,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 47,7 triệu USD, tăng 6,5%); Xăng dầu các loại (đạt 43,1 triệu USD, tăng 6,5%);

USD, giảm 69%); Hàng rau quả (đạt 42,9 triệu USD, tăng 5,6%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 42,6 triệu USD, giảm 24,7%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 41,9 triệu USD, giảm 8%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 25,6 triệu USD, tăng 17,5%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 19,4 triệu USD, tăng 29,3%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 15,7 triệu USD, tăng 40,4%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 15,2 triệu USD, tăng 39,4%); Sản phẩm từ cao su (đạt 14,5 triệu USD, tăng 3,7%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 11,5 triệu USD, tăng 2,9%); Cao su (đạt 10,9 triệu USD, tăng 19%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 9,3%); Xăng dầu các loại (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 1,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 958,1 triệu USD, tăng 10%); Hóa chất (đạt 629,5 triệu USD, tăng 29%); Kim loại thường khác (đạt 517,9 triệu USD, giảm 5,6%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 495,3 triệu USD, tăng 9,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 405,1 triệu USD, tăng 5,5%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 336,5 triệu USD, tăng 16,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 284,9 triệu USD, tăng 17,3%); Vải các loại (đạt 117,2 triệu USD, tăng 17,6%); Dầu thô (đạt 115,8 triệu USD). Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 106 triệu USD, tăng 104,8%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 105,8 triệu USD, tăng 90,4%); Giấy các loại (đạt 105,7 triệu USD, tăng 119,1%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 96,8 triệu USD, tăng 7,2%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 83,4 triệu USD, tăng 40,3%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 69,5 triệu USD, tăng 4,1%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 61 triệu USD, giảm 0,4%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 58,9 triệu USD, tăng 55,9%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 58,4 triệu USD, tăng 1,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 51,8 triệu USD, tăng 7,3%); Sản phẩm từ cao su (đạt 51,6 triệu USD, giảm 31%); Sắt thép các loại (đạt 51,2 triệu USD, tăng 126,1%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 45 triệu USD, tăng 30,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 37,9 triệu USD, giảm 33,6%);

Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 33,8 triệu USD, giảm 51,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 30,8 triệu USD, tăng 59%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 29,9 triệu USD, tăng 4,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 27,7 triệu USD, tăng 8,3%); Cao su (đạt 20,8 triệu USD, giảm 32,6%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 19,7 triệu USD, tăng 29%); Hàng thủy sản (đạt 19 triệu USD, tăng 28,5%); Phân bón các loại (đạt 14,5 triệu USD, giảm 52,6%); Sản phẩm từ giấy (đạt 13,8 triệu USD, tăng 19,2%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 11,2 triệu USD, tăng 52,6%).

2.2.5. Myanmar

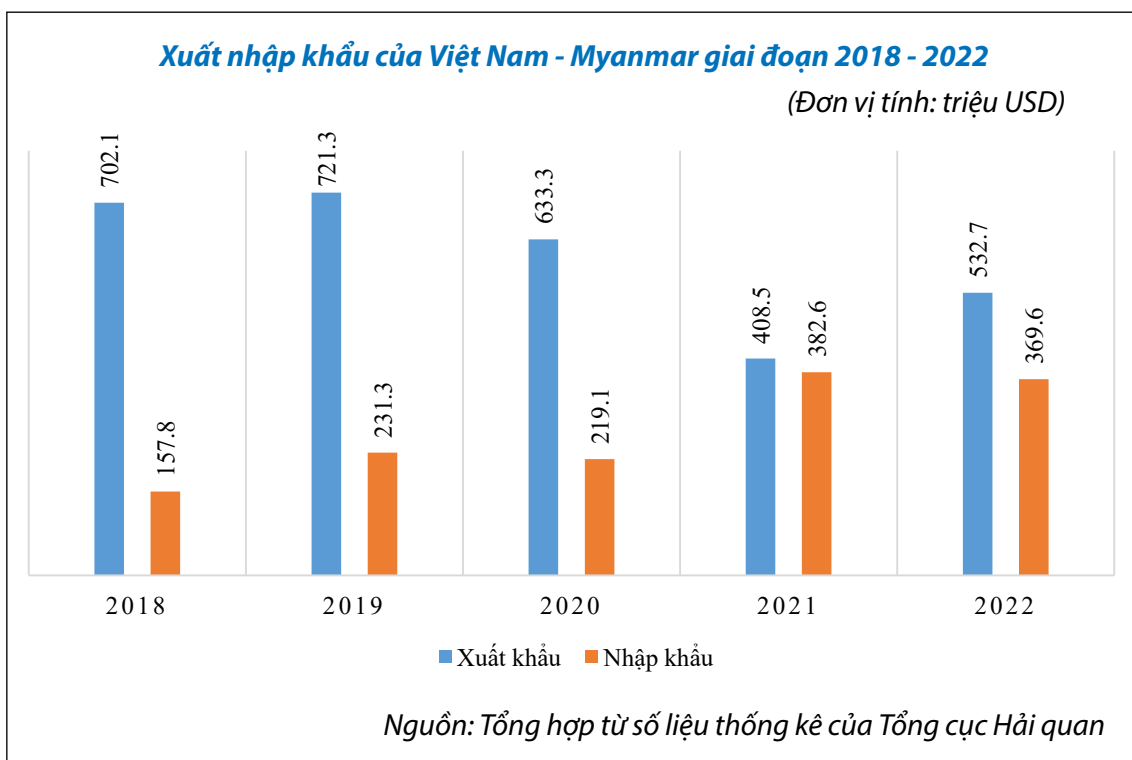
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Myanmar đạt 902,3 triệu USD, tăng 14% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Myanmar đạt 532,7 triệu USD, tăng 30,4% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Myanmar chiếm 0,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

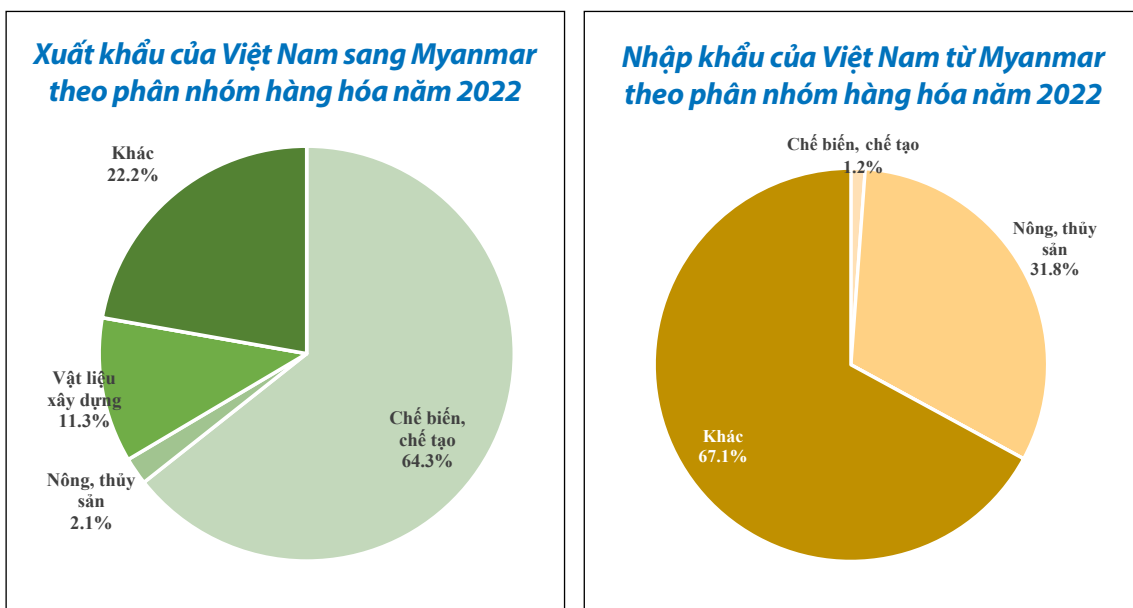
Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Myanmar đạt 369,6 triệu USD, giảm 3,4% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Myanmar chiếm 0,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Myanmar có giá trị 163,1 triệu USD, tăng 530,2% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 57,1 triệu USD, tăng 48,7%); Hàng dệt, may (đạt 54,9 triệu USD, tăng 63,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 52,6 triệu USD, tăng 19,6%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 44,9 triệu USD, tăng 55,9%); Phân bón các loại (đạt 38,1 triệu USD, tăng 348,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 31,1 triệu USD, tăng 28,9%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 29,6 triệu USD, tăng 43%); Sản phẩm hóa chất (đạt 19,3 triệu USD, tăng 44,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 18,2 triệu USD, tăng 52,4%); Sắt thép các loại (đạt 12,3 triệu USD, tăng 166,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 11,9 triệu USD, giảm 20,7%); Hóa chất (đạt 10,4 triệu USD, tăng 0,6%); Cà phê (đạt 10,2 triệu USD, tăng 15,2%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hàng rau quả (đạt 109,4 triệu USD, tăng 2,4%); Hàng thủy sản (đạt 6,5 triệu USD, tăng 77,7%); Kim loại thường khác (đạt 2,3 triệu USD, giảm 93,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 2,1 triệu USD, tăng 54,6%); Cao su (đạt 1,5 triệu USD, tăng 48,4%).

c) Điểm nhấn chính sách

- Ngày 25/01/2022, Bộ Thương mại Myanmar ban thành Thông báo số 1/2022 yêu cầu giấy phép nhập khẩu đối với 451 mặt hàng theo mã HS 6 số hoặc 826 mặt hàng tương đương theo mã HS 10 số từ ngày 01/03/2022. Các mặt hàng thuộc diện này bao gồm: thực phẩm, sản phẩm nhựa bán thành phẩm và đồ gia dụng, bột giấy, chỉ lùa, sản phẩm từ thủy tinh, phụ tùng ô tô, và xe đạp.

- Ngày 01/03/2022, Bộ Thương mại Myanmar đã ban hành Thông báo số 2/2022, trong đó công bố danh sách các mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu từ ngày 02/03/2022,

trong đó 57 mặt hàng theo mã HS 6 số hoặc 141 mặt hàng tương đương theo mã HS 10 số, bao gồm: lúa mì, và nguyên liệu nhựa thô.

2.2.6. Philippines

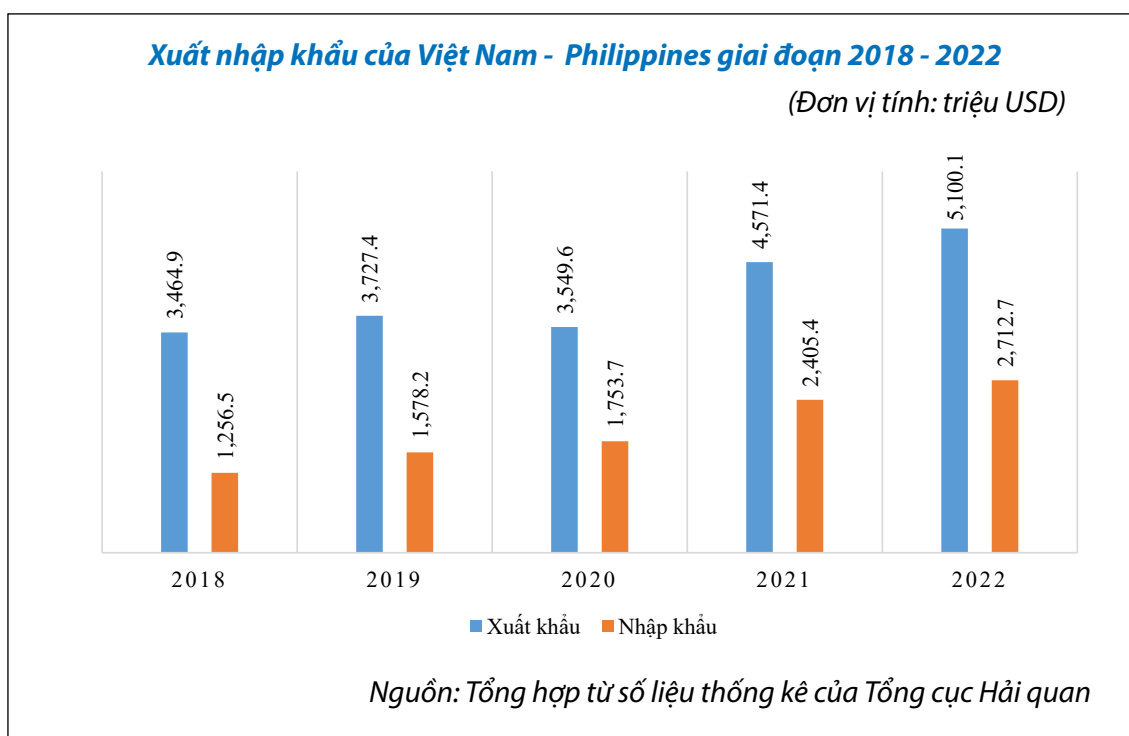
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Philippines đạt 7,8 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Philippines đạt 5,1 tỷ USD, tăng 11,6% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Philippines chiếm 1,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Philippines đạt 2,7 tỷ USD, tăng 12,8% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Philippines chiếm 0,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

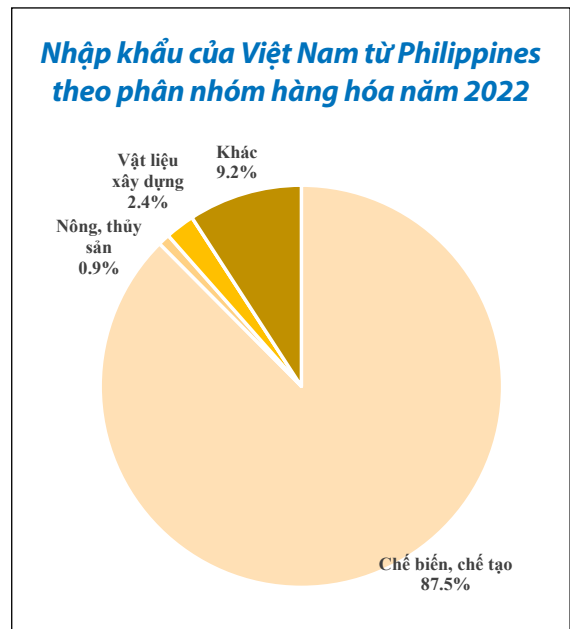
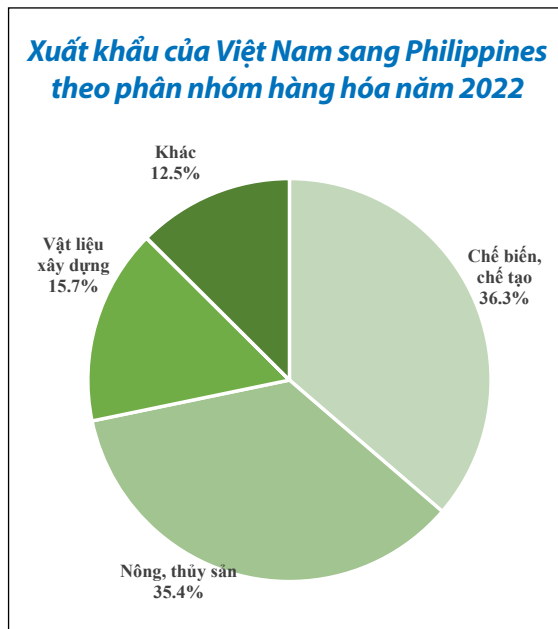
Xuất siêu của Việt Nam đến Philippines có giá trị 2,4 tỷ USD, tăng 10,2% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Gạo (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 19%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 451,5 triệu USD, tăng 28,4%); Clanhke và xi măng (đạt 362,6 triệu USD, tăng 6,8%); Sắt thép các loại (đạt 316,4 triệu USD, giảm 33,7%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 206,8 triệu USD, giảm 12,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử

và linh kiện (đạt 187,8 triệu USD, giảm 10%); Cà phê (đạt 141,9 triệu USD, tăng 7,3%); Hàng dệt, may (đạt 139,5 triệu USD, tăng 50,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 133,4 triệu USD, tăng 17,1%); Hàng thủy sản (đạt 122,3 triệu USD, tăng 36,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 98,4 triệu USD, tăng 362%); Sản phẩm hóa chất (đạt 85,8 triệu USD, tăng 30,6%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 80,9 triệu USD, tăng 6%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 76,7 triệu USD, tăng 17,9%); Giày dép các loại (đạt 74,7 triệu USD, tăng 135,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 70,6 triệu USD, tăng 29,2%); Phân bón các loại (đạt 64,2 triệu USD, tăng 146,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 45,5 triệu USD, tăng 11,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 45,1 triệu USD, giảm 64,7%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 40,4 triệu USD, tăng 38,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 39,1 triệu USD, giảm 6,9%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 35,6 triệu USD, tăng 35,8%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 28,9 triệu USD, tăng 63,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 28 triệu USD, giảm 3,8%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 25,2 triệu USD, tăng 352,6%); Hạt tiêu (đạt 21,2 triệu USD, tăng 8,7%); Sắn và các sản phẩm từ sắn (đạt 14,8 triệu USD, tăng 361,7%); Hạt điều (đạt 13,9 triệu USD, tăng 21%); Hóa chất (đạt 10,5 triệu USD, tăng 2%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 18,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 279,4 triệu USD, tăng 4,4%); Kim loại thường khác (đạt 160,5 triệu USD, tăng 17,1%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 50,8 triệu USD, tăng 18,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 33,5 triệu USD, giảm 26,7%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 21,4 triệu USD, tăng 22,7%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 19,7 triệu USD, giảm 5,3%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 19,3 triệu USD, giảm 16,9%); Phế liệu sắt thép (đạt 18,6 triệu USD, giảm 27,7%); Phân bón các loại (đạt 16,9 triệu USD, tăng 20,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 15,1 triệu USD, tăng 12,7%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 13,1 triệu USD, tăng 0,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 12,3 triệu USD, tăng 4,9%).

c) Điểm nhấn chính sách

Philippines chậm cấp Giấy phép kiểm dịch thông quan nhập khẩu cho gạo xuất khẩu từ Việt Nam. Theo phản ánh từ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu gạo Việt Nam và Philippines, trong giai đoạn tháng 9 năm 2022, các doanh nghiệp đối tác tại Philippines nhập khẩu gạo từ Việt Nam không được DA cấp Giấy phép kiểm dịch thông quan nhập khẩu (SPS-IC). Bên cạnh đó, hiện có sự chênh lệch lên tới 30 ngày giữa hiệu lực của SPS-IC đối với gạo nhập khẩu từ Ấn Độ, Pakistan và gạo nhập khẩu từ Việt Nam, Thái Lan. Sau khi tiếp nhận phản ánh và quan ngại từ phía Việt Nam, phía Philippines đã xử lý thông quan cho các lô hàng gạo xuất khẩu từ Việt Nam. Đối với chênh lệch về thời gian hiệu lực của SPS-IC, phía Philippines cho biết đã ghi nhận phản ánh và đang trong quá trình xem xét, điều chỉnh thời hạn giấy phép cho phù hợp với tất cả các nước xuất khẩu gạo.

Theo Lệnh hành chính số 22-17 ban hành ngày 16/12/2022, Bộ Công Thương Philippines (DTI) đang xem xét áp dụng các mức thuế chống bán phá giá chính thức đối với xi măng Portland thông thường Type 1 (AHTN 2523.29.90) và xi măng hỗn hợp Type 1P (AHTN 2523.90.00) nhập khẩu từ Việt Nam. Các nhà sản xuất xi măng CEMEX Holdings Philippines (Solid Cement Corp. và APO Cement Corp.), Holcim Philippines Inc. và Republic Cement and Building Materials Inc cáo buộc xi măng Portland Type 1 và Type 1P từ Việt Nam đang được bán phá giá tại thị trường Philippines. DTI đang đề xuất áp dụng thuế chống bán phá giá đối với xi măng từ Việt Nam trong 5 năm do hàng nhập khẩu giá rẻ có thể gây ra “thiệt hại vật chất” đối với ngành xi măng trong nước.

Trong những năm gần đây, Philippines ban hành nhiều quy chuẩn kỹ thuật mới liên quan đến chứng nhận bắt buộc đối với nhiều mặt hàng như ván ép, gạch men, v.v. Ngày 15/06/2022, Philippines ban hành Chỉ thị 22-07 về Quy chuẩn kỹ thuật về chứng nhận sản phẩm bắt buộc đối với dây và cáp điện. Biện pháp này chính thức có hiệu lực từ ngày 03/07/2022. Quy chuẩn trên quy định việc chứng nhận bắt buộc đối với sản phẩm dây và cáp điện (Mã HS 8544.11.20) sản xuất trong nước và nhập khẩu. Chỉ thị 22-07 đưa ra các quy định liên quan tới quy trình, thủ tục và các tài liệu bắt buộc đối với việc chứng nhận sản phẩm dây và cáp điện để được cấp Giấy phép nhãn hiệu chứng nhận an toàn hoặc/và chất lượng tiêu chuẩn Philippines (Giấy phép PS), cũng như Giấy xác nhận (SOC) và Giấy thông quan hàng hóa nhập khẩu (ICC), và các quy định về việc dán nhãn đối với sản phẩm dây và cáp điện được sản xuất trong nước và nhập khẩu.

2.2.7. Singapore

a) Tổng kim ngạch

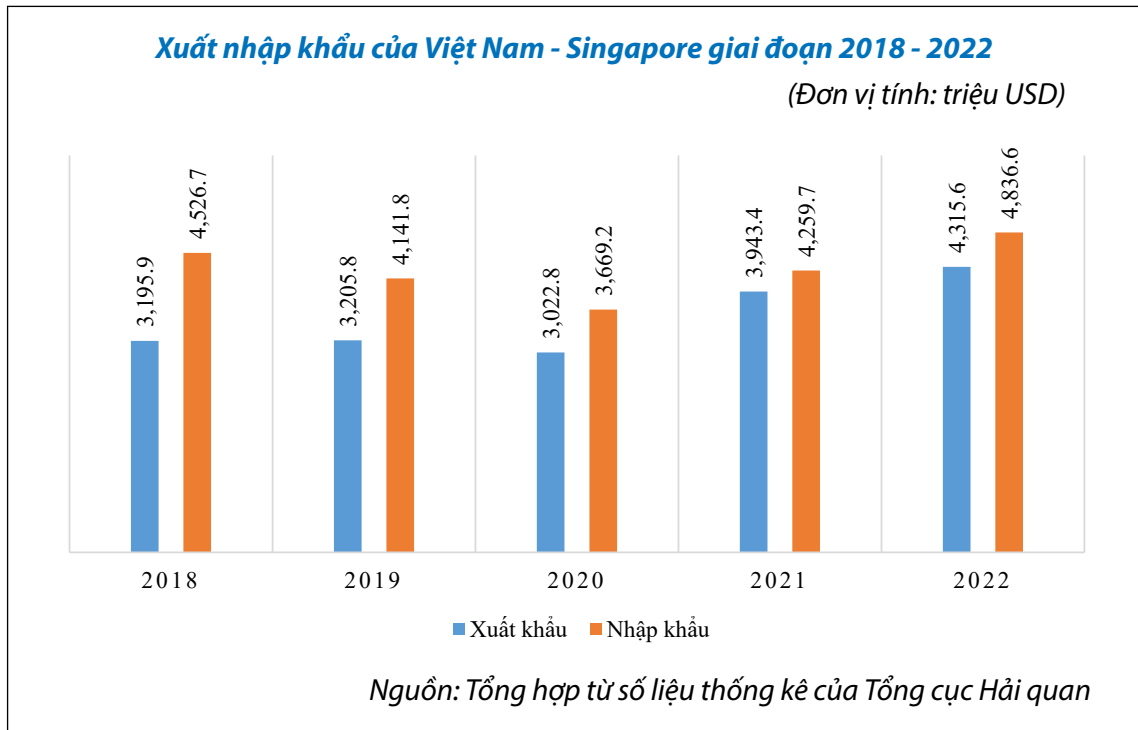
Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Singapore đạt 9,2 tỷ USD, tăng 11,6% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Singapore đạt 4,3 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Singapore chiếm 1,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore đạt 4,8 tỷ USD, tăng 13,5% so với

năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore chiếm 1,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

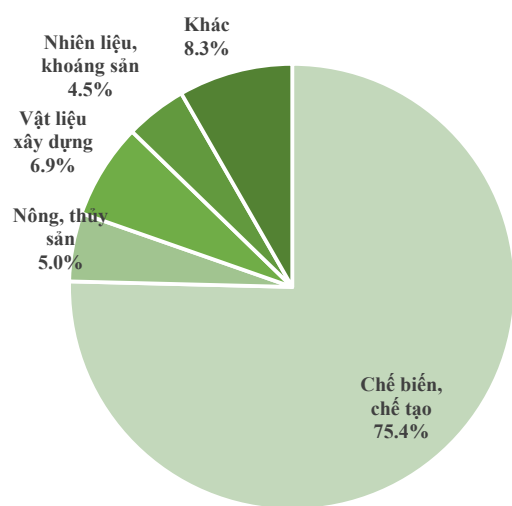
Nhập siêu của Việt Nam từ Singapore có giá trị 521 triệu USD, tăng 64,7% so với năm 2021.



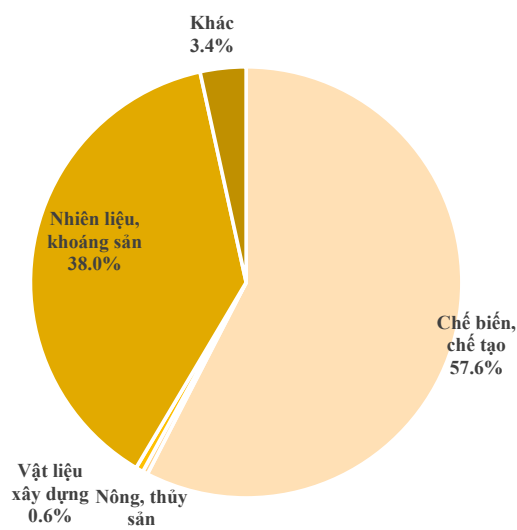
b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 16,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 743,2 triệu USD, tăng 15%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 408,6 triệu USD, giảm 18,9%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 279,8 triệu USD, tăng 7,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 252,7 triệu USD, tăng 39,1%); Sắt thép các loại (đạt 183,1 triệu USD, tăng 2146,2%); Giày dép các loại (đạt 126,9 triệu USD, tăng 45,8%); Hàng dệt, may (đạt 125,3 triệu USD, tăng 39,9%); Xăng dầu các loại (đạt 119,9 triệu USD, giảm 49,7%); Hàng thủy sản (đạt 102,4 triệu USD, tăng 23,6%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 75,7 triệu USD, giảm 16,3%); Dầu thô (đạt 72,5 triệu USD, giảm 70,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 63,6 triệu USD, tăng 59,3%); Gạo (đạt 54,9 triệu USD, giảm 18,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 44 triệu USD, tăng 44,1%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 42,8 triệu USD, tăng 10,6%); Hàng rau quả (đạt 41 triệu USD, tăng 7,9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 39,1 triệu USD, tăng 80,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 23,4 triệu USD, tăng 7,1%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 17,3 triệu USD, tăng 49,2%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 14,6 triệu USD, tăng 77,8%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 14,4 triệu USD, tăng 54,4%).

Xuất khẩu của Việt Nam sang Singapore theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Xăng dầu các loại (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 91,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 566 triệu USD, giảm 9,1%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 403,5 triệu USD, tăng 16,8%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 399 triệu USD, tăng 29,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 327,8 triệu USD, giảm 14,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 296,7 triệu USD, giảm 33,3%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 286,8 triệu USD, tăng 33,4%); Hóa chất (đạt 270,8 triệu USD, giảm 16,2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 264,6 triệu USD, tăng 8,6%); Phế liệu sắt thép (đạt 109,6 triệu USD, tăng 77,5%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 44 triệu USD, giảm 41,7%); Giấy các loại (đạt 43,2 triệu USD, giảm 45,5%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 43 triệu USD, giảm 39,1%); Dược phẩm (đạt 27,8 triệu USD, tăng 63,3%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 24,5 triệu USD, giảm 6,3%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 21,1 triệu USD, tăng 28,4%); Kim loại thường khác (đạt 19,5 triệu USD, giảm 8,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 18,8 triệu USD, giảm 8,4%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 12,1 triệu USD, tăng 23,3%).

c) Điểm nhấn chính sách

Tháng 02 năm 2022, nhân chuyến thăm Singapore của Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Công Thương Singapore đã ký kết Bản ghi nhớ về hợp tác kinh tế-thương mại giữa hai Bộ. Việc ký kết Bản ghi nhớ có ý nghĩa đặc biệt, thể hiện tầm quan trọng của quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại giữa hai nước, quan hệ hợp tác chặt chẽ, gắn gũi giữa hai Bộ Công Thương. Việc triển khai Bản ghi nhớ sau khi ký kết sẽ góp phần thúc đẩy hơn nữa quan hệ kinh tế, thương mại Việt Nam và Singapore trong thời gian tới.

2.2.8. Thái Lan

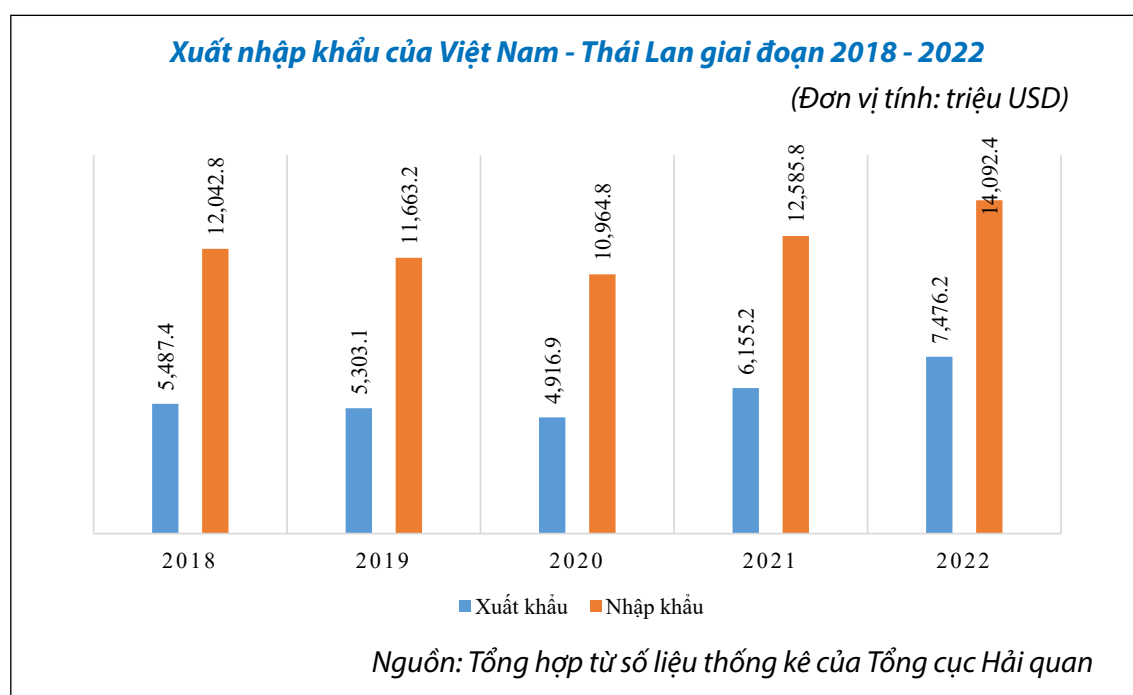
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thái Lan đạt 21,6 tỷ USD, tăng 15,1% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Thái Lan đạt 7,5 tỷ USD, tăng 21,5% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Thái Lan chiếm 2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Thái Lan đạt 14,1 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Thái Lan chiếm 3,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

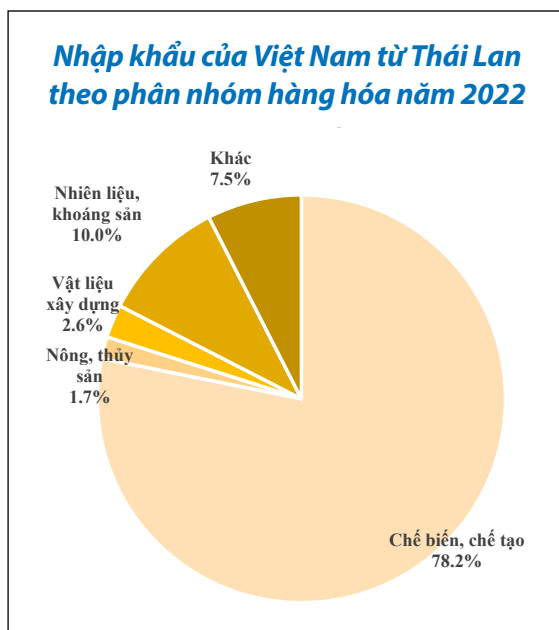
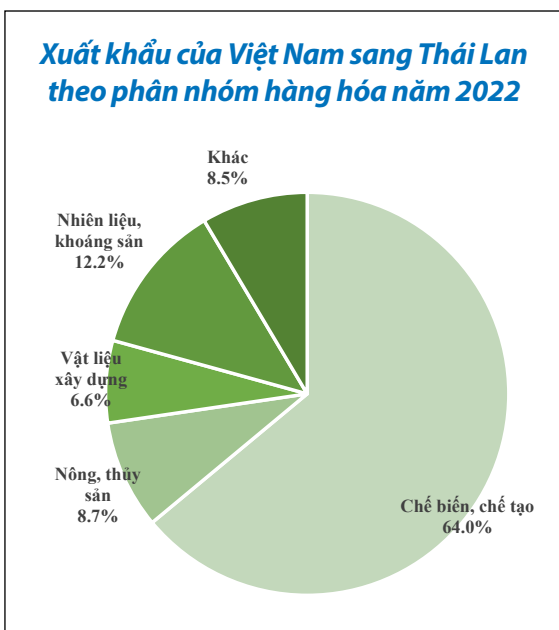
Nhập siêu của Việt Nam từ Thái Lan có giá trị 6,6 tỷ USD, tăng 2,9% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 1 tỷ USD, tăng 7,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 964,8 triệu USD, tăng 77,3%); Dầu thô (đạt 880,5 triệu USD, tăng 54,1%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 636,8 triệu USD, tăng 33,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 524,2 triệu USD, tăng 3,6%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 369,1 triệu USD, giảm 1,1%); Hàng thủy sản (đạt 331,6 triệu USD, tăng 24,2%); Sắt thép các loại (đạt 281,8 triệu USD, giảm 30,7%); Hàng dệt, may (đạt 239,3 triệu USD, tăng 13,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 182,8 triệu USD, tăng 55%); Hàng rau quả (đạt 168,1 triệu USD, tăng 14,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 124,3 triệu USD, tăng 32,7%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 112,8 triệu USD, tăng 84,6%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 108 triệu USD, tăng 14,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 103,8 triệu USD,

giảm 8,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 100 triệu USD, tăng 44%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 96,9 triệu USD, tăng 4,4%); Cà phê (đạt 76,6 triệu USD, tăng 16,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 69,3 triệu USD, tăng 4,7%); Giày dép các loại (đạt 69,1 triệu USD, tăng 28,2%); Hóa chất (đạt 49,3 triệu USD, tăng 24,8%); Hạt điều (đạt 48,6 triệu USD, giảm 12,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 40,7 triệu USD, tăng 18,7%); Vải màn, vải kỹ thuật khác (đạt 40,5 triệu USD, giảm 19%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 34,7 triệu USD, tăng 11,1%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 33,3 triệu USD, tăng 7,1%); Than đá (đạt 27,8 triệu USD, tăng 140,3%); Hạt tiêu (đạt 26,1 triệu USD, tăng 16,6%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 24,3 triệu USD, tăng 39,3%); Phân bón các loại (đạt 21,4 triệu USD, tăng 124,9%); Sản phẩm từ cao su (đạt 20 triệu USD, tăng 3,2%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 39,1%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 5,2%); Xăng dầu các loại (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 57,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1 tỷ USD, tăng 12%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 1 tỷ USD, tăng 20,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 964,5 triệu USD, tăng 1%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 808,8 triệu USD, tăng 6,9%); Kim loại thường khác (đạt 635,5 triệu USD, tăng 29,1%); Hóa chất (đạt 562,6 triệu USD, giảm 2,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 398,9 triệu USD, tăng 24,4%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 326,3 triệu USD, tăng 22,6%); Vải các loại (đạt 325 triệu USD, tăng 13,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 288,4 triệu USD, giảm 4,9%); Giấy các loại (đạt 168,1 triệu USD, giảm 5,9%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 159,1 triệu USD, tăng 72,5%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 157,6 triệu USD, giảm 9,3%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 144,3 triệu USD, tăng 13,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 142,1 triệu USD, tăng 2,7%); Sắt thép các loại (đạt 140,3 triệu USD, giảm 2,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 137,5 triệu USD, tăng 26%); Cao su (đạt 126,3 triệu USD, tăng 3%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 117,4 triệu USD, tăng 11,4%); Dược phẩm (đạt 112,5 triệu USD, giảm 31,2%); Sản



phẩm từ cao su (đạt 95,2 triệu USD, giảm 2,8%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 84,7 triệu USD, tăng 35,5%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 82,9 triệu USD, tăng 5,2%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 74,2 triệu USD, tăng 18,9%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 72,1 triệu USD, giảm 15,4%); Sản phẩm từ giấy (đạt 65,6 triệu USD, giảm 16,8%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 60,9 triệu USD, tăng 50,1%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 60,6 triệu USD, giảm 0,7%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 57,9 triệu USD, tăng 33,2%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 52,8 triệu USD, tăng 15,2%); Hàng rau quả (đạt 49,7 triệu USD, tăng 17,9%); Hàng thủy sản (đạt 49 triệu USD, tăng 62,7%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 45,3 triệu USD, tăng 23,4%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 41,6 triệu USD, tăng 26,7%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 34,2 triệu USD, tăng 79,8%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 31 triệu USD, tăng 169,4%); Ngô (đạt 18,8 triệu USD, tăng 75,5%).

c) Điểm nhấn chính sách

Trong năm 2022, Bộ Công Thương Việt Nam đã phối hợp với Bộ Thương mại Thái Lan tổ chức Kỳ họp lần thứ 4 Ủy ban hỗn hợp thương mại Việt Nam - Thái Lan. Đây là dịp để trao đổi thông tin, đối thoại giữa cơ quan Chính phủ và doanh nghiệp, góp phần mở ra những cơ hội hợp tác mới cũng như hỗ trợ, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp hai nước, hướng tới mục tiêu kim ngạch thương mại song phương đạt 25 tỷ USD như Lãnh đạo cấp cao hai nước đề ra.

Trong năm 2022, Thái Lan vẫn tiếp tục chậm cấp Giấy chứng nhận tiêu chuẩn công nghiệp (TIS) đối với mặt hàng tôn mạ kẽm cho các nhà xuất khẩu của Việt Nam. Theo phản ánh từ doanh nghiệp Việt Nam, sự việc này kéo dài từ giữa năm 2021. Bộ Công Thương Việt Nam đã có công hàm gửi Bộ Công nghiệp Thái Lan đề nghị nhanh chóng cấp Giấy chứng nhận tiêu chuẩn công nghiệp cho doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, phía Thái Lan vẫn chậm cử đoàn sang kiểm tra tại nhà máy để cấp giấy chứng nhận, ảnh hưởng đến việc xuất khẩu tôn mạ kẽm sang Thái Lan.

2.3. Khu vực Tây Á

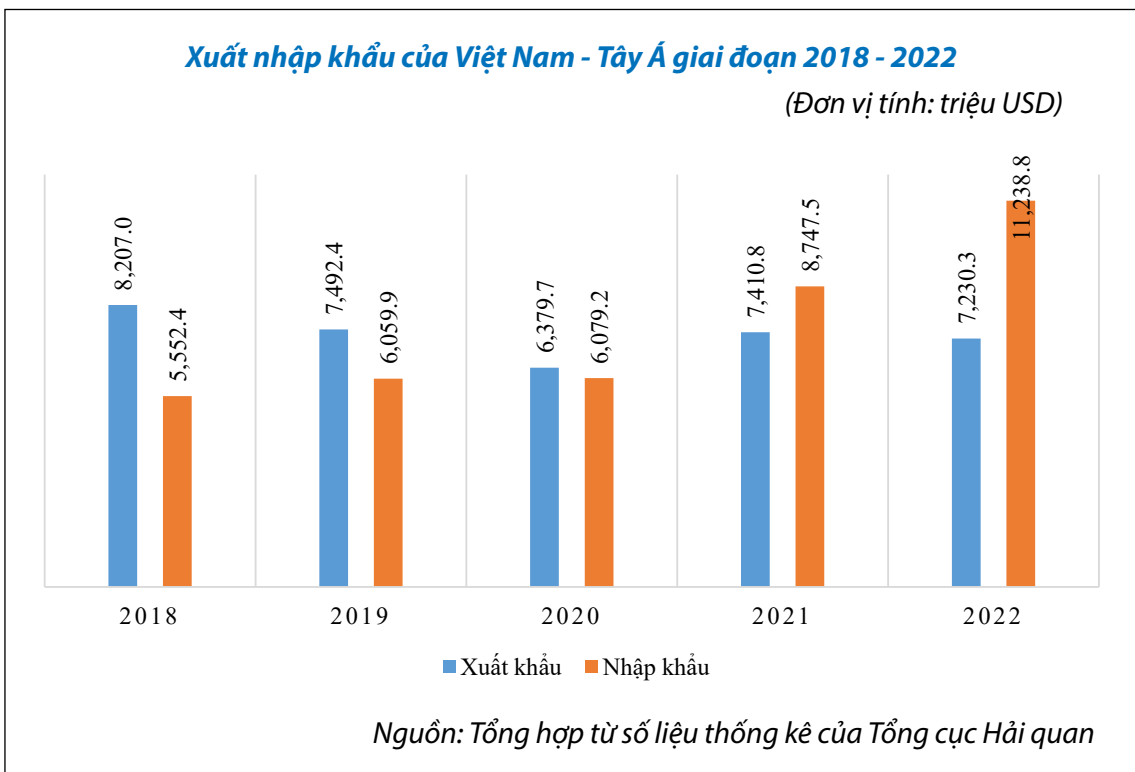
Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Tây Á đạt 18,5 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á đạt 7,2 tỷ USD, giảm 2,4% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á chiếm 1,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á đạt 11,2 tỷ USD, tăng 28,5% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á chiếm 3,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Tây Á có giá trị 4 tỷ USD, tăng 199,9% so với năm 2021.



Các thị trường thành phần

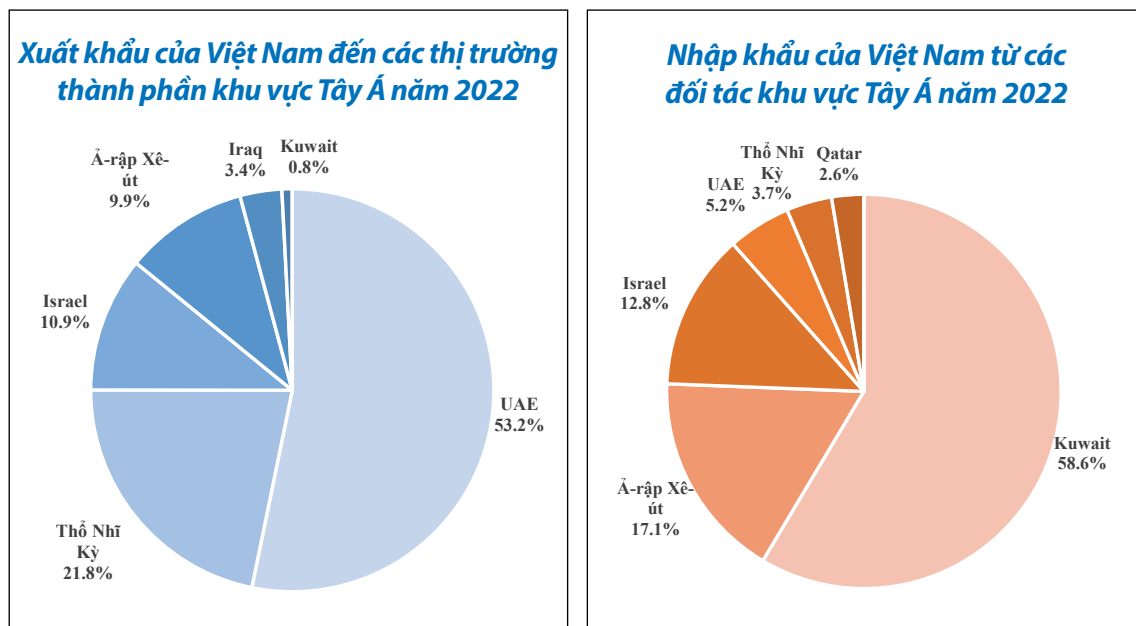
UAE hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Tây Á, chiếm tỷ trọng 53,2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á (giảm 10% về tỷ trọng so với năm 2021) và 5,2% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á (giảm 1,4% về tỷ trọng so với năm 2021).

Thổ Nhĩ Kỳ chiếm tỷ trọng 21,8% kim ngạch xuất khẩu đến Tây Á (tăng 5,2%) và 3,7% kim ngạch nhập khẩu từ Tây Á (giảm 0,7%).

Israel chiếm tỷ trọng 10,9% kim ngạch xuất khẩu đến Tây Á (tăng 0,3%) và 12,8% kim ngạch nhập khẩu từ Tây Á (tăng 0,1%).

Ả-rập Xê-út chiếm tỷ trọng 9,9% kim ngạch xuất khẩu đến Tây Á (tăng 4,9%) và 17,1% kim ngạch nhập khẩu từ Tây Á (giảm 1,8%).

Kuwait chiếm tỷ trọng 0,8% kim ngạch xuất khẩu đến Tây Á (tăng 0,01%) và 58,6% kim ngạch nhập khẩu từ Tây Á (tăng 4,7%).

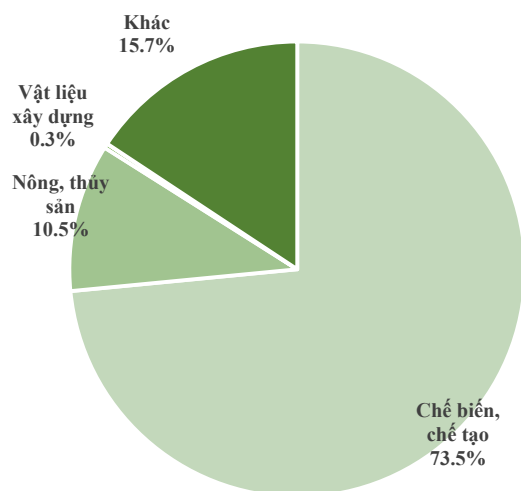


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

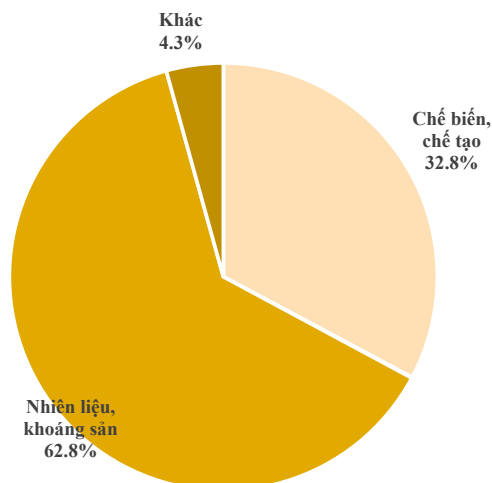
Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 3,1 tỷ USD, giảm 20,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 642,7 triệu USD, tăng 31,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 458,6 triệu USD, tăng 20,8%); Giày dép các loại (đạt 391,1 triệu USD, tăng 77,6%); Hàng dệt, may (đạt 284,4 triệu USD, tăng 44,2%); Hạt điều (đạt 225,5 triệu USD, tăng 30,4%); Hàng thủy sản (đạt 218,6 triệu USD, tăng 33,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 103,6 triệu USD, giảm 10,2%); Hạt tiêu (đạt 82,2 triệu USD, tăng 2,7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 77,5 triệu USD, giảm 4,8%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 73 triệu USD, giảm 17,2%); Gạo (đạt 71,6 triệu USD, tăng 47%); Hàng rau quả (đạt 62,6 triệu USD, tăng 4,7%); Cao su (đạt 59,8 triệu USD, giảm 0,1%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 34,7 triệu USD, tăng 44,9%); Cà phê (đạt 24,3 triệu USD, tăng 20%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 22,2 triệu USD, tăng 109,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 20 triệu USD, tăng 8,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 20 triệu USD, giảm 78,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 15,8 triệu USD, tăng 31,9%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 15,4 triệu USD, tăng 39,6%); Chè (đạt 14,5 triệu USD, giảm 13,2%); Sản phẩm từ cao su (đạt 9,9 triệu USD, tăng 16,5%); Sắt thép các loại (đạt 8 triệu USD, giảm 58,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 4,9 triệu USD, tăng 37%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 4,2 triệu USD, tăng 34,9%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 3,2 triệu USD, giảm 28,8%).

Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Tây Á theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nhập khẩu của Việt Nam từ các nước Tây Á theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Dầu thô (đạt 6,3 tỷ USD, tăng 40,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 4,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 32,6%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 658,9 triệu USD, tăng 26,5%); Hóa chất (đạt 266,5 triệu USD, tăng 6,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 110,4 triệu USD, giảm 29,9%); Phân bón các loại (đạt 92,8 triệu USD, giảm 4,4%); Kim loại thường khác (đạt 69,7 triệu USD, giảm 1,3%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 69,2 triệu USD, tăng 139,9%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 44,6 triệu USD, tăng 90,3%); Vải các loại (đạt 41,2 triệu USD, tăng 33%); Sản phẩm hóa chất (đạt 31,7 triệu USD, giảm 10,1%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 20,6 triệu USD, giảm 50,4%); Dược phẩm (đạt 16,5 triệu USD, tăng 15,1%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 13,3 triệu USD, tăng 79,4%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 12,7 triệu USD, tăng 54,2%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 9,5 triệu USD, giảm 1,7%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 5 triệu USD, tăng 154,1%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 3,6 triệu USD, giảm 60,2%); Phế liệu sắt thép (đạt 2,4 triệu USD).

2.3.1. Ả-rập Xê-út

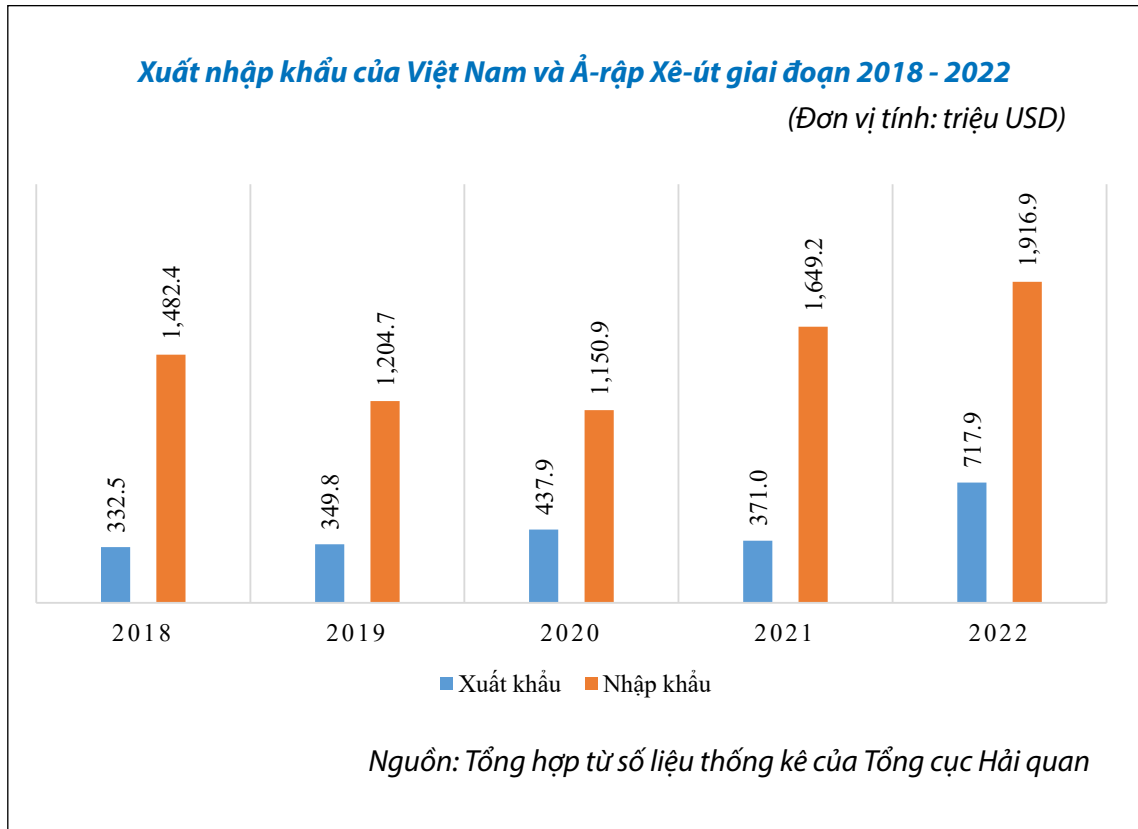
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ả-rập Xê-út đạt 2,6 tỷ USD, tăng 30,4% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ả-rập Xê-út đạt 717,9 triệu USD, tăng 93,5% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Ả-rập Xê-út chiếm 0,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út đạt 1,9 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út chiếm 0,5% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

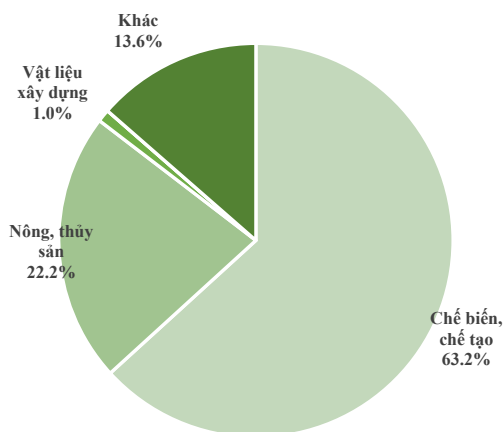
Nhập siêu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út có giá trị 1,2 tỷ USD, giảm 6,2% so với năm 2021.



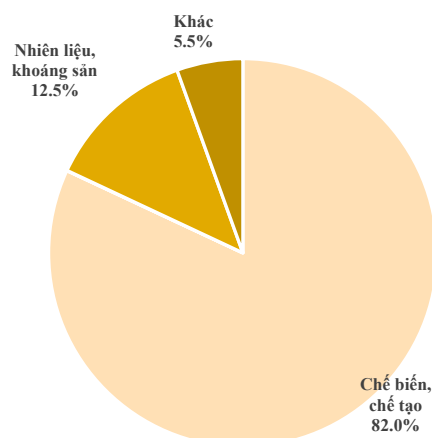
b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 251,8 triệu USD, tăng 3425,3%); Hàng thủy sản (đạt 59 triệu USD, tăng 103,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 56,9 triệu USD, tăng 80,2%); Hạt điều (đạt 55 triệu USD, tăng 33,7%); Hàng dệt, may (đạt 40,7 triệu USD, tăng 46,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 39,2 triệu USD, giảm 2,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 24,9 triệu USD, tăng 54,1%); Gạo (đạt 20,2 triệu USD, tăng 5,6%); Sản phẩm hóa chất (đạt 20 triệu USD, tăng 8,5%); Hàng rau quả (đạt 11,3 triệu USD, tăng 23,1%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 9,7 triệu USD, tăng 52,6%); Hạt tiêu (đạt 9,5 triệu USD, giảm 9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 7,1 triệu USD, tăng 132%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 6,3 triệu USD, tăng 42,5%); Chè (đạt 4,2 triệu USD, tăng 7,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 3 triệu USD, giảm 87,2%); Sản phẩm từ cao su (đạt 1,5 triệu USD, giảm 4,8%).

Xuất khẩu của Việt Nam sang Ả-rập Xê-út theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nhập khẩu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 6%); Hóa chất (đạt 208,6 triệu USD, giảm 5,5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 8,5 triệu USD, giảm 45,4%).

2.3.2. Thổ Nhĩ Kỳ

a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thổ Nhĩ Kỳ đạt 2 tỷ USD, tăng 23,6% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,6 tỷ USD, tăng 28,4% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 0,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

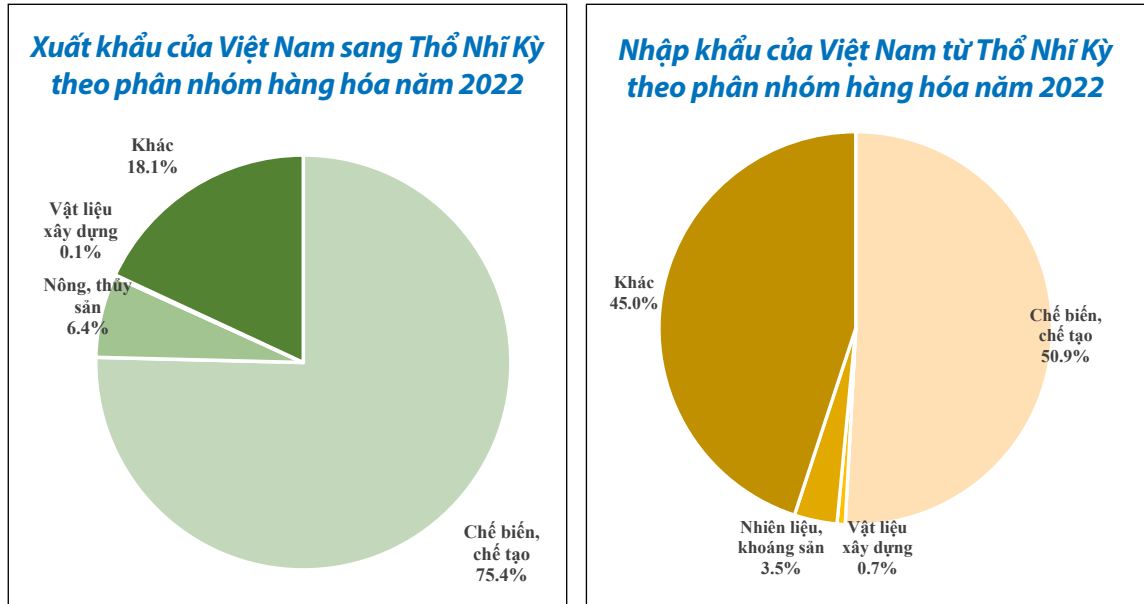
Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Thổ Nhĩ Kỳ đạt 419,8 triệu USD, tăng 8,4% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 0,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ có giá trị 1,2 tỷ USD, tăng 37,6% so với năm 2021.

b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 390,2 triệu USD, tăng 0,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 327,6 triệu USD, tăng 191,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 108,7 triệu USD, tăng 36,1%); Giày dép các loại (đạt 97 triệu USD, tăng 181,5%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 73 triệu USD, giảm 17,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 72,2 triệu USD, tăng 28,2%); Hàng dệt, may

(đạt 69,5 triệu USD, tăng 80,8%); Cao su (đạt 59,8 triệu USD, giảm 0,1%); Gạo (đạt 23 triệu USD, tăng 2033%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 20 triệu USD, giảm 78,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 11,4 triệu USD, tăng 49,9%); Hạt tiêu (đạt 9,1 triệu USD, giảm 26,1%); Hàng thủy sản (đạt 8,6 triệu USD, tăng 36,2%); Sản phẩm từ cao su (đạt 8,5 triệu USD, tăng 21,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 6,1 triệu USD, tăng 92,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 4,9 triệu USD, tăng 37%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 46,2 triệu USD, giảm 55,3%); Hóa chất (đạt 45,3 triệu USD, tăng 73,2%); Vải các loại (đạt 41,2 triệu USD, tăng 33%); Sản phẩm hóa chất (đạt 19,9 triệu USD, tăng 16%); Dược phẩm (đạt 16,5 triệu USD, tăng 15,1%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 13,3 triệu USD, tăng 79,4%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 12,7 triệu USD, tăng 54,2%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 9,5 triệu USD, giảm 1,7%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 5 triệu USD, tăng 154,1%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 3,8 triệu USD, tăng 12,9%).

c) Điểm nhấn chính sách

Tháng 12 năm 2022, Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ ban hành 02 mẫu giấy phép chứng nhận kiểm dịch mới và dự kiến có hiệu lực vào tháng 4 năm 2023, cụ thể:

- Giấy phép chứng nhận thú y mẫu mới đối với mật ong và sản phẩm ong nuôi dùng cho người khi xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ.
- Giấy phép chứng nhận kiểm định y tế mẫu mới đối với sữa, sản phẩm gốc sữa và sản phẩm chiết xuất từ sữa không dùng cho người và các sản phẩm từ máu động vật không dành cho người mà có thể sử dụng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi khi xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ.

2.3.3. Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE)

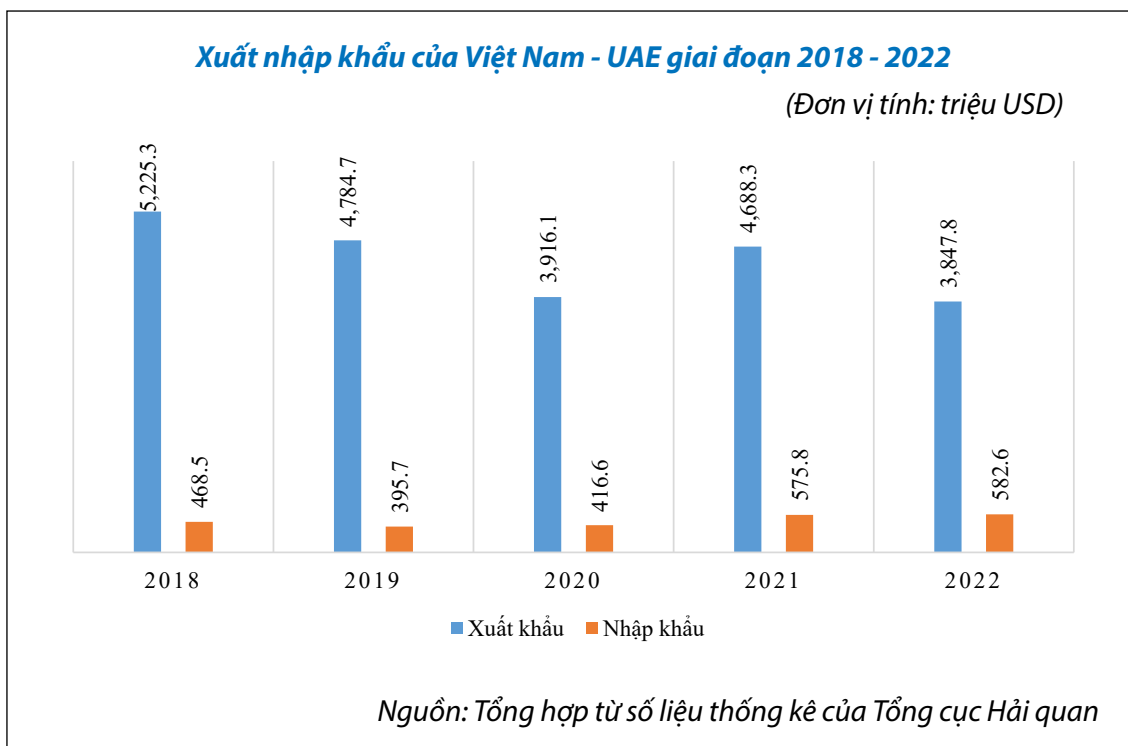
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với UAE đạt 4,4 tỷ USD, giảm 15,8% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến UAE đạt 3,8 tỷ USD, giảm 17,9% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến UAE chiếm 1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ UAE đạt 582,6 triệu USD, tăng 1,2% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ UAE chiếm 0,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

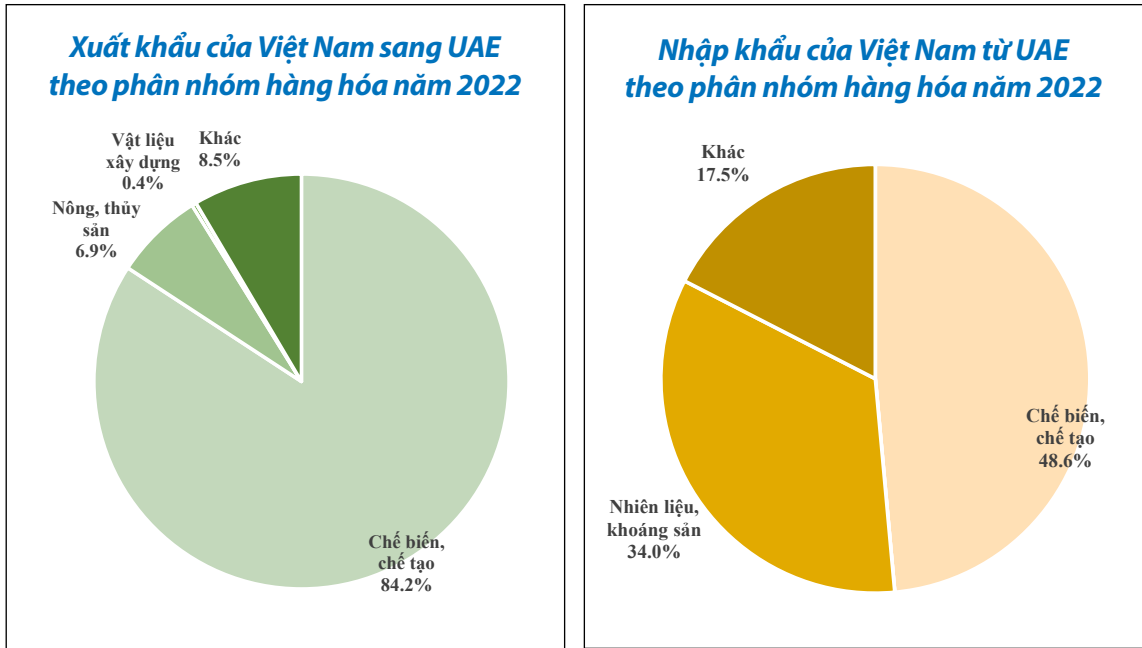
Xuất siêu của Việt Nam đến UAE có giá trị 3,3 tỷ USD, giảm 20,6% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 2,2 tỷ USD, giảm 31%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 293 triệu USD, tăng 9,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 290,3 triệu USD, giảm 19,6%); Giày dép các loại (đạt 201,9 triệu USD, tăng 62,2%); Hàng dệt, may (đạt 141,5 triệu USD, tăng 33,8%); Hạt điều (đạt 65,6 triệu USD, tăng 35,4%); Hạt tiêu (đạt 61,9 triệu USD, tăng 10,4%); Hàng thủy sản (đạt 58,6 triệu USD, tăng 26,4%); Hàng rau quả (đạt 49,6 triệu USD, tăng 4,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 29,1 triệu USD, giảm 3,4%); Gạo (đạt 28,5 triệu USD, giảm 0,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 22,3 triệu USD, giảm 28,9%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 22,2 triệu USD, tăng 109,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 13,6 triệu USD, tăng 36,2%); Bánh

keo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 9,1 triệu USD, tăng 37,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 8,1 triệu USD, tăng 5%); Sắt thép các loại (đạt 5,4 triệu USD, giảm 58,4%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 4,2 triệu USD, tăng 34,9%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 3,2 triệu USD, giảm 28,8%); Chè (đạt 2,6 triệu USD, tăng 1,8%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 189,5 triệu USD, giảm 9%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 123,1 triệu USD, giảm 24,8%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 69,2 triệu USD, tăng 139,9%); Kim loại thường khác (đạt 41,7 triệu USD, tăng 12,6%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 40,8 triệu USD, tăng 103,3%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 5,7 triệu USD, giảm 49,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 4,9 triệu USD, tăng 10,9%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 3,6 triệu USD, giảm 60,2%); Phế liệu sắt thép (đạt 2,4 triệu USD).

2.3.4. Israel

a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Israel đạt 2,2 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2021. Trong đó:

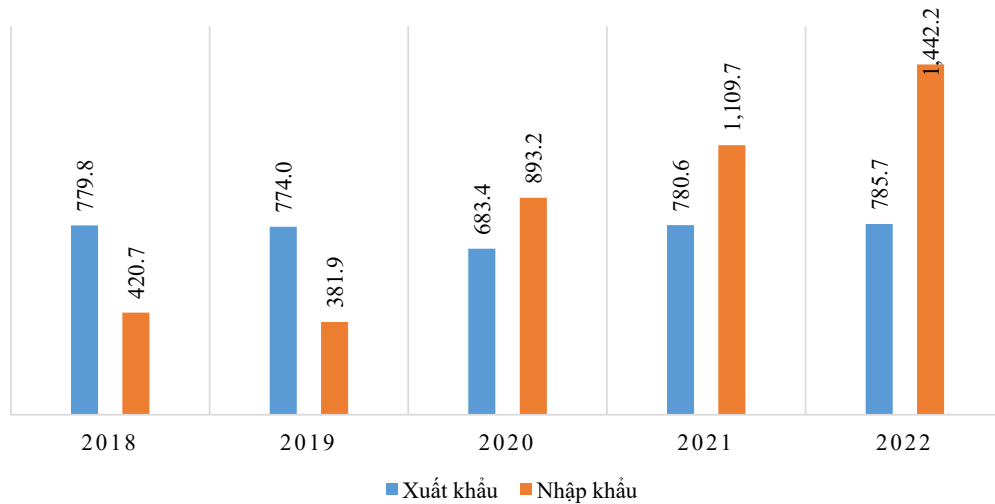
Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Israel đạt 785,7 triệu USD, tăng 0,6% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Israel chiếm 0,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Israel đạt 1,4 tỷ USD, tăng 30% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Israel chiếm 0,4% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Israel có giá trị 656,5 triệu USD, tăng 99,5% so với năm 2021.

Xuất nhập khẩu của Việt Nam - Israel giai đoạn 2018 - 2022

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 293,2 triệu USD, giảm 17,6%); Giày dép các loại (đạt 92,3 triệu USD, tăng 50,6%); Hàng thủy sản (đạt 80,4 triệu USD, tăng 5,6%); Hạt điều (đạt 59,8 triệu USD, tăng 3,2%); Hàng dệt, may (đạt 32,8 triệu USD, tăng 30,1%); Cà phê (đạt 24,3 triệu USD, tăng 20%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 32,6%); Phân bón các loại (đạt 92,8 triệu USD, giảm 3,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 59,3 triệu USD, tăng 19,5%).

c) Điểm nhấn chính sách

Tháng 3 năm 2022, Israel bắt đầu thực hiện các chính sách cải cách nông nghiệp. Thuế nhập khẩu đối với một số loại nông sản có sản lượng thấp tại Israel như dưa, xoài, nấm, bơ đã được hủy bỏ.

Cuối tháng 5 năm 2022, Quốc hội Israel thông qua Chương trình Cải cách nhập khẩu năm 2022 (the Import Reform 2022)² nhằm tiếp tục thuận lợi hóa thương mại và giảm bớt hơn nữa các rào cản thương mại, với 02 nguyên tắc chính: (i) Chấp nhận sản phẩm đã đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng của các nước tiên tiến hơn; (ii) Lấy thông tin từ khai báo hải quan và thông tin từ giám sát thị trường thông minh và hiệu quả làm các cơ sở chính cho thực thi chính sách. Chương trình Cải cách nhập khẩu đưa ra điều chỉnh về chính sách

⁽²⁾ <https://govextra.gov.il/media/48128/the-import-reform2022.pdf>

nhập khẩu đối với các nhóm hàng chính bao gồm: thực phẩm, mỹ phẩm, điện gia dụng và một số nhóm hàng hóa khác. Mặc dù phạm vi điều chỉnh, thời hạn áp dụng khác nhau với từng nhóm nhưng các chính sách đều hướng tới việc đề cao trách nhiệm khai báo hải quan của nhà nhập khẩu, cũng như quyền và trách nhiệm hành pháp, hỗ trợ doanh nghiệp của các cơ quan hữu quan Israel.

Cuối tháng 6 năm 2022, Chính phủ Israel đã ban hành chính sách bãi bỏ tạm thời thuế nhập khẩu đối với thịt bò, giống như trường hợp của gia súc nhập khẩu.

2.4. Khu vực Nam Á

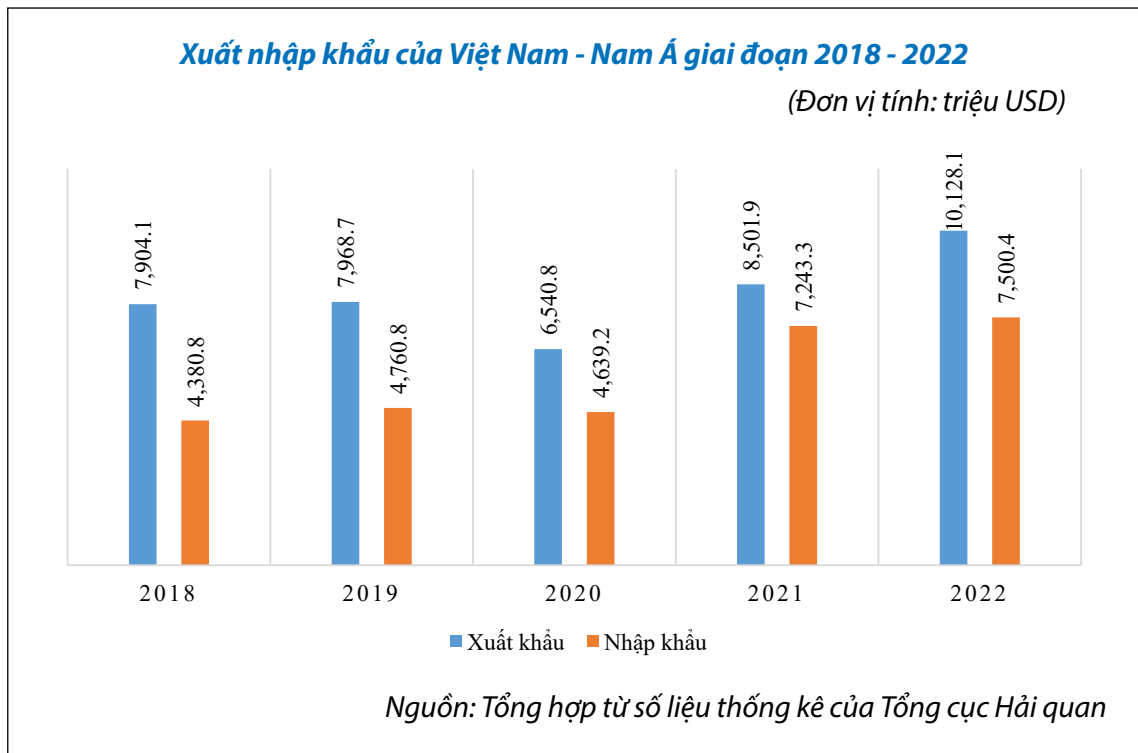
Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Á đạt 17,6 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á đạt 10,1 tỷ USD, tăng 19,1% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á chiếm 2,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á đạt 7,5 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á chiếm 2,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Nam Á có giá trị 2,6 tỷ USD, tăng 108,8% so với năm 2021.



Các thị trường thành phần

Ấn Độ hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Nam Á, chiếm

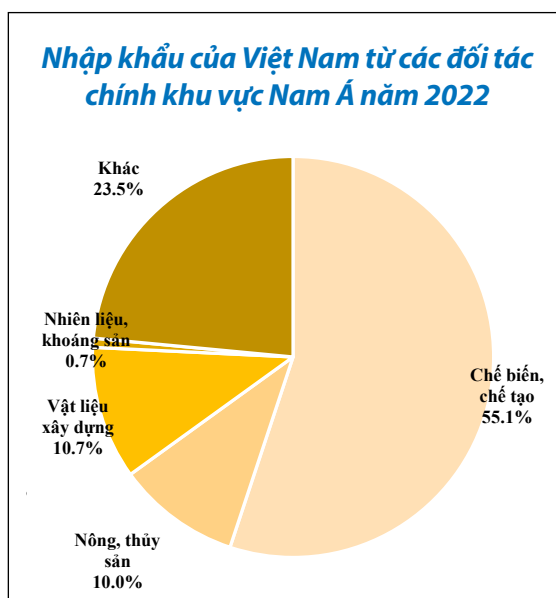
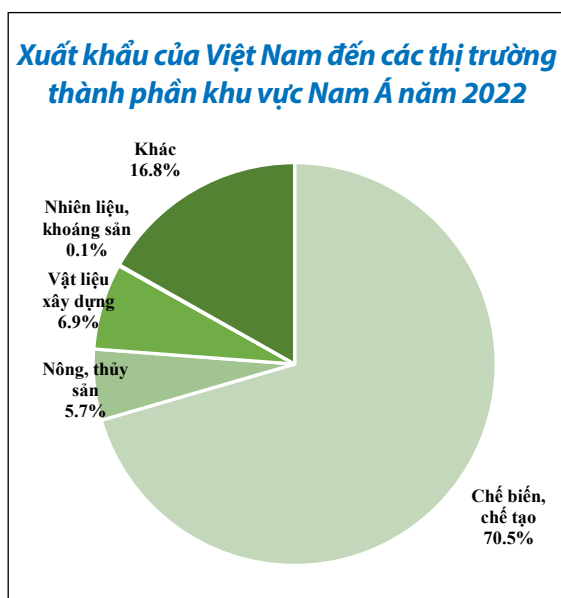
tỷ trọng 78,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á (tăng 4,7% về tỷ trọng so với năm 2021) và 94,5% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á (giảm 1,6% về tỷ trọng so với năm 2021).

Bangladesh chiếm tỷ trọng 13,4% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á (giảm 1,6%) và 0,3% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á (giảm 0,7%).

Pakistan chiếm tỷ trọng 5,9% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á (giảm 1,1%) và 4% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á (tăng 1,3%).

Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 14,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 22,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 829,6 triệu USD, tăng 21,1%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 671,7 triệu USD, tăng 60,4%); Hóa chất (đạt 585,8 triệu USD, tăng 25,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 454,2 triệu USD, giảm 5,7%); Hàng dệt, may (đạt 411,7 triệu USD, tăng 27,2%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 340,3 triệu USD, tăng 14,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 271,3 triệu USD, giảm 21,1%); Cao su (đạt 253,8 triệu USD, giảm 15,4%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 224,3 triệu USD, tăng 20,5%); Giày dép các loại (đạt 223,4 triệu USD, tăng 96,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 188,7 triệu USD, tăng 2,6%); Sắt thép các loại (đạt 187,4 triệu USD, tăng 54,4%); Clanhke và xi măng (đạt 173,9 triệu USD, tăng 46%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 158,8 triệu USD, tăng 42,2%); Chè (đạt 106,2 triệu USD, tăng 19%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 101 triệu USD, tăng 23,3%); Hạt tiêu (đạt 72,3 triệu USD, giảm 7,8%); Cà phê (đạt 57,4 triệu USD, tăng 164,7%); Hàng thủy sản (đạt 40,9 triệu USD, tăng 2,6%); Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (đạt 39,9 triệu USD, tăng 48,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 31,4 triệu USD, tăng 54,5%); Hạt điều (đạt 30,3 triệu USD, giảm 7,5%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 27,6 triệu USD, giảm 73,3%); Sản phẩm từ cao su (đạt 16,5 triệu USD, tăng 5,3%); Gạo (đạt 15,7 triệu USD, giảm 51,2%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 7,1 triệu USD, tăng 93,4%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 2 triệu USD, tăng 1%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 774,7 triệu USD, giảm 44,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 550,7 triệu USD, tăng 28,3%); Kim loại thường khác (đạt 515,3 triệu USD, tăng 26,3%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 404,2 triệu USD, tăng 50%); Hàng thủy sản (đạt 378,6 triệu USD, tăng 20%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 377,9 triệu USD, tăng 40,4%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 365,7 triệu USD, tăng 26%); Dược phẩm (đạt 331,8 triệu USD, tăng 14,6%); Hóa chất (đạt 311,7 triệu USD, tăng 33,6%); Ngô (đạt 287,2 triệu USD, giảm 10,1%); Bông các loại (đạt 227,8 triệu USD, giảm 28,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 172,3 triệu USD, tăng 27,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 147 triệu USD, tăng 0,6%); Vải các loại (đạt 130,4 triệu USD, tăng 53,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 121,4 triệu USD, tăng 15,8%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 117,8 triệu USD, giảm 35,7%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 90,2 triệu USD, giảm 21,3%); Nguyên phụ liệu dược phẩm (đạt 68,5 triệu USD, tăng 20,8%); Hàng rau quả (đạt 53,5 triệu USD, tăng 79,8%); Giấy các loại (đạt 51,5 triệu USD, giảm 50,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 37,3 triệu USD, giảm 53,3%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 35,6 triệu USD, giảm 57,1%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 35 triệu USD, tăng 181,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 29,7 triệu USD, tăng 27,9%); Lúa mì (đạt 27,2 triệu USD, tăng 1755%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 26,6 triệu USD, tăng 11,5%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 19,6 triệu USD, tăng 47,2%); Sản phẩm từ cao su (đạt 18 triệu USD, tăng 50%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 10,8 triệu USD, tăng 24,1%); Phế liệu sắt thép (đạt 8,8 triệu USD, tăng 9,3%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 6,2 triệu USD, giảm 40,6%); Phân bón các loại (đạt 4,9 triệu USD, giảm 7,8%).

2.4.1. Ấn Độ

a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ấn Độ đạt 15 tỷ USD, tăng 13,6% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ấn Độ đạt 8 tỷ USD, tăng 26,8% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Ấn Độ chiếm tỷ trọng 2,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Ấn Độ đạt 7,1 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Ấn Độ chiếm tỷ trọng 2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

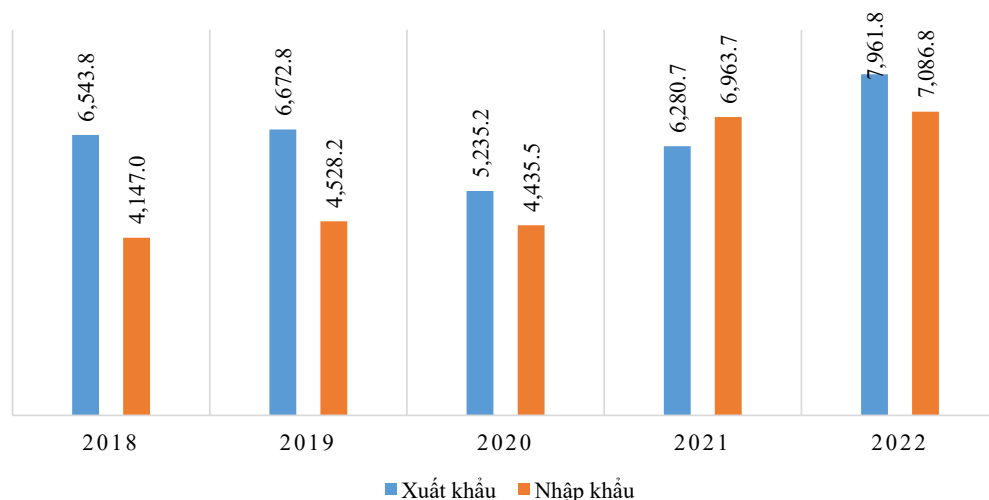
Xuất siêu của Việt Nam đến Ấn Độ có giá trị 875,1 triệu USD, giảm 228,1% so với năm 2021.

b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 18,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1 tỷ USD, tăng 24,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 804,2 triệu USD, tăng 23,9%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 671,7 triệu USD, tăng 60,4%); Hóa chất (đạt 585,8 triệu USD, tăng 25,4%); Giày dép các loại (đạt 223,4 triệu USD, tăng 96,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 215,4 triệu USD, giảm 18,8%); Cao su (đạt 200,2 triệu USD, giảm 5,8%); Sản phẩm từ sắt

Xuất nhập khẩu của Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 2018 - 2022

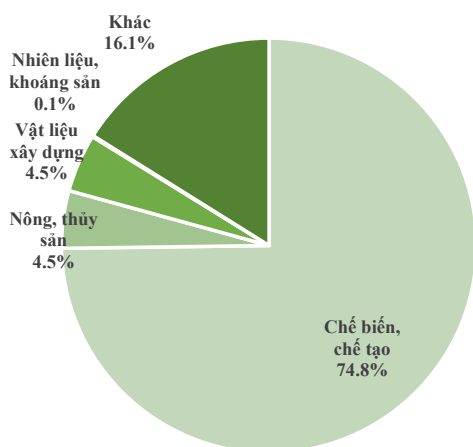
(Đơn vị tính: triệu USD)



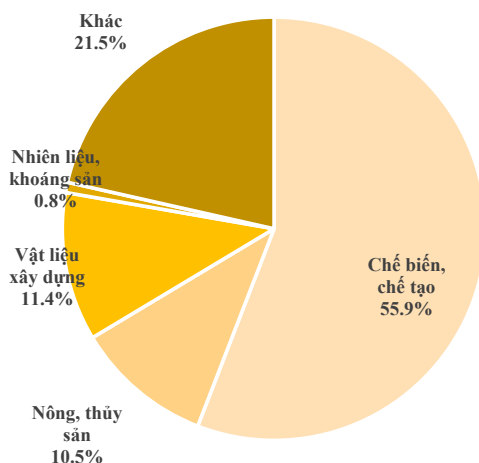
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

thép (đạt 189,4 triệu USD, tăng 0,8%); Sắt thép các loại (đạt 171,1 triệu USD, tăng 111%); Hàng dệt, may (đạt 158,4 triệu USD, tăng 47,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 143,6 triệu USD, tăng 28,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 140 triệu USD, tăng 38,6%); Sản phẩm hóa chất (đạt 121,2 triệu USD, tăng 1,2%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 121 triệu USD, tăng 81,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 95,4 triệu USD, tăng 26%); Cà phê (đạt 57,4 triệu USD, tăng 164,7%); Hạt tiêu (đạt 53,4 triệu USD, tăng 21,9%); Sản phẩm mây, tre,

Xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nhập khẩu của Việt Nam từ Ấn Độ theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

cói và thảm (đạt 39,9 triệu USD, tăng 48,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 31,4 triệu USD, tăng 54,5%); Hàng thủy sản (đạt 25,7 triệu USD, tăng 61,1%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 23 triệu USD, giảm 76,5%); Hạt điều (đạt 16,6 triệu USD, giảm 33,8%); Sản phẩm từ cao su (đạt 13,8 triệu USD, tăng 7%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 7,1 triệu USD, tăng 93,4%); Chè (đạt 3,4 triệu USD, giảm 6,3%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 2 triệu USD, tăng 1%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 774,7 triệu USD, giảm 44,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 549,3 triệu USD, tăng 28,3%); Kim loại thường khác (đạt 515,3 triệu USD, tăng 26,3%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 404,2 triệu USD, tăng 50%); Hàng thủy sản (đạt 377,9 triệu USD, tăng 20,2%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 377,9 triệu USD, tăng 40,4%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 365,7 triệu USD, tăng 26%); Hóa chất (đạt 304,1 triệu USD, tăng 32,9%); Dược phẩm (đạt 300,8 triệu USD, tăng 12,5%); Ngô (đạt 287,2 triệu USD, giảm 10,1%); Bông các loại (đạt 223,4 triệu USD, giảm 29,5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 172,3 triệu USD, tăng 27,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 147 triệu USD, tăng 0,6%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 103,2 triệu USD, giảm 39,7%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 90,2 triệu USD, giảm 21,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 81,5 triệu USD, tăng 12,8%); Vải các loại (đạt 69,9 triệu USD, tăng 53,8%); Nguyên phụ liệu dược phẩm (đạt 68,5 triệu USD, tăng 20,8%); Hàng rau quả (đạt 53,5 triệu USD, tăng 79,8%); Giấy các loại (đạt 51,5 triệu USD, giảm 50,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 37,3 triệu USD, giảm 53,3%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 35,6 triệu USD, giảm 57,1%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 35 triệu USD, tăng 181,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 29,7 triệu USD, tăng 27,9%); Lúa mì (đạt 27,2 triệu USD, tăng 1755%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 26,6 triệu USD, tăng 11,5%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 19,6 triệu USD, tăng 47,2%); Sản phẩm từ cao su (đạt 18 triệu USD, tăng 50%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 10,8 triệu USD, tăng 24,1%); Phân bón các loại (đạt 4,9 triệu USD, giảm 7,8%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 2,1 triệu USD, giảm 66,8%).

c) Điểm nhấn chính sách

Trong thời gian qua, Ấn Độ đã ban hành và áp dụng một loạt các biện pháp hạn chế thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của các nước, trong đó có Việt Nam (bao gồm các biện pháp như giá sàn nhập khẩu, cấp phép nhập khẩu, quy định về quản lý xuất xứ hàng hóa, các biện pháp phòng vệ thương mại), gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp các nước.

2.4.2. Pakistan

a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Pakistan đạt 904,2 triệu USD, tăng 13,9% so với năm 2021. Trong đó:

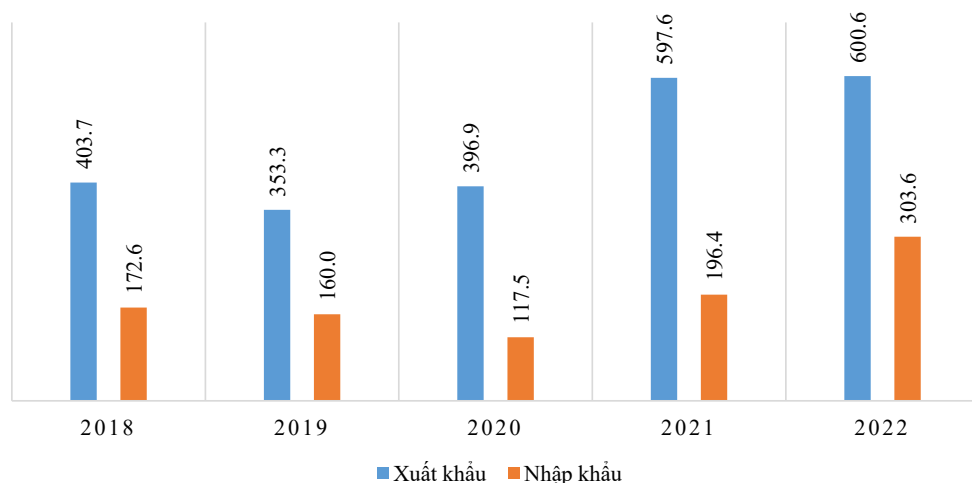
Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Pakistan đạt 600,6 triệu USD, tăng 0,5% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Pakistan chiếm 0,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Pakistan đạt 303,6 triệu USD, tăng 54,6% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Pakistan chiếm 0,1% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Pakistan có giá trị 297 triệu USD, giảm 26% so với năm 2021.

Xuất nhập khẩu của Việt Nam - Pakistan giai đoạn 2018 - 2022

(Đơn vị tính: triệu USD)

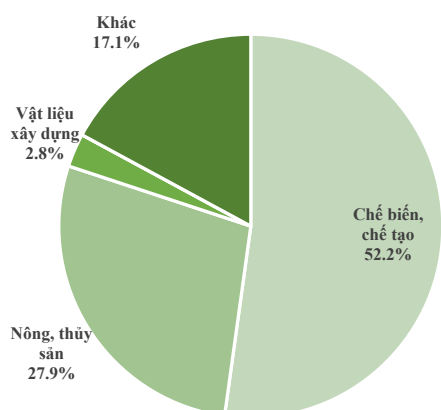


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

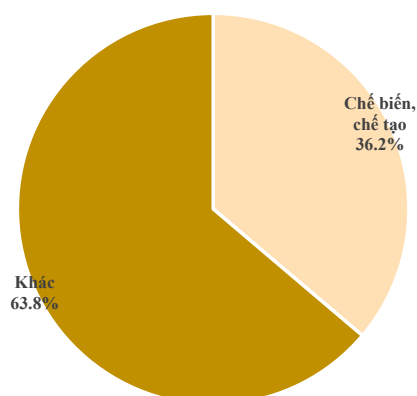
b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 193,1 triệu USD, tăng 139,2%); Chè (đạt 102,9 triệu USD, tăng 20,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 76,5 triệu USD, giảm 37,9%); Hạt tiêu (đạt 18,9 triệu USD, giảm 45,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 18,8 triệu USD, tăng 77,1%); Cao su (đạt 17,1 triệu USD, giảm 36,5%); Hàng thủy sản (đạt 14,1 triệu USD, giảm 31,4%); Hạt điều (đạt 13,7 triệu USD, tăng 79,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 13,2 triệu USD, tăng 14,4%); Sắt thép các loại (đạt 13,1 triệu USD, giảm 65%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 11,8 triệu USD, giảm 37,2%).

Xuất khẩu của Việt Nam sang Pakistan theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nhập khẩu của Việt Nam từ Pakistan theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Vải các loại (đạt 54,9 triệu USD, tăng 47,8%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 32 triệu USD, tăng 28,3%); Dược phẩm (đạt 10 triệu USD, tăng 25,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 8,7 triệu USD, tăng 8,9%); Bông các loại (đạt 4,3 triệu USD, tăng 73,4%).

c) Điểm nhấn chính sách

Pakistan đang đối mặt với khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng khi lạm phát tăng nhanh, đồng tiền mất giá, dự trữ ngoại tệ sụt giảm nhanh. Nước này đang đàm phán với Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cho các khoản vay khẩn cấp trước nguy cơ vỡ nợ quốc gia. Vấn đề kinh tế cũng khiến tình hình chính trị của Pakistan trong thời gian tới có thể gặp nhiều bất ổn. Do đó, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang Pakistan trong năm 2023 sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

II. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

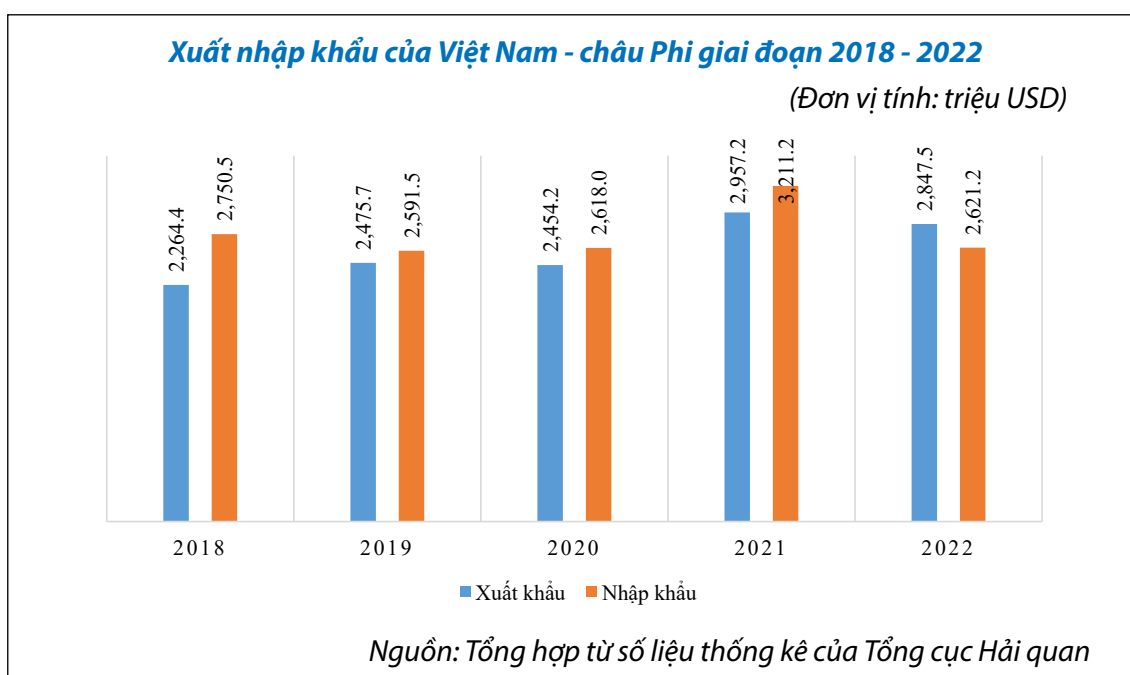
Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Châu Phi đạt 5,5 tỷ USD, giảm 11,3% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Phi đạt 2,8 tỷ USD, giảm 3,7% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Phi chiếm 0,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Phi đạt 2,6 tỷ USD, giảm 18,4% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Phi chiếm 0,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Châu Phi có giá trị 226,3 triệu USD, giảm 189,1% so với năm 2021.



Các thị trường thành phần

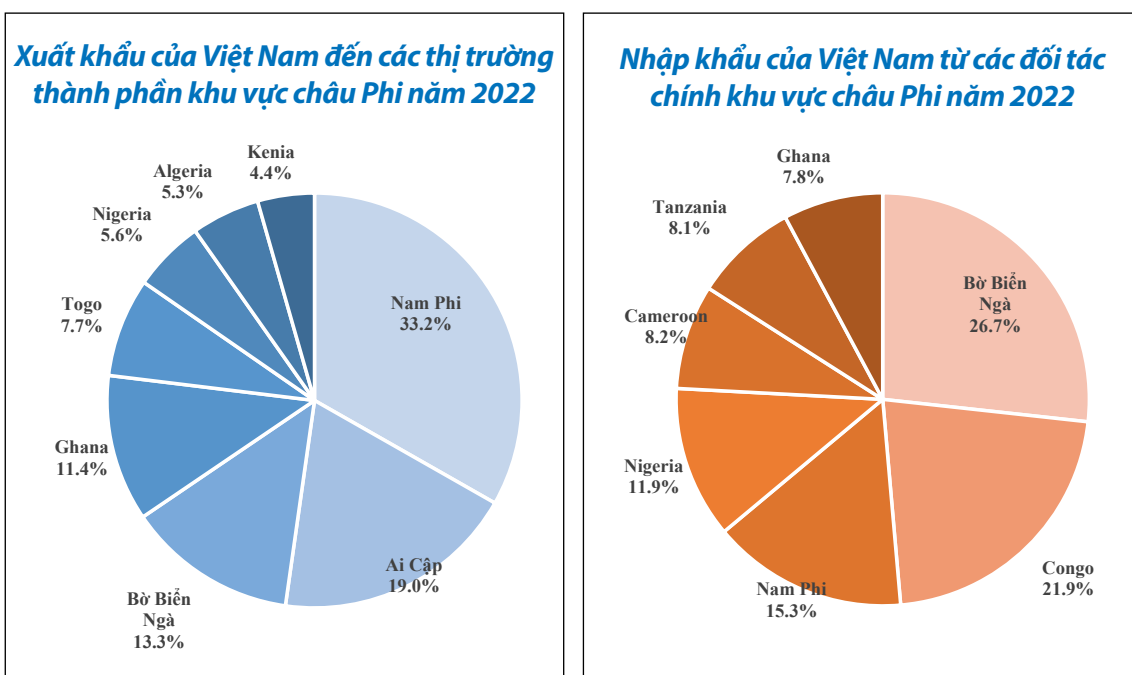
Nam Phi hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực châu Phi, chiếm tỷ trọng 31% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (tăng 2,2% về tỷ trọng so với năm 2021) và 15,2% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (tăng 1,9% về tỷ trọng so với năm 2021).

Ghana chiếm tỷ trọng 10,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (giảm 5,6%) và 7,7% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (giảm 1,8%).

Bờ Biển Ngà chiếm tỷ trọng 12,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (tăng 3,3%) và 26,6% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (giảm 6%).

Nigeria chiếm tỷ trọng 5,2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (giảm 0,1%) và 11,8% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (giảm 1,8%).

Tanzania chiếm tỷ trọng 2,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (tăng 0,8%) và 8,1% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (giảm 0,6%).

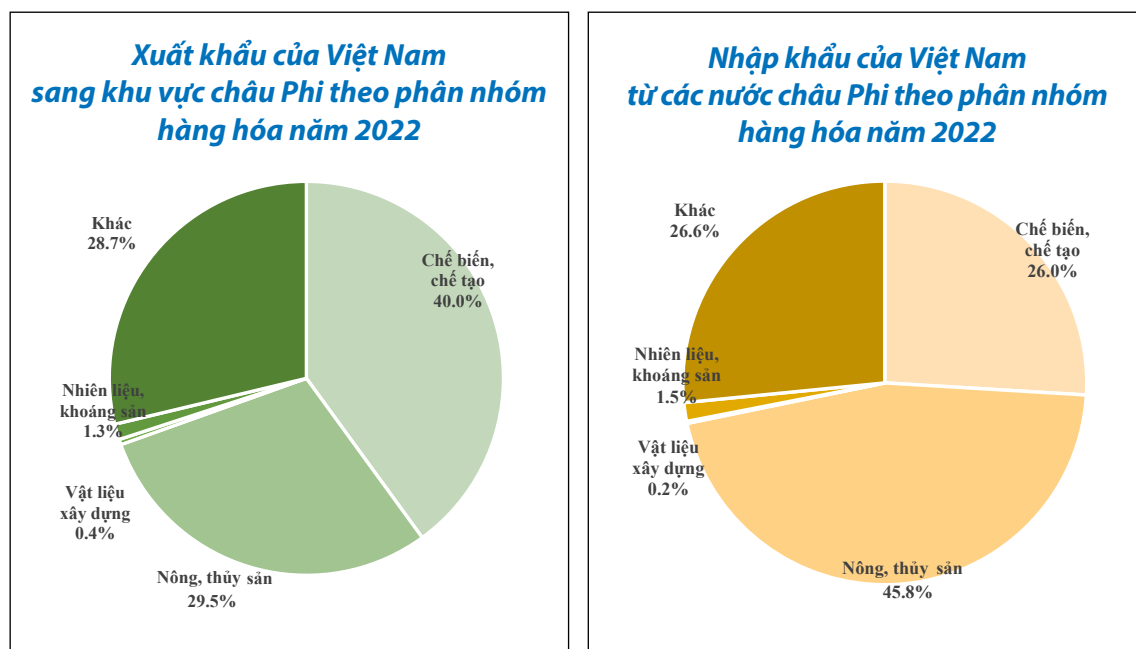


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Gạo (đạt 568,6 triệu USD, giảm 13,7%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 355,6 triệu USD, giảm 14,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 210,4 triệu USD, giảm 14,8%); Giày dép các loại (đạt 141,8 triệu USD, tăng 48,4%); Cà phê (đạt 131 triệu USD, tăng 1%); Hàng dệt, may (đạt 129 triệu USD, giảm 1,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 121,2 triệu USD, giảm 1,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 121,2 triệu USD, giảm 1,1%).

USD, tăng 31,9%); Hàng thủy sản (đạt 60,3 triệu USD, tăng 21,2%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 40,9 triệu USD, giảm 19,7%); Hạt tiêu (đạt 33,4 triệu USD, giảm 14,3%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 32 triệu USD, giảm 3,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 31,9 triệu USD, giảm 32,2%); Hạt điều (đạt 31 triệu USD, giảm 20,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 23,7 triệu USD, giảm 20,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 17,7 triệu USD, tăng 7,5%); Hàng rau quả (đạt 16,8 triệu USD, giảm 16,4%); Phân bón các loại (đạt 9,5 triệu USD, giảm 63,4%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 9,1 triệu USD, tăng 28,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 8,9 triệu USD, tăng 28,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 7,7 triệu USD, giảm 16,5%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 7,1 triệu USD, tăng 8,4%); Clanhke và xi măng (đạt 1,8 triệu USD); dây điện và dây cáp điện (đạt 1,7 triệu USD, tăng 183,6%); Sắt thép các loại (đạt 1,3 triệu USD, giảm 75,7%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hạt điều (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 35,9%); Kim loại thường khác (đạt 484,1 triệu USD, giảm 3%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 114,3 triệu USD, tăng 59,9%); Hàng rau quả (đạt 64,1 triệu USD, tăng 53,5%); Bông các loại (đạt 54,2 triệu USD, giảm 27,1%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 11,4 triệu USD, tăng 262,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 6,3 triệu USD, giảm 12,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 4,5 triệu USD, giảm 45,7%); Hóa chất (đạt 3,1 triệu USD, giảm 53,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2 triệu USD, giảm 19,3%).

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường chủ đạo

2.1. Bờ Biển Ngà

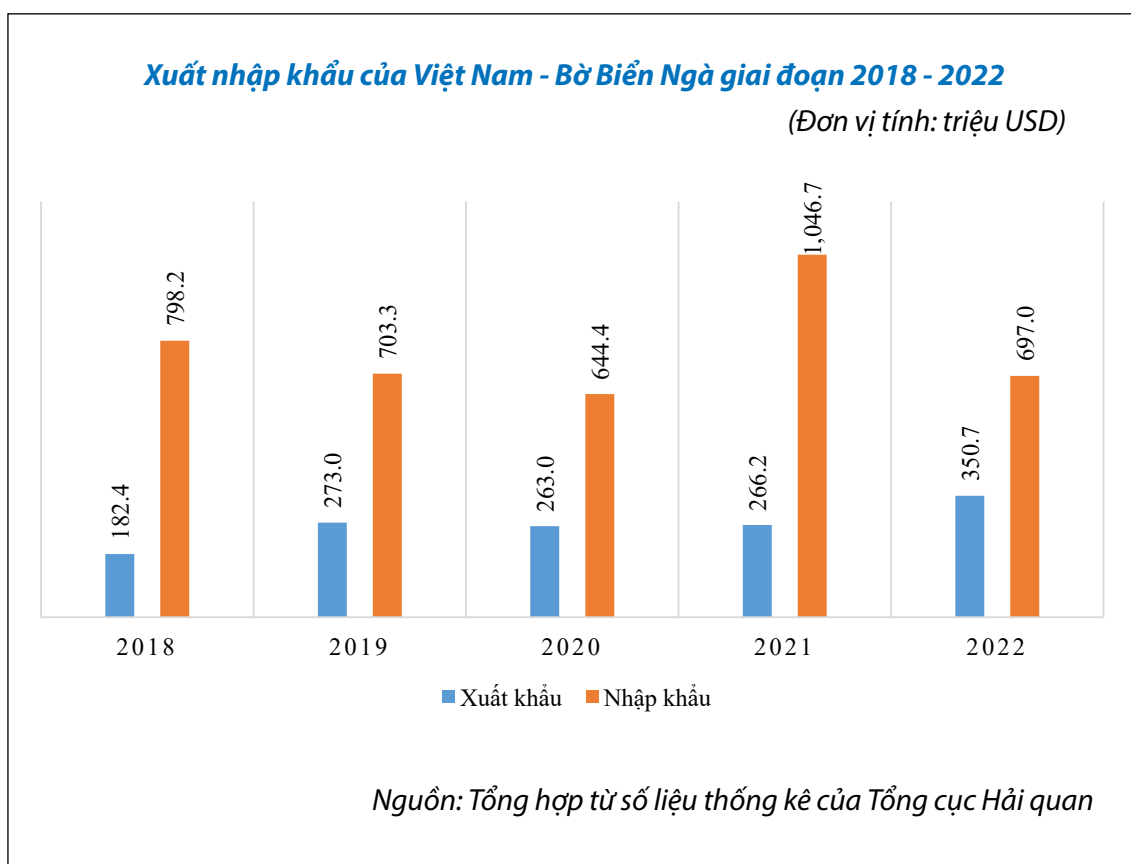
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Bồ Biển Ngà đạt 1 tỷ USD, giảm 20,2% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Bồ Biển Ngà đạt 350,7 triệu USD, tăng 31,8% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Bồ Biển Ngà chiếm 0,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Bồ Biển Ngà đạt 697 triệu USD, giảm 33,4% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Bồ Biển Ngà chiếm 0,2% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

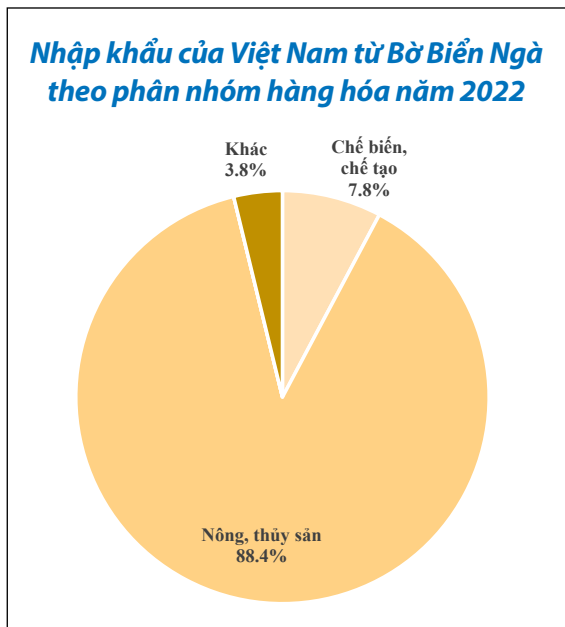
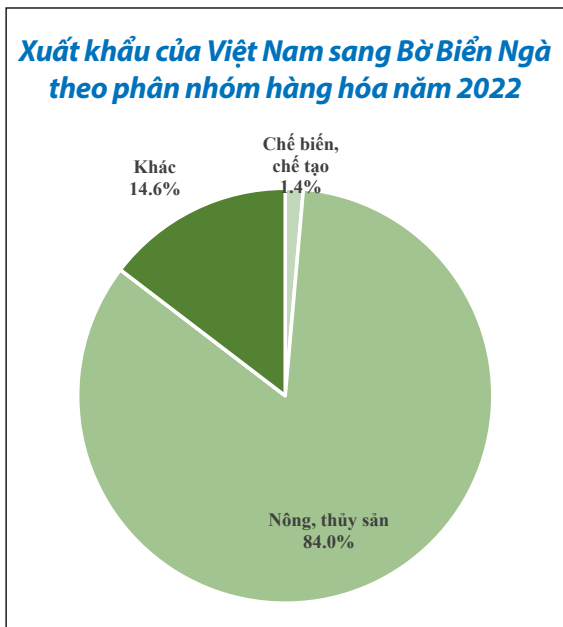
Nhập siêu của Việt Nam từ Bồ Biển Ngà có giá trị 346,3 triệu USD, giảm 55,6% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 4,5 triệu USD, giảm 12,6%); Gạo (đạt 294,6 triệu USD, tăng 34,9%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hạt điều (đạt 616,4 triệu USD, giảm 34,7%); Bông các loại (đạt 54,2 triệu USD, giảm 27%).

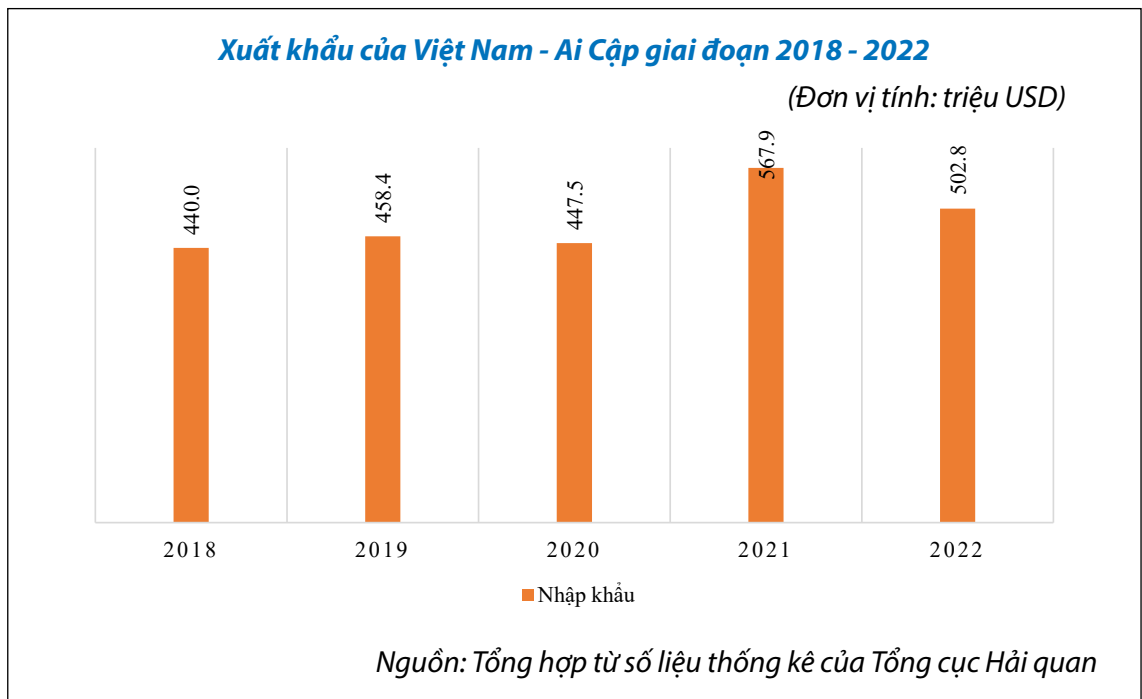


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

2.2. Ai Cập

a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ai Cập đạt 502,8 triệu USD, giảm 11,5% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Ai Cập chiếm 0,1% tổng xuất khẩu của Việt Nam.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 117,8 triệu USD, giảm 29,4%); Hàng thủy sản (đạt 51,8 triệu USD, tăng 11,2%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 40,9 triệu USD, giảm 19,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 38,4 triệu USD, tăng 4,7%); Cà phê (đạt 35,8 triệu USD, tăng 35,6%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 27,9 triệu USD, tăng 37,7%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 27,5 triệu USD, tăng 11,2%); Hạt điều (đạt 22,5 triệu USD, giảm 27,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 21,9 triệu USD, tăng 0,8%); Hàng rau quả (đạt 13 triệu USD, giảm 26,4%); Hạt tiêu (đạt 12,5 triệu USD, giảm 45,4%); Hàng dệt, may (đạt 11 triệu USD, tăng 10,9%).

c) Điểm nhấn chính sách

Trong năm 2022, Ngân hàng Trung ương Ai Cập ban hành quy định mới về thanh toán bằng tín dụng thư (L/C) đối với hàng hóa nhập khẩu. Theo đó, các công ty nhập khẩu Ai Cập phải sử dụng L/C trong thanh toán tại các ngân hàng (ngoại trừ giao dịch giữa các chi nhánh của công ty nước ngoài, một số mặt hàng hoặc giá trị hợp đồng dưới 5.000 USD). Quy định này khiến cho một số công ty xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Ai Cập gặp phải tình trạng đối tác nhập khẩu chậm thanh toán do phải chờ đợi khả năng đáp ứng ngoại tệ của ngân hàng.

Ngày 11/05/2022, Ngân hàng Trung ương Ai Cập tiếp tục đưa ra hướng dẫn mới không bắt buộc thanh toán bằng L/C đối với nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, nguyên liệu thô nhập khẩu vào Ai Cập nhằm giải quyết vấn đề thiếu hụt nguyên liệu đầu vào sản xuất.

Ngày 29/12/2022, Ngân hàng Trung ương Ai Cập thông báo bãi bỏ toàn bộ các quy định bắt buộc thanh toán bằng L/C đối với hàng hóa nhập khẩu vào Ai Cập ban hành ngày 13/02/2022 cùng các quy định liên quan và chấp nhận lại phương thức thanh toán nhờ thu chứng từ như trước đây.

2.3. Nigeria

a) Tổng kim ngạch

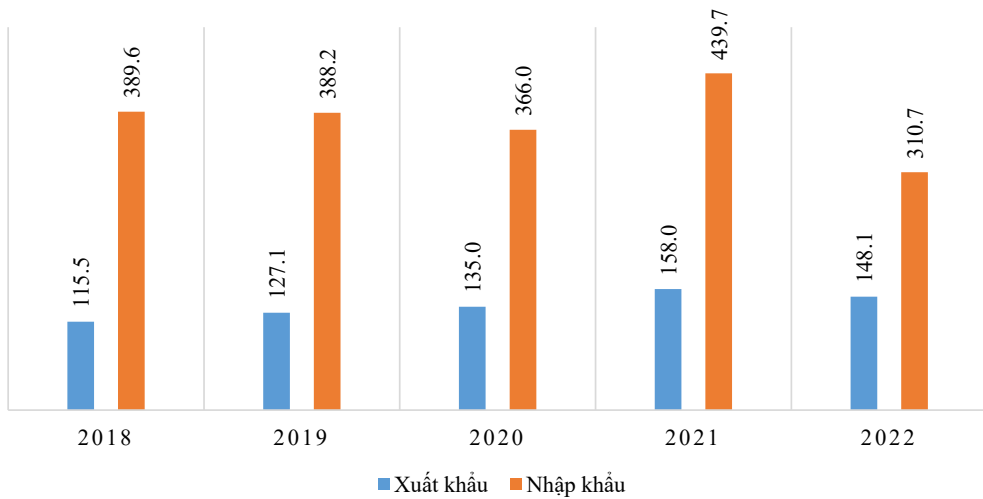
Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nigeria đạt 458,8 triệu USD, giảm 23,3% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nigeria đạt 148,1 triệu USD, giảm 6,3% so với năm 2021. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria đạt 310,7 triệu USD, giảm 29,3% so với năm 2021.

Nhập siêu của Việt Nam từ Nigeria có giá trị 162,6 triệu USD, giảm 42,3% so với năm 2021.

Xuất nhập khẩu của Việt Nam - Nigeria giai đoạn 2018 - 2022

(Đơn vị tính: triệu USD)

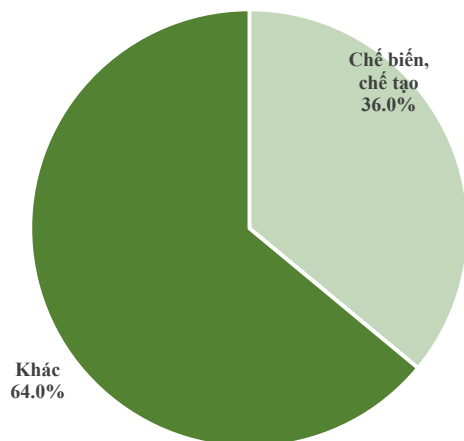


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

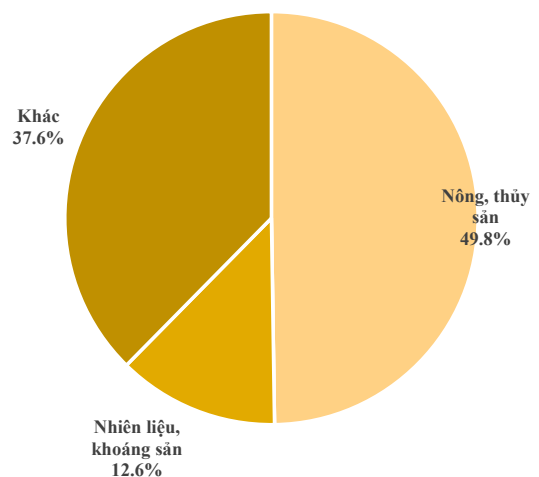
b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Hàng dệt, may (đạt 26,2 triệu USD, giảm 43,4%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 9,1 triệu USD, tăng 28,5%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 8,2 triệu USD, giảm 40,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 7,2 triệu USD, giảm 44,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 1,6 triệu USD, tăng 61,7%).

Xuất khẩu của Việt Nam sang Nigeria theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria theo phân nhóm hàng hóa năm 2022



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hạt điều (đạt 154,6 triệu USD, giảm 44,1%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 39,2 triệu USD).

c) Điểm nhấn chính sách

Ngày 21/01/2022, Ngân hàng Trung ương Nigeria đã ban hành hướng dẫn về việc áp dụng Hóa đơn điện tử (e-Invoice) thay thế cho hóa đơn giấy đối với tất cả các giao dịch xuất nhập khẩu tại Nigeria. Việc áp dụng e-Invoice nhằm giám sát mức giá các loại hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu tại Nigeria, tránh thất thu thuế cho ngân sách.

Từ ngày 01/09/2022, Chính phủ Nigeria yêu cầu tất cả các thương nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm phân bón phải có giấy phép đăng ký với cơ quan có thẩm quyền (Certificate of Registration) trong khi các nhà phân phối sản phẩm phân bón bắt buộc phải có giấy phép lưu hành (Sales Permits). Động thái này nhằm kiểm soát, đảm bảo chất lượng phân bón phục vụ phát triển ngành nông nghiệp trong bối cảnh Nigeria đang đối mặt với thách thức từ việc sử dụng phân bón chất lượng thấp khiến năng suất và chất lượng các sản phẩm nông nghiệp giảm.

2.4. Nam Phi

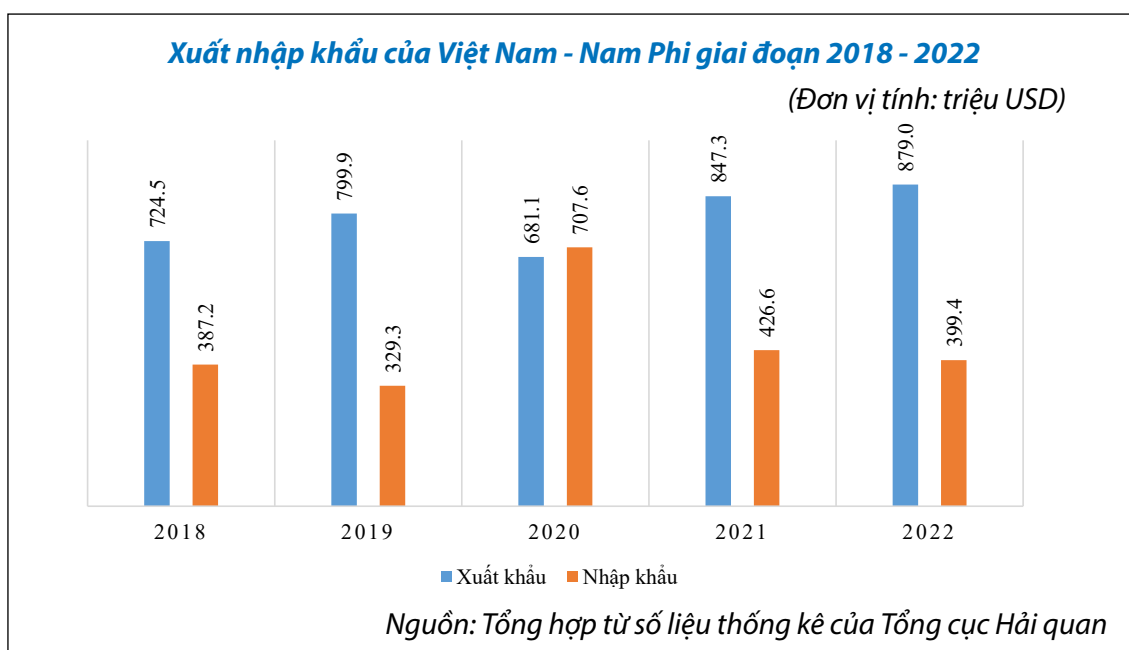
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Phi đạt 1,3 tỷ USD, tăng 0,4% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Phi đạt 879 triệu USD, tăng 3,7% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Phi chiếm 0,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

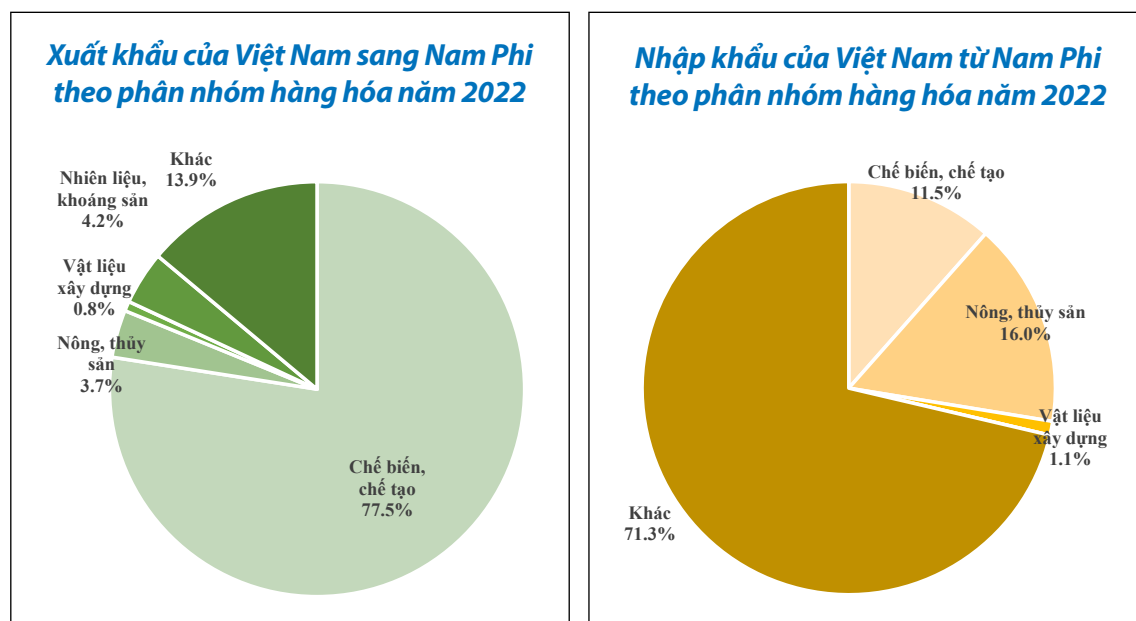
Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Phi đạt 399,4 triệu USD, giảm 6,4% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Phi chiếm 0,1% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Nam Phi có giá trị 479,6 triệu USD, tăng 14% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 318,4 triệu USD, giảm 16,2%); Giày dép các loại (đạt 141,8 triệu USD, tăng 48,4%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 91,6 triệu USD, tăng 14,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 62,8 triệu USD, tăng 40,2%); Hàng dệt, may (đạt 31,7 triệu USD, tăng 48,2%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 12 triệu USD, tăng 4,1%); Cà phê (đạt 10,1 triệu USD, tăng 182,6%); Hạt tiêu (đạt 9,9 triệu USD, giảm 11,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 8,9 triệu USD, tăng 28,1%); Hạt điều (đạt 8,5 triệu USD, tăng 8,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 8 triệu USD, giảm 67,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 4,8 triệu USD, tăng 1,3%); Gạo (đạt 4,1 triệu USD, giảm 7,1%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Kim loại thường khác (đạt 13,3 triệu USD, giảm 3,4%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 11,4 triệu USD, tăng 262,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 6,3 triệu USD, giảm 12,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 5,1 triệu USD, giảm 28%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 4,5 triệu USD, giảm 45,7%); Hóa chất (đạt 3,1 triệu USD, giảm 53,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2 triệu USD, giảm 19,3%).

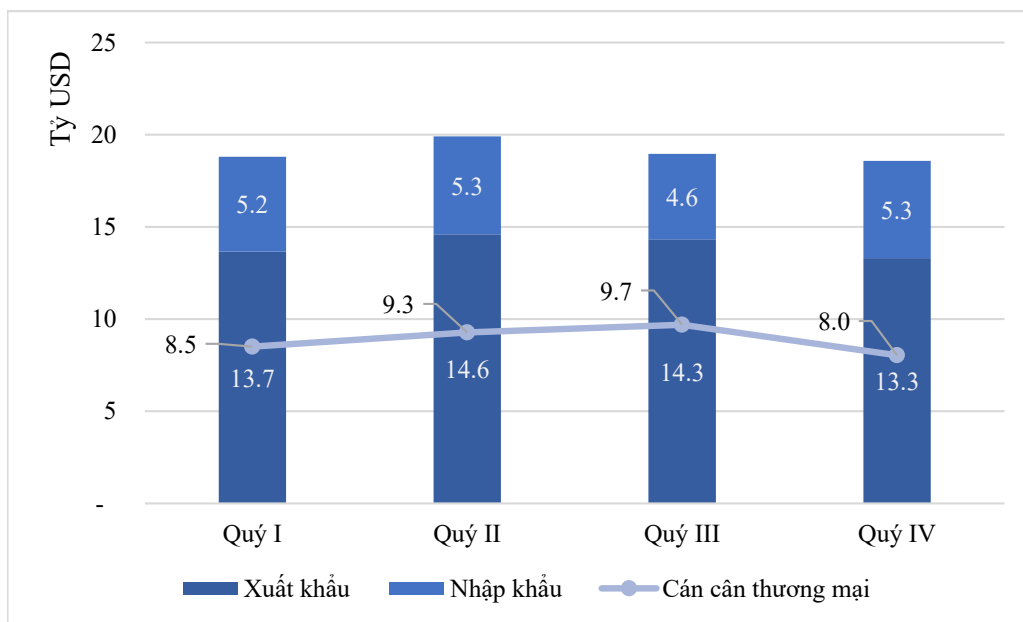
III. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2022, kim ngạch XNK hàng hóa với thị trường châu Âu đạt 76,3 tỷ USD, tăng 6% so với năm 2021, chiếm tỷ trọng 10,5% kim ngạch XNK của Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu đạt 55,9 tỷ USD tăng 11%, chiếm tỷ trọng 15,1% kim ngạch XK của Việt Nam; nhập khẩu đạt 20,4 tỷ USD giảm 6%, chiếm tỷ trọng 5,7% NK của Việt Nam. Đóng góp chính cho mức tăng trưởng XNK với thị trường châu Âu đến từ mức tăng trưởng XNK giữa Việt Nam với thị

trường các nước EU27 và thị trường Anh. Nguyên nhân chính là do tác động tích cực đến từ hai hiệp định thương mại tự do EVFTA và UKVFTA mang lại. Trong khi đó, XNK với các nước EAEU lại giảm mạnh do ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga - Ukraine.

Hình 8: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và khu vực châu Âu năm 2022



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Không như những năm trước, tăng trưởng xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường này thường tập trung vào hai quý cuối năm, năm 2022, xuất nhập khẩu lại tăng trưởng và đạt đỉnh vào quý II và có xu hướng giảm vào quý III và quý IV. Nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp tăng cường xuất nhập khẩu vào quý I và quý II để đề phòng rủi ro khan hiếm hàng hóa do lo sợ ảnh hưởng của vấn đề bất ổn chính trị trong khu vực, dịch bệnh và đứt gãy chuỗi cung ứng. Trong khi quý III và quý IV nhu cầu thị trường sụt giảm do lạm phát tăng cao ở các nước, hàng tồn kho nhiều, Trung Quốc mở cửa lại dẫn đến xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và thị trường châu Âu giảm.

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực EU (27 nước)

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2022, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và EU27 đạt 62,2 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu đạt 46,8 tỷ USD, tăng 16,7%; nhập khẩu đạt 15,4 tỷ USD, giảm 8,7%. Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU27 khoảng 31,4 tỷ USD trong năm 2022, tăng 35,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhìn chung năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU27 duy trì mức tăng trưởng khả quan trong gần như cả năm và có dấu hiệu chậm lại rồi suy giảm cuối năm. Năm 2023, khi nền kinh tế EU27 có thể đối mặt với suy thoái, lạm phát thì nhu cầu tiêu dùng tại thị trường này sẽ giảm và gây ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU27. Theo đó, năm 2023, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU nhiều khả năng sẽ chậm lại cho đến hết quý I, thậm chí kéo dài sang quý II/2023 và dự báo mức tăng trưởng năm 2023 chỉ đạt từ 5 - 7% so với năm 2022.

Về xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU năm 2022 tăng 16,7% so với năm 2021, đạt khoảng 46,83 tỷ USD, chiếm 12,6% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Về thị trường, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường trong khối EU27 đều ghi nhận mức tăng trưởng cao so với năm 2021, trừ xuất khẩu sang Áo, Slovakia, Bồ Đào Nha và Phần Lan giảm.

Bảng 34: Kim ngạch xuất khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27 năm 2022

Thị trường EU27	XK năm 2021 (USD)	XK năm 2022 (USD)	Tăng trưởng (%)
Hà Lan	7.686.292.353	10.430.448.391	35,7
Đức	7.286.933.268	8.968.137.786	23,1
Italy	3.878.600.777	4.430.363.670	14,2
Bỉ	3.603.005.335	3.976.156.072	10,4
Pháp	3.210.277.776	3.697.727.544	15,2
Tây Ban Nha	2.546.043.906	2.962.562.535	16,4
Áo	3.022.168.612	2.458.825.615	-18,6
Ba Lan	2.067.063.083	2.291.317.227	10,8
Thụy Điển	1.199.619.272	1.264.228.110	5,4
Slovakia	1.239.490.925	1.037.079.562	-16,3
Czech	582.761.440	668.016.739	14,6
Hungary	570.226.794	577.586.867	1,3
Bồ Đào Nha	564.702.890	524.117.481	-7,2
Slovenia	439.996.072	502.078.431	14,1
Ireland	343.879.579	501.553.408	45,9

Thị trường EU27	XK năm 2021	XK năm 2022	Tăng trưởng (%)
Đan Mạch	354.583.458	494.633.534	39,5
Hy Lạp	358.677.510	393.481.095	9,7
Romania	211.266.940	322.435.760	52,6
Latvia	219.241.113	263.544.673	20,2
Phần Lan	266.105.926	223.279.796	-16,1
Manta	9.510.447	206.842.978	2074,9
Lithuania	102.279.033	185.866.015	81,7
Bulgaria	107.668.613	141.047.580	31,0
Luxembourg	126.837.290	130.145.457	2,6
Croatia	52.594.080	82.827.351	57,5
Síp	38.367.694	56.054.264	46,1
Estonia	33.644.037	38.996.315	15,9

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về mặt hàng, năm 2022, trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU27, có 09 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD. Trong đó, các mặt hàng đều chứng kiến mức tăng trưởng tốt, duy chỉ có một số mặt hàng như: điện thoại các loại và linh kiện; sắt thép các loại; hạt điều; sản phẩm mây tre; hạt tiêu lại có kim ngạch giảm so với năm 2021.

Bảng 35: Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU27 năm 2022

Mặt hàng	XK năm 2021 (USD)	XK năm 2022 (USD)	Tăng trưởng (%)
Điện thoại các loại và linh kiện	7.709.128.949	6.496.588.541	-15,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	5.917.243.487	6.351.262.263	7,3
Giày dép các loại	3.948.328.719	5.844.482.602	48,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	4.053.780.287	5.628.613.445	38,8
Hàng dệt, may	3.253.111.463	4.382.396.366	34,7

Mặt hàng	XK năm 2021 (USD)	XK năm 2022 (USD)	Tăng trưởng (%)
Cà phê	1.025.456.183	1.491.452.181	45,4
Sắt thép các loại	1.886.594.796	1.468.671.944	-22,2
Hàng thủy sản	1.018.501.222	1.223.559.552	20,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	878.877.857	1.105.613.877	25,8
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	662.499.460	914.688.975	38,1
Sản phẩm từ sắt thép	670.403.797	907.783.607	35,4
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	369.588.858	668.842.451	81,0
Gỗ và sản phẩm gỗ	583.956.928	612.514.178	4,9
Sản phẩm từ chất dẻo	557.684.738	603.209.615	8,2
Hạt điều	694.917.453	589.869.264	-15,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	179.291.240	232.510.633	29,7
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	208.060.816	191.549.716	-7,9
Hàng rau quả	150.733.492	186.259.662	23,6
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	111.009.884	168.227.463	51,5
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	74.238.066	167.535.090	125,7

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu

Năm 2022, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ EU27 giảm 8,7% so với năm 2021, đạt giá trị 15,42 tỷ USD. Nguyên nhân của sự sụt giảm này đến từ việc giảm nhập khẩu từ một số thị trường lớn như: Đức, Ireland, Hà Lan, Tây Ban Nha, Ba Lan. Nổi bật là việc giảm nhập khẩu từ Ireland với giá trị giảm hơn 1,1 tỷ USD, tương ứng giảm 24,6% so với 2021 và chủ yếu là giảm nhập khẩu mặt hàng bộ vi xử lý phục vụ cho sản xuất các sản phẩm điện tử.

Bảng 36: Kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27 năm 2022

Thị trường EU27	NK năm 2021 (USD)	NK năm 2022 (USD)	Tăng trưởng (%)
Đức	3.942.029.138	3.617.209.926	-8,2
Ireland	4.438.296.450	3.347.197.099	-24,6
Ý	1.724.325.828	1.786.751.694	3,6
Pháp	1.592.574.148	1.636.835.322	2,8
Bỉ	685.519.555	754.880.961	10,1
Hà Lan	687.028.008	668.847.184	-2,6
Hungary	529.384.863	628.581.927	18,7
Tây Ban Nha	578.302.565	572.692.840	-1,0
Ba Lan	509.307.242	375.280.555	-26,3
Thụy Điển	321.587.951	353.427.817	9,9
Áo	332.204.730	334.336.024	0,6
Đan Mạch	233.777.034	226.429.655	-3,1
Phần Lan	245.120.118	208.382.527	-15,0
Czech	152.472.996	160.077.111	5,0
Romania	158.815.237	102.595.957	-35,4
Bồ Đào Nha	125.594.217	98.396.940	-21,7
Hy Lạp	88.194.007	78.546.388	-10,9%
Slovenia	58.982.589	70.996.183	20,4
Slovakia	68.159.347	67.982.997	-0,3
Bulgaria	139.612.041	62.551.176	-55,2
Luxembourg	54.738.426	56.956.600	4,1
Lithuania	67.784.437	47.693.986	-29,6
Síp	46.848.359	45.803.310	-2,2
Croatia	37.501.732	39.213.310	4,6
Manta	36.383.964	35.855.153	-1,5
Latvia	21.463.258	20.957.362	-2,4
Estonia	15.542.406	20.541.074	32,2

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong năm 2022, trong số các mặt hàng nhập khẩu chính từ thị trường EU27 về Việt Nam có 02 mặt hàng có giá trị nhập khẩu trên 1 tỷ USD và cả 02 mặt hàng này đều chứng kiến sự sụt giảm trong nhập khẩu.

Bảng 37: Một số mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ EU27 năm 2022

Mặt hàng	NK năm 2021 (USD)	NK năm 2022 (USD)	Tăng trưởng (%)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	4.302.126.661	3.187.964.887	-25,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.444.823.879	1.312.166.131	-9,2
Dược phẩm	966.291.370	962.038.193	-0,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	356.928.988	439.590.963	23,2
Sản phẩm hóa chất	280.683.896	325.899.296	16,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	290.312.817	216.000.834	-25,6
Sữa và sản phẩm sữa	111.962.859	145.411.845	29,9
Vải các loại	118.533.739	128.678.963	8,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	44.545.146	115.445.844	159,2
Chất dẻo nguyên liệu	95.579.798	99.740.664	4,4
Sản phẩm từ sắt thép	92.299.715	96.749.679	4,8
Hóa chất	80.667.738	94.951.737	17,7
Chế phẩm thực phẩm khác	63.483.792	85.292.434	34,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	77.206.691	82.150.917	6,4
Kim loại thường khác	114.386.587	77.414.233	-32,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	54.594.793	66.310.509	21,5
Sản phẩm từ chất dẻo	59.442.437	58.565.648	-1,5
Giấy các loại	67.896.352	57.305.622	-15,6
Linh kiện, phụ tùng ô tô	88.160.754	52.307.528	-40,7
Sắt thép các loại	31.323.663	42.430.083	35,5

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các vấn đề nổi bật tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam - EU

- Đẩy mạnh triển khai Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nhằm củng cố và nâng cao vị thế của EU trong khu vực dựa vào những ưu thế của mình trong khoa học công nghệ, chuyển đổi số, xanh, chống biến đổi khí hậu, hợp tác phát triển... EU coi trọng Việt Nam trong việc triển khai chiến lược này với vai trò dẫn dắt trong ASEAN.

- Tăng cường áp dụng hàng rào phi thuế quan, đặc biệt là các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường/khí hậu, phát triển bền vững. Đáng chú ý, EU tuyên bố sẽ tăng cường luật hóa, tiêu chuẩn hóa và giám sát việc thực thi cam kết đã được lồng ghép vào FTA để bảo vệ người tiêu dùng nhưng cũng có tác dụng bảo hộ thị trường nội khối để tăng tính tự chủ của nền kinh tế. Để thực hiện mục tiêu trên, hàng loạt các đề xuất quy định mới đã được Ủy ban châu Âu công bố thời gian gần đây, đáng chú ý là Cơ chế điều chỉnh các-bon biên giới (CBAM), Dự luật ngăn chặn phá rừng COM(2021)706 hay gói quy định về các sản phẩm bền vững, tuần hoàn.

- EU tăng cường hợp tác với các nước đảm bảo triển khai Chiến lược kinh tế xanh của mình, trong đó có việc cùng với Anh, các nước G7 và Việt Nam ra Tuyên bố chính trị về Đối tác Chuyển dịch năng lượng công bằng (JETP). Theo thoả thuận, dự kiến khoảng 500 triệu tấn khí thải sẽ được cắt giảm vào năm 2035 nếu các mục tiêu được hoàn thành. JETP sẽ huy động khoản tài chính công và tư nhân ban đầu trị giá 15,5 tỷ USD trong vòng 3 đến 5 năm tới để hỗ trợ quá trình chuyển đổi điện than của Việt Nam.

- EU ít chú trọng tận dụng các biện pháp phi thuế quan và phòng vệ thương mại từ hai năm vừa qua để giảm bớt sức ép lên chuỗi cung ứng hàng hóa và nguyên liệu cũng như những khó khăn trong việc mở các đợt điều tra và kết luận. Do vậy, thời gian qua không có những đợt điều tra mới đối với hàng Việt Nam, nhưng những vụ việc trước đó vẫn chưa có tiến triển (áp hạn ngạch thuế với một số sản phẩm thép, gian lận xuất xứ xe đạp, C/O cá ngừ, IUU).

- Về chuyển đổi số: Sau đại dịch Covid, EU đang tập trung vào các giải pháp kỹ thuật số nhằm đảm bảo sự phục hồi kinh tế và vị thế cạnh tranh của EU trong nền kinh tế toàn cầu. EU đã yêu cầu các quốc gia thành viên phân bổ ít nhất 20% trong số 672,5 tỷ Euro thuộc Chương trình Cơ sở phục hồi cho chuyển đổi số.

2.2. Khu vực Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)

EAEU bao gồm 5 nước thành viên: Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Kazakhstan, Kyrgystan và Armenia. Đây là khu vực có quan hệ kinh tế - chính trị đặc biệt đối với Việt Nam từ thời Liên bang Xô viết. Việt Nam và EAEU đã ký Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EAEU vào năm 2015 và Hiệp định có hiệu lực từ tháng 10/2016.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2022, kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều Việt Nam và EAEU đạt gần 4,4 tỷ USD, giảm 30% so với năm 2021. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang các nước EAEU 2,21 tỷ USD, giảm 41,6%; nhập khẩu từ các nước EAEU đạt 2,19 tỷ USD, giảm 13,3%.

Bảng 38: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - EAEU năm 2022

Thị trường	XK 2022 (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	NK 2022 (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	XNK 2022 (triệu USD)	Tăng trưởng (%)
EAEU	2.212,1	-41,6	2.185,4	-13,3	4.397,4	-30,3
Nga	1.558,1	-51,4	1.994,9	-13,2	3.553,0	-35,4
Kazakhstan	575,1	46	73,7	0,8	648,8	4,2
Armenia	58,8	475,3	3,8	428,8	62,6	469,4
Belarus	17,6	-18,4	112,4	-33,7	130,0	-32,0
Kyrgyzstan	2,4	1,6	0,6	120,9	3,0	13,2

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Liên bang Nga tiếp tục là thị trường chính của Việt Nam trong EAEU, chiếm tỷ trọng 81% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Liên minh. Theo thống kê của Hải quan Việt Nam, trao đổi thương mại giữa hai nước năm 2022 đạt gần 3,6 tỷ USD, giảm 35,4% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Liên bang Nga đạt gần 1,6 tỷ USD, giảm 51,4%. Nhập khẩu từ Liên bang Nga về Việt Nam đạt gần 2 tỷ USD, giảm 13,2%.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang khu vực EAEU năm 2022 (chủ yếu sang Liên bang Nga) gồm: Cà phê (249,4 triệu USD, tăng 44% so với cùng kỳ năm 2021); Dệt may (221,2 triệu USD, giảm 34,7%); Thủy sản (đạt 163 triệu USD, giảm 0,7%); Điện thoại và linh kiện điện tử (154 triệu USD, giảm 85%); Máy móc thiết bị phụ tùng (116 triệu USD, giảm 44,7%)...

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ khu vực này năm 2022 (chủ yếu từ Liên bang Nga) gồm: Than các loại (591 triệu USD, tăng 12% so với năm 2021); Phân bón (203 triệu USD, tăng 41,4%); Sắt thép các loại (228 triệu USD, giảm 53%); Thủy sản (145 triệu USD, tăng 69%); Chất dẻo nguyên liệu (96,6 triệu USD, tăng 35,7%) ...

Nhằm đối phó với những biện pháp trừng phạt của Hoa Kỳ và phương Tây đối với Liên bang Nga, EAEU đã thực hiện nhiều chính sách và các biện pháp quản lý xuất nhập khẩu quan trọng để hỗ trợ cho nền kinh tế của các quốc gia thành viên (đặc biệt là Liên bang Nga), đáng chú ý trong số đó là:

- *Tăng cường sự ổn định cho các nền kinh tế của các quốc gia thành viên:* (i) Giảm thuế suất thuế nhập khẩu và dành ưu đãi thuế quan cho các mặt hàng nhập khẩu quan trọng theo đề xuất của các nước thành viên EAEU; (ii) thống nhất áp dụng quy định phi thuế quan (cấm và hạn chế định lượng đối với xuất khẩu) liên quan đến một số loại hàng hóa để duy trì sự ổn định của thị trường nội địa các nước thuộc EAEU; (iii) Giảm thời gian thực hiện thủ

tục hải quan và đơn giản hóa thủ tục hải quan, nhất là một số thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan; (iv) Tạm dừng áp dụng một số biện pháp bảo vệ thị trường nội địa nếu đủ căn cứ; (v) Tăng cường áp dụng công nghệ kỹ thuật số trong các hoạt động của EAEU.

- *Mở rộng hợp tác kinh tế - thương mại và đầu tư với các nước bên ngoài EAEU có quan điểm trung lập về vấn đề Ukraine, bao gồm: (i) Khởi động đàm phán FTA với Indonesia; (ii) Nhất trí chủ trương về đàm phán FTA với UAE; (iii) Thông qua “Phương hướng chính trong hoạt động quốc tế của EAEU trong năm 2023” để củng cố quan hệ với các nước SNG, phát triển quan hệ hợp tác với Tổ chức Hợp tác Thương Hải, các nước thuộc ASEAN, Trung Á, Trung Đông, đồng thời thúc đẩy xuất khẩu thông qua việc mở rộng các thị trường mới và áp dụng cơ chế thanh toán bằng đồng nội tệ.*

2.3. Khu vực EFTA

Theo số liệu của Tổng cục hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và khối EFTA năm 2022 đạt khoảng 1,47 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu đạt khoảng 388,5 triệu USD, tăng 0,7%; nhập khẩu đạt khoảng 1,08 tỷ USD, tăng 4,9%. Việt Nam nhập siêu từ các nước này với giá trị khoảng 668,4 triệu USD.

Bảng 39: Tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam - EFTA năm 2022

Thị trường	XK 2022 (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	NK 2022 (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	XNK 2022 (triệu USD)	Tăng trưởng (%)
EFTA	388,5	0,7	1.079,5	4,9	1.467,9	3,7
Na Uy	190,0	40	419,6	19	609,6	25
Thụy Sĩ	183,7	-24	622,6	0	806,3	-7
Iceland	14,5	67,5	7,7	67	22,2	68
Liechtenstein	0,1		29,6	-40	29,7	-40

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Thụy Sĩ và Na Uy là hai đối tác thương mại chính của Việt Nam trong khối EFTA với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chiếm tới 97%.

Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường các nước EFTA như: hàng thủy sản, giày dép các loại, máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện và hàng dệt may.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ các nước EFTA bao gồm: hàng thủy sản, sữa, sản phẩm từ sữa, chế phẩm thực phẩm, hóa chất và sản phẩm hóa chất, thuốc trừ sâu nguyên liệu, vải các loại, đá quý và kim loại quý, máy vi tính, linh kiện...

Trong các nước châu Á xuất khẩu vào EFTA, Trung Quốc và Thái Lan là hai đối thủ cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam tại thị trường này.

Về chính sách, các nước EFTA vốn là các nước trung lập nhưng lại có quan điểm tương đối cứng rắn về vấn đề Nga - Ukraine. Chính phủ Thụy Sĩ đã quyết định áp dụng toàn bộ các lệnh trừng phạt của Liên minh châu Âu đối với Nga và cả Belarus. Do vậy, các nước này cùng với EU nỗ lực mở rộng thị trường và tăng cường tính tự chủ của nền kinh tế, nhất là các lĩnh vực sản xuất, năng lượng.

2.4. Nước Anh

Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Vương quốc Anh đạt gần 6,84 tỷ USD năm 2022, tăng 3,4% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu đạt 6,07 tỷ USD, tăng 5,2%; nhập khẩu đạt 771 triệu USD, giảm 9,2%. Thặng dư thương mại của Việt Nam với thị trường Anh đạt gần 5,3 tỷ USD.

a) Xuất khẩu

Các sản phẩm xuất khẩu có mức tăng trưởng tốt tại thị trường Anh năm 2022 gồm: Cà phê (tăng 61%, đạt gần 91 triệu USD); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (tăng 59%, đạt 199 triệu USD); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (tăng 56,3%, đạt 4,8 triệu USD); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (tăng 36,7%, đạt 852 triệu USD); Hàng dệt may (35,5%, đạt 804 triệu USD); Dây điện và dây cáp điện (tăng 30,5%, đạt 10 triệu USD) ...

Một số mặt hàng chứng kiến giảm sút trong kim ngạch xuất khẩu năm 2022 gồm: Sắt thép các loại (giảm 68,3%, đạt 155,7 triệu USD); Sản phẩm từ cao su (giảm 48%, đạt 14,7 triệu USD); Sản phẩm gốm sứ (giảm 38%, đạt 24,2 triệu USD); Điện thoại và các linh kiện (giảm 16%, đạt 1,3 tỷ USD); Sản phẩm từ sắt thép (giảm 17,3%, đạt 63,3 triệu USD); Gỗ và sản phẩm gỗ (giảm 10%, đạt 239,7 triệu USD) ...

b) Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu cũng chứng kiến tăng trưởng đột biến ở một số nhóm hàng gồm: Sắt thép các loại (tăng 425%, đạt 2,1 triệu USD); Nguyên phụ liệu dược phẩm (tăng 88%, đạt 7,2 triệu USD); Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (tăng 37,2%, đạt 16,4 triệu USD); Sản phẩm từ chất dẻo (tăng 29%, đạt 22,2 triệu USD).

c) Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại với thị trường Anh năm 2022

- Chính phủ Anh tiếp tục đẩy mạnh triển khai chiến lược thương mại "Global Britain" nhằm thúc đẩy xuất khẩu. Anh cũng sẵn sàng mở cửa thị trường nội địa theo phương thức "có đi có lại" với các đối tác nước ngoài thông qua các FTA. Thúc đẩy đàm phán các FTA với 19 quốc gia hoặc Liên minh các quốc gia, trong đó tập trung ưu tiên các đối tác thương mại lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ; quyết tâm gia nhập CPTPP đồng thời chủ trương kế thừa toàn bộ các FTA của EU đang có hiệu lực trên cơ sở đồng thuận với bên ký kết của các FTA này, trong đó có EVFTA.

- Bộ Thương mại quốc tế Anh nỗ lực trong việc thiết lập Chiến lược xuất khẩu hàng đầu thế giới, đặt một số mục tiêu chung cho cả doanh nghiệp và Chính phủ. Đó là xuất khẩu của Vương quốc Anh sẽ đạt mốc 1 nghìn tỷ bảng Anh vào giữa những năm 2030. Anh xây

dựng chiến lược hỗ trợ xuất khẩu 12 điểm có tên gọi: “*Made in the UK, Sold to the World - the strategy comprises a 12-point plan*”. Kế hoạch bao gồm một loạt các biện pháp hỗ trợ mới, bao gồm cả Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu (Export Support Service -ESS) và Học viện xuất khẩu Vương quốc Anh (UK Export Academy).

- Brexit cùng với áp dụng các quy trình thủ tục mới đối với thương mại xuất khẩu vào Anh khác với EU. Nhãn hiệu UKCA (UK Conformity Assessed) là yêu cầu bắt buộc đối với hầu hết các sản phẩm công nghiệp lưu thông và sử dụng tại Anh kể từ ngày 01/01/2023.

- Chương trình Thương mại với các nước đang phát triển (Developing Countries Trading Scheme viết tắt là DCTS) sẽ có hiệu lực vào đầu năm 2023 và áp dụng với 65 quốc gia, đưa ra mức thuế thấp hơn và các yêu cầu về quy tắc xuất xứ đơn giản hơn để xuất khẩu sang Vương quốc Anh. Việc này có thể làm giảm lợi thế cạnh tranh của Việt Nam (ưu đãi thuế theo UKVFTA).

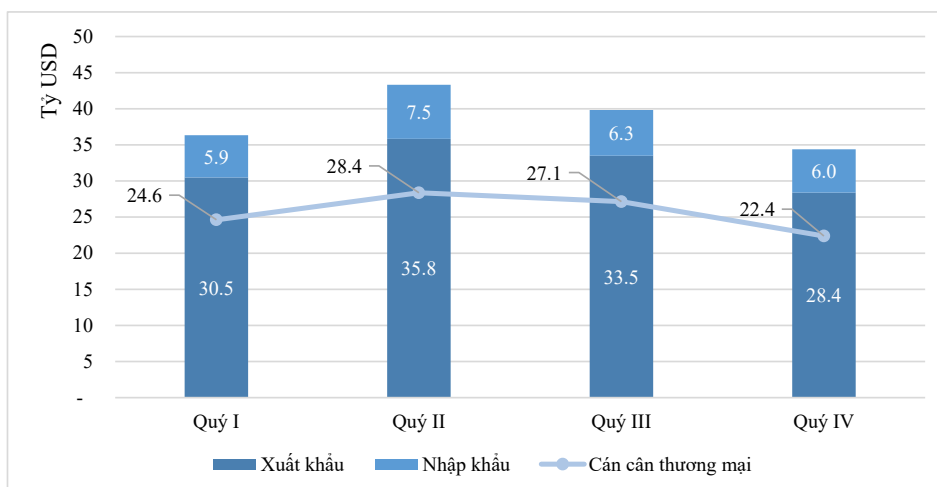
IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2022, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và khu vực châu Mỹ chứng kiến mức tăng trưởng khá so với năm 2021, đặc biệt trong xuất khẩu. Cụ thể, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt gần 153,9 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt gần 128,2 tỷ USD, tăng 13% và kim ngạch nhập khẩu đạt 25,7 tỷ USD, tăng 3,4%. Việt Nam xuất siêu sang khu vực châu Mỹ 102,5 tỷ USD trong năm 2022.

Tương tự thị trường châu Âu, thị trường châu Mỹ chứng kiến mức tăng trưởng xuất nhập khẩu khá trong nửa đầu năm 2022 và đạt đỉnh vào quý II. Sau đó, kim ngạch xuất nhập khẩu có xu hướng giảm trong quý III và quý IV.

Hình 9: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và khu vực châu Mỹ năm 2022



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Đóng góp cho mức tăng trưởng XNK trong khu vực châu Mỹ chủ yếu đến từ các thị trường chính như Hoa Kỳ, các nước CPTPP trong khu vực châu Mỹ (Canada, Mexico, Chile và Peru) và các nước khối Mercosur.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường châu Mỹ bao gồm: điện thoại và linh kiện, máy tính và sản phẩm điện tử, dệt may và da giày, gỗ và sản phẩm từ gỗ, máy móc và thiết bị phụ tùng, các mặt hàng nông và thủy sản.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ khu vực châu Mỹ bao gồm: ngô, đậu tương, thức ăn chăn nuôi, máy vi tính và sản phẩm điện tử, bông các loại...

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Hoa Kỳ

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch trao đổi thương mại song phương năm 2022 đạt xấp xỉ 123,9 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2021. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 109,4 tỷ USD, tăng 13,6% so với năm 2021, chiếm 29,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam; nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt gần 14,5 tỷ USD, giảm 5,2%, chiếm tỷ trọng 4% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước. Thặng dư thương mại Việt Nam với Hoa Kỳ đạt 94,9 tỷ USD, tăng 17% so với năm 2021.

Theo số liệu của Hải quan Hoa Kỳ, tính đến hết tháng 10/2022:

- Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 7 của Hoa Kỳ với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 129,6 tỷ USD, tăng 26,7% so với năm 2021 và chiếm 2,7% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ. Xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 119,0 tỷ USD (chiếm xấp xỉ 4,0% tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, tăng 28,9%); nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 10,6 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2021.

- Việt Nam xuất siêu sang Hoa Kỳ 108,4 tỷ USD và xếp thứ 3 trong số các nước có thặng dư thương mại lớn nhất với Hoa Kỳ (sau Trung Quốc với 359,4 tỷ USD và Mexico với 119,4 tỷ USD).

- Các mặt hàng xuất khẩu có tốc độ tăng mạnh là: (1) Máy và thiết bị điện tử, thu âm, thu hình (42,5 tỷ USD; tăng 35,6%); (2) Sắt và thép (1,06 tỷ USD; tăng 49,6%); (3) Thủy sản (1,35 tỷ USD; tăng 40,2%); (4) Gỗ và sản phẩm gỗ (1,07 tỷ USD; tăng 36,7%); (5) Nhựa và sản phẩm nhựa (2,56 tỷ USD; tăng 38,3%); (6) Đồ chơi, game và dụng cụ thể thao (3,03 tỷ USD; 39,5%).

- Một số mặt hàng nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng mạnh là: (1) Máy bay, thiết bị, bộ phận (551 triệu USD; tăng 506,7%); (2) Hóa chất trong nội thất, hợp chất hữu cơ, vô cơ trong kim loại quý, các nguyên tố phóng xạ (518 triệu USD; tăng 169,1%); (3) Sắt và thép (384 triệu USD; tăng 32,7%).

a) Thách thức của doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ

Với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu như hiện tại, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu

lớn nhất và quan trọng nhất của Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ sẽ phải đối mặt với khó khăn, thách thức sau:

- Hoa Kỳ ban hành nhiều chính sách nhằm giảm thâm hụt thương mại, khuyến khích sản xuất nội địa. Những chính sách này có thể ảnh hưởng tới xuất khẩu của Việt Nam.

- Tác động của các cuộc xung đột địa - chính trị dẫn tới giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao, gia tăng áp lực lạm phát và suy thoái kinh tế, buộc FED phải tăng lãi suất USD, dự định điều hành chính sách tiền tệ của Việt Nam do đó bị thu hẹp.

- Hoa Kỳ gia tăng tần suất các vụ việc điều tra PVTM đối với hàng hóa của Việt Nam và chưa công nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường, dẫn đến gây thiệt thòi rất lớn trong các vụ việc điều tra PVTM.

b) Cơ hội của doanh nghiệp Việt Nam đối với thị trường Hoa Kỳ

- Cơ chế đối thoại chính sách thông qua Hội đồng Thương mại và Đầu tư Việt Nam - Hoa Kỳ (TIFA) được triển khai hiệu quả, giúp xử lý nhiều vấn đề gai góc trong quan hệ kinh tế thương mại.

- Hoa Kỳ coi trọng vai trò và vị trí của Việt Nam trong khu vực. Các sáng kiến hợp tác của Hoa Kỳ như IPEF, năng lượng sạch, kinh tế số... nhận được sự quan tâm hợp tác.

- Xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng giúp Việt Nam có cơ hội mở rộng hoạt động sản xuất, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Chính sách chuyển đổi năng lượng của Hoa Kỳ mặc dù tạo sức ép lớn cho Việt Nam trong việc xây dựng, quy hoạch và đầu tư hệ thống năng lượng quốc gia; nhưng mặt khác tạo cơ hội thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp và công nghệ cao vào lĩnh vực này tại Việt Nam.

- Đã xuất hiện xu hướng rõ nét việc các tập đoàn lớn của Hoa Kỳ như Boeing, Intel, Walmart... nghiên cứu, đầu tư mở rộng chuỗi cung ứng toàn cầu tại Việt Nam, bao gồm cả lĩnh vực công nghiệp phụ trợ nhằm đảm bảo tính ổn định trong dài hạn của toàn chuỗi.

2.2. Các nước CPTPP

Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sang các quốc gia thành viên CPTPP khu vực Châu Mỹ vẫn tiếp tục đạt mức tăng trưởng rất tích cực, với tổng kim ngạch đạt 15,2 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu đạt 13,1 tỷ USD, tăng 8,7%, nhập khẩu đạt 2,1 tỷ USD tăng 27%. Thặng dư thương mại của Việt Nam đạt 11 tỷ USD. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp đã tận dụng tốt lợi thế mà Hiệp định CPTPP mang lại, bất chấp những khó khăn về chuỗi cung ứng và những xung đột, suy thoái kinh tế toàn cầu.

2.2.1. Canada

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong năm 2022, tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt hơn 7 tỷ USD, tăng 16,5% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hàng Việt Nam

sang Canada đạt 6,3 tỷ USD, tăng gần 20%; nhập khẩu hàng Canada vào Việt Nam chỉ đạt 711 triệu USD, giảm 6,5%. Cán cân thương mại giữa Việt Nam và Canada vẫn giữ mức thặng dư cao nghiêng về Việt Nam, đạt 5,6 tỷ USD.

a) Xuất khẩu

Nhiều sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Canada có mức tăng trưởng tốt năm 2022, cụ thể: Chất dẻo nguyên liệu (tăng 224%, đạt 16,6 triệu USD); Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù (tăng 115%, đạt 192 triệu USD); Giày dép các loại (tăng 64,5%, đạt 605 triệu USD); Hàng dệt, may (tăng 40%, đạt 1,3 tỷ USD)... Tuy nhiên, có một số sản phẩm xuất khẩu chứng kiến sự sụt giảm như: Hạt điều (giảm 32%, đạt 76 triệu USD); Cao su (giảm 16,8%, đạt 13,5 triệu USD); Sản phẩm mây tre (giảm 13%, đạt 20 triệu USD); Hóa chất (giảm 12,8%, đạt 43 triệu USD)...

b) Nhập khẩu

Một số mặt hàng nhập khẩu chính từ Canada có kim ngạch nhập khẩu năm 2022 giảm nhiều như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (giảm 80%, chỉ đạt 12,3 triệu USD); Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (giảm 79,4%, chỉ đạt 2,4 triệu USD); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (giảm 67,8%, đạt 49,4 triệu USD); Kim loại thường khác (giảm 43,4%, đạt 9,2 triệu USD); v.v... Một số mặt hàng nhập khẩu khác từ Canada lại chứng kiến tăng trưởng như: Thức ăn gia súc và nguyên liệu (tăng 124%, đạt 23,8 triệu USD); Hàng rau quả (tăng 73,4%, đạt 17,9 triệu USD); Thủy sản (tăng 60,5%, đạt 57,5 triệu USD) ...

c) Các chính sách của Canada

Quy định mới về rác thải nhựa của Canada: Từ tháng 6/2023, Canada sẽ cấm nhập khẩu các sản phẩm đồ uống có ống hút và tay xách nhựa và sẽ cấm bán hoàn toàn các sản phẩm này từ tháng 6/2024. Mốc thời gian cấm sản xuất và nhập khẩu đối với các sản phẩm nhựa khác như túi đựng rác, nhựa trong y tế, nhựa trong mỹ phẩm và đồ vệ sinh cá nhân... sẽ được Canada công bố dần. Đây là chiến lược tổng thể của Canada nhằm loại bỏ hoàn toàn rác thải nhựa vào năm 2030 và tiến tới nền kinh tế tuần hoàn trong công nghiệp nhựa. Chiến lược này được kỳ vọng sẽ giảm lượng khí thải CO₂ trung bình 1,8 triệu tấn mỗi năm, đem lại hàng tỷ USD lợi nhuận và tạo thêm 42.000 việc làm mới.

Canada đã công bố Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của mình với 5 mục tiêu trụ cột: (i) Thúc đẩy hòa bình, nâng cao khả năng chống chịu và an ninh; (ii) Mở rộng thương mại, đầu tư và phục hồi chuỗi cung ứng; (iii) Đầu tư vào con người và kết nối con người; (iv) Xây dựng tương lai xanh và bền vững; (v) Tham gia và là đối tác tích cực tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

2.2.2. Mexico

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch thương mại song phương năm 2022 giữa Việt Nam và Mexico đạt 5,4 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu

của Việt Nam đạt 4,53 tỷ USD, giảm 0,7%; nhập khẩu đạt 889 triệu USD, tăng 78%. Thặng dư thương mại giữa Việt Nam và Mexico đạt 3,64 tỷ USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Mexico gồm có: hàng thủy sản, cà phê, sản phẩm từ chất dẻo, hàng dệt may, giày dép các loại, điện thoại và linh kiện, đồ chơi, dụng cụ các loại ...

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Mexico gồm có: thức ăn gia súc và nguyên liệu, phế liệu sắt thép, máy vi tính, các sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, phụ tùng khác ...

2.2.3. Chile

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch thương mại song phương năm 2022 giữa Việt Nam và Chile đạt 2,16 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt 1,73 tỷ USD, tăng 4,1%; nhập khẩu đạt 432 triệu USD, tăng 34,3%. Thặng dư thương mại giữa Việt Nam và Chile đạt gần 1,3 tỷ USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Chile gồm có: điện thoại và linh kiện điện thoại, giày dép và phụ kiện giày dép; cao su và các sản phẩm cao su; hàng điện tử; hàng dệt may, quần áo, sợi tổng hợp; hàng thủy sản... Trong số các mặt hàng này, quần áo và phụ kiện, giày dép, máy vi tính tăng trở lại do nhu cầu tiêu dùng tại Chile tăng sau khi mở cửa trở lại sau đại dịch từ đầu năm 2022. Ngược lại, xuất khẩu mặt hàng phương tiện vận tải và phụ tùng giảm, đặc biệt phương tiện vận tải chở người giảm, do Chile hiện giờ đang nhập khẩu các loại xe điện thay thế cho các xe truyền thống.

Chính sách Chile tác động đến Việt Nam:

Ngày 11/10/2022, tại trụ sở Quốc hội ở thành phố Valparaiso, Thượng viện Chile đã bỏ phiếu thông qua Hiệp định CPTPP với 27 phiếu ủng hộ, 10 phiếu chống và 1 phiếu trắng. Dự kiến cuối năm 2022 hoặc đầu năm 2023, CPTPP sẽ có hiệu lực tại Chile sau khi Tổng thống Chile phê chuẩn và thông báo tới các nước thành viên CPTPP.

2.2.4. Peru

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2022, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Peru đạt hơn 600 triệu USD, giảm 5,2% so với năm 2021. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Peru đạt 531 triệu USD, giảm 5,1%; nhập khẩu đạt 69 triệu USD, giảm 6%. Thặng dư thương mại đạt 461 triệu USD.

Do lạm phát gia tăng, người dân thắt chặt chi tiêu, nên những mặt hàng điện, máy tính, điện thoại giảm đáng kể. Xuất khẩu điện thoại đạt gần 220 triệu USD, giảm 22,2%, máy tính đạt 20,7 triệu USD, giảm 28,8%. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm nguyên vật liệu xây dựng cũng giảm mạnh như: clanke, xi măng, chất dẻo nguyên liệu, giảm từ 70% trở lên so với cùng kỳ năm 2022. Điều này chứng tỏ suy thoái kinh tế ảnh hưởng mạnh đến tiêu dùng và phát triển kinh tế của Peru.

2.3. Các nước Khối MERCOSUR (Argentina, Braxin, Paraguay, Uruguay)

Trong năm 2022, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước thành viên khối Mercosur đạt hơn 12 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu đạt 3,3 tỷ USD, tăng 3,4%; nhập khẩu đạt 8,7 tỷ USD, tăng 11,6%. Việt Nam nhập siêu từ các nước khối Mercosur 5,4 tỷ USD.

Argentina và Brazil tiếp tục là hai đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong khối Mercosur. Hai thị trường lớn này đều ghi nhận tăng trưởng thương mại với Việt Nam khá tích cực (lần lượt đạt 8,3% và 6,6%). Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Argentina năm 2022 đạt khoảng 852 triệu USD, tăng 2,4% so với năm 2021 và xuất khẩu sang Brazil đạt gần 2,24 tỷ USD giảm 1,3%.

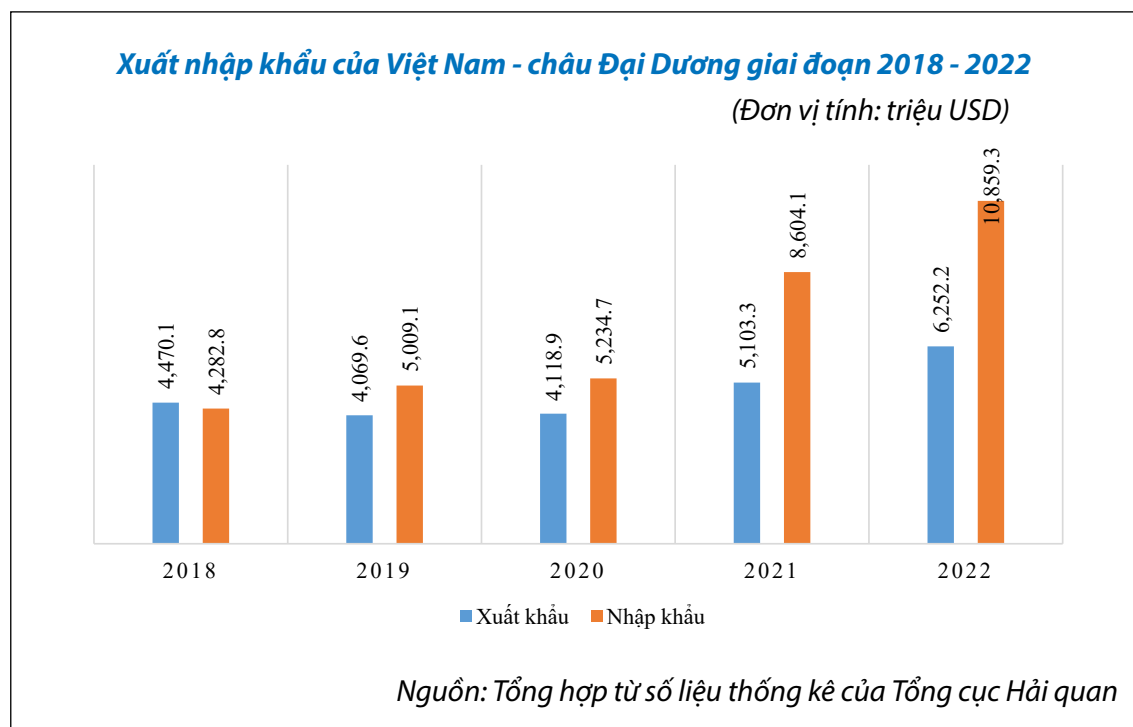
Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang khối MERCOSUR là điện thoại, máy tính, thiết bị điện tử và phụ kiện điện tử khác, máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng, giày dép các loại...

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ MERCOSUR gồm: Điện thoại các loại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; Giày dép các loại; Xơ, sợi dệt các loại...

V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Tổng kim ngạch



Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Châu Đại Dương đạt 17,1 tỷ USD, tăng 24,8% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương đạt 6,3 tỷ USD, tăng 22,5% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương chiếm 1,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương đạt 10,9 tỷ USD, tăng 26,2% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương chiếm 3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Châu Đại Dương có giá trị 4,6 tỷ USD, tăng 31,6% so với năm 2021.

Các thị trường thành phần

Australia hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Châu Đại Dương, chiếm tỷ trọng 88,8% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương (giảm 2,6% về tỷ trọng so với năm 2021) và 93,4% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương (tăng 0,8% về tỷ trọng so với năm 2021).

New Zealand chiếm tỷ trọng 11,2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương (giảm 2,6%) và 6,6% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương (giảm 0,8%).

Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 974,2 triệu USD, tăng 7,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 616,8 triệu USD, tăng 52,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 594 triệu USD, tăng 3,3%); Giày dép các loại (đạt 500,1 triệu USD, tăng 39,3%); Hàng dệt, may (đạt 488,5 triệu USD, tăng 25,6%); Dầu thô (đạt 443,6 triệu USD, tăng 110,5%); Hàng thủy sản (đạt 386 triệu USD, tăng 36,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 216 triệu USD, tăng 8,1%); Sắt thép các loại (đạt 208 triệu USD, tăng 102,9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 153,6 triệu USD, tăng 11,8%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 118,3 triệu USD, giảm 9,1%); Hạt điều (đạt 112,2 triệu USD, giảm 10,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 104,5 triệu USD, tăng 15,3%); Hàng rau quả (đạt 84 triệu USD, tăng 1,9%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 78,6 triệu USD, tăng 6,5%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 61,1 triệu USD, tăng 12,3%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 60,1 triệu USD, tăng 3,4%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 57,3 triệu USD, tăng 24,8%); Cà phê (đạt 49 triệu USD, tăng 59,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 43,7 triệu USD, giảm 5,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 42,4 triệu USD, giảm 8,5%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 40,8 triệu USD, tăng 36,8%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 34 triệu USD, tăng 81,2%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 26,2 triệu USD, tăng 44,3%); Gạo (đạt 25,6 triệu USD, tăng 2,1%); Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (đạt 23,7 triệu USD, giảm 8,6%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 23,3 triệu USD, tăng 2,3%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 19,8 triệu USD, giảm 6,8%); Sản phẩm từ cao su (đạt 18,7 triệu USD, tăng 30,4%); Clanhke và xi măng (đạt 10,6 triệu USD, tăng 18,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 10,6 triệu USD, giảm 26,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 9 triệu USD, giảm 2,8%); Hạt tiêu (đạt 8,1 triệu USD, giảm 24,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Than đá (đạt 4,3 tỷ USD, tăng 101,9%); Bông các loại (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 110,6%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 33,2%); Lúa mì (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 15,3%); Kim loại thường khác (đạt 661,4 triệu USD, giảm 15,1%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 455,9 triệu USD, tăng 17,1%); Hàng rau quả (đạt 282,7 triệu USD, tăng 22,5%); Phế liệu sắt thép (đạt 198,8 triệu USD, giảm 29,5%); Sắt thép các loại (đạt 72 triệu USD, tăng 467,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 66,4 triệu USD, giảm 31,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 64,5 triệu USD, tăng 15,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 64,1 triệu USD, tăng 32,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 50,6 triệu USD, giảm 12,2%); Dược phẩm (đạt 48,7 triệu USD, tăng 28,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 33,1 triệu USD, tăng 20,6%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 21,6 triệu USD, tăng 41,9%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 21 triệu USD, tăng 2,2%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 16 triệu USD, tăng 35,3%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 12,7 triệu USD, tăng 6,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 6,2 triệu USD, giảm 53,7%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 5,7 triệu USD, tăng 15,3%); Hóa chất (đạt 3,1 triệu USD, giảm 13,4%).

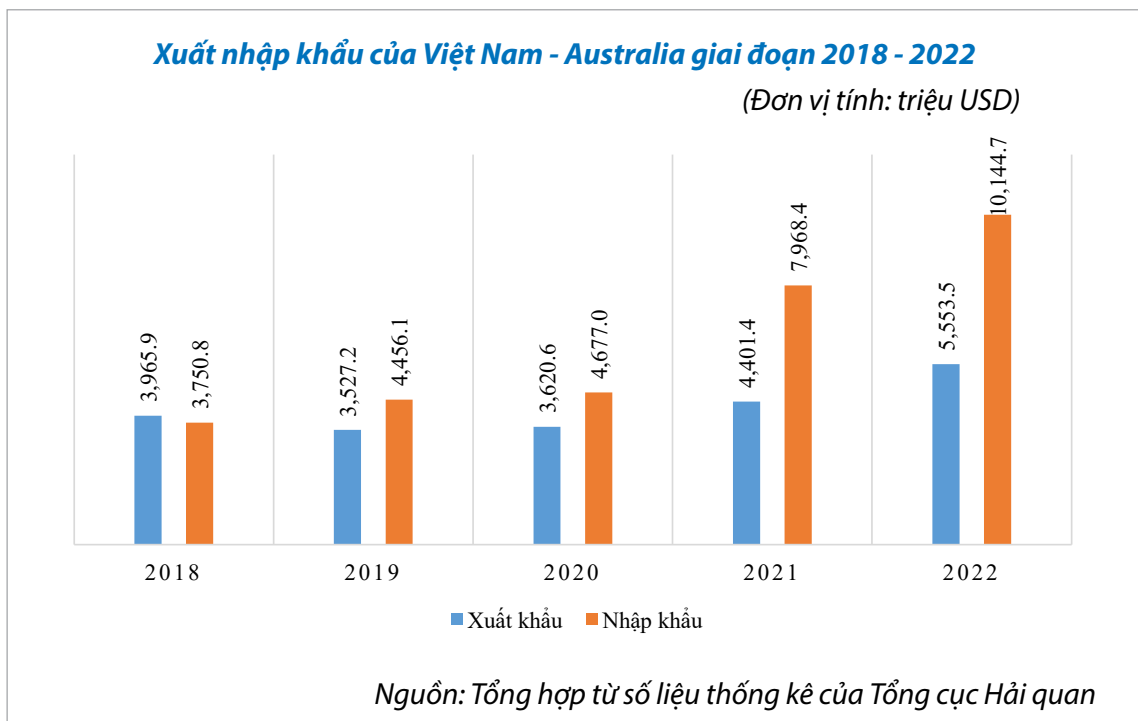
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng thị trường

2.1. Australia

a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Australia đạt 15,7 tỷ USD, tăng 26,9% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Australia đạt 5,6 tỷ USD, tăng 26,2% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến Australia chiếm 1,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.



Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Australia đạt 10,1 tỷ USD, tăng 27,3% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ Australia chiếm 2,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

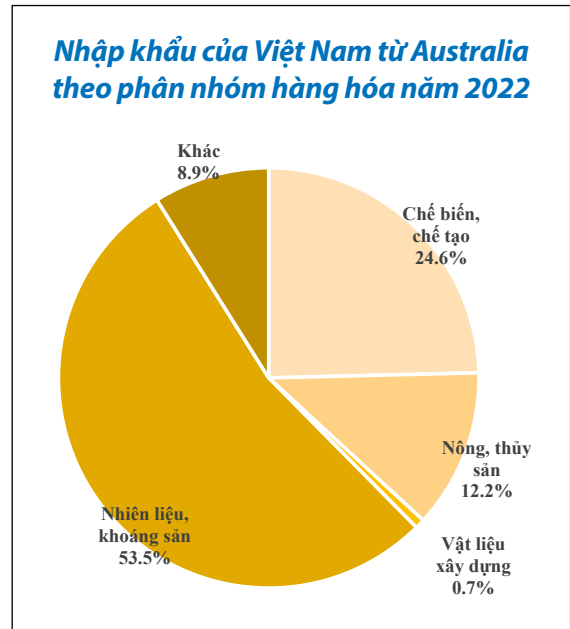
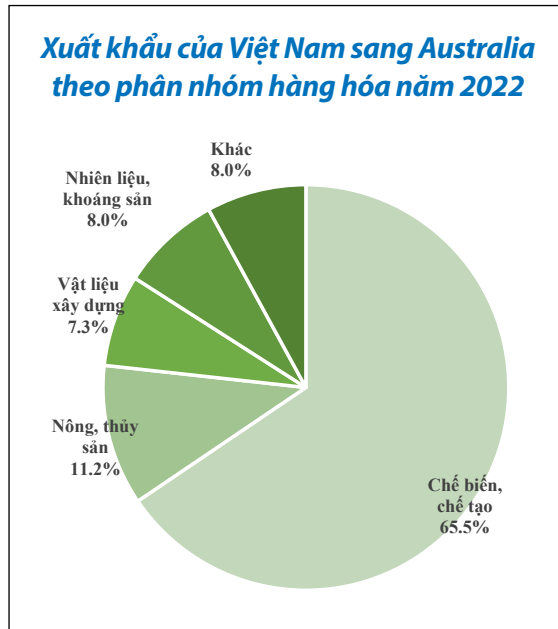
Nhập siêu của Việt Nam từ Australia có giá trị 4,6 tỷ USD, tăng 28,7% so với năm 2021.

b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 765 triệu USD, tăng 12,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 564,7 triệu USD, tăng 62,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 521,5 triệu USD, tăng 7,4%); Hàng dệt, may (đạt 445,8 triệu USD, tăng 26,3%); Giày dép các loại (đạt 437,6 triệu USD, tăng 41,3%); Hàng thủy sản (đạt 364,2 triệu USD, tăng 37,3%); Sắt thép các loại (đạt 208 triệu USD, tăng 102,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 187,9 triệu USD, tăng 11%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 153,6 triệu USD, tăng 11,8%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 118,3 triệu USD, giảm 9,1%); Hạt điều (đạt 94,9 triệu USD, giảm 10%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 92,2 triệu USD, tăng 19,6%); Hàng rau quả (đạt 84 triệu USD, tăng 1,9%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 78,6 triệu USD, tăng 6,5%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 61,1 triệu USD, tăng 12,3%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 57,3 triệu USD, tăng 24,8%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 51 triệu USD, tăng 3,5%); Cà phê (đạt 46 triệu USD, tăng 62,5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 43,7 triệu USD, giảm 5,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 42,4 triệu USD, giảm 8,5%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 40,8 triệu USD, tăng 36,8%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 34 triệu USD, tăng 81,2%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 26,2 triệu USD, tăng 44,3%); Gạo



(đạt 25,6 triệu USD, tăng 2,1%); Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (đạt 23,7 triệu USD, giảm 8,6%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 23,3 triệu USD, tăng 2,3%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 19,8 triệu USD, giảm 6,8%); Sản phẩm từ cao su (đạt 18,7 triệu USD, tăng 30,4%); Clanhke và xi măng (đạt 10,6 triệu USD, tăng 18,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 10,6 triệu USD, giảm 26,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 9 triệu USD, giảm 2,8%); Hạt tiêu (đạt 8,1 triệu USD, giảm 24,7%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Than đá (đạt 4,3 tỷ USD, tăng 101,9%); Bông các loại (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 110,6%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 33,2%); Lúa mì (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 15,3%); Kim loại thường khác (đạt 659,7 triệu USD, giảm 14,7%); Phế liệu sắt thép (đạt 162,6 triệu USD, giảm 38,6%); Hàng rau quả (đạt 158,2 triệu USD, tăng 16,5%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 97,4 triệu USD, tăng 30%); Sắt thép các loại (đạt 69,9 triệu USD, tăng 503,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 64,1 triệu USD, tăng 32,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 56,5 triệu USD, tăng 7,6%); Dược phẩm (đạt 48,7 triệu USD, tăng 28,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 34,7 triệu USD, giảm 4,5%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 21,6 triệu USD, tăng 41,9%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 21,3 triệu USD, tăng 2,5%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 21 triệu USD, tăng 2,2%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 16 triệu USD, tăng 35,3%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 12,7 triệu USD, tăng 6,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 12,7 triệu USD, giảm 54,2%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 6,2 triệu USD, giảm 53,7%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 5,7 triệu USD, tăng 15,3%); Hóa chất (đạt 3,1 triệu USD, giảm 13,4%).

c) Điểm nhấn chính sách

Sau khi Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực với Việt Nam vào tháng 01 năm 2019 và Hiệp định RCEP chính thức có hiệu lực vào tháng 01 năm 2022, các doanh nghiệp

Việt Nam đã có thêm nhiều lựa chọn để có thể tận dụng các ưu đãi khác nhau từ các hiệp định mà Việt Nam và Australia cùng là thành viên.

Sau khi Chiến lược tăng cường hợp tác kinh tế Việt Nam - Australia được Lãnh đạo cấp cao hai nước thông qua vào tháng 11 năm 2021, Chương trình hành động thực hiện Chiến lược nêu trên trong các lĩnh vực liên quan đã được các Bộ/ngành tích cực triển khai. Nhiều Chương trình hỗ trợ về kỹ thuật cũng như tài chính đã được Chính phủ Australia giới thiệu và bổ sung cho Việt Nam nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực cho cả các cán bộ thực hiện công tác quản lý nhà nước cũng như cho doanh nghiệp của Việt Nam.

2.2. New Zealand

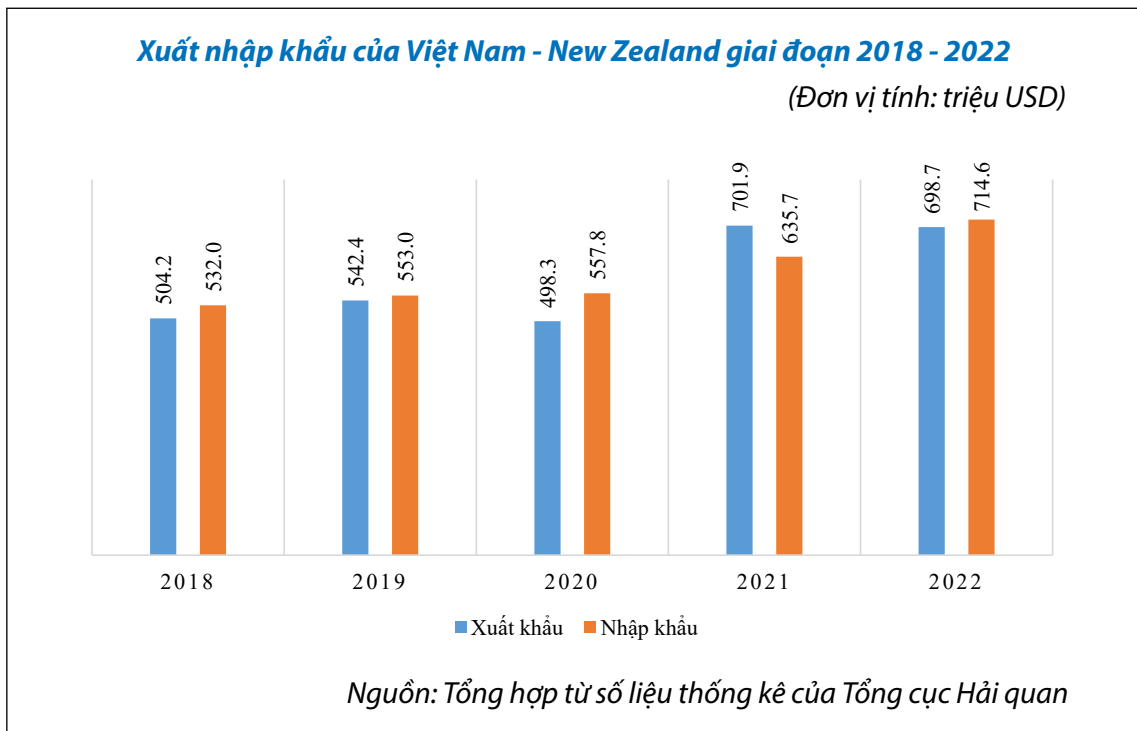
a) Tổng kim ngạch

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với New Zealand đạt 1,4 tỷ USD, tăng 5,7% so với năm 2021. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến New Zealand đạt 698,7 triệu USD, giảm 0,5% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến New Zealand chiếm 0,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

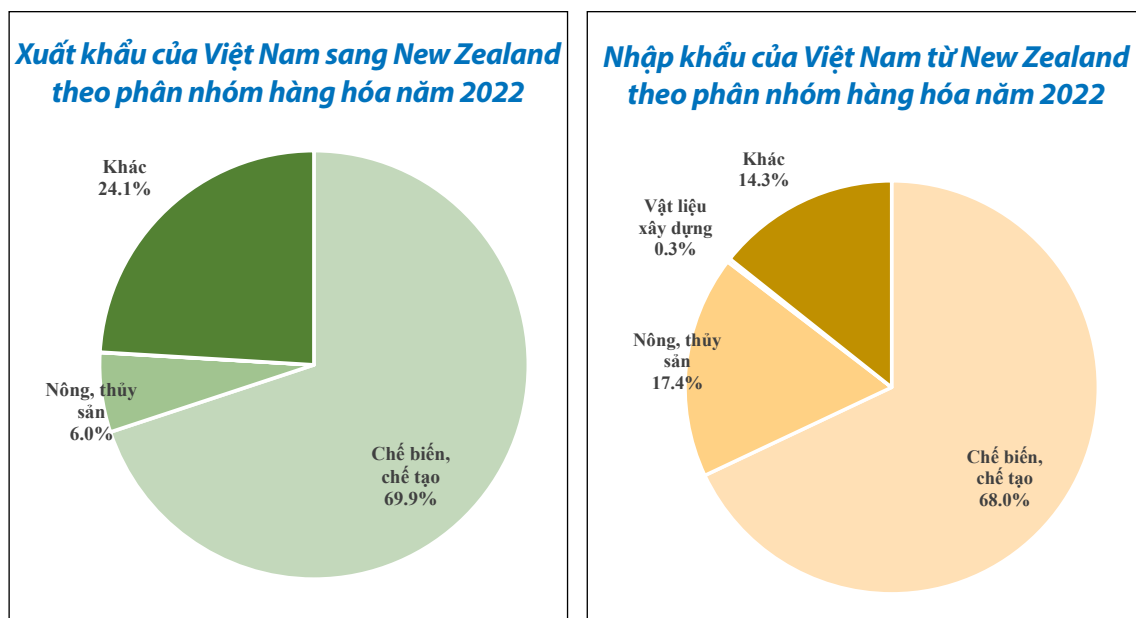
Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ New Zealand đạt 714,6 triệu USD, tăng 12,4% so với năm 2021. Nhập khẩu của Việt Nam từ New Zealand chiếm 0,2% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ New Zealand có giá trị 15,9 triệu USD, giảm 124% so với năm 2021.



b) Các nhóm hàng hóa

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 209,2 triệu USD, giảm 7,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 72,5 triệu USD, giảm 18,9%); Giày dép các loại (đạt 62,5 triệu USD, tăng 26,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 52,1 triệu USD, giảm 6,3%); Hàng dệt, may (đạt 42,7 triệu USD, tăng 18,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 28,1 triệu USD, giảm 8,2%); Hàng thủy sản (đạt 21,7 triệu USD, tăng 31%); Hạt điều (đạt 17,3 triệu USD, giảm 15,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 12,3 triệu USD, giảm 9,2%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 9,2 triệu USD, tăng 2,8%); Cà phê (đạt 3 triệu USD, tăng 27,9%).



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Sữa và sản phẩm sữa (đạt 358,6 triệu USD, tăng 14%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 53,7 triệu USD, giảm 23%); Phế liệu sắt thép (đạt 36,2 triệu USD, tăng 106,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 15,9 triệu USD, giảm 25,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 11,8 triệu USD, tăng 76,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 8 triệu USD, tăng 148,8%); Kim loại thường khác (đạt 1,7 triệu USD, giảm 71,5%).

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU



CHƯƠNG V

QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU

I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU

Tại Nghị quyết số 03/NĐ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 12 năm 2022, có nêu: “Công tác xây dựng pháp luật của Chính phủ năm 2022 đã được tăng cường trong việc lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao năng lực phản ứng chính sách, khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời các cơ chế chính sách, quy định pháp luật đáp ứng yêu cầu thực tiễn về công tác phòng chống dịch và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, khơi thông nguồn lực thúc đẩy phục hồi, phát triển kinh tế, xã hội. Chính phủ đã ban hành 125 nghị định, 170 nghị quyết; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 29 quyết định quy phạm pháp luật; các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành trên 400 thông tư”. Trong đó, số lượng văn bản quy phạm pháp luật về xuất nhập khẩu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành gần 40 văn bản, cụ thể như sau:

1. Nghị định của Chính phủ

- Ngày 15/01/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 11/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/09/2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len. Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định này là cơ sở pháp lý chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Vương quốc Anh và Bắc Ai-len nhằm thực thi UKVFTA và kịp thời tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu gạo thơm được miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch. Theo đó, Nghị định tập trung bổ sung phạm vi điều chỉnh, các biểu mẫu, trình tự cấp Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm sang Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len tại 5 điều của Nghị định số 11/2022/NĐ-CP bao gồm Điều 1, Điều 3, Điều 7, Điều 8 và Điều 12 Nghị định.

- Ngày 25/03/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 22/2022/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 32/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh. Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định này nhằm thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực và đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho tổ chức cá nhân nhập khẩu phim theo quy định của pháp luật và đảm bảo

hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước với việc phân cấp cấp giấy phép nhập khẩu phim để phát hành, phổ biến theo quy định của pháp luật do địa phương thực hiện.

Bên cạnh đó, Chính phủ ban hành 18 Nghị định quy định về biểu thuế thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi, ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhằm nội luật hóa các cam kết quốc tế trong cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Chi tiết Danh mục các văn bản tại Bảng 44.

2. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Ngày 02/12/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng. Quyết định sửa đổi, bổ sung theo hướng đơn giản hóa thủ tục nhập khẩu dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng đối với 3 đối tượng doanh nghiệp công nghệ cao hoặc dự án hoạt động ứng dụng công nghệ cao hoặc dự án thuộc đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt. Việc ban hành Quyết định này nhằm thực hiện chủ trương của Đảng về chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu; ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

- Ngày 11/11/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 22/2022/QĐ-TTg về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định thư (sửa đổi lần 2) giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam. Quyết định này được xây dựng nhằm triển khai cam kết quốc tế của Việt Nam với Bê-la-rút, nội luật hóa các cam kết để việc thực hiện quy trình phân bổ hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu trong và ngoài hạn ngạch thuế quan và cơ chế phối hợp quản lý giữa các cơ quan nhà nước để thực hiện cơ chế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với phương tiện vận tải có động cơ và bộ phụ tùng và linh kiện trong khuôn khổ thuế quan được minh bạch và hiệu quả. Đồng thời, Quyết định này hỗ trợ cho mục tiêu là huy động sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam vào lĩnh vực công nghiệp sản xuất, lắp ráp các loại xe ô tô, đặc biệt là việc tham gia cung cấp các sản phẩm phụ tùng linh kiện theo Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

3. Thông tư của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

- Năm 2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành 09 Thông tư, trong đó có 07 Thông tư quy định nội luật hóa các cam kết về xuất xứ hàng hóa; 01 Thông tư quy định tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất; 02 Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan theo cam kết quốc tế. Các văn bản tập trung vào các biện pháp sau:

+ *Biện pháp quản lý theo hạn ngạch thuế quan*: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 02 Thông tư quy định nguyên tắc điều hành và công bố hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng đường theo cam kết trong WTO; mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô theo thỏa thuận

song phương giữa Việt Nam và Campuchia. Theo đó, phân giao hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng đường trong WTO theo phương thức đấu giá, phân giao hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng nguyên liệu thuốc lá theo phương thức cấp giấy phép. Đối với mặt hàng gạo thực hiện trừ lùi tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu.

+ *Biện pháp quản lý theo xuất xứ hàng hóa*: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 07 Thông tư quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa hoặc sửa đổi, bổ sung quy tắc xuất xứ hàng hóa theo các hiệp định thương mại tự do và các đối tác bao gồm Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP); Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA); Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA); Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP); EVFTA.

+ *Biện pháp tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất*: Đầu năm 2022, trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp và chưa thể sớm kiểm soát, Bộ Công Thương tiếp tục ban hành Thông tư 03/2022/TT-BCT ngày 28/01/2022 quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch nhằm tiếp nối Thông tư số 44/2020/TT-BCT (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2021). Thông tư được ban hành với mục đích ngăn chặn nguy cơ buôn lậu, gian lận thương mại, lợi dụng xuất xứ hàng hóa của Việt Nam đối với mặt hàng khẩu trang y tế và đồ bảo hộ y tế.

- Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch cũng ban hành các Thông tư quy định liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa như: Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định danh mục hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu Việt Nam theo danh mục biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2022 để xây dựng các biểu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, xây dựng danh mục hàng hóa phục vụ quản lý nhà nước, phục vụ công tác quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và thống kê nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung danh mục sản phẩm và hồ sơ trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng; Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư hướng dẫn về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh...

Bảng 40: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản pháp luật của Chính phủ	
1	Nghị định số 11/2022/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len
2	Nghị định số 21/2022/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26/6/2019 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022

3	Nghị định số 22/2022/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh
4	Nghị định 51/2022/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP
5	Nghị định 112/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Chi Lê giai đoạn 2022 - 2027
6	Nghị định số 113/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa một bên là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các quốc gia thành viên giai đoạn 2022-2027
7	Nghị định số 114/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba giai đoạn 2022-2027
8	Nghị định số 115/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022-2027
9	Nghị định số 116/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2022-2027
10	Nghị định số 117/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2022-2027
11	Nghị định số 118/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2022-2027

12	Nghị định số 119/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2022-2027
13	Nghị định số 120/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2022-2028
14	Nghị định số 121/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand giai đoạn 2022-2027
15	Nghị định số 122/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2022-2027
16	Nghị định số 123/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2022-2027
17	Nghị định số 124/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2022-2028
18	Nghị định số 125/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2022-2027
19	Nghị định số 129/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022-2027
20	Nghị định số 129/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022-2027
21	Nghị định số 129/2022/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022-2027

Văn bản pháp luật của Thủ tướng Chính phủ ban hành

1	Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng
2	Quyết định số 22/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định thư (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam

Văn bản pháp luật của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành

1	Thông tư số 03/2022/TT-BCT ngày 28/01/2022 quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch
2	Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18/02/2022 quy định quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực
3	Thông tư số 06/2022/TT-BCT ngày 28/02/2022 quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2021 và năm 2022
4	Thông tư số 09/2022/TT-BCT ngày 01/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc
5	Thông tư số 10/2022/TT-BCT ngày 01/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
6	Thông tư số 11/2022/TT-BCT quy định phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng đường theo phương thức đấu giá
7	Thông tư số 32/2022/TT-BCT ngày 18/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực
8	Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản
9	Thông tư số 41/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA

Văn bản pháp luật của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa thể thao và Du lịch ban hành

1	Thông tư số 31/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam
2	Thông tư 72/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc ngưng hiệu lực của Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam
3	Thông tư số 45/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 143/2015/TT-BTC quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

4	Thông tư số 10/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BTTTT ngày 15/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu theo giấy phép và trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng
5	Thông tư số 25/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm
6	Thông tư số 08/2022/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16/07/2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh

II. CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ ĐẾN NĂM 2030

Nhìn lại 10 năm thực thi Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá giai đoạn 2011-2020, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng, đóng góp quan trọng vào công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế của đất nước. Quy mô xuất nhập khẩu hàng hoá không ngừng được mở rộng và tăng cao, đóng góp lớn vào thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời gia tăng vị thế và nâng tầm ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong thời kỳ 2011-2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá tăng 2,7 lần, từ 203,6 tỷ USD năm 2011 tăng lên 545,3 tỷ USD năm 2020. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá bình quân đạt 14,6%/năm. Về quy mô xuất khẩu, nếu như năm 2011, Việt Nam ở vị trí thứ 41 thì đến năm 2015 đã vươn lên vị trí thứ 32 và đến năm 2020 ở vị trí thứ 22. Về quy mô nhập khẩu, năm 2020, Việt Nam đã vươn lên vị trí 19 thế giới so với vị trí 33 của năm 2011. Diện mặt hàng xuất khẩu ngày càng đa dạng và phong phú. Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên đã tăng qua các năm: năm 2011, có 21 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD; năm 2016 tăng lên 25 mặt hàng; đến năm 2020 là 31 mặt hàng. Từ năm 2016 đến nay, cán cân thương mại luôn ở vị thế xuất siêu.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2011-2020 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: Tăng trưởng xuất khẩu cao nhưng chưa bền vững khi cơ cấu thị trường xuất khẩu, nhập khẩu còn chậm chuyển dịch, cán cân thương mại song phương với một số thị trường lớn chưa hợp lý; nền kinh tế chưa khai thác hết lợi thế cạnh tranh xuất khẩu dựa vào công nghệ, trình độ lao động, quản lý... để tạo ra các nhóm hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao.

Do vậy, Chiến lược xuất nhập khẩu cho giai đoạn mới có sự quan tâm đúng mức đến chất lượng tăng trưởng và tính bền vững của phát triển xuất nhập khẩu. Chiến lược xuất nhập

khẩu hàng hóa đến năm 2030 (gọi tắt là *Chiến lược*) được ban hành tại Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ quán triệt chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng trong giai đoạn mới, quan tâm đến những xu hướng mới trong kinh tế - thương mại quốc tế như kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn,...

Chiến lược có nhiều điểm nhấn quan trọng, cả về quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp thực hiện Chiến lược.

Điểm mới trong Quan điểm Chiến lược

Chiến lược đề cập 3 quan điểm, tương ứng với các yếu tố liên quan đến phát triển xuất nhập khẩu: chất lượng tăng trưởng; động lực của tăng trưởng và phương thức, định hướng tăng trưởng.

- Quan điểm Chiến lược nhấn mạnh yêu cầu phát triển xuất khẩu bền vững, đồng thời chỉ rõ các yếu tố để đạt được sự bền vững: hài hòa về cơ cấu, cán cân thương mại, về mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường. Chiến lược cũng đề cập vấn đề thương mại xanh, thương mại công bằng đang là mối quan tâm của các nước phát triển trên thế giới.

- Quan điểm về phát triển xuất nhập khẩu gắn với các động lực mới: kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và đổi mới sáng tạo.

- Quan điểm Chiến lược xác định vai trò của các ngành, địa phương trong phát huy lợi thế so sánh của ngành và địa phương, khai thác hiệu quả cơ hội và hạn chế các thách thức trong thực thi cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Điểm mới trong mục tiêu Chiến lược

Chiến lược đặt mục tiêu tổng quát là "Xuất nhập khẩu phát triển bền vững với cơ cấu cân đối, hài hòa, phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, phát triển thương hiệu hàng hoá Việt Nam, nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu, là động lực của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững". Có thể thấy, so với Chiến lược xuất nhập khẩu thời kỳ 2011-2020, mục tiêu Chiến lược không đặt chỉ tiêu con số cụ thể mà xác định mục tiêu phát triển xuất nhập khẩu bền vững và là động lực của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Đối với mục tiêu cụ thể, bên cạnh các mục tiêu về tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu về quy mô và mục tiêu về cán cân thương mại, Chiến lược bổ sung mục tiêu về cơ cấu hàng xuất khẩu, cơ cấu thị trường xuất khẩu, nhập khẩu để cụ thể hoá quan điểm phát triển xuất nhập khẩu bền vững trên cơ sở hài hòa về cơ cấu hàng hóa, cơ cấu thị trường và cán cân thương mại với từng thị trường, khu vực thị trường.

Điểm mới trong định hướng Chiến lược

Chiến lược xác định 3 định hướng lớn về xuất khẩu hàng hoá, nhập khẩu hàng hoá và phát triển thị trường xuất khẩu, nhập khẩu. Trong đó:

- Chiến lược bổ sung định hướng phát triển thị trường nhập khẩu hàng hoá, đặt ngang tầm với nhiệm vụ phát triển thị trường xuất khẩu hàng hoá.

- Về định hướng chung xuất khẩu hàng hoá, Chiến lược định hướng phát triển xuất khẩu bền vững, phát huy lợi thế so sánh và chuyển đổi mô hình tăng trưởng hợp lý theo chiều sâu; coi trọng vấn đề sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

- Về định hướng ngành hàng xuất khẩu, Chiến lược không đề cập cụ thể định hướng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản (hiện chỉ còn chiếm 1% kim ngạch xuất khẩu), thay vào đó bổ sung định hướng “Không khuyến khích phát triển sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường; chú trọng đầu tư phát triển xuất khẩu các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.”

Điểm mới trong giải pháp thực thi Chiến lược

Về giải pháp, Chiến lược tập trung vào 6 nhóm giải pháp chính với nhiều điểm mới so với Chiến lược xuất nhập khẩu thời kỳ 2011-2020:

(1) Phát triển sản xuất (bao gồm sản xuất công nghiệp và nông nghiệp), tạo nguồn cung bền vững cho xuất khẩu. Trong nội dung về phát triển sản xuất nông nghiệp, điểm mới là “Phát huy vai trò của địa phương trong lựa chọn loại nông sản thích hợp để hình thành vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch; xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm chủ lực, nông sản đặc trưng, phát triển thương hiệu đi cùng với các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.”

(2) Phát triển thị trường xuất khẩu, nhập khẩu, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Trong đó, điểm mới là các giải pháp xúc tiến nhập khẩu và việc xem xét hạ dần hàng rào bảo hộ để tạo sức ép cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm giá thành, cạnh tranh với hàng nhập khẩu; đổi mới, đa dạng hóa các phương thức xúc tiến thương mại phục vụ xuất nhập khẩu thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

(3) Hoàn thiện thể chế, tăng cường quản lý nhà nước trong tổ chức hoạt động xuất nhập khẩu nhằm tạo thuận lợi thương mại, chống gian lận thương mại và hướng tới thương mại công bằng. Đây là nhóm giải pháp mới so với Chiến lược thời kỳ 2011-2020.

(4) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển xuất khẩu, nâng cấp cơ sở hạ tầng kho vận, giảm chi phí logistics. Trong các nguồn lực cho phát triển xuất khẩu, Chiến lược quan tâm đến chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng. Theo đó, bổ sung giải pháp xây dựng, hoàn thiện các bộ chuẩn đầu ra trình độ trung cấp, cao đẳng cho nhân lực các ngành, nghề sản xuất hàng xuất khẩu theo hướng tiếp cận tiêu chuẩn các nước phát triển trên thế giới; tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu từ khâu xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, đánh giá và tạo việc làm.

(5) Quản lý và kiểm soát nhập khẩu đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất trong nước và

hướng đến cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý. Theo đó, Chiến lược bổ sung các giải pháp về xúc tiến nhập khẩu từ một số đối tác trọng điểm, thay vì chỉ theo hướng quản lý và kiểm soát nhập khẩu, hạn chế nhập siêu như trong các giai đoạn trước.

(6) Nâng cao vai trò của Hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp hạt nhân, thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị xuất khẩu quy mô lớn. Điểm mới của nhóm giải pháp là vai trò của các doanh nghiệp hạt nhân được đề cập và chú trọng.

Căn cứ các mục tiêu, định hướng, giải pháp và các nhóm giải pháp của Chiến lược, Bộ Công Thương phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trình Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 19/11/2022 ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá đến năm 2030. Chương trình hành động xác định cụ thể các nội dung nhiệm vụ của các Bộ, ngành, cơ quan, thời hạn hoàn thành và nguồn lực thực hiện, làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện.

III. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS

1. Cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính và kiểm tra chuyên ngành

Cải cách hoạt động quản lý chuyên ngành và kiểm tra chuyên ngành để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhập khẩu là một trong những công tác trọng tâm của Bộ Công Thương trong thời gian qua, nhằm triển khai chỉ đạo của Chính phủ tại các Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/04/2016, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020 và Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/05/2020 ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025.

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1138/QĐ-BCT ngày 09/06/2022 ban hành kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương năm 2022. Phạm vi thực hiện của Chương trình bao gồm thống kê, rà soát, tính chi phí tuân thủ, cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, quy định về kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Theo đó, Bộ Công Thương đã đề ra một số nhiệm vụ lớn như sau: (i) Triển khai rà soát, đánh giá; tính toán chi phí tuân thủ sau đơn giản hóa; đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; (ii) Thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Chương trình; (iii) Triển khai thống kê, cập nhật dữ liệu và tính chi phí tuân thủ các quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương trên phần mềm.

Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan hải quan giải quyết nhanh chóng và tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp nhập khẩu các mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành. Đồng thời, các Phòng thử nghiệm được chỉ định đã tiến hành việc thử nghiệm với thời gian nhanh nhất để giúp các doanh nghiệp có kết quả sớm thực hiện thủ tục thông quan lô hàng, theo đó, Giấy xác nhận đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (tiền chất thuốc nổ và vật liệu nổ công nghiệp) được cấp trong 1 ngày làm việc. Bên cạnh đó, đến nay, Bộ Công Thương cũng đã chuyển đổi thời điểm kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu từ tiền kiểm sang hậu kiểm đối với hơn 90% mặt hàng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

Nhìn chung, công tác kiểm tra chuyên ngành trong năm 2022 được thực hiện tốt, đảm bảo thời gian thông quan hàng hóa, không để xảy ra tình trạng tồn đọng hàng hóa tại các cửa khẩu, đảm bảo an toàn trong phòng chống cháy nổ và giảm chi phí bến bãi, lưu kho cho doanh nghiệp. Theo Báo cáo khảo sát “Mức độ hài lòng của doanh nghiệp về việc thực hiện TTHC qua Cơ chế Một cửa Quốc gia và các thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành năm 2022” của Liên đoàn Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) phối hợp Cơ quan hỗ trợ phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAid) công bố ngày 03/11/2022, Bộ Công Thương là một trong các Bộ đứng đầu về tỷ lệ doanh nghiệp gặp thuận lợi cao nhất khi tuân thủ các thủ tục thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến

Trong thời gian qua, Bộ Công Thương cùng với các Bộ, ngành khác đã chủ động, quyết liệt ban hành nhiều chính sách nhằm cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) ở mức độ 3 và mức độ 4, đặc biệt là đối với các TTHC thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu với mục tiêu tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc khai báo, giảm thiểu thời gian xử lý và cấp phép hồ sơ, giúp giảm thời gian, chi phí, giấy tờ, hồ sơ trong quá trình làm thủ tục. Theo kết quả được công bố vào ngày 08/08/2022, Bộ Công Thương được xếp hạng thứ 5 trong số các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về chỉ số chuyển đổi số.

Thực hiện Quyết định số 1573/QĐ-BCT ngày 15/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Phê duyệt danh mục DVCTT của Bộ Công Thương, đến thời điểm này, Bộ Công Thương đã nâng cấp 302 TTHC cấp Trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương được triển khai DVCTT mức độ 2 trở lên. Đây là một cố gắng rất lớn của Bộ Công Thương trong việc hoàn thiện xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số tại Bộ.

Hiện nay, Cổng Dịch vụ công Bộ Công Thương đang cung cấp 236 DVCTT mức độ 3 và mức độ 4 tại địa chỉ <https://dichvucong.moit.gov.vn> (08 DVCTT mức độ 3, 228 DVCTT mức độ 4) với hơn 44.000 doanh nghiệp tham gia khai báo. Bộ Công Thương cũng đã hoàn thành mục tiêu cung cấp 100% dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 trước thời hạn đề ra (trong năm 2021). Từ ngày 01/12/2021 đến nay, Bộ Công Thương đã triển

khai việc in thẳng Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D điện tử thành file PDF có mã phản hồi nhanh QRCode trên hệ thống eCoSys. Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D là mẫu C/O đầu tiên trong 10 mẫu C/O được triển khai điện tử trong giai đoạn này.

Với quan điểm và thực tiễn lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, Bộ Công Thương đã chủ động lựa chọn những dịch vụ công thuộc thẩm quyền của Bộ có số lượng hồ sơ lớn, có tác động trực tiếp người dân, doanh nghiệp đưa lên Cổng dịch vụ công quốc gia (DVCQG). Đến hết năm 2022, Bộ Công Thương đã đưa tổng cộng 131 DVCTT mức độ 3, 4 của Bộ Công Thương lên Cổng DVCQG và đã trao đổi hơn 01 triệu bộ hồ sơ điện tử với Cổng DVCQG trong năm qua.

Đối với thủ tục Thông báo thực hiện khuyến mại, mặc dù đã được phân cấp về các địa phương, Bộ cũng đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ làm đầu mối, triển khai thủ tục này trên Cổng DVCQG để tạo điều kiện cho doanh nghiệp chỉ khai báo một lần duy nhất cho tất cả các tỉnh trên toàn quốc, kết nối, liên thông dữ liệu điện tử đến các Hệ thống một cửa điện tử của các tỉnh (thay vì khai báo trên từng tỉnh như trước đây). Trong năm 2022, các doanh nghiệp đã khai báo gần 53.000 bộ hồ sơ điện tử đối với thủ tục này trên Cổng DVCQG.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 486/QĐ-BCT ngày 28/03/2022 về Kế hoạch thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ việc chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến 2030. Theo đó, Bộ Công Thương đã kết nối và vận hành Nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu dùng chung của Bộ Công Thương (LGSP) với Nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu dùng chung Quốc gia (NGSP), Hệ thống chia sẻ thông tin giám sát an toàn thông tin của Bộ Công Thương với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng, góp phần đẩy mạnh việc phát triển Chính phủ điện tử, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin tại Bộ Công Thương nói riêng và cả nước nói chung.

3. Cơ chế một cửa Quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN

Bộ Công Thương hiện đã kết nối 16 nhóm DVCTT với Cơ chế một cửa quốc gia (VNSW). Tổng số hồ sơ thực hiện trên VNSW trong năm 2022 là 265.000 bộ hồ sơ. Riêng đối với thủ tục Cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D, Bộ Công Thương đã phối hợp với Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), kết nối thành công với Cơ chế một cửa ASEAN (ASW) và đã trao đổi Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D điện tử với 09 nước bao gồm: Indonesia, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Bruinei, Campuchia, Lào, Myanmar, Philippines với tổng số hồ sơ điện tử đã trao đổi với các nước trong năm 2022 là 233.000 bộ hồ sơ.

Năm 2022, Bộ Công Thương đã tiếp tục trao đổi, xử lý trực tuyến các chứng từ thương mại khác dưới dạng điện tử với các nước, khối - cộng đồng kinh tế theo các thỏa thuận và cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Cụ thể, Lãnh đạo của Bộ Công Thương Việt Nam, Tổng cục Hải quan Việt Nam và

Tổng cục Hải quan Hàn Quốc đã ký Bản ghi nhớ về hệ thống trao đổi dữ liệu xuất xứ điện tử (EODES) nhằm tạo thuận lợi trong thực thi VKFTA và Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ của các nước thành viên ASEAN và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc (AKFTA). Theo quy định tại Điều 12 của Bản ghi nhớ nêu trên, Bản ghi nhớ có hiệu lực kể từ ngày 31/10/2022. Dự kiến, dữ liệu điện tử của Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu VK và Mẫu AK sẽ được kết nối giữa hai bên trong quý II năm 2023.

Đối với đối tác Liên minh Kinh tế Á - Âu (ECC), Việt Nam và ECC về cơ bản đã thống nhất được Tài liệu kỹ thuật của Hệ thống Chứng nhận và Xác minh xuất xứ điện tử (EOCVS), tạo tiền đề cho việc triển khai kết nối, trao đổi dữ liệu Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu EAV điện tử giữa hai bên.

4. Phát triển năng lực logistics

Về cơ chế, chính sách

Trong năm 2022, Chính phủ đã ban hành một số văn bản trong lĩnh vực logistics gồm:

- Ngày 29/11/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 96/2022/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, trong đó đã giao Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dịch vụ logistics.

- Ngày 16/12/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 163/NQ-CP về việc đẩy mạnh triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam.

Nhiều chính sách có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics, các quy định, chính sách về quá cảnh, trung chuyển hàng hóa; các chính sách hỗ trợ tín dụng, cắt giảm thuế, phí, v.v... cũng được rà soát, xây dựng theo hướng tạo thuận lợi và hoàn thiện cơ sở pháp lý để phát triển ngành dịch vụ logistics. Bên cạnh đó, việc ký kết và thực hiện các cam kết của Việt Nam về dịch vụ logistics trong các Hiệp định FTA thế hệ mới hiện nay không vượt quá cam kết gia nhập WTO sẽ thúc đẩy sản xuất, thương mại và đầu tư phát triển mạnh mẽ, qua đó tạo tiền đề cho hoạt động logistics phát triển trong thời gian tới.

Kết cấu hạ tầng logistics

Năm 2022, hệ thống hạ tầng logistics nói chung và hạ tầng giao thông nói riêng đã được đầu tư phát triển nhanh, phát huy hiệu quả cao, nhiều công trình lớn, hiện đại đã được đưa vào khai thác. Việc tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông có trọng tâm, trọng điểm đã góp phần tái cơ cấu hợp lý lĩnh vực vận tải, bảo đảm kết nối hài hòa các phương thức vận tải, phát huy thế mạnh của từng phương thức, làm giảm chi phí vận tải, nâng cao hiệu quả, chất lượng dịch vụ vận tải, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Theo đó, đến hết 31/12/2022, sản lượng vận tải hàng hóa đạt 2.009 triệu tấn, tăng 23,7% so với cùng kỳ; luân chuyển hàng hóa đạt 441,3 tỷ tấn.km, tăng 29,4% so với cùng kỳ.

Về đường bộ, kết cấu hạ tầng có nhiều đột phá so với các lĩnh vực khác, đảm nhận vai trò chủ yếu trong kết nối vùng miền và quốc tế. Đến hết năm 2022, mạng lưới đường cao tốc đã đưa vào khai thác khoảng 23 đoạn tuyến, tương đương với 1.239 km và đang triển khai xây dựng khoảng 14 tuyến, đoạn tuyến, tương đương với 840 km. Các tuyến đường cao tốc được đầu tư xây dựng trên các trục giao thông xương sống của khu vực, kết nối liên vùng, có sức lan tỏa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng miền và cả nước như tuyến cao tốc Vân Đồn - Móng Cái chính thức đi vào khai thác năm 2022, tạo điều kiện cho kết nối nguồn hàng giữa các địa phương và vận tải đa phương thức phát triển..

Về đường sắt, mặc dù phân bổ nguồn lực đầu tư cho kết cấu hạ tầng đường sắt còn hạn chế, tuy nhiên, bước đầu hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt đã được quan tâm đầu tư, từng bước được cải tạo, nâng cấp. Mạng lưới đường sắt quốc gia có tổng chiều dài 3.143 km và có 277 ga, trong đó 2.703 km đường chính tuyến, 612 km đường ga và đường nhánh, bao gồm 07 tuyến chính³. Đến tháng 6 năm 2022, 04 dự án đường sắt quan trọng, cấp bách đã khởi công⁴. Mạng lưới đường sắt hiện tại đã tạo ra sự kết nối 4/6 vùng, 34 tỉnh/thành phố, 3 tuyến trên hai hành lang chủ đạo Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh và Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng chiếm 78% mạng lưới, đảm nhận 98% lượng hành khách và 88% lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt.

Về đường thủy nội địa, năng lực kết cấu hạ tầng đã được nâng cao nhờ việc tập trung đầu tư nâng cấp cải tạo một số tuyến tại khu vực Đồng bằng Bắc Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời với việc đưa vào sử dụng một số công trình cửa sông, kênh, âu tàu lớn, hiện đại và một số cảng đầu mối container kết hợp cảng cạn ở Phía Nam và Phía Bắc.

Toàn quốc có 292 cảng thủy nội địa gồm 217 cảng hàng hóa, 12 cảng hành khách, 02 cảng tổng hợp và 63 cảng chuyên dùng. Ngoài ra còn có khoảng 8.200 bến thủy nội địa và hơn 2.500 bến khách ngang sông. Vận tải thủy nội địa chủ yếu đảm nhận vận chuyển hầu hết các mặt hàng truyền thống có khối lượng lớn, giá trị thấp nhưng đã có một số đột phá đáng kể trong năm vừa qua như phát triển tuyến vận tải ven biển và đội tàu pha sông biển VR-SB đã giảm áp lực cho vận tải đường bộ Bắc Nam, tham gia hiệu quả vào hoạt động vận chuyển container ở khu vực phía Nam.

Về đường biển, Việt Nam đã thiết lập được 32 tuyến vận tải biển (25 tuyến vận tải quốc tế và 7 tuyến vận tải nội địa), trong đó, ngoài các tuyến nội Á, khu vực phía Bắc đã khai thác 02 tuyến đi Bắc Mỹ; phía Nam đã hình thành được 16 tuyến tàu xa đi Bắc Mỹ và Châu Âu, vượt trội hơn các nước khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Malaysia và Singapore). Trong bảng xếp hạng 100 cảng container năm 2022 có lưu lượng hàng hóa qua cảng lớn nhất thế giới

⁽³⁾ 07 tuyến chính: Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh (1.726 km), Gia Lâm - Hải Phòng (102 km), Hà Nội - Đồng Đăng (167 km), Yên Viên - Lào Cai (296 km), Đông Anh - Quán Triều (55 km), Kép - Lưu Xá (56 km, không hoạt động), Kép - Hạ Long - Cái Lân (128 km) và một số tuyến nhánh, nhánh kết nối đến các đô thị, cơ sở sản xuất.

⁽⁴⁾ Dự án Cải tạo, nâng cấp các cầu yếu và gia cố trụ chống va xô trên tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh; Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang; Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh; Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn.

theo công bố của Tạp chí Lloyd's List (Anh), Việt Nam có 03 cảng lọt trong top này gồm Lạch Huyện (Hải Phòng), Cát Lái (Thành phố Hồ Chí Minh) và Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Về đường hàng không, cả nước có 22 cảng hàng không đang khai thác với tổng diện tích khoảng 11.859 ha, trong đó có 09 cảng hàng không quốc tế và 13 cảng hàng không quốc nội. Hiện có, 5 hãng hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines, Vietjet Air, Pacific Airlines, Bamboo Airways, Vietravel Airlines) đã khai thác vận chuyển hàng hóa kết hợp trên chuyến bay chuyên chở hành khách và chưa có hãng hàng không chuyên vận chuyển hàng hóa bằng tàu bay chuyên dụng. Trong khi đó, tại thời điểm hiện tại, thị trường hàng hóa quốc tế của hàng không Việt Nam đang có 29 hãng hàng không nước ngoài khai thác tàu bay chuyên chở hàng hóa từ 16 quốc gia, vùng lãnh thổ đến Việt Nam. Về dài hạn, việc đầu tư hoàn thiện, phát triển trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại các cảng có nhu cầu hàng hóa lớn cũng như có tiềm năng tăng trưởng trong thời gian tới như Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Đà Nẵng, Cam Ranh, Chu Lai, Cần Thơ, Cát Bi, Liên Khương, Phú Quốc là hết sức cần thiết.

Về trung tâm logistics, theo báo cáo sơ bộ của 45/63 tỉnh, thành phố, cả nước có 69 trung tâm logistics có quy mô lớn và vừa, phân bố tập trung ở một số khu công nghiệp. Trong năm 2022, đã có sự chuyển đổi từ trung tâm logistics truyền thống sang trung tâm logistics thế hệ mới, áp dụng công nghệ 4.0 như Trung tâm logistics Vinatrans Đà Nẵng, Trung tâm logistics KM Cargo Services Hải Phòng, Trung tâm logistics Vĩnh Tân Bình Thuận, v.v... Nhiều doanh nghiệp đã nắm bắt xu thế, xây dựng và đầu tư hệ thống kho, trung tâm logistics với chức năng cung ứng dịch vụ vận tải, hoàn tất đơn hàng, phân phối theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại với chất lượng cao, trong đó có 02 mô hình trung tâm logistics điển hình về ứng dụng công nghệ là Trung tâm logistics ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và kết nối công nghệ 4.0 và Trung tâm logistics phục vụ nông nghiệp.

Năng lực doanh nghiệp logistics và chất lượng dịch vụ

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2022, trong lĩnh vực vận tải, kho bãi, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 30,4%, số vốn đăng ký tăng 85% và số lao động tăng 24,6% so với năm 2021. Tổng số doanh nghiệp lĩnh vực vận tải, kho bãi đăng ký thành lập mới vẫn còn khá khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 4,9% tổng số doanh nghiệp cả nước, với số vốn chiếm khoảng 5,6% và số lao động chiếm 3,7%. Việt Nam hiện có hơn 30.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics. Theo Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA), thị trường logistics có sự tham gia của hơn 5.000 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics 3PL, trong đó chiếm 89% là doanh nghiệp trong nước, 10% là doanh nghiệp liên doanh và 1% là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cung cấp dịch vụ logistics xuyên quốc gia, với các tên tuổi lớn nằm trong danh sách 50 công ty logistics thế giới lớn nhất như DHL, Kuehne + Nagel, DSV, DB Schenker, v.v...

Cho dù các doanh nghiệp trong nước chiếm tỷ lệ lớn nhưng lại chỉ chiếm khoảng 30% thị phần, còn lại thuộc về các doanh nghiệp nước ngoài vì doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, quy mô hạn chế cả về vốn và nhân lực cũng như kinh nghiệm hoạt động quốc tế, chưa có sự liên kết giữa các khâu trong chuỗi cung ứng logistics và giữa doanh nghiệp dịch vụ logistics với doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong chuỗi logistics của doanh nghiệp vẫn còn ở mức rất khiêm tốn,

chủ yếu tập trung ở lĩnh vực khai báo hải quan và theo dõi, giám sát phương tiện, trong khi hoạt động này lại đóng vai trò rất quan trọng trong cả tiến trình xử lý chuỗi logistics, đảm bảo kết nối chặt chẽ giữa các bên tham gia cũng như đảm bảo kiểm soát hiệu quả về mặt thời gian, chi phí và chất lượng dịch vụ. Hiện nay, chỉ có một số hội viên của VLA như Transimex, Gemadept, Sotrans, Tân Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics lớn, cung cấp dịch vụ 3PL, đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam và có chi nhánh hoặc đại diện ở thị trường ngoài nước.

Phát triển thị trường dịch vụ logistics

Trong năm 2022, ngành dịch vụ logistics của Việt Nam đã thể hiện vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, góp phần thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Theo bảng xếp hạng của Agility 2022, thị trường logistics Việt Nam được xếp hạng thứ 11 trong nhóm 50 thị trường logistics mới nổi toàn cầu. Tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) giai đoạn 2022 - 2027 của thị trường logistics Việt Nam được dự báo đạt mức 5,5%. Quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực logistics cũng có nhiều bước phát triển tích cực. Nhằm phát triển thị trường, kết nối cung - cầu cho dịch vụ logistics, trong năm vừa qua, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội đã tổ chức nhiều hoạt động, hội nghị, hội thảo, tọa đàm giới thiệu, kết nối cung cầu, xúc tiến, thu hút đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ logistics. Các hoạt động thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng logistics và hợp tác quốc tế cũng được lồng ghép trong các chuyến thăm, tiếp xúc ngoại giao của Việt Nam với các nước, tổ chức quốc tế. Đã có nhiều đoàn giao thương, văn bản hợp tác ghi nhớ và các chuyến giao lưu hợp tác giữa các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam



với các hiệp hội và doanh nghiệp quốc tế như: Đoàn giao thương kết nối logistics Việt Nam - Campuchia tháng 4 năm 2022 và Việt Nam - Đức tháng 10 năm 2022; Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA) giành được quyền đăng cai Đại hội Liên đoàn các Hiệp hội giao nhận quốc tế (FIATA) vào năm 2025, v.v...

Đồng thời, Bộ Công Thương cũng đã tiến hành biên soạn tài liệu rà soát và hướng dẫn thực thi cam kết quốc tế về dịch vụ logistics trong WTO, ASEAN và các FTA mà Việt Nam đã tham gia, chủ trì tổ chức Diễn đàn Logistics Việt Nam thường niên nhằm kết nối, chia sẻ thông tin và thảo luận, trao đổi với các doanh nghiệp về những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển ngành dịch vụ logistics một cách ổn định, bền vững.

IV. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG) Việt Nam

Với mục đích phát triển thương hiệu quốc gia, tăng cường nhận thức của xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG) Việt Nam và các sản phẩm đạt THQG Việt Nam tại thị trường trong và ngoài nước, trong năm 2022, Cục Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) đã triển khai các hoạt động thiết thực, cụ thể như sau:

- Tổ chức kỳ xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam - Vietnam Value lần thứ 8 năm 2022. Theo đó, sau 09 tháng rà soát, lựa chọn, thẩm định kỹ lưỡng hồ sơ của trên 1.000 doanh nghiệp quan tâm tham gia, trên cơ sở ý kiến thống nhất của Hội đồng Thương hiệu quốc gia (THQG), đã có 325 sản phẩm của 172 doanh nghiệp được công nhận là sản phẩm đạt THQG và là những đại diện tiêu biểu cho THQG Việt Nam. Lễ Công bố các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG với chủ đề "Kiến tạo tương lai" đã được tổ chức trang trọng tại Trung tâm Hội nghị quốc gia vào ngày 02/11/2022 với sự tham dự và phát biểu chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính.

- Tổ chức Chuỗi sự kiện Tuần lễ THQG Việt Nam năm 2022 chào mừng Ngày Thương hiệu Việt Nam - 20/4, triển lãm ảnh thành tựu về Chương trình THQG Việt Nam và sản phẩm đạt THQG, kết hợp tổ chức Diễn đàn THQG Việt Nam.

- Thực hiện truyền thông, quảng bá về Chương trình THQG và các sản phẩm đạt THQG thông qua chuyên mục "Thương hiệu quốc gia Việt Nam" phát sóng trên kênh VTV1, trên Tạp chí Tuyên giáo và thực hiện phát sóng các chuyên đề về THQG Việt Nam trên Đài truyền hình SCTV, đăng tải các bài viết trên các phương tiện truyền thông số, báo giấy, báo điện tử như Tuổi trẻ, Đầu tư, Dân trí, CafeF, VnExpress...

- Hỗ trợ quảng bá cho các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG và Chương trình THQG thông qua gian hàng "Thương hiệu quốc gia" tại các hội chợ, triển lãm lớn trong nước (Triển lãm quốc tế công nghiệp thực phẩm Việt Nam - Vietnam Food Expo 2022 và Triển lãm Quốc phòng quốc tế Việt Nam 2022 - Vietnam Defence Expo 2022).

- Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban Tuyên giáo Trung ương triển khai các đề án thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia nhằm nâng cao năng lực

xây dựng và phát triển thương hiệu, tuyên truyền, quảng bá cho Chương trình THQG và các sản phẩm đạt THQG trên các phương tiện truyền thông ở trong và ngoài nước.

- Phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) và Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản (Bộ NNPTNT) triển khai kế hoạch hỗ trợ đăng ký, bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm xuất khẩu tiềm năng ở thị trường nước ngoài.

- Tuyên truyền, quảng bá thương hiệu ngành hàng, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận ở thị trường ngoài nước với 6 ngôn ngữ của Liên hiệp quốc cho 3 ngành hàng là hồ tiêu, hạt điều, dứa; các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận của các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

2. Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại (XTTM)

Năm 2022, hoạt động XTTM với nòng cốt là Chương trình cấp quốc gia về XTTM được Bộ Công Thương phê duyệt gồm hơn 100 đề án XTTM với tổng kinh phí Nhà nước hỗ trợ 136 tỷ đồng. Chương trình tập trung vào các hoạt động XTTM phát triển ngoại thương và phát triển thị trường trong nước theo hướng đa dạng hóa phương thức XTTM, tăng cường các hoạt động mang tính liên kết vùng, miền như các hoạt động tổ chức hội chợ triển lãm cấp vùng, tổ chức các chương trình kết nối giữa nhà cung ứng với các nhà xuất khẩu, tổ chức XTTM cấp vùng do Bộ Công Thương điều phối, hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch luân phiên tổ chức các đề án cấp vùng.

Theo đó, Cục XTTM (Bộ Công Thương) đã triển khai hoạt động XTTM theo hướng kịp thời đổi mới, đa dạng hóa phương thức XTTM, qua đó hỗ trợ thiết thực có hiệu quả cho các doanh nghiệp, hiệp hội, địa phương. Kết quả một số hoạt động XTTM do Cục XTTM triển khai như sau:

Tổ chức hoạt động XTTM trực tiếp và trực tuyến

Năm 2022 là năm tái khởi động các hoạt động XTTM trực tiếp song song với việc triển khai các hoạt động trực tuyến sau khoảng thời gian dịch Covid-19 bùng phát mạnh và lan rộng ra toàn cầu. Một số hoạt động tiêu biểu gồm:

- Tổ chức các hội chợ, triển lãm trong nước với quy mô lớn nhằm đẩy mạnh hỗ trợ xuất khẩu tại chỗ: Hội chợ Thương mại quốc tế lần thứ 31 (Vietnam Expo 2022), Triển lãm quốc tế Công nghiệp thực phẩm (Vietnam Foodexpo 2022), ...

- Tổ chức tham gia các Chương trình hội chợ triển lãm uy tín và có quy mô lớn tại nước ngoài: Triển lãm Thế giới World Expo Dubai, Hội chợ Nhập khẩu quốc tế Trung Quốc - CIIE 2022, Hội chợ Quốc tế Công nghiệp thực phẩm SIAL Paris, Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul 2022, Hội chợ Trung Quốc – ASEAN 2022, Hội chợ Thương mại Việt - Lào 2022...

- Tổ chức các đoàn giao thương tại các thị trường Bắc Âu, Nam Phi, Pháp, Hà Lan, Ý, Đức, Israel... Đồng thời đón các đoàn doanh nghiệp, nhà nhập khẩu nước ngoài như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Argentina, Bulgari, Angola, Bờ Biển Ngà.

- Bên cạnh các hoạt động trên, Cục XTTM đã trực tiếp tổ chức và phối hợp với các địa phương tổ chức hàng trăm chương trình giao thương, hội nghị trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến với các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực nông sản, thực phẩm chế biến, hàng tiêu dùng, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, dệt may, da giày, logistics... tại các thị trường xuất khẩu chủ lực và tiềm năng như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, EVFTA, CPTPP, Nam Á, châu Phi,...

Các hoạt động XTTM nêu trên đã hỗ trợ kết nối các nhà cung ứng, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam với các nhà nhập khẩu nước ngoài, hệ thống tham tán thương mại Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu vừa tìm kiếm nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cũng như tận dụng được các lợi thế từ các FTA, qua đó giúp tăng cường kết nối và tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Tư vấn, cung cấp thông tin thị trường cho địa phương, doanh nghiệp

Cục XTTM đã triển khai thực hiện hiệu quả các hoạt động cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng, đặc biệt là các thị trường xuất khẩu mục tiêu quan trọng và một số thị trường mới còn nhiều dư địa khai thác cho địa phương, hiệp hội và trên 10.000 doanh nghiệp thông qua các hoạt động cụ thể như sau:

- Tổ chức trên 60 phiên tư vấn xuất khẩu theo hình thức trực tuyến cung cấp thông tin liên quan đến các cam kết quốc tế về các sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu, quy định, tiêu chuẩn, điều kiện xuất nhập khẩu với các sản phẩm xuất khẩu Việt Nam có thế mạnh và tiềm năng (lúa gạo, chè, thanh long, hạt điều, thủy sản, đồ gỗ, sản phẩm công nghiệp...) của các nước/thị trường trên thế giới (Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Australia, Thụy Sĩ, châu Phi, châu Âu, châu Mỹ...);



- Tổ chức chuỗi chương trình giao ban XTTM với hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài định kỳ hàng tháng bắt đầu từ tháng 7/2022 nhằm chủ động cập nhật kịp thời các yêu cầu xúc tiến xuất khẩu, nhập khẩu của các địa phương, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp; đồng thời tạo diễn đàn phổ biến thông tin, chính sách, cơ hội thị trường, phục vụ công tác tham mưu, tư vấn chính sách và điều hành hoạt động XTTM, hỗ trợ địa phương, doanh nghiệp giải quyết những bất cập, khó khăn về thị trường, tận dụng hiệu quả các cơ hội thị trường xuất nhập khẩu.

- Phát hành 24 kỳ Bản tin xuất khẩu định kỳ 2 tuần/số với các chuyên đề nóng, mang tính thời sự cao với các thông tin về các sự kiện XTTM, xuất nhập khẩu, chính sách mới...

- Thường xuyên tư vấn, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp với các nội dung đa dạng như: các vấn đề tiếp cận và phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu sản phẩm, tìm kiếm đối tác,...

Kết nối nhà cung cấp địa phương với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức XTTM

Tổ chức Chương trình kết nối nhà cung ứng địa phương với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức XTTM với quy mô lớn tại 3 vùng miền Bắc, Trung, Nam thu hút sự tham gia của gần 10.000 doanh nghiệp trên cả nước, đồng thời hướng dẫn các địa phương tổ chức các chương trình kết nối giao thương tại cấp vùng kinh tế. Hoạt động này đã kết nối doanh nghiệp với các cơ quan đại diện, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam, từ đó, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu trực tiếp vào mạng lưới phân phối nước ngoài, hỗ trợ doanh nghiệp chế biến tìm kiếm nguồn hàng đầu vào ổn định phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, đồng thời tạo điều kiện kết nối cung cầu hàng hóa, phát triển hệ thống phân phối, phục vụ nhu cầu tiêu dùng đa dạng của người dân và đẩy mạnh xuất khẩu. Thông qua Chương trình doanh nghiệp đã giao thương trực tiếp và trực tuyến và kết nối nhà cung ứng địa phương với các nhà phân phối lớn trong nước (Central Retail, Aeon, Big C) và các nhà nhập khẩu tại các thị trường Australia, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản...

Xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp và thương mại

Nhằm hỗ trợ thu hút đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Cục XTTM đã triển khai đa dạng các hoạt động hỗ trợ địa phương như sau: tổ chức đoàn xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; xây dựng gian hàng "Đầu tư phát triển Công nghiệp Việt Nam" tại các hội chợ triển lãm hàng đầu trong nước; phối hợp với các chuyên gia nước ngoài tổ chức các chương trình tư vấn trực tuyến và trực tiếp về nâng cao năng lực xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài cho các địa phương, khu công nghiệp; xây dựng cơ sở dữ liệu của các khu công nghiệp trong cả nước và cập nhật trên Cổng thông tin xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp Việt Nam (www.investvietnam.gov.vn) nhằm cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư của từng địa phương và từng ngành công nghiệp; kết nối, hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với các nhà cung cấp máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, chuyển giao công nghệ từ các thị trường phát triển như G7,... Các hoạt động xúc tiến đầu tư, phát triển công nghiệp và thương mại đã được triển khai, góp phần tạo nguồn hàng xuất khẩu bền vững, đáp ứng

yêu cầu của thị trường quốc tế, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị/sản xuất toàn cầu, đồng thời góp phần hài hòa hóa cán cân thương mại với các đối tác thương mại.

3. Điểm mới trong việc triển khai các hoạt động XTTM

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong XTTM được triển khai mạnh mẽ trong năm qua nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động XTTM. Nhiều hoạt động XTTM trực tiếp với quy mô lớn được tổ chức song song với phiên bản trực tuyến nhằm thu hút số lượng lớn hơn khách hàng tham gia giao dịch, sử dụng nền tảng số để kết nối, làm quen với khách hàng trước khi diễn ra sự kiện, qua đó nâng cao hiệu quả XTTM và tiết kiệm chi phí, thời gian, nguồn lực.

- Triển khai nhiều hoạt động XTTM mới, trong đó điển hình là Chương trình giao ban XTTM với các cơ quan Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài; Chương trình phối hợp với hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài cung cấp thông tin thị trường, tư vấn chính sách, quy định và nhu cầu thị trường cho các nhà xuất khẩu - nhập khẩu của Việt Nam được triển khai định kỳ, đã trở thành một kênh trao đổi thông tin nhanh, chất lượng và hiệu quả.

- Định hướng hoạt động xúc tiến xuất khẩu theo hướng xanh và bền vững, đáp ứng và thích nghi với xu hướng, yêu cầu mới của thị trường nhập khẩu, đặc biệt là xu hướng sản xuất xanh, tiêu dùng xanh, thương mại xanh trên thế giới; Đặt ra nhiệm vụ chuyển đổi xúc tiến xuất khẩu xanh cho hệ thống cơ quan xúc tiến thương mại Việt Nam.

- Triển khai nhiều nhiệm vụ mới liên quan đến xây dựng và phát triển thương hiệu gồm: tuyên truyền quảng bá thương hiệu ngành hàng, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận ở thị trường ngoài nước.

V. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

1. Các vụ việc do Việt Nam điều tra, áp dụng với hàng hóa nhập khẩu trong năm 2022

Các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) là tên gọi chung của ba nhóm biện pháp: chống bán phá giá (CBPG), chống trợ cấp (CTC) và tự vệ (TV). Đây là các công cụ chính sách có tính chất hạn chế thương mại được WTO cho phép các thành viên sử dụng để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Các hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực được ký kết trên thế giới nhìn chung cũng thừa nhận các công cụ chính sách này. Nguyên tắc chung của các biện pháp PVTM là các quốc gia có quyền tăng thuế nhập khẩu hoặc áp dụng một số biện pháp hạn chế nhập khẩu phù hợp mà không vi phạm cam kết trong WTO hoặc cam kết trong các hiệp định thương mại tự do nếu xác định rằng việc gia tăng hàng hóa nhập khẩu là nguyên nhân gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước.

Để đi đến quyết định áp dụng một biện pháp PVTM, các hiệp định của WTO quy định nước nhập khẩu phải tiến hành một quy trình điều tra, đánh giá trên cơ sở thu thập

thông tin từ các bên liên quan, trong đó có thông tin từ các doanh nghiệp sản xuất trong nước, doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu của nước ngoài và doanh nghiệp nhập khẩu. Quy trình điều tra này có thể kéo dài từ 12 đến 18 tháng. Nếu các đánh giá cho thấy các điều kiện áp dụng biện pháp PVTM được đáp ứng, nước nhập khẩu mới có thể đưa ra quyết định áp dụng biện pháp PVTM. Tại Việt Nam, quy trình điều tra này được cụ thể hóa trong Luật Quản lý ngoại thương, Nghị định số 10/2018/NĐ-CP và các văn bản pháp lý liên quan.

Tính đến hết năm 2022, Việt Nam đã tiến hành điều tra tổng cộng 25 vụ việc PVTM đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, trong đó có 16 vụ việc CBPG, 01 vụ việc CTC, 06 vụ việc TV và 02 vụ việc chống lẩn tránh biện pháp PVTM (CLT). Riêng trong năm 2022, Bộ Công Thương đã hoàn thành điều tra, rà soát và ra quyết định liên quan đến 06 vụ việc, trong đó có 05 vụ việc Bộ Công Thương đã quyết định áp dụng hoặc tiếp tục áp dụng biện pháp PVTM đối với hàng nhập khẩu. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đang tiếp tục thực hiện rà soát 07 biện pháp PVTM để cân nhắc điều chỉnh mức độ, phạm vi và thời gian áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật.

1.1. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

a) Các vụ việc đã hoàn thành điều tra, rà soát

- Rà soát cuối kỳ biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép mạ nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm thép mạ nhập khẩu được áp dụng từ tháng 4 năm 2017. Ngày 04/06/2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định rà soát cuối kỳ để đánh giá có cần thiết tiếp tục duy trì biện pháp CBPG hay không và mức độ áp dụng trong trường hợp tiếp tục duy trì biện pháp.

Kết quả điều tra cho thấy, sau 5 năm áp dụng biện pháp CBPG, ngành sản xuất trong nước không còn chịu thiệt hại đáng kể và trước mắt hàng hóa nhập khẩu từ Hàn Quốc và Trung Quốc cũng không có khả năng tái diễn thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước, đồng thời không có cơ sở để khẳng định hàng hóa nhập khẩu từ Hàn Quốc và Trung Quốc tiếp tục tái diễn hành vi bán phá giá nếu chấm dứt biện pháp CBPG. Căn cứ kết quả điều tra, ngày 12/05/2022, Bộ Công Thương đã quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép mạ có xuất xứ từ Hàn Quốc và Trung Quốc.

- Rà soát cuối kỳ biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép hình chữ H nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm thép hình chữ H nhập khẩu được áp dụng từ tháng 9 năm 2017. Ngày 13/10/2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định rà soát cuối kỳ để đánh giá có cần thiết tiếp tục duy trì biện pháp CBPG hay không và mức độ áp dụng trong trường hợp tiếp tục duy trì biện pháp.

Kết quả rà soát cho thấy, hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc có khả năng sẽ tiếp tục tái diễn hành vi bán phá giá nếu chấm dứt biện pháp CBPG và mặc dù ngành sản xuất trong nước đã bắt đầu khôi phục so với thời điểm năm 2015 khi bắt đầu trong giai đoạn hình thành nhưng có khả năng sẽ tiếp tục bị thiệt hại đáng kể nếu chấm dứt biện pháp

CBPG. Biện pháp CBPG đối với sản phẩm thép hình H có xuất xứ từ Trung Quốc đã có tác động tích cực trong việc bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Về cơ bản tại thời điểm năm 2015, ngành sản xuất trong nước mới chỉ bắt đầu được hình thành thì đến nay Việt Nam đã có ngành sản xuất trong nước và có khả năng cạnh tranh đối với hàng hóa nhập khẩu. Công suất của ngành sản xuất trong nước cũng hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước. Căn cứ kết quả rà soát, ngày 19/08/2022, Bộ Công Thương ban hành quyết định gia hạn biện pháp CBPG thêm 05 năm với mức thuế CBPG được áp dụng từ 22,09% đến 33,51%.

- Rà soát lần thứ nhất biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylen nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylen được áp dụng từ tháng 7 năm 2020. Trên cơ sở yêu cầu của các bên liên quan, ngày 21/09/2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định rà soát lần thứ nhất để xem xét việc điều chỉnh mức độ và phạm vi của biện pháp CBPG đang được áp dụng theo quy định pháp luật. Căn cứ kết quả rà soát, ngày 15/07/2022 Bộ Công Thương đã ban hành quyết định về kết quả rà soát lần thứ nhất với mức thuế CBPG trong khoảng từ 9,45% đến 23,42%, tùy theo từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu.

- Rà soát lần thứ nhất biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm bột ngọt nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Indonesia: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm bột ngọt nhập khẩu được áp dụng từ tháng 7 năm 2020. Trên cơ sở yêu cầu của các bên liên quan, ngày 24/09/2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định rà soát lần thứ nhất để xem xét việc điều chỉnh mức độ của biện pháp CBPG đang được áp dụng theo quy định pháp luật. Căn cứ kết quả rà soát, ngày 06/04/2022 Bộ Công Thương đã ban hành quyết định về kết quả rà soát lần thứ nhất với mức thuế CBPG áp dụng trong khoảng từ 3.445.645 đồng/tấn đến 6.385.289 đồng/tấn tùy theo từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu.

- Điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với một số sản phẩm đường mía được nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar: Trên cơ sở hồ sơ yêu cầu của đại diện ngành sản xuất trong nước, ngày 21/09/2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với một số sản phẩm đường mía được nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar. Căn cứ kết quả điều tra, ngày 01/08/2022 Bộ Công Thương ban hành quyết định 1514/QĐ-BCT áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với một số sản phẩm đường mía được nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar sử dụng nguyên liệu đường từ Thái Lan với mức thuế CBPG là 42,99% và thuế CTC là 4,65%.

- Điều tra CBPG đối với một số sản phẩm vật liệu hàn nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia: Trên cơ sở hồ sơ yêu cầu của đại diện ngành sản xuất trong nước, ngày 18/03/2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm vật liệu hàn có xuất xứ từ Trung Quốc,

Thái Lan và Malaysia. Căn cứ kết quả điều tra, ngày 15/08/2022, Bộ Công Thương ban hành quyết định áp thuế CBPG chính thức trong khoảng từ 11,43% đến 36,56% tùy theo từng nhà sản xuất, xuất khẩu.

- Rà soát lần thứ hai biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm nhôm nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm nhôm nhập khẩu được áp dụng từ tháng 9 năm 2019. Trên cơ sở yêu cầu của các bên liên quan, ngày 10/06/2022, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định rà soát lần thứ hai để xem xét việc điều chỉnh mức độ của biện pháp CBPG đang được áp dụng theo quy định pháp luật. Căn cứ kết quả rà soát, ngày 16/01/2023, Bộ Công Thương ban hành quyết định về kết quả rà soát lần thứ hai với mức thuế CBPG áp dụng trong khoảng từ 2,85% đến 35,58% tùy theo từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu.

- Rà soát nhà xuất khẩu mới đối với công ty Boxing Hengrui New Material của Trung Quốc trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép phủ màu nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc: Biện pháp CBPG chính thức đối với một số sản phẩm thép phủ màu nhập khẩu được áp dụng từ tháng 10 năm 2019 với mức thuế CBPG hiện tại được áp dụng trong khoảng từ 2,56% đến 34,27%, tùy theo từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài.

Trên cơ sở yêu cầu của công ty Boxing Hengrui New Material, ngày 31/08/2022, Bộ Công Thương ban hành quyết định rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc theo quy định pháp luật. Căn cứ kết quả rà soát, ngày 18/01/2023, Bộ Công Thương ban hành quyết định về kết quả rà soát với mức thuế CBPG áp dụng đối với công ty Boxing Hengrui New Material là 3,88%.

b) Các vụ việc đang tiếp tục điều tra, rà soát

- Rà soát nhà xuất khẩu mới của Thái Lan trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylen nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia: Bộ Công Thương đã ban hành quyết định rà soát nhà xuất khẩu mới vào ngày 14/11/2022 trên cơ sở đề nghị của nhà sản xuất, xuất khẩu Thái Lan. Hiện tại, vụ việc đang trong giai đoạn điều tra và thời hạn điều tra dự kiến kết thúc vào tháng 02 năm 2023.

- Rà soát lần thứ nhất việc áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm sợi dài làm từ polyester nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Malaysia: biện pháp CBPG được chính thức áp dụng theo Quyết định số 2302/QĐ-BCT ngày 13/10/2021 của Bộ Công Thương với mức thuế trong khoảng từ 3,36% đến 54,9% tùy theo từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài.

Trên cơ sở đề nghị rà soát lại mức thuế CBPG của các bên liên quan trong vụ việc, ngày 30/12/2022, Bộ Công Thương ban hành quyết định rà soát lần thứ nhất để xem xét việc điều chỉnh mức độ của biện pháp CBPG đang được áp dụng theo quy định pháp luật. Hiện tại, vụ việc đang trong quá trình điều tra. Thời hạn điều tra rà soát theo quy định là 06 tháng (có thể gia hạn một lần nhưng không quá 03 tháng).

- Rà soát lần thứ nhất việc áp dụng biện pháp CBPG và CTC đối với một số sản phẩm đường mía nhập khẩu có xuất xứ từ Thái Lan: biện pháp CBPG và CTC chính thức được áp dụng theo Quyết định số 1578/QĐ-BCT ngày 15/06/2021 với mức thuế tổng cộng là 47,64%.

Trên cơ sở đề nghị rà soát của nhà sản xuất, xuất khẩu Thái Lan, ngày 31/08/2022, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định rà soát lần thứ nhất để xem xét việc điều chỉnh mức độ của biện pháp CBPG và CTC đang được áp dụng theo quy định pháp luật. Hiện tại, vụ việc đang trong quá trình điều tra.

- Rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc áp dụng biện pháp CLT biện pháp PVTM đối với một số sản phẩm đường mía được nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar: ngày 19/12/2022, Bộ Công Thương ban hành quyết định rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc trên cơ sở đề nghị rà soát của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài. Hiện tại, vụ việc đang trong quá trình điều tra.

- Điều tra CBPG đối với một số sản phẩm bàn, ghế nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Malaysia: Trên cơ sở hồ sơ yêu cầu của đại diện ngành sản xuất trong nước, ngày 01/09/2021, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm bàn ghế nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Malaysia. Hiện tại, vụ việc đang trong quá trình điều tra và dự kiến ban hành quyết định trong tháng 2 năm 2023.

1.2. Áp dụng biện pháp tự vệ

Trong năm 2022, Việt Nam đã và đang tiến hành điều tra rà soát cuối kỳ 02 vụ việc, bao gồm rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ đối với phân bón DAP, MAP nhập khẩu và rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ đối với phôi thép và thép dài nhập khẩu.

- Biện pháp tự vệ đối với phân bón DAP, MAP nhập khẩu

Biện pháp tự vệ chính thức đối với sản phẩm phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam được áp dụng chính thức từ tháng 3 năm 2018 và đã được gia hạn một lần. Sau khi gia hạn, thời hạn áp dụng biện pháp kéo dài đến tháng 9 năm 2022 nếu không tiếp tục gia hạn. Trước khi biện pháp tự vệ hết hiệu lực, căn cứ quy định của Luật Quản lý ngoại thương và yêu cầu rà soát của ngành sản xuất trong nước, Bộ Công Thương đã phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành rà soát, xem xét việc gia hạn biện pháp hoặc không gia hạn biện pháp theo quy định của pháp luật.

Sau khi tiến hành rà soát, cơ quan điều tra đánh giá không còn tồn tại hiện tượng chênh lệch giá, kim giá, ép giá giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước, lượng nhập khẩu là hợp lý và bổ sung nguồn cung đang thiếu của ngành sản xuất trong nước. Đồng thời, ngành sản xuất trong nước không còn chịu thiệt hại nghiêm trọng sau 05 năm áp dụng biện pháp tự vệ.

Dựa trên cơ sở rà soát và căn cứ theo đúng các quy định của pháp luật, ngày 14/09/2022, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1845/QĐ-BCT về việc không gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu.

- Biện pháp tự vệ đối với phôi thép và thép dài nhập khẩu

Biện pháp tự vệ chính thức đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam được áp dụng từ tháng 7 năm 2016 của Bộ Công Thương và đã được gia hạn một lần. Sau khi gia hạn, thời hạn áp dụng biện pháp kéo dài đến tháng 3 năm 2023 nếu không tiếp tục gia hạn.

Căn cứ quy định của Luật Quản lý ngoại thương và yêu cầu rà soát của ngành sản xuất trong nước, ngày 04/11/2022, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2323/QĐ-BCT về việc rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu. Ngày 21/03/2023, trên cơ sở quá trình điều tra theo đúng quy định pháp luật và Kết luận rà soát cuối kỳ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 691/QĐ-BCT. Theo đó, Bộ Công Thương quyết định:

- Không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép;
- Gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép dài với mức thuế 6,3% (từ ngày 22/03/2023 đến ngày 21/03/2024), 6,2% (từ ngày 22/03/2024 đến ngày 21/03/2025), 6,1% (từ ngày 22/03/2025 đến ngày 21/03/2026) và 0% từ ngày 22/03/2026 trở đi.

2. Các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng với hàng hóa xuất khẩu trong năm 2022

Cùng với sự tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu trong thời gian qua, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với nhiều vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp PVTM của nước ngoài, đặc biệt là các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM. Tính đến hết tháng 12 năm 2022, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là đối tượng của 227 vụ việc điều tra liên quan đến PVTM. Riêng trong năm 2022, có 17 vụ việc mới do nước ngoài khởi xướng, bên cạnh nhiều vụ việc đang trong quá trình điều tra, hoặc thuộc diện rà soát hàng năm, rà soát cuối kỳ.

Việc điều tra áp dụng biện pháp PVTM cần tuân thủ các quy định cụ thể tại các hiệp định về PVTM của WTO. Do đó, Bộ Công Thương luôn bám sát toàn bộ quá trình vụ việc để theo dõi việc tuân thủ cam kết quốc tế của các cơ quan điều tra nước ngoài cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp xử lý vụ việc, giảm tối đa tác động tiêu cực của vụ việc đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Trong năm 2022, Bộ Công Thương đã phối hợp cùng với các Bộ, ngành liên quan triển khai có hệ thống hàng loạt các hoạt động như cảnh báo sớm các mặt hàng có nguy cơ bị nước ngoài điều tra PVTM; hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu xử lý ứng phó với các vụ việc PVTM cụ thể; tham gia cung cấp, giải trình các chính sách của Chính phủ bị cáo buộc trợ cấp; tham gia phản biện pháp lý đối với các vi phạm, khả năng vi phạm cam kết quốc tế của cơ quan điều tra nước ngoài; tiến hành các hoạt động giải quyết tranh chấp tại WTO; thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế để góp phần nâng cao năng lực PVTM.

Các hoạt động nêu trên đã đem lại một số kết quả tích cực. Việt Nam đã xử lý thành

công nhiều vụ việc điều tra PVTM nước ngoài thông qua việc chứng minh doanh nghiệp không bán phá giá, Chính phủ không trợ cấp cho doanh nghiệp, Chính phủ không can thiệp vào thị trường để tạo lợi thế bất bình đẳng cho doanh nghiệp xuất khẩu, chứng minh doanh nghiệp xuất khẩu không có các hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM đang áp dụng với nước thứ ba. Nhờ những kết quả như vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu không bị áp thuế PVTM, được dỡ bỏ lệnh áp thuế hoặc bị áp thuế ở mức thấp, góp phần giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu.

2.1. Thị trường Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia thường xuyên sử dụng các biện pháp PVTM. Theo thống kê của WTO, tính đến hết tháng 6 năm 2022, Hoa Kỳ đã điều tra tổng cộng 1.177 vụ việc và áp dụng 832 biện pháp PVTM. Tính đến hết tháng 12 năm 2022, Hoa Kỳ đã điều tra 52 vụ việc PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, chiếm khoảng 23% tổng số vụ việc nước ngoài điều tra với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Trong năm 2022, Hoa Kỳ đã khởi xướng điều tra mới 12 vụ việc, trong đó chủ yếu là điều tra chống lẩn tránh thuế PVTM (11 vụ). Các mặt hàng bị điều tra gồm các sản phẩm thép, pin năng lượng mặt trời, tủ gỗ, ghim dập, thép dây,... Ngoài ra, Hoa Kỳ cũng tiến hành rà soát một số biện pháp PVTM đã áp dụng trước đó, như rà soát hành chính thuế chống trợ cấp (CTC) với lốp xe, rà soát hành chính thuế CBPG với cá tra, basa.

Nhờ có sự nỗ lực của các doanh nghiệp, sự hỗ trợ của Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan, một số vụ việc đã đạt được kết quả tích cực như:

(i) Vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế với pin năng lượng mặt trời: Khoảng 98% kim ngạch xuất khẩu pin năng lượng mặt trời từ Việt Nam không bị áp thuế hoặc có thể sử dụng cơ chế tự xác nhận để được miễn áp thuế⁵. Ngoài ra, các doanh nghiệp khác có thể tham gia cơ chế miễn thuế theo Tuyên bố ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Tổng thống Joe Biden⁶ với thời hạn lên đến 24 tháng;

(ii) Vụ việc điều tra chống lẩn tránh với thép dây không gỉ: Hoa Kỳ sơ bộ kết luận Việt Nam không lẩn tránh thuế;

(iii) Vụ việc rà soát hành chính thuế CBPG tôm nước ấm đông lạnh: Hoa Kỳ đã hủy bỏ đợt rà soát POR14 và POR15. Mức thuế cho các doanh nghiệp tôm Việt Nam được duy trì một cách tích cực: 02 bị đơn bắt buộc và 29 công ty được hưởng thuế suất riêng rẽ đều ở mức 0%.

(iv) Vụ việc rà soát hành chính thuế CBPG cá tra - basa: Khoảng 10 doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam không bị áp thuế CBPG, trong đó có một số doanh nghiệp xuất khẩu lớn.

⁽⁵⁾ Tổng hợp số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan năm 2021.

⁽⁶⁾ Tuyên bố về tình trạng khẩn cấp liên quan đến thiếu hụt nguồn cung tế bào và mô-đun quang điện trong nước để phục vụ sản xuất điện mặt trời, góp phần giảm sự phụ thuộc vào nhiệt điện nhằm đạt được mục tiêu phát triển năng lượng sạch và chống biến đổi khí hậu của Hoa Kỳ.

2.2. Thị trường Canada

Theo thống kê của WTO, tính đến hết tháng 6 năm 2022, Canada đã điều tra tổng cộng 362 vụ việc và áp thuế PVTM 230 vụ việc. Canada đã khởi xướng điều tra 18 vụ việc PVTM với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Hiện nay, Canada đang áp dụng thuế với 07 mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam bao gồm: ống thép hàn cacbon, thép cán nguội, thép cốt bê tông, khớp nối bằng ống đồng, thép tấm chống ăn mòn, ống đúc dẫn dầu và ghế bọc đệm. Từ năm 2021 đến nay, Canada chưa khởi xướng điều tra mới đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Trong năm 2022, Canada tiến hành rà soát hành chính đối với sản phẩm thép ống dẫn dầu (OCTG) của Việt Nam. Theo đó, mức thuế CBPG áp dụng cho tất cả các nhà xuất khẩu OCTG của Việt Nam là 37,4%. Mức thuế này sẽ được áp dụng từ ngày 06/09/2022.

2.3. Thị trường Mexico

Theo thống kê của WTO, tính đến hết tháng 6 năm 2022, Mexico đã điều tra tổng cộng 188 vụ việc và áp dụng 155 biện pháp PVTM. Mexico đã điều tra 02 vụ việc CBPG với mặt hàng thép mạ (2021) và thép cán nguội (2022) của Việt Nam. Vụ việc với thép mạ đã ra kết luận sơ bộ vào tháng 9 năm 2022. Theo đó, mức thuế sơ bộ với các doanh nghiệp Việt Nam từ 0% - 12,34%.

2.4. Thị trường châu Âu

(i) Liên minh châu Âu (EU)

Theo thống kê của WTO, tính đến hết tháng 6 năm 2022, EU đã điều tra tổng cộng 644 vụ việc và áp dụng 408 biện pháp PVTM. Đối với Việt Nam, hiện nay EU chỉ đang áp dụng duy nhất biện pháp tự vệ có liên quan tới sản phẩm thép.

Trong năm 2022, EU không điều tra, áp dụng biện pháp mới nào đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Đối với biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép, tháng 12 năm 2021, EU thông báo rà soát định kỳ hàng năm biện pháp tự vệ đối với sản phẩm này. Tháng 5 năm 2022, Ủy ban Châu Âu (EC) đã ra quyết định cuối cùng của vụ việc rà soát. Theo đó, Việt Nam bị áp dụng hạn ngạch chung với các nước khác theo từng quý đối với một số sản phẩm thép xuất khẩu sang EU tới 30/06/2024⁸.

(ii) Vương quốc Anh

Theo thống kê của WTO, tính đến hết tháng 6 năm 2022, Vương quốc Anh đã điều tra tổng cộng 04 vụ việc PVTM và áp dụng 01 biện pháp PVTM (biện pháp tự vệ thời kỳ chuyển tiếp với sản phẩm thép).

⁽⁷⁾ Nhóm 1 (thép không hợp kim cán phẳng rộng dưới 600mm hoặc từ 600mm trở lên), 3A, 3B (thép tấm điện), 4A, 4B (thép tấm phủ kim loại), 5 (thép mạ, phủ, tráng), 9 (thép tấm không gỉ), 24 (ống thép đúc) Ngoài ra Việt Nam cũng không được áp dụng hạn ngạch riêng đối với nhóm nào.

Theo Thỏa thuận rút khỏi EU, kể từ ngày 01/01/2021, Vương quốc Anh không còn là thành viên của EU và việc áp dụng biện pháp tự vệ với sản phẩm thép được tiến hành độc lập giữa EU và Vương quốc Anh. Sau sự kiện này, cả Vương quốc Anh và EU đều tiến hành rà soát và cập nhật lại các biện pháp PVTM đang được áp dụng.

Đối với Việt Nam, hiện nay Vương quốc Anh chỉ đang áp dụng duy nhất biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép. Tháng 3 năm 2022, Cơ quan PVTM Vương quốc Anh khởi xướng điều tra rà soát biện pháp tự vệ với sản phẩm thép. Tháng 6 năm 2022, Cơ quan PVTM Vương quốc Anh ban hành báo cáo kết luận cuối cùng, theo đó, Việt Nam bị áp dụng hạn ngạch thuế quan riêng theo từng quý và áp dụng hạn ngạch thuế quan còn dư đối với một số sản phẩm thép từ 01/07/2022 đến 30/06/2024⁸.

2.5. Thị trường Ấn Độ

Theo thống kê của WTO, Ấn Độ là quốc gia tiến hành điều tra và áp dụng biện pháp PVTM nhiều nhất trên thế giới. Tính đến hết tháng 6 năm 2022, Ấn Độ đã điều tra tổng cộng 1.188 vụ việc và áp dụng 810 biện pháp PVTM. Đối với Việt Nam, Ấn Độ đã điều tra 30 vụ việc PVTM.

Trong năm 2022, Ấn Độ khởi xướng điều tra 01 vụ việc CBPG (tấm trải sàn vinyl), 01 vụ việc điều tra rà soát nhà xuất khẩu mới (trong vụ việc Ấn Độ áp thuế CTC đối với ống đồng) đối với Việt Nam và 01 vụ việc tự vệ (hạt nhựa PPC). Hiện nay có 04 vụ việc đang trong quá trình điều tra (CBPG tấm trải sàn vinyl, CBPG pin năng lượng mặt trời, rà soát nhà xuất khẩu mới ống đồng, tự vệ hạt nhựa PPC), 10 biện pháp PVTM đang được áp dụng (4 biện pháp CTC với sản phẩm dây đồng, ván sợi gỗ, ống thép, ống đồng và 6 biện pháp CBPG đối với đĩa CD-R, sợi định hướng toàn phần, bộ đồ ăn và dụng cụ làm bếp, pin khô AA, khuôn in kỹ thuật số, sợi nylon filament), 17 vụ việc đã hết hạn áp thuế hoặc được chấm dứt điều tra/áp thuế (gồm 13 biện pháp CBPG đối với sợi kéo giãn toàn phần, đĩa DVD, máy chế biến nhựa, gỗ MDF, thuốc dây, sợi spandex, thép mạ hợp kim nhôm kẽm và sợi polyester spun yarn, gỗ MDF từ 6mm trở lên, sợi staple nhân tạo, chất phụ gia chlorine chloride, thép cuộn không gỉ cán phẳng, đèn huỳnh quang và 04 biện pháp tự vệ đối với thép cuộn/tấm cán nóng, sợi đàn hồi thô và thép không gỉ cán nguội, bột năng).

2.6. Thị trường ASEAN

Trong số các quốc gia thành viên của ASEAN, 04 quốc gia có sử dụng các biện pháp PVTM là Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Philippines. Thái Lan và Malaysia chủ yếu sử dụng biện pháp CBPG, Indonesia sử dụng cả biện pháp CBPG và TV, trong khi Philippines chủ yếu sử dụng biện pháp TV.

Theo số liệu thống kê của WTO, tính tới hết tháng 6 năm 2022, Malaysia đã điều tra tổng cộng 115 vụ việc và áp dụng 70 biện pháp PVTM. Malaysia đã tiến hành điều tra 10 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Kể từ năm 2021, Malaysia chưa

⁽⁸⁾ Áp dụng hạn ngạch thuế quan riêng theo từng quý đối với Nhóm 2 (thép tấm cán nguội); áp dụng hạn ngạch thuế quan còn dư theo từng quý đối với nhóm 4 (thép tấm phủ kim loại), 5 (thép mạ, phủ, tráng).

khởi xướng điều tra vụ việc PVTM mới với Việt Nam. Hiện nay, Malaysia đang áp dụng biện pháp PVTM với 07 sản phẩm của Việt Nam, đều là các sản phẩm thép gồm thép mạ, thép cuộn cán nguội, thép mạ hợp kim nhôm kẽm,...

Trong năm 2022, Malaysia tiến hành rà soát thuế CBPG đối với 02 sản phẩm thép cuộn cán nguội/thép không hợp kim có chiều rộng lớn hơn 1300mm và thép cuộn cán nguội hợp kim/không hợp kim có độ dày từ 0,2 đến 2,6mm và chiều rộng từ 700 mm đến 1.300 mm của Việt Nam.

Theo số liệu thống kê của WTO, tính tới hết tháng 6 năm 2022, Indonesia đã điều tra tổng cộng 182 vụ việc và áp dụng 95 biện pháp PVTM. Indonesia đã tiến hành điều tra 11 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Kể từ năm 2021, Indonesia chưa khởi xướng điều tra vụ việc PVTM mới với Việt Nam.

Trong năm 2022, Indonesia đã tiến hành rà soát cuối kỳ nhằm gia hạn biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm sợi và vải nhập khẩu vào Indonesia. Căn cứ kết quả rà soát, Indonesia đã quyết định tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm sợi và vải nhập khẩu thêm 03 năm đến năm 2025.

Theo số liệu thống kê của WTO, tính tới hết tháng 6 năm 2022, Philippines đã điều tra tổng cộng 115 vụ việc và áp dụng 22 biện pháp PVTM. Philippines đã tiến hành điều tra 13 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Đối với vụ việc điều tra CBPG đối với xi măng của Việt Nam, ngày 16/12/2022, Philippines đã ban hành Lệnh áp thuế, trong đó xác định thuế CBPG đối với từng doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu tham gia điều tra từ 1,43 USD/MT tới 16,42 USD/MT. Ngoài ra, Philippines đã quyết định chấm dứt thuế tự vệ đối với mặt hàng xi măng nhập khẩu từ các nước, trong đó có Việt Nam.

Theo số liệu thống kê của WTO, tính tới hết tháng 6 năm 2022, Thái Lan đã điều tra tổng cộng 105 vụ việc và áp dụng 66 biện pháp PVTM. Thái Lan đã tiến hành điều tra 08 vụ việc liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, bao gồm 06 vụ việc CBPG và 02 vụ việc tự vệ. Các sản phẩm bị điều tra bao gồm: thép tấm không hợp kim cán nóng dạng cuộn và không cuộn; ống và ống dẫn bằng thép hàn, ống thép không gỉ; tôn phủ màu; tôn lạnh và thép các-bon cán nguội dạng cuộn hoặc không cuộn.

Trong năm 2022, Thái Lan tiến hành rà soát cuối kỳ 02 vụ việc CBPG, bao gồm vụ việc thép mạ hợp kim nhôm kẽm, thép phủ màu và vụ việc ống thép không gỉ.

2.7. Thị trường Australia

Theo thống kê của WTO, tính đến hết tháng 6 năm 2022, Australia đã điều tra tổng cộng 423 vụ việc và áp dụng 194 biện pháp PVTM, trong đó có 18 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Trong năm 2022, Australia đã thông báo chính thức chấm dứt lệnh áp thuế CBPG đối với sản phẩm nhôm định hình nhập khẩu từ Việt Nam. Bên cạnh đó, Australia khởi xướng điều tra CBPG đối với sản phẩm amoni nitrat nhập khẩu từ Việt Nam. Hiện nay cơ quan

điều tra Australia đang tiến hành điều tra vụ việc và thu thập thông tin từ các bên, dự kiến ban hành kết luận sơ bộ vào tháng 5 năm 2023.

2.8. Thị trường Đông Bắc Á

Các thị trường khu vực Đông Bắc Á có xu hướng ít điều tra và áp dụng các biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2022, không phát sinh vụ việc điều tra mới liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Tại thị trường Hàn Quốc, tháng 6 năm 2022, Cơ quan điều tra đã quyết định áp thuế CBPG ống đồng nhập khẩu từ Việt Nam với mức thuế CBPG từ 9,98% đến 14,78%. Tuy vậy, các thị trường này vẫn tiềm ẩn một số rủi ro khi thường xuyên rà soát và đánh giá tác động của hàng hóa nhập khẩu. Không loại trừ khả năng trong tương lai gần, các thị trường này có thể khởi động các vụ kiện PVTM mới đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

3. Tăng cường đấu tranh chống các hành vi nhằm lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại

Cùng với xu hướng tự do hóa thương mại, trong những năm gần đây, xu thế bảo hộ thương mại cũng đang diễn biến khó lường, diễn ra theo nhiều cách thức, mức độ khác nhau. Xu thế bảo hộ, xung đột thương mại thể hiện rõ nét nhất khi xung đột thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc bùng nổ, tác động không nhỏ tới hệ thống thương mại toàn cầu, chuỗi sản xuất khu vực và trên thế giới. Không chỉ các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU, nhiều thành viên WTO khác cũng gia tăng bảo hộ bằng cách tăng cường sử dụng các biện pháp tiêu chuẩn kỹ thuật, các biện pháp PVTM để bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước áp lực gia tăng của hàng nhập khẩu. Khi một quốc gia bị áp dụng biện pháp PVTM, các doanh nghiệp của quốc gia này có xu hướng tìm kiếm các cách thức khác để có thể tiếp tục xuất khẩu hàng hóa sang quốc gia đang áp dụng biện pháp PVTM, từ đó có thể phát sinh các hành vi lẩn tránh thuế PVTM như gian lận xuất xứ, chuyển tải qua nước thứ ba hoặc dịch chuyển đầu tư. Mặt khác, để bảo đảm hiệu quả của các biện pháp PVTM, các quốc gia áp dụng biện pháp cũng tích cực giám sát, theo dõi sự biến động của luồng hàng hóa nhập khẩu để phát hiện các hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM. Trong trường hợp phát hiện hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM, nước áp dụng biện pháp có xu hướng tiến hành các cuộc điều tra lẩn tránh để mở rộng phạm vi áp dụng đến hàng hóa tương tự của quốc gia mà tại đó hành vi lẩn tránh xảy ra, gây ảnh hưởng liên đới tới các doanh nghiệp xuất khẩu chân chính. Các vụ việc mà Hoa Kỳ nhắm vào hàng hóa của Trung Quốc nghi ngờ chuyển tải qua nước thứ ba, trong đó có Việt Nam, để lẩn tránh các mức thuế cao do Hoa Kỳ áp dụng là ví dụ điển hình.

Mặc dù nguyên nhân lớn nhất của việc gia tăng các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM là xu thế bảo hộ thương mại, còn có các nguyên nhân khác như sự thiếu kiến thức về pháp luật PVTM nói chung cũng như pháp luật về chống lẩn tránh biện pháp PVTM nói riêng của các doanh nghiệp Việt Nam, thiếu thông tin về các vụ việc PVTM đang áp dụng, chạy theo lợi nhuận trước mắt... Bên cạnh đó, có thể có một số doanh nghiệp cá biệt lợi dụng chính sách đầu tư, chính sách thuận lợi hóa thương mại đối với các mặt hàng xuất khẩu để thực hiện các hành vi gian lận thương mại.

Để giảm thiểu số lượng vụ việc hàng hóa Việt Nam bị điều tra lẫn tránh biện pháp PVTM cũng như tác động tiêu cực mà các vụ việc này gây ra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, ngăn chặn hiện tượng Việt Nam bị lợi dụng làm điểm trung chuyển để xuất khẩu hàng hóa sang nước thứ ba, đặc biệt tránh bị rơi vào hệ lụy của xung đột thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc, bảo vệ uy tín hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, hướng tới xuất khẩu bền vững; đồng thời tránh việc các doanh nghiệp đầu tư không thực chất, chỉ thực hiện các giai đoạn gia công đơn giản, không mang lại giá trị gia tăng đáng kể vào Việt Nam, nâng cao chất lượng nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tăng cường hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, các cơ quan quản lý cần có các biện pháp tổng thể và lâu dài.

Do đó, ngày 04/07/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 824/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẫn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ. Ngày 31/12/2019, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 119/NQ-CP về một số biện pháp cấp bách nhằm tăng cường quản lý nhà nước về phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải hàng hóa bất hợp pháp.

Thực hiện các chủ trương nói trên, thời gian qua, các đơn vị liên quan trong và ngoài Bộ đã chủ động rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Bộ Công Thương đã thường xuyên theo dõi và cung cấp danh sách cảnh báo một số mặt hàng xuất khẩu có nguy cơ bị điều tra PVTM, điều tra lẫn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ. Kể từ thời điểm lần đầu tiên Bộ Công Thương công bố danh sách cảnh báo vào tháng 7 năm 2019 tới hết tháng 12 năm 2022, đã có nhiều sản phẩm nằm trong danh sách cảnh báo bị nước ngoài điều tra PVTM, cụ thể là gỗ dán có nguyên liệu làm từ gỗ cứng, tủ gỗ, đệm mút, lốp xe ô tô, ống đồng, mật ong, thép chống ăn mòn, gạch men, ghế bọc đệm, pin năng lượng mặt trời, ống thép... Trên cơ sở danh sách cảnh báo, các cơ quan chức năng



của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công an, UBND các tỉnh, thành phố đã phối hợp, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xác minh việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ, khai báo xuất xứ khi thông quan, đăng ký đầu tư nước ngoài... Đồng thời, các Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan có thể chủ động xây dựng chiến lược sản xuất, xuất khẩu, chuẩn bị nguồn lực, xây dựng kế hoạch ứng phó trong trường hợp vụ việc xảy ra.

Bộ Công Thương cũng đã phối hợp với Tổng cục Hải quan và Cơ quan điều tra nước ngoài làm rõ các cáo buộc lẫn tránh biện pháp PVTM; tăng cường hợp tác, chia sẻ thông tin nhằm chống lẫn tránh PVTM, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, lẫn tránh biện pháp PVTM; đưa ra các khuyến nghị cho doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nhằm tránh bị các nước khác điều tra PVTM, lẫn tránh biện pháp PVTM. Các nỗ lực của Việt Nam đã được một số đối tác ghi nhận và đánh giá cao.

VI. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI

1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam sang Trung Quốc đạt 23,5 tỷ USD, giảm 44% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu đạt 5,8 tỷ USD, giảm 63,1%; nhập khẩu đạt 17,7 tỷ USD, giảm 32,6% so với năm 2021.

Trong năm 2022, nhiều mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Trung Quốc qua các cửa khẩu đất liền giảm đáng kể so với năm 2021. Cụ thể, xuất khẩu 6/7 mặt hàng nông, thủy sản sang Trung Quốc đều giảm hai con số so với năm 2021, trong đó, giảm mạnh nhất là mặt hàng sắn và các sản phẩm từ sắn, giảm 79,5%, đạt 114,8 triệu USD, hàng rau quả giảm 52%; hạt điều giảm 61,7%... Trong nhóm hàng công nghiệp chế biến xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc thì mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt giá trị cao nhất, với 1,88 tỷ USD, chiếm 32,82% tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc qua các cửa khẩu biên giới đất liền, nhưng giảm 75,7% so với năm 2021.

Hoạt động thương mại trên tuyến biên giới Việt - Trung thời gian qua có nhiều thuận lợi nhất định do:

- + Các tỉnh luôn quan tâm, chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện biên giới và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả, đồng bộ các giải pháp, các chính sách về thu hút đầu tư hạ tầng cửa khẩu, hợp tác, phát triển bền vững thương mại biên giới phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh, gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng, đối ngoại.

- + Các sở, ban, ngành, lực lượng chức năng tại cửa khẩu và các đơn vị có liên quan đã tích cực, chủ động, linh hoạt phối hợp trong công tác quản lý biên giới, đảm bảo ổn định an ninh trật tự khu vực biên giới; phối hợp chặt chẽ để theo dõi, nắm bắt, trao đổi thông tin về tình hình, chính sách quản lý cửa khẩu, biên giới, chính sách và quy định xuất nhập khẩu của phía Trung Quốc, qua đó, kịp thời xử lý, giải quyết tốt các vụ việc phát sinh, hạn chế thiệt hại cho các doanh nghiệp và tránh ùn tắc hàng hóa tại cửa khẩu.



+ Các tỉnh đã tổ chức và triển khai thực hiện có hiệu quả “vùng xanh an toàn” trong khu vực cửa khẩu, lối mở tạo thuận lợi thông quan hàng hóa được ổn định, không bị gián đoạn. Các lực lượng chức năng tại cửa khẩu, địa phương biên giới đã thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật và các chỉ đạo của cấp trên trong thực thi công vụ, đã tạo điều kiện an toàn để triển khai việc thông quan hàng hóa theo yêu cầu về phòng chống dịch Covid-19 từ phía Trung Quốc.

+ Quý IV/2022, tình hình dịch Covid-19 trong nước được kiểm soát; Trung Quốc bắt đầu mở cửa và gỡ bỏ chính sách Zero Covid đã tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ trong nước từng bước khôi phục hoạt động trở lại; theo đó nhu cầu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong nước đã được khôi phục và tăng cao.

+ Thương nhân xuất khẩu đã từng bước đáp ứng các quy định của phía Trung Quốc như các quy định về truy xuất nguồn gốc, mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, ghi nhãn...

Mặc dù vậy, trong năm 2022, do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, hoạt động xuất nhập khẩu tại một số cửa khẩu phụ, lối mở biên giới tạm dừng hoạt động và phía Trung Quốc duy trì áp dụng chính sách Zero Covid với nhiều biện pháp phòng dịch chặt chẽ. Nhiều

thời điểm, một số cửa khẩu còn dừng hoạt động để phục vụ công tác phòng chống dịch của phía Trung Quốc; Cơ cấu hàng hóa thông quan qua Cửa khẩu quốc tế ga đường sắt còn rất hạn chế, việc khai thác chưa hiệu quả do khác biệt khổ đường ray với Trung Quốc. Dưới tác động của dịch Covid-19, các hoạt động trao đổi thông tin, thỏa thuận hợp tác giữa ngân hàng Việt Nam và ngân hàng Trung Quốc cũng bị hạn chế, doanh số thanh toán xuất nhập khẩu qua ngân hàng cũng bị sụt giảm so với giai đoạn trước.

Cơ sở hạ tầng tại một số cửa khẩu phụ đang trong quá trình đầu tư xây dựng, chưa có nhà kiểm soát liên hợp nên khó khăn trong việc bố trí các lực lượng chức năng thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền.

Bên cạnh đó, hạ tầng kho bãi tập kết, kiểm tra giám sát hàng hóa tại một số cửa khẩu như Hoàn Mô, Bắc Phong Sinh, Bắc Luân II, Tân Thanh chưa đáp ứng yêu cầu, chưa có hệ thống kho bãi chuyên dụng để lưu giữ hàng hóa, bảo quản theo chế độ đặc biệt (như hóa chất, hàng đông lạnh). Có thời điểm lưu lượng hàng hóa, phương tiện tăng đột biến; đặc biệt khi Trung Quốc duy trì việc đưa lượng lớn xe Trung Quốc chở hàng sang, trong khi chỉ giải quyết lượng nhỏ xe không hàng Trung Quốc về nước trong ngày, dẫn tới lượng xe lưu tại khu vực cửa khẩu tăng. Ngoài ra, việc áp dụng “Vùng xanh an toàn” phần nào gây khó khăn cho việc sắp xếp phương tiện cho các ngành chức năng, tăng chi phí, ảnh hưởng tới kế hoạch thông quan hàng hóa của doanh nghiệp.

2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong năm 2022, tổng giá trị xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Lào qua các cửa khẩu biên giới đạt 1,58 tỷ USD, tăng 23,3% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu đạt 562,87 triệu USD, giảm 0,8%; nhập khẩu đạt 1,02 tỷ USD, tăng 42,2% so với năm 2021.



Về cơ cấu mặt hàng, trong năm 2022, nhiều mặt hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam xuất khẩu sang Lào giảm so với năm 2021 như: Phương tiện vận tải khác và phụ tùng giảm 21,1%; sắt thép các loại giảm 14,6%; sản phẩm từ sắt thép giảm 41,5%, v.v. Cơ cấu hàng hóa của Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ Lào gồm: Than các loại tăng 3,8%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 30,4%; phân bón các loại tăng 50%...

Hiệp định Thương mại biên giới Việt - Lào năm 2015 đã và đang là cơ hội lớn cho các nhà đầu tư hai nước khi Chính phủ hai nước đã dành cho nhau các ưu đãi riêng mà không áp dụng cho bất kỳ nước nào khác như: mở rộng giảm thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hóa xuất xứ hai nước; miễn thuế giá trị gia tăng và miễn giảm các biện pháp hàng rào kỹ thuật đối với hàng hóa do các nhà đầu tư Việt Nam sản xuất, nuôi trồng tại các tỉnh biên giới của Lào khi nhập khẩu về Việt Nam và ngược lại; tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho hoạt động thương mại của doanh nghiệp hai nước tại khu vực biên giới...

Hiệp định Thương mại biên giới Việt - Lào đã mở ra cho doanh nghiệp nhiều cơ hội kinh doanh và đầu tư như: tạo ra sân chơi mở rộng cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng thương mại, dịch vụ tại khu vực biên giới; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư về nuôi, trồng, sản xuất các sản phẩm là thế mạnh, đặc trưng của các tỉnh biên giới hai nước; xóa bỏ những rào cản biên giới về thương mại; mở ra cơ hội hợp tác liên doanh, liên kết, đầu tư; tạo hành lang pháp lý thông thoáng trong xuất nhập khẩu; tạo thuận lợi trong thanh toán qua biên giới; tạo cơ hội về việc làm, nâng cao đời sống cư dân biên giới.

Thông qua hoạt động của thương mại biên giới, Việt Nam và Lào đã trao đổi được một khối lượng lớn các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng công nghiệp và khoáng sản.

Công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra, chống buôn lậu và gian lận thương mại giữa hai nước tại khu vực biên giới đã thu được nhiều kết quả. Nhiều biện pháp quản lý chặt chẽ ở khu vực biên giới, cửa khẩu đã phát huy hiệu quả như việc dán tem các mặt hàng được bán trong khu miễn thuế, hạn chế các mặt hàng không khuyến khích sử dụng như rượu, bia, thuốc lá... đã phần nào ngăn chặn và kiểm soát được tình hình buôn lậu và gian lận thương mại trong các hoạt động thương mại biên giới.

Tuy vậy, mặc dù kim ngạch trao đổi hàng hoá liên tục tăng nhưng chưa tăng mạnh và đồng đều trên cả tuyến biên giới, chỉ tập trung tại một số tỉnh có tiềm năng như Sơn La, Nghệ An; cơ sở hạ tầng cửa khẩu, thương mại, giao thông chưa được đầu tư tương xứng nên thương mại biên giới chưa phát triển. Do đặc thù của buôn bán qua biên giới và thói quen sử dụng tiền mặt trong thanh toán đã tồn tại từ lâu, nhu cầu thanh toán, chuyển đổi tiền tệ tại khu vực biên giới còn thấp làm cho các ngân hàng thương mại gặp nhiều khó khăn khi mở chi nhánh, phòng giao dịch tại các cửa khẩu do doanh thu không đảm bảo được chi phí.

Một số tỉnh biên giới Lào - Việt Nam còn khó khăn trong việc đầu tư hạ tầng tại khu vực

cửa khẩu ảnh hưởng đến việc thống nhất tổ chức Lễ công bố các cặp cửa khẩu khi đã được hai Bên quyết định mở, nâng cấp như: việc nâng cấp cửa khẩu phụ Nậm On (đối diện là cửa khẩu Thanh Thủy, tỉnh Nghệ An) thành cửa khẩu chính và mở cửa khẩu phụ Thoong Phì La (tỉnh Bolikhămxay), cửa khẩu phụ Nậm Láy (tỉnh Hủa Phăn)....

3. Tuyển biên giới Việt Nam - Campuchia

Trong năm 2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá giữa Việt Nam và Campuchia qua các cửa khẩu biên giới đất liền đạt 8,05 tỷ USD, tăng 7,9% so với năm 2021, trong đó, xuất khẩu đạt 3,43 tỷ USD, tăng 20,1%; nhập khẩu đạt 4,62 tỷ USD, tăng 0,3% so với năm 2021.

Về cơ cấu mặt hàng, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang Campuchia các mặt hàng: dệt may 701,30 triệu USD), sắt thép các loại (291,56 triệu USD), nguyên phụ liệu dệt, may, da giày (202,86 triệu USD), v.v. Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng: cao su (1,62 tỷ USD), hạt điều (1,1 tỷ USD)...

Việt Nam và Campuchia đã ký kết thành công Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia vào ngày 8/11/2022. Hiệp định được dự báo sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch thương mại song phương, tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy hơn nữa quan hệ thương mại giữa hai nước ở khu vực biên giới với mục tiêu cải thiện đời sống của người dân, đặc biệt là cư dân sinh sống ở khu vực biên giới. Đồng thời, Hiệp định được kỳ vọng cũng sẽ đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững của mỗi nước, trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Thời gian qua, cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động thương mại biên giới ngày càng được Chính phủ hai nước quan tâm đầu tư phát triển, đường giao thông khu vực biên giới, bến bãi vận tải, giao nhận hàng hoá đã từng bước được nâng cấp, mở rộng, trong đó đáng chú ý là việc xây dựng Chợ kiểu mẫu biên giới Campuchia tại huyện Mê Mốt, tỉnh Tbaung Khmum, Campuchia (hay còn gọi là chợ Đa).

Tuy vậy, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Campuchia có cơ cấu tương đồng với hàng hóa của Thái Lan, Trung Quốc và chịu sự cạnh tranh gay gắt về chất lượng, mẫu mã và giá cả.

CHƯƠNG VI

HỘI NHẬP KINH TẾ



CHƯƠNG VI

HỘI NHẬP KINH TẾ

I. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA)

1. Tình hình triển khai EVFTA

1.1. Công tác phổ biến, tuyên truyền

- Tổ chức hội nghị, hội thảo và khóa tập huấn: Bộ Công Thương đã triển khai hoạt động tập huấn về EVFTA dưới hình thức trực tuyến không chỉ đối với các lĩnh vực cắt giảm thuế quan và tiếp cận thị trường hàng hóa, quy tắc xuất xứ và thương mại dịch vụ - đầu tư, mà còn các vấn đề khác như lao động, môi trường, ...

- Tổ chức thông tin báo chí và xuất bản phẩm: Bộ Công Thương đang triển khai biên soạn và xuất bản nhiều ấn phẩm cung cấp thông tin, hướng dẫn về EVFTA tập trung vào các ngành hàng, lĩnh vực cụ thể.

- Về việc củng cố mạng lưới, tăng cường năng lực và đẩy mạnh công tác thông tin, dự báo thị trường xuất nhập khẩu, thị trường trong nước: Hệ thống Thương vụ của Việt Nam tiếp tục tăng cường nghiên cứu thị trường nước sở tại thông qua các báo cáo định kỳ, đột xuất để cập nhật thị trường EVFTA, từ đó đưa ra những nhận định và phân tích chuyên sâu phục vụ cho việc dự báo. Nội dung thông tin mà hệ thống Thương vụ cung cấp bao gồm chính sách xuất nhập khẩu của các nước EU cũng như cập nhật những thay đổi của các chính sách này, các yêu cầu kỹ thuật, vấn đề pháp lý, các biện pháp phòng vệ thương mại, xác minh nguồn hàng, đối tác v.v.

- Đầu mối thông tin về EVFTA: Bộ tiếp tục chủ trì đảm nhiệm, thúc đẩy và làm tốt vai trò là đơn vị tiếp nhận các câu hỏi từ cộng đồng doanh nghiệp và người dân liên quan đến EVFTA và trực tiếp trả lời hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan trả lời.

1.2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế

Bộ Công Thương đã liên tục đôn đốc các Bộ, ngành nhanh chóng xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi EVFTA. Cho đến nay, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành, đơn vị có liên quan đã sửa đổi, ban hành 12 văn bản quy phạm pháp luật, và các văn bản khác có liên quan để thực thi EVFTA. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định và được các nước thành viên EU ghi nhận, đánh giá cao. Cụ thể, các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi EVFTA bao gồm:

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

- Luật Kinh doanh bảo hiểm, số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022;

- Nghị định số 09/2022/NĐ-CP ngày 12/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo CPTPP, EVFTA, UKVFTA;

- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/09/2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu;

- Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18/09/2020 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2020-2022;

- Quyết định số 1175/QĐ-TTg ngày 04/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định cơ quan đầu mối thực thi EVFTA;

- Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 06/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện EVFTA;

- Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký, lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc thay thế Thông tư số 32/2018/TT-BYT;

- Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/06/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA;

- Thông tư số 30/2020/TT-BCT ngày 26/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện EVFTA về phòng vệ thương mại;

- Thông tư số 07/2021/TT-BTC ngày 25/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá nhập khẩu trong EVFTA;

- Quyết định số 1972/QĐ-BCT ngày 17/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thành lập Nhóm Tư vấn trong nước (DAG) Việt Nam;

- Thông tư số 30/2020/TT-BCT ngày 26/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện Hiệp định EVFTA về phòng vệ thương mại;

- Công văn số 2669/TCHQ-GSQL ngày 31/05/2021 của Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính gửi Cục Hải quan các tỉnh, thành phố quy định về việc sử dụng bản điện tử của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định EVFTA.

Ngoài ra, tình hình sửa đổi, ban hành các văn bản pháp luật khác mà Thủ tướng Chính phủ đã giao nhiệm vụ tại Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2020 về Kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA như sau:

- Nghị định hướng dẫn thực thi Hiệp định EVFTA về đấu thầu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng theo hướng sửa đổi, bổ sung Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày

24/08/2020 về hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định CPTPP để hướng dẫn việc lựa chọn nhà thầu đối với cả những gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định EVFTA và UKVFTA. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình dự thảo Nghị định sửa đổi lên Chính phủ, hiện Chính phủ đã tiến hành lấy ý kiến Thành viên Chính phủ để xem xét, thông qua.

- Nghị định quy định về nhập khẩu hàng tân trang: Theo quy định tại Kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA, việc ban hành Nghị định phải được thực hiện trong vòng 3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực. Hiện Bộ Công Thương đang triển khai các thủ tục nội bộ để xây dựng dự thảo Nghị định và trình Chính phủ ban hành theo đúng thời gian quy định.

1.3. Việc triển khai các cam kết của EVFTA

- Tình hình thành lập Nhóm tư vấn trong nước (DAG Việt Nam)

Tính đến thời điểm hiện tại, nhóm DAG Việt Nam trong khuôn khổ EVFTA có tổng cộng 7 tổ chức thành viên, bao gồm: (1) Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (đại diện giới sử dụng lao động); (2) Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD); (3) Viện Công nhân - Công đoàn (trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam); (4) Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV); (5) Hội nghề cá Việt Nam (VINAFIS); (6) Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP); và (7) Hiệp hội Thang máy Việt Nam (VNEA).

Nhóm DAG Việt Nam được thành lập căn cứ quy định tại Điều 13.15 của EVFTA. DAG Việt Nam bao gồm các hiệp hội, tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận của Việt Nam, được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, đại diện cho các lợi ích chính đáng tại Việt Nam liên quan đến thương mại và phát triển bền vững. Chức năng chính của Nhóm DAG Việt Nam là tập hợp, trình bày quan điểm và đưa ra khuyến nghị, tư vấn đối với việc thực thi Chương Thương mại và Phát triển bền vững của EVFTA, phù hợp với cam kết tại Hiệp định. Các thành viên DAG Việt Nam hoạt động độc lập với cơ quan quản lý nhà nước mà DAG Việt Nam cung cấp tư vấn.

- Tình hình tổ chức các phiên họp của các Ủy ban, Nhóm công tác của EVFTA

Trong năm 2022, Bộ Công Thương đã phối hợp các Bộ, ngành liên quan và phía EU để tổ chức các phiên họp của một số Ủy ban bao gồm: Ủy ban Thương mại (cấp Bộ trưởng), Ủy ban SPS, Ủy ban Hải quan, Ủy ban Dịch vụ đầu tư, thương mại điện tử và Mua sắm Chính phủ, Ủy ban Thương mại hàng hóa, phiên họp không chính thức Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững, Nhóm Công tác về Sở hữu trí tuệ cũng như các phiên làm việc kỹ thuật về việc thực thi nói chung và phiên kỹ thuật liên quan đến trao đổi về sửa đổi danh sách Chỉ dẫn địa lý và danh sách gạo thơm hưởng hạn ngạch thuế quan theo EVFTA.

2. Đánh giá tình hình thực hiện EVFTA

Nhìn chung, việc thực thi EVFTA trong hơn 02 năm qua đã cho thấy những kết quả tích cực, bất chấp những khó khăn và trở ngại do đại dịch Covid-19 gây ra, thể hiện qua tăng trưởng trong kim ngạch xuất nhập khẩu song phương, cũng như những kết

quả tích cực trong việc triển khai các cam kết, tổ chức thực thi, thành lập các thiết chế theo Hiệp định, mang lại lợi ích kinh tế, xã hội cho doanh nghiệp và người dân của cả hai bên. Hai bên cũng đã phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong việc triển khai các thiết chế của Hiệp định, qua đó, xử lý, làm rõ những vấn đề vướng mắc của cả hai bên trong quá trình thực thi.

II. HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP)

1. Tình hình triển khai Hiệp định CPTPP

Việc thực thi Hiệp định CPTPP trong năm 2022 tiếp tục đạt được các kết quả tích cực trên các lĩnh vực xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, thực thi các nhiệm vụ trong Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP dù trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những tác động tiêu cực đối với kinh tế và thương mại trong khu vực và toàn cầu. Để đạt được kết quả này, Bộ Công Thương, với vai trò là cơ quan chủ trì đã luôn chủ động, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan và các nước Thành viên CPTPP trong việc triển khai các công việc liên quan trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP. Trong năm 2023, Bộ Công Thương vẫn tiếp tục tăng cường thúc đẩy việc thực thi Hiệp định CPTPP để Hiệp định CPTPP có thể mang lại lợi ích nhiều hơn nữa cho các doanh nghiệp và người dân, đồng thời thể hiện Việt Nam là một Thành viên có trách nhiệm và có vai trò quan trọng trong Hiệp định này.

2. Công tác phổ biến, tuyên truyền

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn: Trong năm 2022, Bộ đã xây dựng và đăng tải chuỗi video ngắn được thiết kế trực quan và sinh động dựa trên thông tin cung cấp từ các chuyên gia đã từng trực tiếp tham gia đàm phán Hiệp định. Về nội dung, các clip này được xây dựng không chỉ diễn giải các cam kết về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư mà còn đi sâu vào từng ngành hàng, dịch vụ cụ thể, các cam kết về lao động, môi trường, và cả các nội dung khác đang rất được quan tâm hiện nay.

- Tổ chức thông tin báo chí và xuất bản phẩm: Bộ đã biên soạn và sẽ tiếp tục cho xuất bản các cuốn sách, ấn phẩm trực tuyến về Hiệp định CPTPP trong các lĩnh vực, ngành hàng, thị trường cụ thể.

- Triển khai và vận hành Cổng thông tin điện tử về Hiệp định Thương mại Tự do (FTAP): FTAP là một website về các FTA mà Việt Nam tham gia. FTAP do Chính phủ Australia hỗ trợ Việt Nam xây dựng thông qua sự quản lý của Ngân hàng Thế giới (WB). Hiện tại, Bộ đang tập trung xây dựng và phát triển FTAP để FTAP trở thành một cổng giao diện trực tuyến duy nhất, trong đó bao hàm gần như đầy đủ tất cả các nội dung mà doanh nghiệp, người dân yêu cầu từ hệ thống tra cứu cam kết trực tuyến về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư; quy định về yêu cầu mặt hàng; quy tắc xuất xứ; thông tin thị trường; các cam kết phi truyền thống như lao động, môi trường; cập nhật các văn bản quy phạm pháp

luật có liên quan; dữ liệu thống kê; các khóa đào tạo trực tuyến; câu chuyện thực tế của doanh nghiệp; các ấn phẩm và các bài phân tích chuyên sâu để phục vụ nhu cầu tìm hiểu thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, nhằm nâng cao hiệu quả tận dụng các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã tham gia.

Trong năm 2022, Bộ Công Thương đã tiếp tục vận hành và đăng tải các thông tin lên FTAP để triển khai tuyên truyền, phổ biến các thông tin cập nhật về các FTA của Việt Nam, đồng thời quản lý các vấn đề kỹ thuật của FTAP để đảm bảo cho sự hoạt động an toàn, an ninh của FTAP, cũng như nghiên cứu và phối hợp với Ban Biên tập để đề xuất kế hoạch nâng cấp phát triển. Bộ Công Thương cũng đã ban hành Quyết định số 2371/QĐ-BCT ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc ban hành Quy chế hoạt động cổng FTAP.

- Đầu mối thông tin về Hiệp định CPTPP: Bộ tiếp tục chủ trì đảm nhiệm, thúc đẩy và làm tốt vai trò là đơn vị tiếp nhận và trả lời các câu hỏi từ cộng đồng doanh nghiệp và người dân liên quan đến Hiệp định CPTPP.

3. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế

Bộ đã liên tục đôn đốc các Bộ, ngành nhanh chóng xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi Hiệp định CPTPP. Đến thời điểm hiện tại, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành của Việt Nam đã ban hành 20 văn bản (gồm 03 Luật, 06 Nghị định, 10 Thông tư, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) để thực thi cam kết của Hiệp định CPTPP. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định và được các nước thành viên CPTPP ghi nhận và đánh giá cao. Cụ thể, các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi Hiệp định CPTPP bao gồm:

- Bộ Luật Lao động sửa đổi số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019;
- Luật số 42/2019/QH14 ngày 17/06/2019 bổ sung, sửa đổi một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ;
- Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;
- Nghị định số 21/2022/NĐ-CP ngày 10/03/2022 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26/06/2019 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2019 - 2022;
- Nghị định số 09/2022/NĐ-CP ngày 12/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24/08/2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định CPTPP để hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định UKVFTA.
- Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24/08/2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định CPTPP;

- Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26/06/2019 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2019-2022;

- Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28/08/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 48/2018/NĐ-CP ngày 21/03/2018 của Chính phủ;

- Nghị định số 35/2020/NĐ-CP ngày 24/03/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh 2018;

- Thông tư số 09/2020/TT-BKHĐT ngày 27/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh Hiệp định CPTPP;

- Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 19/04/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo Hiệp định CPTPP;

- Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP;

- Thông tư số 62/2019/TT-BTC ngày 05/09/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/04/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Thông tư số 65/2019/TT-BTC ngày 16/09/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung đào tạo, thi, cấp, công nhận chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm;

- Thông tư số 19/2019/TT-BCT ngày 30/09/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để thực thi Hiệp định CPTPP;

- Thông tư số 03/2020/TT-BCT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan theo Hiệp định CPTPP;

- Thông tư số 04/2020/TT-BCT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về đấu giá hạn ngạch thuế quan nhập khẩu ô tô đã qua sử dụng theo Hiệp định CPTPP;

- Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP;

- Thông tư số 32/2019/TT-BYT ngày 16/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 4 và Phụ lục số 01-MP Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm;

- Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 14/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về chỉ định các cơ quan đầu mối để triển khai Hiệp định CPTPP;

4. Xây dựng bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các FTA hàng năm của các địa phương (FTA Index)

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1153/VPCP-QHQT ngày 15/02/2020 về kết quả triển khai Hiệp định CPTPP của các Bộ, ngành, địa phương năm 2019, Nghị quyết số 99/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Bộ Công Thương đã dự thảo Đề án xây dựng FTA Index và lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương. Hiện Bộ Công Thương đang phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương để triển khai kế hoạch thực hiện Đề án FTA Index đã được phê duyệt tại Đề án nói trên.

5. Công tác thực thi các cam kết của Hiệp định

Bộ đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thông báo trong các lĩnh vực bao gồm cơ chế áp dụng lộ trình cắt giảm thuế quan, cơ chế chứng nhận xuất xứ, cấp phép xuất khẩu, mua sắm của Chính phủ, các nghĩa vụ liên quan đến SMEs, viễn thông, đầu mối xử lý đơn thư về lao động, môi trường, trợ cấp thủy sản, danh sách đầu mối thực thi Hiệp định...

Bộ cũng đã tích cực phối hợp với các đơn vị, Bộ ngành trong việc theo dõi và khẩn trương xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực thi, đặc biệt là các nội dung liên quan đến mở cửa thị trường, quy tắc xuất xứ, hải quan.

6. Tình hình gia nhập Hiệp định CPTPP của một số nền kinh tế

- Tình hình gia nhập Hiệp định CPTPP của Vương quốc Anh (UK)

Trong năm 2022, các nước Thành viên CPTPP đã tổ chức 04 phiên đàm phán để xem xét, đánh giá bản chào mở cửa thị trường của UK trong các lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư, nhập cảnh tạm thời của khách kinh doanh, dịch vụ tài chính, ... cũng như đánh giá khả năng tuân thủ các quy định chung của Hiệp định CPTPP. Tại phiên họp cấp Bộ trưởng Hiệp định CPTPP lần thứ 6 diễn ra vào ngày 08/10/2022 tại Singapore, các Bộ trưởng các nước Thành viên CPTPP đã thông qua Tuyên bố chung cấp Bộ trưởng. Trong đó, liên quan đến việc gia nhập UK, các Bộ trưởng ghi nhận kết quả đạt được cho tới nay và quyết tâm thúc đẩy quá trình này theo các tiêu chuẩn cao của Hiệp định CPTPP để bảo đảm Hiệp định này là hình mẫu cho quá trình tự do hóa thương mại trong khu vực và trên thế giới

Bộ Công Thương đã và đang chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng quan điểm của Việt Nam và tham gia đàm phán các vấn đề còn tồn tại về việc gia nhập Hiệp định của UK để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, sớm tiến tới kết thúc đàm phán gia nhập với UK.

- Tình hình gia nhập Hiệp định CPTPP của các nền kinh tế khác

Cho đến nay, ngoài UK, đã có thêm 5 nền kinh tế nộp đơn xin gia nhập là Trung Quốc, Đài Loan, Ecuador, Costa Rica và Uruguay. Ngoài ra, thời gian qua, một số nền kinh tế khác như Hàn Quốc, Philipines và Thái Lan cũng bày tỏ sự quan tâm gia nhập Hiệp định CPTPP nhưng tất cả chỉ dừng ở mức tìm hiểu, chưa nộp đơn gia nhập chính thức. Tại Tuyên bố chung cấp Bộ trưởng Hiệp định CPTPP lần thứ 6, Bộ trưởng các nước Thành viên CPTPP đã ghi nhận ngày càng có nhiều nền kinh tế quan tâm đến việc gia nhập Hiệp định CPTPP và đồng ý tiếp tục nỗ lực xử lý các đơn xin gia nhập tiếp theo phù hợp với quy trình gia nhập của Hiệp định. Các Bộ trưởng nhấn mạnh sự ủng hộ dành cho các nền kinh tế sẵn sàng cam kết tuân thủ các mục tiêu của Hiệp định, có thể đáp ứng các tiêu chuẩn cao và chấp nhận các cam kết mở cửa thị trường toàn diện cũng như thể hiện sự tuân thủ các cam kết quốc tế của mình.

Theo đó, Bộ Công Thương đã luôn chủ động theo sát tình hình các nền kinh tế quan tâm gia nhập, kịp thời xây dựng quan điểm, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Tình hình phê chuẩn Hiệp định CPTPP

Trong năm 2022, CPTPP đã ghi nhận thêm 02 nước hoàn tất quá trình phê chuẩn Hiệp định là Malaysia và Chile. Đối với Malaysia, Hiệp định CPTPP đã chính thức có hiệu lực đối với nước này vào ngày 29/11/2022. Đối với Chile, Hiệp định CPTPP sẽ chính thức có hiệu lực đối với nước này vào ngày 21/02/2023. Theo đó, hiện nay, chỉ còn Brunei là chưa phê chuẩn Hiệp định CPTPP. Tại phiên họp Hội đồng cấp Bộ trưởng Hiệp định CPTPP lần thứ 6, Brunei cho biết sẽ tiếp tục nỗ lực để đẩy nhanh tốc độ phê chuẩn Hiệp định.

III. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AI-LEN (UKVFTA)

1. Công tác phổ biến, tuyên truyền

Bộ đang tiếp tục xây dựng và đăng tải các clip hướng dẫn, diễn giải về các cam kết trong UKVFTA. Các clip này được xây dựng nhằm diễn giải các nội dung về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, hàng rào kỹ thuật, sở hữu trí tuệ, mua sắm Chính phủ và sẽ được đăng tải rộng rãi.

Bộ Công Thương đã tổ chức Hội nghị tổng kết 01 năm thực thi UKVFTA. Tại Hội nghị, cơ quan quản lý, cộng đồng doanh nghiệp của hai nước đã trao đổi, đánh giá những thành tựu đã đạt được và những khó khăn, thách thức trong năm đầu tiên thực thi UKVFTA, đồng thời xác định các giải pháp, định hướng thực thi và tận dụng UKVFTA hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Bộ tiếp tục chủ trì đảm nhiệm, thúc đẩy và làm tốt vai trò là đơn vị tiếp nhận các câu hỏi từ cộng đồng doanh nghiệp và người dân liên quan đến UKVFTA và trực tiếp trả lời hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan trả lời.

2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế

Cho đến nay, Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành 07 văn bản quy phạm pháp luật để thực thi UKVFTA, gồm:

- Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/09/2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len;

- Nghị định số 09/2022/NĐ-CP ngày 12/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo CPTPP, EVFTA, UKVFTA;

- Nghị định số 53/2021/NĐ-CP ngày 21/05/2021 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định UKVFTA giai đoạn 2021-2022;

- Thông tư số 02/2021/TT-BCT ngày 11/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định UKVFTA;

- Thông tư số 14/2021/TT-BCT ngày 29/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện Hiệp định UKVFTA về phòng vệ thương mại;

- Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 24/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ chỉ định các cơ quan đầu mối triển khai Hiệp định UKVFTA;

- Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 18/05/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch thực hiện Hiệp định UKVFTA. Nhằm triển khai nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch thực thi Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA). Ngày 24/05/2021, Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên đã phê duyệt Kế hoạch thực thi Hiệp định UKVFTA của Bộ Công Thương tại Quyết định số 1449/QĐ-BCT.

3. Công tác thực thi các cam kết của Hiệp định

Trong năm 2022, Việt Nam đã phối hợp với UK thành lập các thiết chế như Ủy ban Thương mại, các Ủy ban chuyên môn, nhóm công tác theo quy định để thực thi Hiệp định; và tham gia các phiên họp của các Ủy ban này.

IV. HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC (RCEP)

RCEP là hiệp định thương mại tự do giữa 10 nước ASEAN và 05 nước đối tác của ASEAN là Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Australia và New Zealand và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/ 2022 (có hiệu lực với Hàn Quốc từ ngày 01/02/2022) và hiện chỉ có 01 nước chưa hoàn tất thủ tục phê duyệt Hiệp định RCEP là Philippines.

Tình hình thực thi Hiệp định RCEP:

- Hoàn thành chuyển đổi Biểu cam kết thuế quan từ phiên bản 2012 sang phiên bản 2017 và từ phiên bản 2017 sang phiên bản 2022 và ban hành Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ nhằm thực hiện cam kết thuế quan theo Hiệp định RCEP.

- Hoàn thành chuyển đổi Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng từ phiên bản HS 2012 sang phiên bản 2017 và từ 2017 sang 2022 và ban hành các Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18/02/2022 và Thông tư số 32/2022/TT-BCT ngày 18/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định RCEP.

- Ban hành Thông tư số 07/2022/TT-BCT ngày 23/03/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại trong Hiệp định RCEP.

- Trình Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Hiệp định RCEP của Chính phủ (Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2022), ở các Bộ, ngành, địa phương; Kế hoạch thực hiện Hiệp định RCEP của Bộ Công Thương (Quyết định 197/QĐ-BCT ngày 02 tháng 3 năm 2022); và công tác tuyên truyền, phổ biến về Hiệp định.

- Triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến về các cam kết cụ thể của Hiệp định RCEP ở Hà Nội và các địa phương.

Tại Hội nghị Bộ trưởng RCEP lần thứ 1 diễn ra vào tháng 9 năm 2022 tại Cam-pu-chia, các Bộ trưởng đã thống nhất trong năm 2023 tập trung đẩy nhanh giải quyết các công việc thực thi Hiệp định RCEP trước như chuyển đổi Biểu cam kết thuế quan, thành lập Ban Thư ký RCEP và hoàn tất kích hoạt Chương trình Hợp tác Kinh tế và Kỹ thuật của Hiệp định; sau đó sẽ bắt đầu thảo luận xây dựng thủ tục gia nhập Hiệp định RCEP đối với các nước có nhu cầu gia nhập Hiệp định.

V. XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. Các quy định mới về xuất xứ hàng hoá, các biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá

1.1. Hiệp định RCEP

Ngày 18/02/2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Thông tư số 05/2022/TT-BCT

quy định về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (gọi tắt là Hiệp định RCEP).

Tiếp đó, ngày 18/11/2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Thông tư số 32/2022/TT-BCT sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT nêu trên. Theo đó, Thông tư số 32/2022/TT-BCT đã thay thế Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) từ Phiên bản HS 2012 sang Phiên bản HS 2022 để thực thi kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

1.2. Hiệp định ATIGA

Ngày 01/06/2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Thông tư số 10/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN. Theo đó, Thông tư này chủ yếu sửa đổi một số quy định về cấp và kiểm tra C/O mẫu D trong Hiệp định ATIGA tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục I tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14/8/2020).

Ngoài ra, Thông tư cũng thay thế Phụ lục VIII - Mẫu C/O mẫu D tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục II tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14/8/2020) và hướng dẫn kê khai C/O.

1.3. Hiệp định AJCEP

Để thực hiện cam kết quốc tế về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản, ngày 23/12/2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Thông tư số 37/2022/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản. Thông tư này quy định Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) chuyển đổi từ HS 2002 sang HS 2017 và sửa đổi Quy tắc thực hiện tại Quy tắc thực hiện (thuộc Phụ lục 4 Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản). Thông tư số 37/2022/TT-BCT bãi bỏ Quyết định số 44/2008/QĐ-BCT ngày 08/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AJ để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản.

1.4. Hiệp định EVFTA

Ngày 30/12/2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành Thông tư số 41/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA. Theo đó, Thông tư được xây dựng nhằm chuyển nội dung đính chính đã thể hiện tại Quyết định số 1949/QĐ-BCT thành hình thức Thông tư đối với một số điểm đính chính Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT.

Ngoài ra, căn cứ tài liệu triển khai quy tắc xuất xứ EVFTA của Ủy ban châu Âu (EC), Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương hướng dẫn cách hiểu tiêu chí xuất xứ để thực thi một số nội dung liên quan đến hàng dệt may, nông sản...

2. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất khẩu sử dụng các loại C/O ưu đãi theo FTA năm 2022 đạt 78,3 tỷ USD, chiếm 33,61% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gần 233 tỷ USD của Việt Nam sang các thị trường ký FTA. Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi tương đối ổn định, tương ứng với kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường.

Năm 2022, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền đã cấp 1.380.359 bộ C/O ưu đãi với trị giá 78,3 tỷ USD, tăng 13,18% về trị giá và 11,75% về số lượng C/O so với năm 2021. Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi 33,61% cùng với tốc độ tăng trưởng 13,18% cho thấy doanh nghiệp và hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam đang dần phục hồi tại các thị trường có FTA sau 02 năm chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tỷ lệ cụ thể khác nhau theo từng mẫu C/O (C/O mẫu EUR.1 và EUR.1 UK có tỷ lệ sử dụng lần lượt là 25,89% và 23,54%, C/O EAV có tỷ lệ sử dụng 59,44%, C/O mẫu AANZ 39,28%); theo thị trường xuất khẩu (Hàn Quốc 51,02%, Trung Quốc 29,57%, Canada và Mexico lần lượt đạt 13,67% và 30,7%).

Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi 33,61% không có nghĩa là 66,39% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu còn lại của Việt Nam phải chịu thuế cao. Một trong những nguyên nhân là thuế nhập khẩu MFN tại một số thị trường như Singapore, Hồng Kông đã là 0% nên hàng hóa không cần phải có C/O ưu đãi mới được hưởng mức thuế 0%. Ví dụ: kim ngạch xuất khẩu đi Singapore được cấp C/O ưu đãi (558 triệu USD) chỉ chiếm 12,92% trong gần 4,32 tỷ USD tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Ngoài ra, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các nước đối tác khác có thuế suất MFN ở mức thấp (1 - 2% hoặc tương đương với thuế FTA) nên nhiều thương nhân không đề nghị cấp C/O. Ví dụ: Australia và New Zealand đã áp thuế MFN 0% đối với nhiều mặt hàng thủy sản, do đó, mặt hàng thủy sản của Việt Nam không cần C/O khi xuất khẩu sang thị trường hai nước này. Bên cạnh đó, theo lộ trình giảm thuế FTA, một số mặt hàng thuộc danh mục nhạy cảm cao, danh mục loại trừ hoặc lộ trình giảm thuế dài nên dù có C/O thì cũng không được hưởng thuế quan ưu đãi.

2.1. Tình hình sử dụng C/O ưu đãi theo các thị trường

C/O ưu đãi (mẫu E và RCEP) cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đứng đầu với trị giá hơn 17 tỷ USD. Tiếp đó là 13,34 tỷ USD C/O mẫu D cấp cho hàng hóa xuất khẩu sang các nước ASEAN. Đứng thứ ba và thứ tư lần lượt là Hàn Quốc (C/O mẫu AK, VK và RCEP) với 12,4 tỷ USD và Liên minh châu Âu (C/O mẫu EUR.1) với 12,1 tỷ USD. C/O mẫu S có kim ngạch không đáng kể (tỷ lệ sử dụng là 6,27% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Lào) và số liệu thống kê không ghi nhận việc cấp C/O mẫu X do phần lớn hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Lào và Campuchia sử dụng C/O mẫu D (trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN).

Bảng 41: Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi các FTA năm 2022

Loại C/O	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)		Tỷ lệ cấp C/O (%)
	Theo C/O	XK chung	
Mẫu AANZ	2.455,79	6.252,19	39,28

Loại C/O	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)		Tỷ lệ cấp C/O
	Theo C/O	XK chung	
Mẫu AHK	14,80	10.936,48	0,14
Mẫu AI	5.322,56	7.961,83	66,85
Mẫu AJ	6.524,99	24.232,51	26,93
Mẫu AK	6.159,34	24.293,50	25,35
Mẫu CPTPP	2.542,88	51.744,53	4,91
Mẫu D	13.340,96	34.021,34	39,21
Mẫu E	16.927,23	57.702,60	29,34
Mẫu EAV	926,19	1.558,10	59,44
Mẫu S	41,15	656,40	6,27
Mẫu VC	1.113,11	1.723,95	64,57
Mẫu VJ	1.889,01	24.232,51	7,80
Mẫu VK	6.212,90	24.293,50	25,57
Mẫu X		5.752,82	
Mẫu VN-CU	130,59		
Mẫu EUR.1	12.124,02	46.829,35	25,89
Mẫu EUR.1 UK	1.428,11	6.065,56	23,54
Mẫu RCEP	978,34	146.502,14	0,67
Tổng cộng	78,302.31	232.956,15	33,61

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

2.2. Thị trường đối tác FTA

2.2.1. Thị trường EU và Anh Quốc (C/O mẫu EUR.1)

Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1 sang thị trường EU và Anh Quốc lần lượt ở mức 25,89% và 23,54%. Hiện nhiều doanh nghiệp vẫn áp dụng cơ chế chứng nhận xuất xứ theo GSP của EU với mức thuế suất tương đương so với EVFTA và UKVFTA trong những năm đầu thực hiện. Sau khi GSP kết thúc vào 31/12/2022, dự kiến, doanh nghiệp sẽ chuyển

hướng sang sử dụng C/O EUR.1 nhiều hơn và kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1 sang thị trường EU và Anh Quốc sẽ tăng trong thời gian tới.

Một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu EUR.1 rất tốt như thủy sản (82,94%), rau quả (72,75%). Giày dép - một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU với kim ngạch xuất khẩu hơn 5,8 tỷ USD có tỷ lệ cấp C/O ưu đãi EUR.1 rất cao (99,51%). Trong khi đó, một mặt hàng có thể mạnh khác của Việt Nam là dệt may, với kim ngạch xuất khẩu gần 4,4 tỷ USD sang EU nhưng kim ngạch được cấp C/O ưu đãi EUR.1 chỉ chiếm 15,67%. Tuy nhiên, các mặt hàng khác trong cùng lĩnh vực như xơ và sợi dệt, vải kỹ thuật đạt tỷ lệ cấp C/O ưu đãi khá cao (gần 100%). Một số mặt hàng công nghiệp khác của Việt Nam xuất khẩu sang EU cũng có tỷ lệ cấp C/O khá tốt là chất dẻo và các sản phẩm từ chất dẻo (79,44%), vali, túi xách... (69,35%).

2.2.2. Thị trường Canada và Mexico (C/O mẫu CPTPP)

Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu CPTPP sang hai thị trường Canada và Mexico là lớn nhất trong các thị trường CPTPP. Năm 2022, hàng hóa xuất khẩu sang Canada được cấp C/O mẫu CPTPP đạt 863,52 triệu USD, chiếm tỷ lệ 13,67% so với tổng kim ngạch 6,31 tỷ USD hàng hóa xuất khẩu sang thị trường này. Tương tự với Mexico lần lượt là 1,39 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 30,7% trong tổng số 4,53 tỷ USD hàng hóa xuất khẩu sang Mexico.

Đối với thị trường Canada, mặt hàng xuất khẩu có tỷ lệ sử dụng ưu đãi CPTPP trong năm 2022 rất tốt, có thể kể đến giày dép (82,07%), túi xách, va li, ô, dù (39,43%), mây, tre, cói và thảm (33,69%). Đối với thị trường Mexico, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sử dụng C/O mẫu CPTPP khi xuất khẩu sang thị trường này bao gồm thủy sản (77%), giày dép (90,2%), điện thoại và linh kiện (56,48%).

2.2.3. Thị trường ASEAN (C/O mẫu D)

Trong những năm gần đây, có thể thấy tỷ lệ sử dụng C/O mẫu D đã dần đạt mức bão hòa và không có nhiều biến động qua các thời kỳ. Tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu D năm 2022 là 39,21%. Nguyên nhân là do: (i) Các nhóm hàng chủ lực của Việt Nam đều đã đạt ngưỡng tỷ lệ sử dụng cao (trên 60%), ví dụ: thủy sản (67,38%), nông sản (hạt tiêu, hạt điều, chè, cà phê, hạt tiêu đạt gần 100%; rau quả 60,68%), gỗ và sản phẩm gỗ 92,01%, giày dép 96,79%; (ii) Các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn (như dầu thô, gạo ...) thuộc diện không sử dụng C/O mẫu D. Ngoài ra, mức thuế MFN nhập khẩu của một số nước ASEAN phát triển hơn như Singapore, Malaysia, Indonesia đều bằng 0% cũng làm giảm tỷ lệ sử dụng C/O mẫu D khi xuất khẩu sang các thị trường này.

2.2.4. Thị trường Hàn Quốc (C/O mẫu AK, VK và RCEP)

Những năm gần đây, thị trường Hàn Quốc liên tục là một trong những thị trường dẫn đầu về nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA. Năm 2022, thị trường Hàn Quốc có tỷ lệ sử dụng ưu đãi 51,02% với kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc sử dụng C/O ưu đãi đạt gần 12,4 tỷ USD.

Nhóm hàng xuất khẩu đi Hàn Quốc có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA tốt nhất có thủy sản



(93,99%), các mặt hàng nông sản như rau quả, cà phê và hạt tiêu đều có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi rất cao, lần lượt đạt 92,26%, 97,98% và gần 100%; gỗ và sản phẩm gỗ (76,15%); giày dép (100%); hàng dệt may (97,99%).

Việc sử dụng ưu đãi từ AKFTA, VKFTA và RCEP có được là do: (i) doanh nghiệp đã nắm vững quy tắc xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu đi thị trường Hàn Quốc; (ii) quy tắc xuất xứ của AKFTA và VKFTA tương đối linh hoạt; hàng hóa sản xuất xuất khẩu có thể đáp ứng tiêu chí để được cấp C/O mẫu AK và VK và (iii) các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu từ Hàn Quốc và áp dụng nguyên tắc cộng gộp xuất xứ đối với hàng hóa sản xuất xuất khẩu sang Hàn Quốc. Ngoài ra, các doanh nghiệp dệt may đã tận dụng rất tốt quy tắc xuất xứ của Hiệp định RCEP để sản xuất, xuất khẩu hàng dệt may sang Hàn Quốc.

2.2.5. Thị trường Trung Quốc

Đối với thị trường Trung Quốc, trong năm 2022, hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc được cấp C/O mẫu E đạt 16,9 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 29,34% so với tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này; hàng hóa xuất khẩu được cấp C/O mẫu RCEP đạt 136,3 triệu USD, chiếm tỷ lệ 0,25% so với tổng kim ngạch xuất khẩu. Mặt hàng xuất khẩu có tỷ lệ sử dụng ưu đãi (theo C/O mẫu E và C/O mẫu RCEP) tốt trong năm 2022 gồm có: xơ, sợi dệt các loại (98,72%), hàng thủy sản (94,97%), cao su và các sản phẩm từ cao su (87,02%), sắt và các sản phẩm từ sắt (72,71%).

2.2.6. Thị trường Hồng Kông (Trung Quốc) (C/O mẫu AHK)

Đối với thị trường Hồng Kông, trong năm 2022, hàng hóa xuất khẩu sang Hồng Kông được cấp C/O mẫu AHK đạt 14,8 triệu USD, chiếm tỷ lệ 0,14% so với tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 10,9 tỷ USD. Kim ngạch sử dụng C/O mẫu AHK rất thấp là do

thị trường này không đánh thuế xuất nhập khẩu hàng hóa, do vậy, doanh nghiệp không cần xin C/O với mục đích hưởng ưu đãi thuế quan.

2.2.7. Thị trường Australia và New Zealand (C/O mẫu AANZ và CPTPP)

Trong năm 2022, Việt Nam đã cấp gần 78 nghìn bộ C/O mẫu AANZ tăng 13,52% so với năm 2021, trị giá hơn 2,5 tỷ USD trên tổng kim ngạch xuất khẩu hơn 6 tỷ USD, với tỷ lệ tận dụng C/O là 39,28%. Các mặt hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi AANZFTA trên 80% bao gồm gỗ và sản phẩm gỗ (96,9%); giày dép (gần 100%); cao su và các sản phẩm từ cao su (83,26%); sản phẩm dệt may (85,36%). Nhóm hàng nông nghiệp chưa xuất khẩu được nhiều do hai thị trường này rất khắt khe với các yêu cầu cao về kiểm dịch động thực vật. Trong nhóm sản phẩm nông nghiệp, mặt hàng rau quả có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA tốt nhất với tỷ lệ 78,65%.

2.2.8. Thị trường Nhật Bản (C/O mẫu AJ, VJ và CPTPP)

Trong số 24,23 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm 2022 sang Nhật Bản, Việt Nam đã cấp C/O ưu đãi (mẫu AJ, VJ và CPTPP) cho lượng hàng hóa trị giá 8,65 tỷ USD, tương đương tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 35,71%.

Một trong những nguyên nhân chính khiến tỷ lệ sử dụng ưu đãi này chưa cao là do quy tắc xuất xứ trong Hiệp định AJCEP, VJEPA cũng như CPTPP được coi là chặt nhất trong số các FTA mà Việt Nam đã ký với đối tác. Đây cũng là các FTA đã có hiệu lực duy nhất tính đến thời điểm áp dụng quy tắc từ vải hoặc từ sợi trở đi đối với hàng dệt may của Việt Nam.

Một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi AJCEP, VJEPA và CPTPP trong năm 2022 rất tốt có thể kể đến như: rau quả (70,94%), chất dẻo và sản phẩm từ chất dẻo (97,39%), giày dép (90,37%). Mặc dù quy tắc xuất xứ hàng dệt may trong AJCEP, VJEPA và CPTPP rất chặt, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam vẫn tận dụng rất tốt ưu đãi từ các Hiệp định này bằng cách sử dụng nguyên liệu (chủ yếu là vải) của Nhật Bản để sản xuất hàng may mặc xuất khẩu. Vì vậy, tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi đối với hàng dệt may xuất khẩu sang Nhật Bản đạt mức 73,41% với kim ngạch theo C/O đạt hơn 2,98 tỷ USD.

2.2.9. Thị trường Chile (C/O mẫu VC)

Đối với thị trường Chile, trong năm 2022, hàng hóa xuất khẩu sang Chile được cấp C/O mẫu VC đạt 1,11 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 64,57% so với tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này, đạt 1,72 tỷ USD. Mặt hàng xuất khẩu có tỷ lệ sử dụng ưu đãi cao trong năm 2022 gồm: điện thoại các loại và linh kiện (92,29%), hàng thủy sản (71,35%), hàng dệt may (32,67%), máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng (23,37%).

2.2.10. Thị trường Ấn Độ (C/O mẫu AI)

Trong năm 2022, Việt Nam đã cấp hơn 63 nghìn bộ C/O mẫu AI tăng 17,40% so với năm 2021, trị giá hơn 5,3 tỷ USD trên tổng kim ngạch gần 8 tỷ USD, với tỷ lệ tận dụng C/O là 66,85% cho hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ. Một số mặt hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi cao gồm: giày dép (gần 100%), gỗ và sản phẩm gỗ (83,74%), hóa chất (94,61%), điện thoại và linh kiện (61,62%).



2.2.11. Thị trường Liên minh Kinh tế Á - Âu (C/O mẫu EAV)

Sau 06 năm kể từ khi Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu gồm 5 nước Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan có hiệu lực (năm 2016), nhiều mặt hàng có thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam đã được cắt giảm thuế quan như: dệt may, túi xách, thủy sản. Tuy nhiên, với bất ổn từ xung đột giữa Nga và Ukraine trong năm 2022 dẫn đến nhiều khó khăn về thương mại cho hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam tới Liên minh Kinh tế Á - Âu. Cụ thể, số lượng C/O mẫu EAV đã cấp đạt hơn 15 nghìn bộ C/O, giảm 43,94% so với năm 2021, trị giá đạt gần 1 tỷ USD, bằng 59,44% tổng kim ngạch xuất khẩu. Một số mặt hàng đạt tỷ lệ sử dụng cao như: thép và sản phẩm từ thép (gần 100%), thủy sản (88,27%), hàng dệt may (90,13%) và rau quả (96,82%).

2.3. Về cơ cấu mặt hàng

Các mặt hàng nông sản của Việt Nam (Chương 01 - 24) có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA rất tốt do hầu hết đều đáp ứng quy tắc xuất xứ thuần túy (WO) đối với nông sản thô và các quy tắc khác đối với nông sản chế biến. Nhiều mặt hàng công nghiệp (Chương 25-98) có tỷ lệ sử dụng ưu đãi chưa cao do quy tắc xuất xứ đối với nhóm hàng công nghiệp về cơ bản khó đáp ứng hơn so với nhóm hàng nông nghiệp.

Những năm gần đây, tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan từ Hiệp định ASEAN+ hầu như không có tăng trưởng cao vì về cơ bản, các đối tác đã thực hiện việc cắt giảm, xóa bỏ thuế quan được một thời gian.

3. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa

- Chủ động kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa:

+ Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu. Theo đó, trao quyền chủ động kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa cho các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong nước tiến hành kiểm tra, xác minh, quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa.

+ Bộ Công Thương chủ động triển khai Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 04/07/2019 về việc Phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ”, tổ chức kiểm tra tình hình thực thi pháp luật trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa đối với các cơ quan, tổ chức cấp C/O. Qua đó, siết chặt công tác cấp C/O của các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O.

+ Bộ cũng phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Hải quan và cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu (như cơ quan hải quan Đức, cơ quan chống gian lận của EU, Hàn Quốc) tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ nhiều mặt hàng đa dạng, từ nông sản cho đến các mặt hàng công nghiệp.

- Chủ động tập huấn, cảnh báo cho các cơ quan, tổ chức cấp C/O và doanh nghiệp:

+ Bộ Công Thương thường xuyên trao đổi nghiệp vụ, có văn bản cảnh báo, đôn đốc các tổ chức cấp C/O về việc tăng cường kiểm tra, giám sát việc cấp C/O, đặc biệt lưu ý tới một số mặt hàng có nguy cơ cao về gian lận xuất xứ hàng hóa (lốp ô tô, hạt dẻ cười, nhôm, thép, gỗ ván ép, gạch men ...).



+ Tổ chức hội nghị với các Hiệp hội ngành hàng xuất khẩu, thông qua các Hiệp hội để hướng dẫn, tuyên truyền cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam thực hiện đúng quy định về xuất xứ hàng hóa; tận dụng ưu đãi thuế quan; phòng tránh, ngăn chặn hành vi chuyển tải hàng hóa, gian lận thương mại.

+ Tăng cường kiểm tra chặt chẽ hồ sơ đề nghị cấp C/O đối với hàng hóa xuất khẩu có nguy cơ gian lận xuất xứ như: linh kiện ô tô, các sản phẩm sắt, thép, hương (nhang) và các nguyên liệu làm hương, linh kiện ô tô, máy móc, thiết bị điện,... Ngoài ra, lưu ý các mặt hàng thuộc danh sách theo dõi các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại, chống lẩn tránh thuế được Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) thông báo và cập nhật hàng quý và các mặt hàng doanh nghiệp từ trước tới nay chưa (hoặc ít khi) đề nghị cấp C/O.

Bên cạnh việc tăng cường kiểm tra chặt chẽ hồ sơ, Bộ Công Thương cũng chỉ đạo các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O ưu đãi tăng cường công tác xác minh năng lực sản xuất thực tế của doanh nghiệp và xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 của Bộ Công Thương quy định về kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

Các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O cũng được yêu cầu chú trọng tuyên truyền, phổ biến về chính sách và quy định về xuất xứ hàng hóa đối với các doanh nghiệp đến làm thủ tục đề nghị cấp C/O. Nhanh chóng giải đáp các thắc mắc, kiến nghị của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện cấp C/O; có giải thích và nêu rõ yêu cầu cụ thể hướng dẫn doanh nghiệp trong trường hợp chứng từ, hồ sơ chưa đủ cơ sở để cấp C/O.

Trong thời gian tới, Bộ Công Thương tiếp tục theo dõi và đưa ra những cảnh báo sớm tới cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O và cộng đồng doanh nghiệp thông qua công tác xây dựng danh sách cảnh báo; tăng cường tuyên truyền phổ biến pháp luật; tăng cường trao đổi thông tin, kiểm tra việc cấp C/O đối với một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng đột biến; đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2615/QĐ-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt và công bố Danh sách Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2021)

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	Cà phê
2	Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Cà phê
3	Công ty Cổ phần Intimex Mỹ Phước	Cà phê
4	Công ty TNHH MTV XNK 2-9 Đắk Lắk	Cà phê
5	Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	Cà phê
6	Công ty Cổ phần Mascopex	Cà phê
7	Công ty TNHH Thương phẩm Atlantic Việt Nam	Cà phê
8	Công ty TNHH Dakman Việt Nam	Cà phê
9	Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa	Cà phê
10	Công ty Cổ phần Intimex Đắk Nông	Cà phê
11	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoa Trang - Gia Lai	Cà phê
12	Công ty Cổ phần Agrexport	Cà phê
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Tiến	Cà phê
14	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Phước	Cao su
15	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	Cao su
16	Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	Cao su
17	Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng	Cao su
18	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Sen Vàng	Cao su
19	Công ty TNHH TM Hòa Thuận	Cao su
20	Công ty Cổ phần công nghiệp Cao su Miền Nam	Cao su

21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	Cao su
22	Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	Cao su
23	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhật Nam	Cao su
24	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	Cao su
25	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Cao su
26	Công ty TNHH MTV TCT- Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cao su
27	Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	Cao su
28	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Cao su
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Cao su
30	Công ty TNHH Sản xuất TM DV Thiện Hưng	Cao su
31	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Cao su
32	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất ORO	Cao su
33	Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lưu gia	Cao su
34	Công ty TNHH Phát triển PTN	Cao su
35	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cao su
36	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cao su
37	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cao su
38	Công ty TNHH Cao su Đông Nam Á	Cao su
39	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cao su
40	Công ty TNHH MTV Thế hệ mới Phú Thọ	Chè các loại
41	Công ty TNHH Chè Á Châu	Chè các loại
42	Công ty TNHH Nam Sơn Phú Thọ	Chè các loại
43	Công ty TNHH Chè SSOE Phú Thọ	Chè các loại
44	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Chè Tam Đường	Chè các loại
45	Công ty Cổ phần chè Biển Hồ	Chè các loại
46	Công ty TNHH phát triển công nghệ và thương mại Tôn Vinh	Chè các loại

47	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trà UT	Chè các loại
48	Công ty TNHH Chè Hoài Trung	Chè các loại
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	Thủy sản
50	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Thủy sản
51	Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng (Stapimex)	Thủy sản
52	Công ty Cổ phần Chế biến và Dịch vụ thủy sản Cà Mau (Cases)	Thủy sản
53	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Thủy sản
54	Công ty Cổ phần thủy sản và thương mại Thuận Phước	Thủy sản
55	Công ty Cổ phần Nam Việt	Thủy sản
56	Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Định	Thủy sản
57	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển đa quốc gia IDI	Thủy sản
58	Công ty Cổ phần Hải Việt (HAVICO)	Thủy sản
59	Công ty TNHH Thông Thuận	Thủy sản
60	Công ty TNHH Thủy sản Hải Long Nha Trang	Thủy sản
61	Công ty TNHH Mariso Việt Nam	Thủy sản
62	Công ty Cổ phần Thủy sản Trường Giang	Thủy sản
63	Công ty Cổ phần Sài Gòn Food	Thủy sản
64	Công ty TNHH Tín Thịnh	Thủy sản
65	Công ty TNHH Cá Ngừ Việt Nam	Thủy sản
66	Công ty TNHH Hải Vương	Thủy sản
67	Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F17	Thủy sản
68	Công ty TNHH Highland Dragon	Thủy sản
69	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất nhập khẩu Kiên Cường	Thủy sản
70	Công ty Cổ phần Vịnh Nha Trang	Thủy sản
71	Công ty Cổ phần Tôm Miền Nam	Thủy sản
72	Công ty TNHH Đại Thành	Thủy sản

73	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Thủy sản
74	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Baseafood)	Thủy sản
75	Công ty TNHH Hùng Cá	Thủy sản
76	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (Seaprimexco)	Thủy sản
77	Công ty Cổ phần Gallant Ocean Việt Nam	Thủy sản
78	Công ty TNHH Thủy sản Phát Tiến	Thủy sản
79	Công ty TNHH Minh Đăng	Thủy sản
80	Công ty Cổ phần Vạn Ý	Thủy sản
81	Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Minh Cường (Minhcuong Seafood)	Thủy sản
82	Công ty TNHH Huy Nam	Thủy sản
83	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn (Seanamico)	Thủy sản
84	Công ty TNHH Hải Nam	Thủy sản
85	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửa Long An Giang	Thủy sản
86	Công ty Cổ phần thủy sản Tắc Cậy	Thủy sản
87	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	Thủy sản
88	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hưng Phúc Thịnh	Thủy sản
89	Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	Thủy sản
90	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	Thủy sản
91	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Thủy sản
92	Công ty Cổ phần Thủy sản NT	Thủy sản
93	Công ty TNHH Đại Lợi	Thủy sản
94	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Thủy sản
95	Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	Gạo
96	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	Gạo
97	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Gạo

98	Công ty Cổ phần Tân Đồng Tiến	Gạo
99	Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	Gạo
100	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Gạo
101	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Gạo
102	Công ty TNHH Star Rice	Gạo
103	Công ty TNHH Việt Hưng	Gạo
104	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	Gạo
105	Công ty Cổ phần Hiệp Lợi	Gạo
106	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	Gạo
107	Công ty Lương thực Tiền Giang	Gạo
108	Công ty TNHH MTV Công Thành Út Hạnh	Gạo
109	Công ty TNHH Ricegrowers Việt Nam	Gạo
110	Công ty Cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Trung An	Gạo
111	Công ty Cổ phần Gavi	Gạo
112	Công ty TNHH gạo Vinh Phát Wilmar	Gạo
113	Công ty TNHH Angimex-Kitoku	Gạo
114	Công ty Cổ phần Vilaconic	Gạo
115	Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	Gạo
116	Công ty TNHH Lương thực - Thực phẩm Long An	Gạo
117	Công ty TNHH Lương thực Tấn Vương	Gạo
118	Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Xây xát lúa gạo Cẩm Nguyên	Gạo
119	Công ty TNHH Phước Thành II	Gạo
120	Công ty Cổ phần Hoàng Sơn I	Hạt điều
121	Công ty Cổ phần Long Sơn	Hạt điều
122	Công ty TNHH Thảo Nguyên	Hạt điều
123	Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần tập đoàn Hanfimec Việt nam	Hạt điều

124	Công ty TNHH Long Sơn Inter Foods	Hạt điều
125	Công ty TNHH Richcom	Hạt điều
126	Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	Hạt điều
127	Công ty TNHH Chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu Tân An	Hạt điều
128	Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hà Nội	Hạt điều
129	Công ty Cổ phần Tập đoàn Visimex	Hạt điều
130	Công ty TNHH Bimico	Hạt điều
131	Công ty TNHH Phú Thủy	Hạt điều
132	Công ty TNHH chế biến gia vị Nedspice Việt Nam	Hạt tiêu
133	Công ty Cổ phần Phúc Sinh	Hạt tiêu
134	Công ty Cổ phần Tập đoàn Trân Châu	Hạt tiêu
135	Công ty Cổ phần Sản xuất dịch vụ Xuất nhập khẩu Hà Nội	Hạt tiêu
136	Công ty TNHH MTV Nông sản DK	Hạt tiêu
137	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu 2-9 Đắc Lắc	Hạt tiêu
138	Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Phúc Thịnh	Hạt tiêu
139	Công ty Cổ phần XNK Petrolimex	Hạt tiêu
140	Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	Hạt tiêu
141	Công ty TNHH MTV Thương mại XNK Phúc Lợi	Hạt tiêu
142	Công ty Cổ phần Prosi Thăng Long	Hạt tiêu
143	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanfimec Việt Nam	Hạt tiêu
144	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Phước Tấn	Hạt tiêu
145	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vina T&T	Rau, củ, quả và sản phẩm
146	Công ty TNHH chế biến dưa Lương Quới	Rau, củ, quả và sản phẩm
147	Công ty TNHH MTV Ant Farm	Rau, củ, quả và sản phẩm

148	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	Rau, củ, quả và sản phẩm
149	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xa Xa	Rau, củ, quả và sản phẩm
150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu trái cây Chánh Thu	Rau, củ, quả và sản phẩm
151	Công ty Cổ phần Đầu tư dừa Bến Tre	Rau, củ, quả và sản phẩm
152	Công ty TNHH sản xuất - thương mại - dịch vụ Rồng Đỏ	Rau, củ, quả và sản phẩm
153	Công ty Cổ phần Viên Sơn	Rau, củ, quả và sản phẩm
154	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Rau, củ, quả và sản phẩm
155	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Rau, củ, quả và sản phẩm
156	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Rau, củ, quả và sản phẩm
157	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Phước	Rau, củ, quả và sản phẩm
158	Công ty TNHH XNK Cao Thành Phát	Rau, củ, quả và sản phẩm
159	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Đà Lạt tự nhiên	Rau, củ, quả và sản phẩm
160	Công ty Cổ phần rau quả Tiền Giang	Rau, củ, quả và sản phẩm
161	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Sản phẩm sữa
162	Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	Sản phẩm sữa
163	Công ty Cổ phần Chuối thực phẩm TH	Sản phẩm sữa
164	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Vĩnh Long	Thủ công mỹ nghệ
165	Công ty TNHH sản xuất xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Tiến Thành	Thủ công mỹ nghệ

166	Công ty TNHH Phước Dũ Long	Thủ công mỹ nghệ
167	Công ty TNHH Giang Mây Việt	Thủ công mỹ nghệ
168	Công ty Cổ phần Cấp điện và hệ thống Ls-Vina	Dây điện và cáp điện
169	Công ty TNHH Hitachi Cable Việt Nam	Dây điện và cáp điện
170	Công ty TNHH May Tinh Lợi	Dệt may
171	Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam	Dệt may
172	Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	Dệt may
173	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	Dệt may
174	Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Hà Phong	Dệt may
175	Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam Huế	Dệt may
176	Công ty TNHH Crystal Martin (Việt Nam)	Dệt may
177	Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	Dệt may
178	Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	Dệt may
179	Công ty TNHH Thời trang Star	Dệt may
180	Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Dệt may
181	Công ty Cổ phần Tổng công ty May Bắc Giang LGG	Dệt may
182	Chi nhánh Minh Đức - Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Hà Bắc	Dệt may
183	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Hà Bắc	Dệt may
184	Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết	Dệt may
185	Công ty Cổ phần Dệt 10-10	Dệt may
186	Công ty Cổ phần Dệt may 29/3	Dệt may
187	Công ty Cổ phần Tổng công ty May Bắc Giang BGG	Dệt may
188	Công ty Cổ phần tập đoàn Hồ Gươm	Dệt may
189	Công ty Cổ phần Tổng công ty may Bắc Giang BGG	Dệt may
190	Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam	Dệt may
191	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Dệt may
192	Công ty Cổ phần May mặc Leading Star Việt Nam	Dệt may

193	Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Dệt may
194	Công ty TNHH may Phoenix	Dệt may
195	Công ty Cổ phần May Sơn Hà	Dệt may
196	Công ty TNHH MSA YB	Dệt may
197	Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	Dệt may
198	Công ty Cổ phần Tex-Giang	Dệt may
199	Công ty Cổ phần May Bình Minh	Dệt may
200	Công ty Cổ phần May Nam Định	Dệt may
201	Công ty Cổ phần An Hưng	Dệt may
202	Công ty Cổ phần dược Danapha	Dược và thiết bị y tế
203	Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng	Điện thoại các loại và linh kiện
204	Công ty TNHH Sao Vàng	Giày dép
205	Công ty TNHH Đỉnh Vàng	Giày dép
206	Công ty TNHH giày Athena Việt Nam	Giày dép
207	Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang	Giày dép
208	Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
209	Công ty TNHH SX CB NTS xuất khẩu Thuận Phong	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
210	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
211	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
212	Công ty TNHH HANYANG DIGITECH Vina	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
213	Công ty TNHH Canon Việt Nam - Chi nhánh Quế Võ	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
214	Công ty TNHH CANON Việt Nam	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
215	Công ty TNHH Canon Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

216	Công ty TNHH Luxshare - ICT (Nghệ An)	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
217	Công ty TNHH Merry & Luxshare (Việt Nam)	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện
218	Công ty TNHH Mcnex Vina	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện
219	Công ty Cổ phần nhựa An Phát Xanh	Sản phẩm chất dẻo
220	Công ty Cổ phần Trung Đông	Sản phẩm chất dẻo
221	Công ty Cổ phần sản xuất nhựa Duy Tân	Sản phẩm chất dẻo
222	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Sản phẩm chất dẻo
223	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Sản phẩm chất dẻo
224	Công ty Cổ phần Nhựa MeKong	Sản phẩm chất dẻo
225	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Sản phẩm chất dẻo
226	Công ty TNHH JM Plastics Việt Nam	Sản phẩm chất dẻo
227	Công ty Cổ phần nhựa bao bì An Vinh	Sản phẩm chất dẻo
228	Công ty TNHH Thương mại Phú Lâm	Sản phẩm chất dẻo
229	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding	Sản phẩm chất dẻo
230	Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai - Việt Nam	Sản phẩm cơ khí
231	Công ty TNHH Mabuchi Motor Đà Nẵng	Sản phẩm cơ khí
232	Công ty TNHH sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia	Sản phẩm cơ khí
233	Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam	Sản phẩm cơ khí
234	Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh	Sản phẩm cơ khí
235	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	Sản phẩm cơ khí
236	Công ty TNHH MTV Cơ khí 17/TCCNQP	Sản phẩm cơ khí
237	Công ty TNHH Cơ khí đúc Thành Phương	Sản phẩm cơ khí
238	Công ty Cổ phần Phú Tài	Sản phẩm gỗ
239	Công ty TNHH Great Veca Việt Nam	Sản phẩm gỗ
240	Công ty Cổ phần năng lượng sinh học Phú Tài	Sản phẩm gỗ

241	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt	Sản phẩm gỗ
242	Công ty Cổ phần Lâm sản PISICO Quảng Nam	Sản phẩm gỗ
243	Công ty TNHH MTV Rapexco - Đại Nam	Sản phẩm gỗ
244	Công ty Cổ phần Công nghệ gỗ Đại Thành	Sản phẩm gỗ
245	Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Long Đạt	Sản phẩm gỗ
246	Công ty TNHH Phát Triển	Sản phẩm gỗ
247	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phát	Sản phẩm gỗ
248	Công ty TNHH Thế Vũ	Sản phẩm gỗ
249	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Vật liệu xây dựng
250	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Vật liệu xây dựng
251	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Vật liệu xây dựng
252	Công ty TNHH Gia công đồng Hải Lượng	Vật liệu xây dựng
253	Công ty Cổ phần Thép TVP	Vật liệu xây dựng
254	Công ty Cổ phần Vicostone	Vật liệu xây dựng
255	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Tây Nam	Vật liệu xây dựng
256	Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	Vật liệu xây dựng
257	Công ty Tôn Phương Nam	Vật liệu xây dựng
258	Công ty TNHH Gang Thép Tuyên Quang	Vật liệu xây dựng
259	Công ty TNHH Công nghiệp Chính Đại	Vật liệu xây dựng
260	Công ty Cổ phần Phú Tài	Vật liệu xây dựng
261	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Vật liệu xây dựng
262	Công ty Cổ phần Dệt Renze	Xơ, sợi dệt các loại
263	Công ty TNHH Thực nghiệp dệt Kang Na Việt Nam	Xơ, sợi dệt các loại
264	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	Xơ, sợi dệt các loại
265	Công ty Cổ phần Sợi Trà Lý	Xơ, sợi dệt các loại
266	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Minh Long	Xơ, sợi dệt các loại

267	Công ty Cổ phần Dệt - may Hoàng Thị Loan	Xơ, sợi dệt các loại
268	Công ty CP Bitexco Nam Long - Thái Bình	Xơ, sợi dệt các loại
269	Công ty TNHH Thương mại dệt may An Nam	Xơ, sợi dệt các loại
270	Công ty TNHH Sợi Dệt Hương Sen Comfor	Xơ, sợi dệt các loại
271	Công ty TNHH Bông Thái Bình	Xơ, sợi dệt các loại
272	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	Xơ, sợi dệt các loại
273	Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	Giấy và sản phẩm từ giấy
274	Công ty CP Giải pháp bao bì thông minh Việt Nam	Giấy và sản phẩm từ giấy
275	Công ty TNHH VINA GIO	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù
276	Công ty TNHH MTV Phát triển Kỹ thuật kính Úc Thịnh Việt Nam	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh
277	Công ty TNHH Công nghiệp Bellinturf Việt Nam	Sợi nhựa nhân tạo, thảm cỏ nhân tạo
278	Công ty TNHH Daiwa Việt Nam	Cần câu cá
279	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	Phân bón
280	Công ty TNHH MTV 76	Túi siêu thị, khẩu trang, balo, bọc đệm, lều, rèm
281	Công ty TNHH Kỹ thuật Hoạt hình Firstunion Việt Nam	Đồ chơi trẻ em
282	Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Thiết bị viễn thông, hàng tiêu dùng...
283	Công ty TNHH Việt Nam Center Power Tech	Ắc quy
284	Tổng công ty Khánh Việt - Công ty TNHH Một Thành Viên	Thuốc lá điếu
285	Công ty Cổ phần Thực phẩm An Long	Dầu ăn
286	Công ty TNHH Estelle Việt Nam	Trang sức
287	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Đường
288	Công ty TNHH Văn phòng phẩm Quốc tế	Bút chì gỗ
289	Công ty TNHH một thành viên Thông tin M1	Thiết bị điện tử, viễn thông

PHỤ LỤC II

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI

I. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

1. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CAMPUCHIA

Địa chỉ: No 67, 214 ST, (Samdech Pan), PhnomPenh, Campuchia

Điện thoại: 00 855 977 831 922

Fax: 00 855 2321 7886

Email: kh@moit.gov.vn

2. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI LÀO

Địa chỉ: 76 Sisangvone Road, Vientiane Lao P.D.R

Điện thoại: 00 856 2145 1990

Fax: 00 856 2145 4743

Email: la@moit.gov.vn

3. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI INDONESIA (KIÊM NHIỆM PAPUA NIU GHI-NÊ và ĐÔNG TIMO)

Địa chỉ: 1st Floor, Wahid 27 Building, Jl. KH. Wahid Hasyim No.27, RT.16/RW.6, Kb. Sirih, Menteng, Kota Jakarta Pusat, Daerah Khusus Ibukota Jakarta 10340, Indonesia

Điện thoại: 00 62 21 3190 4344

Fax: 00 62 21 3100 359

Email: id@moit.gov.vn

4. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI MYANMAR

Địa chỉ: 28-29 Kyauk Kone Road, Yakin Township, Yangon, Myanmar

Điện thoại: 00 95 18566076

Fax: 00 95 18550220

Email: mm@moit.gov.vn

5. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI MALAYSIA

Địa chỉ: No. 4, Persiaran Stonor 50450 Kuala Lumpur, Malaysia

Điện thoại: 00 60 3 2141 4692

Fax: 00 60 3 2141 4696

Email: my@moit.gov.vn

6. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI PHILIPPINES

Địa chỉ: 670 Pablo Ocampo Str., Malate, Metro Manila, the Philippines

Điện thoại: 00 632 404 3659

Fax: 00 632 404 3661

Email: ph@moit.gov.vn

7. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI SINGAPORE

Địa chỉ: No 10 Leedon Park, Singapore 267887

Điện thoại: 00 65 6468 3748

Fax: 00 65 6467 0458

Email: sg@moit.gov.vn

8. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI THÁI LAN

Địa chỉ: 83/1 Wireless Road, Bangkok 10330, Thailand

Điện thoại: 00 66 2251 3352

Fax: 00 66 2252 6950

Email: th@moit.gov.vn

9. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI BẮC KINH (TRUNG QUỐC)

Địa chỉ: No.32, Guanghua, Jianguomenwai, Chaoyang District, Beijing, China

Điện thoại: 00 86 10 6532 9915

Fax: 00 86 10 6532 5415

Email: cn@moit.gov.vn

10. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CÔN MINH (TRUNG QUỐC)

Địa chỉ: 1st Floor, Tailong Hongrui Hotel, 279 Chungcheng, Guandu, Kunming, China

Điện thoại: 00 86 871 6351 2621

Fax: 00 86 871 6351 9119

Email: conminh@moit.gov.vn

11. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI QUẢNG CHÂU (TRUNG QUỐC)

Địa chỉ: Room 1305, 13th Floor, Guangzhou Peace World Plaza, No. 362-366 HuanshinDong Road, Guangzhou City, Guangdong Province, China

Điện thoại: 00 86 20 8374 4984

Fax: 00 86 20 8374 0461

Email: quangchau@moit.gov.vn

12. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NAM NINH (TRUNG QUỐC)

Địa chỉ: Room 1910, Building 2nd, Hang Yang International Center, No. 131 Minzu Avenue, Nanning, Guangxi, China

Điện thoại: 00 86 771 553 4752

Fax: 00 86 771 553 4751

Email: namninh@moit.gov.vn

13. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI HỒNG KÔNG

Địa chỉ: 17/F, Golden Star Building, No. 20-24 Lockhart, Wan Chai, HongKong

Điện thoại: 00 852 2865 3218

Fax: 00 852 2865 3808

Email: hk@moit.gov.vn

14. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI HÀN QUỐC

Địa chỉ: 6th Floor, Golden Bridge Build, Chungjeongno 3-ga, No.222, Seodaemun-Gu, Seoul, 120-708, Korea

Điện thoại: 00 82 02 364 3661

Fax: 00 82 02 364 3664

Email: kr@moit.gov.vn

15. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NHẬT BẢN

Địa chỉ: 50-11 Motoyoyogi-cho, Shibuya-ku, Tokyo 151-00 62, Japan

Điện thoại: 00 81 33466 3315

Fax: 00 81 33466 3360

Email: jp@moit.gov.vn

16. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI OSAKA (NHẬT BẢN)

Địa chỉ: Room 401, Sakaiekimae Bldg., Kumanochonishi 3-2-13, Sakai-ku, Shakai-shi, Osaka-fu, 590-0947 Japan

Điện thoại: 00 64 48033 775

Fax: 00 81 72 276 4169

Email: osaka@moit.gov.vn

17. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NEW ZEALAND (KIÊM NHIỆM FIJI, SAMOÀ)

Địa chỉ: Physical Address: Level 2, 90-92 Dixon Str., Te Aro. PO Box 11095, Manners Str., Wellington 642

Điện thoại: 00 86 871 6351 2621

Fax: 00 61 29356 4869

Email: au@moit.gov.vn

18. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI ÚC (KIÊM NHIỆM VANUATU, MARSHALLS, MICRONESIA, SOLOMON)

Địa chỉ: No. 9 Poate, Centennial Park, NSW 2021

Điện thoại: 00 61 29361 5898

Fax: 00 61 29356 4869

Email: au@moit.gov.vn

19. VĂN PHÒNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TẠI TRUNG KHÁNH

Địa chỉ: No 10, 12th Floor, Fuli Haiyang Guoji Building, Beichengtian Road, Jiangbei Distrit, Chongqing City, China

Điện thoại: 00 86 23 6790 6219

Fax: 00 86 23 6790 8285

Email: trungkhanh@viettrade.gov.vn

20. VĂN PHÒNG KINH TẾ VĂN HÓA VIỆT NAM TẠI ĐÀI BẮC

Địa chỉ: No. 101, Floor 3, SongJiang Road, ZhongShan District, Taipei, Taiwan

Điện thoại: 00 886 2 2503 684

Fax: 00 886 2 2503 6842

Email: tw@moit.gov.vn

21. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI ẤN ĐỘ (KIÊM NHIỆM NÊ PAN, BU-TAN)

Địa chỉ: B-5/123, Safdarjung Enclave, New Delhi, India

Điện thoại: 00 91 2617 5953

Fax: 00 91 2617 5954

Email: in@moit.gov.vn

II. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CHÂU MỸ

22. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI ARGENTINA (KIÊM NHIỆM URUGUAY, PARAGUAY)

Địa chỉ: Manuel Ugarte 3792, C.P, Buenos Aires, Argentina

Điện thoại: 00 54 11 4706 1992

Fax: 00 54 11 4706 1992

Email: argentina@moit.gov.vn

23. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI BRASIL (KIÊM NHIỆM BOLIVIA, GUYANA, PERU, SURINAME)

Địa chỉ: Rua Paulo Orozimbo, 675-Conj. 91, 92 CEP: 015-3500 1 Bairro da Aclimação São Paulo - SP - Brasil

Điện thoại: 00 55 11 3276 6776

Fax: 00 55 11 3276 6776

Email: br@moit.gov.vn

24. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CANADA

Địa chỉ: 161 Sherwood Drive, Ottawa, Ontario, K1Y 3V5 Canada

Điện thoại: 00 1 613 715 9683

Fax: 00 1 643 715 9482

Email: ca@moit.gov.vn

25. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CHILE (KIÊM NHIỆM ECUADOR)

Địa chỉ: Av. Eliodoro Yañez #2887, Providencia, Santiago, Chile

Điện thoại: 00 56 2232 1135

Fax: 00 56 2334 1159

Email: cl@moit.gov.vn

26. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CUBA (KIÊM NHIỆM HAITI, DOMINICA, NICARAGUA, JAMAICA, SAINT KITTS VÀ NEVIS, ANTIGUA VÀ BARBUDA)

Địa chỉ: No. 514, calle 16, entre 5ta y 7ma, Miramar, Playa, La Habana, Cuba

Điện thoại: 00 53 7214 4552

Fax: 00 53 5217 6886

Email: cu@moit.gov.vn

27. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI HOA KỲ

Địa chỉ: 1730 M Street, N.Y., Suite 501 Washington D.C., 200 36, USA

Điện thoại: 00 1 202 463 9425

Fax: 00 1 202 463 9439

Email: us@moit.gov.vn

28. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI SAN FRANCISCO (HOA KỲ)

Địa chỉ: 474 35th Avenue San Francisco, CA 94121, USA

Điện thoại: 00 1 415 990 2636

Fax: 00 1 415 751 1751

Email: sanfrancisco@moit.gov.vn

29. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI HOUSTON (HOA KỲ)

Địa chỉ: 5251 Westheimer Rd., Suite 1100, Houston, Texas 77056, USA

Điện thoại: 00 1 713 850 1233

Fax: 00 1 713 871 0312

Email: houston@moit.gov.vn

30. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NEW YORK (HOA KỲ)

Địa chỉ: 545 Fifth Ave., Suite 1109, New York, NY., 100 17, USA

Điện thoại: 00 1 212 868 2686

Fax: 00 1 212 686 2687

Email: antd@vietrade-newyork.org

31. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI MEXICO (KIÊM NHIỆM GUATEMALA, HONDURAS, EL SALVADOR, BELIZE)

Địa chỉ: Sudermann 408, Col. Polanco, Del. Miguel Hidalgo, C.P. 11560, CDMX

Điện thoại: 00 52 55 5254 00 24

Fax: 00 52 55 6901 9504

Email: mx@moit.gov.vn

32. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI PANAMA (KIÊM NHIỆM COSTA RICA, DOMINICA)

Địa chỉ: Adificio St. Georges Bank, esquina calle 50 y 53 este. Panama, Panama

Điện thoại: 00 507 2642 551

Fax: 00 507 6705 5115

Email: pa@moit.gov.vn

III. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CHÂU PHI

33. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI AI CẬP (KIÊM NHIỆM XU-ĐĂNG, NAM XU-ĐĂNG, PA-LÉT-TIN, Ê-RI-TƠ-RÊ, LI BĂNG)

Địa chỉ: G floor, 23 Mohamed El Ghazali, Dokki, Giza, Egypt

Điện thoại: 202 3336 6598

Fax: 202 3748 5721

Email: eg@moit.gov.vn

34. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI AN-GIÊ-RI (KIÊM NHIỆM MA-LI, XÊ-NÊ-GAN, NI-GIÊ, GĂM-BI-A, TUY-NI-DI)

Địa chỉ: Villa 30, Boulevard du 11 Décembre 1960, El Biar, Val d'Hydra, Alger

Điện thoại: 00 213 559 502 658

Fax: 00 21 321 946 070

Email: dz@moit.gov.vn

35. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI A-RẬP XÊ-ÚT (KIÊM NHIỆM GIÓC-ĐA-NI, Y-Ê-MEN, BA-RANH)

Địa chỉ: Villa 23, Al-Dhiyafah Street, Al-Nuzha District, Riyadh, Kingdom of Saudi Arabia; P.O.Box 7822 Riyadh 14211-2518

Điện thoại: 00 966 6-544-326-015

Fax: 00 966 1454 8844

Email: hainq@moit.gov.vn

36. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CÁC TIỂU VƯƠNG QUỐC A-RẬP THỐNG NHẤT (KIỂM NHIỆM CA-TA)

Địa chỉ: Unit 319, Tòa nhà Block E, Al Garhoud, Dubai, UAE

Điện thoại: 00 9714344 6987

Fax: 00 971 505 790 736

Email: ae@moit.gov.vn

37. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CÔ-OÉT (KIỂM NHIỆM Ô-MAN, CA-TA)

Địa chỉ: Phòng 09, Tòa nhà 115, Phố 02, Khu 10, Salwa - Kuwait

Điện thoại: 00 965 9980 9655

Email: kw@moit.gov.vn

38. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI I-RAN (KIỂM NHIỆM XY-RI, I-RẮC)

Địa chỉ: Building No.6, Rafii street, Tehran, Iran

Điện thoại: 00 93930 2467 042

Fax: 00 98 212 281 8547

Email: ir@moit.gov.vn

39. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI ISRAEL

Địa chỉ: Apartment No.3, 10th Floor, Building YOO2, No.19 Nissim Aloni Street, Tel Aviv, Israel

Điện thoại: 00 972 542912951

Fax: 00 972 774325346

Email: il@moit.gov.vn

40. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI MA-RỐC (KIỂM NHIỆM GHI-NÊ, BÊ NANH, CỐT-ĐI-VOA, BƯỚC-KI-NA-PHA XÔ)

Địa chỉ: 240 Boulevard Zerktouni, 5è étage, Casablanca - Maroc

Điện thoại: 00 212 5 22 47 37 23

Fax: 00 212 5 22 27 07 24

Email: ma@moit.gov.vn

41. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NAM PHI (KIÊM NHIỆM NAM-MI-BI-A, DIM-BA-BU-Ê, BỐT-XOA-NA, VƯƠNG QUỐC LÊ-XÔ-THÔ, VƯƠNG QUỐC XOA-DI-LEN, MÔ-DĂM-BÍC)

Địa chỉ: 198 Silver Oak Ave, Waterkloof, Pretoria, South Africa

Điện thoại: 00 2712 346 8083

Fax: 00 2712 346 8507

Email: za@moit.gov.vn

42. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NIGERIA (KIÊM NHIỆM GHANA, CAMEROON, TOGO, CHAD, SIERRA LEONE & LIBERIA)

Địa chỉ: No. 21, The Address Home Estate #1, Castlerock, Lekki, C.P.106104, Lagos, Nigeria

Điện thoại: 00 234 7018310933

Email: ng@moit.gov.vn

43. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI PAKISTAN (KIÊM NHIỆM AFGHANISTAN)

Địa chỉ: Plot No.7-B/II, 11th South Street, Phase-II (Ext.). Defence Housing Authority, Karachi, Pakistan

Điện thoại: 00 39221 3580 5193

Email: pk@moit.gov.vn

44. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI THỔ NHĨ KỲ

Địa chỉ: Hattat Halim Sok, No 6/3, Gayrettepe, Beşiktaş, Istanbul, Turkey

Điện thoại: 00 90537 3240 968

Email: tr@moit.gov.vn

IV. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CHÂU ÂU

45. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI ANH (KIÊM NHIỆM AI-LEN)

Địa chỉ: 23th Floor, Bullingham Mansions Pitt Street

Điện thoại: 00 44 207 207 9825

Fax: 00 44 20 3524 1732

Email: uk@moit.gov.vn

46. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI LIÊN BANG NGA (KIÊM NHIỆM KAZAKHSTAN, ARMENIA, AZERBAIJAN, GEORGIA VÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á-ÂU)

Địa chỉ: *Ul, Pervaya – Tverskaya Yamskaya 30, Moscow 125047, Russia*

Điện thoại: *00 7 (499) 250 24 22; 00 7(499) 251 44 51; 00 7(499) 250 08 48*

Fax: 00 7499 250 05 34

Email: ru@moit.gov.vn

47. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: *6900 78, Office 408 Building 01, Komsomolskaya street, Vladivostok city, Russia*

Điện thoại: *00 7 423 270 2593*

Fax: 00 7 423 226 1496

Email: viendong@moit.gov.vn

48. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI UCRAINA (KIÊM NHIỆM MÔN-ĐÔ-VA, ÁC-MÊ-NI-A)

Địa chỉ: *18 Instituskaya street., 01103 Kiev, Ucraina*

Điện thoại: *00 380 44 253 02 53*

Fax: 00 380 44 253 02 53

Email: ua@moit.gov.vn

49. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI THỤY SỸ (KIÊM NHIỆM LÍT-TEN-XƠ-TÊN)

Địa chỉ: *Stadtbachstrasse 42, CH-3012 Bern, Switzerland*

Điện thoại: *00 41 31 304 27 66*

Fax: 00 4131 301 4681

Email: ch@moit.gov.vn

50. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI THỤY ĐIỂN (KIÊM NHIỆM ĐAN MẠCH, PHẦN LAN, AI-XƠ-LEN, NA UY, LÁT-VI-A)

Địa chỉ: *Upplandsgatan 38, 113 28 Stockholm*

Điện thoại: *00 46 8 322 666*

Fax: 00 468 321 580

Email: se@moit.gov.vn

51. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI TÂY BAN NHA (KIÊM NHIỆM BỒ ĐÀO NHA)

Địa chỉ: *Paseo de la Castellana, 166, Esc 2, 2do, Izq, 28046, Madrid, Spain*

Điện thoại: 00 3491 345 05 19

Fax: 00 34 91 345 04 96

Email: espa@moit.gov.vn

52. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI SÉC (KIÊM NHIỆM XLÔ-VA-KI-A)

Địa chỉ: *Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic*

Điện thoại: 00 420 773 635 829

Fax: 00 420 224 942 132

Email: cz@moit.gov.vn

53. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI RU-MA-NI (KIÊM NHIỆM XÉC-BI-A, MÔN-TÊ-NÊ-GRÔ, AN-BA-NI)

Địa chỉ: *Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Romania*

Điện thoại: 00 40 31 100 7613

Email: ro@moit.gov.vn

54. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI PHÁP (KIÊM NHIỆM BỒ ĐÀO NHA, MÔ-NA-CÔ, AN-ĐÔ-RA, CỘNG HÒA TRUNG PHI)

Địa chỉ: *44, Avenue de Madrid, 92 200 Neuilly sur Seine, France*

Điện thoại: 00 331 46 24 85 77

Fax: 00 331 46 24 12 58

Email: fr@moit.gov.vn

55. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI Ý (KIÊM NHIỆM HY LẠP, MAN-TA, SÍP, SAN-MA-RI-NÔ)

Địa chỉ: *Via Po 22, 00 198 Roma, Italia*

Điện thoại: 00 3906 841 3913

Fax: (00 39) 06 841 4072

Email: it@moit.gov.vn

56. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI ÁO (KIỂM NHIỆM SLOVENIA)

Địa chỉ: *Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria*

Điện thoại: *00 43 1 367 1759*

Fax: 00 43 1 367 1759

Email: at@moit.gov.vn

57. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI HUNG-GA-RI (KIỂM NHIỆM CROATIA, BOXINA, HERZEGOVINA)

Địa chỉ: *H-1147 Budapest, Miskolci utca 89*

Điện thoại: *00 36 30 2245968; 00 36 1 261 6361*

Fax: 00 361 222 7039

Email: hu@moit.gov.vn

58. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI HÀ LAN

Địa chỉ: *261 Laan Van New Oost-Indie, 2593 BR, The Hague, The Netherlands*

Điện thoại: *00 31 70 381 5594*

Fax: 00 3170 381 4205

Email: nl@moit.gov.vn

59. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI ĐỨC

Địa chỉ: *Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland*

Điện thoại: *00 49 30 229 8198; 00 49 30 229 2374*

Fax: 00 4930 229 1812

Email: de@moit.gov.vn

60. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI CỘNG HOÀ BELARUS

Địa chỉ: *CH Belarus, 2200 30, Minsk, Krasnoarmeyskaja str., 22a / 67*

Điện thoại: *00 375 17 2260647*

Fax: 00 375 172 260647

Email: by@moit.gov.vn

61. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI BUN-GA-RI (KIÊM NHIỆM MACEDONIA)

Địa chỉ: No. 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria

Điện thoại: 00 3592 9633.173

Fax: 00 3592 9635.053

Email: bg@moit.gov.vn

62. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI BỈ VÀ EU (KIÊM NHIỆM LÚC-XĂM-BUA, ỦY BAN CHÂU ÂU)

Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium

Điện thoại: 00 32 23 11 89 76; 00 32 470 49 8333

Fax: 00 322 347 0335

Email: be@moit.gov.vn

63. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI BA LAN (KIÊM NHIỆM LÍT-VA, ESTONIA)

Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00 -845, Warszawa

Điện thoại: 00 48 22 114 71 31

Fax: 00 48 22 121 5267

Email: pl@moit.gov.vn

64. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI UZBEKISTAN (KIÊM NHIỆM TÁT-GI-KI-XTAN, CƯ-RƠ-GƯ-XTAN)

Địa chỉ: 100, Rashidov str., Tashkent City, 700 084 Uzbekistan

Điện thoại: 00 998 71 1205 011

Fax: 00 998 71 1206 265

Email: uz@moit.gov.vn

PHỤ LỤC III

BIỂU SỐ LIỆU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU 2022

Biểu 1: Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng năm 2022

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2021			Năm 2022			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)
I	Tổng kim ngạch xuất khẩu		336.167			371.304			10,5
1	DN 100% vốn trong nước		91.036	27,1		97.677	26,3		7,3
2	DN có vốn ĐTNN		245.131	72,9		273.628	73,7		11,6
A	Nhóm nông, thủy sản		28.031	8,3		30.814	8,3		9,9
1	Thủy sản		8.882	2,6		10.923	2,9		23,0
2	Rau quả		3.547	1,1		3.365	0,9		-5,1
3	Hạt điều	579	3.637	1,1	520	3.087	0,8	-10,3	-15,1
4	Cà phê	1.562	3.073	0,9	1.778	4.056	1,1	13,8	32,0
5	Chè	127	214	0,1	146	236	0,1	15,2	10,6
6	Hạt tiêu	261	938	0,3	229	971	0,3	-12,4	3,5
7	Gạo	6.242	3.288	1,0	7.106	3.455	0,9	13,8	5,1
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	2.868	1.175	0,3	3.250	1.406	0,4	13,3	19,7
	- Sắn	849	222	0,1	760	221	0,1	-10,4	-0,3
9	Cao su	1.701	3.278	1,0	2.145	3.316	0,9	26,1	1,1
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản		3.645	1,1		4.974	1,3		36,5
10	Than đá	1.812	246	0,1	1.199	411	0,1	-33,8	67,1
11	Dầu thô	3.125	1.746	0,5	2.778	2.307	0,6	-11,1	32,1
12	Xăng dầu các loại	2.366	1.438	0,4	2.099	2.044	0,6	-11,3	42,1
13	Quặng và khoáng sản khác	4.040	215	0,1	3.360	212	0,1	-16,8	-1,3

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2021			Năm 2022			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)
C	Nhóm công nghiệp chế biến		289.865	86,2		319.186	86,0		10,1
14	Clanke và xi măng	44.876	1.758	0,5	31.685	1.385	0,4	-29,4	-21,2
15	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		758	0,2		995	0,3		31,4
16	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1.130	0,3		1.129	0,3		0,0
17	Hóa chất		2.502	0,7		3.091	0,8		23,5
18	Sản phẩm hóa chất		1.992	0,6		2.509	0,7		25,9
19	Phân bón các loại	1.353	559	0,2	1.751	1.095	0,3	29,4	95,9
20	Chất dẻo nguyên liệu	1.660	2.263	0,7	1.642	2.309	0,6	-1,1	2,0
21	Sản phẩm chất dẻo		4.930	1,5		5.494	1,5		11,4
22	Sản phẩm từ cao su		1.147	0,3		1.096	0,3		-4,4
23	Túi xách, vali, mũ, ô dù		3.022	0,9		4.100	1,1		35,7
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		878	0,3		819	0,2		-6,8
25	Gỗ và sản phẩm gỗ		14.809	4,4		16.011	4,3		8,1
	- Sản phẩm gỗ		11.074	3,3		11.041	3,0		-0,3
26	Giấy và sản phẩm từ giấy		1.689	0,5		1.908	0,5		12,9
27	Xơ, sợi dệt các loại	1.928	5.609	1,7	1.574	4.714	1,3	-18,4	-16,0
28	Hàng dệt, may		32.751	9,7		37.567	10,1		14,7
	- Vải các loại		2.553	0,8		2.728	0,7		6,8
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác		785	0,2		864	0,2		10,2
30	Giấy, dép các loại		17.750	5,3		23.896	6,4		34,6

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2021			Năm 2022			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		1.995	0,6		2.242	0,6		12,4
32	Sản phẩm gốm, sứ		675	0,2		711	0,2		5,3
33	Thủy tinh và các SP thủy tinh		1.164	0,3		908	0,2		-22,0
34	Đá quý, kim loại quý và SP		836	0,2		1.081	0,3		29,3
35	Sắt thép các loại	13.092	11.789	3,5	8.398	7.993	2,2	-35,9	-32,2
36	Sản phẩm từ sắt thép		3.952	1,2		4.651	1,3		17,7
37	Kim loại thường khác và sản phẩm		3.755	1,1		4.533	1,2		20,7
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		50.797	15,1		55.536	15,0		9,3
39	Điện thoại các loại và linh kiện		57.531	17,1		57.994	15,6		0,8
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		5.216	1,6		6.374	1,7		22,2
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		38.326	11,4		45.751	12,3		19,4
42	Dây điện và cáp điện		3.109	0,9		3.412	0,9		9,7
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng		10.616	3,2		11.988	3,2		12,9
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		2.848	0,8		2.794	0,8		-1,9
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		2.922	0,9		4.234	1,1		44,9
D	Hàng hóa khác		14.626	4,4		16.330	4,4		11,6

Biểu 2: Thị trường xuất khẩu một số mặt hàng năm 2022

Thị trường	Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2022	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
A. Điện thoại các loại và linh kiện	57.530.613.780		57.994.484.920		0,8
Trung Quốc	15.176.996.099	26,4	16.260.090.542	28,0	7,1
Hoa Kỳ	9.692.936.812	16,8	11.878.221.499	20,5	22,5
Hàn Quốc	4.796.253.793	8,3	5.048.067.884	8,7	5,3
Áo	2.327.738.929	4,0	1.805.299.006	3,1	-22,4
Khác	25.536.688.147	44,4	23.002.805.989	39,7	-9,9
B. Hàng dệt may	32.750.826.496		37.566.645.537		14,7
Hoa Kỳ	16.088.354.788	49,1	17.359.654.958	46,2	7,9
Nhật Bản	3.237.341.990	9,9	4.072.768.217	10,8	25,8
Hàn Quốc	2.952.008.168	9,0	3.309.446.324	8,8	12,1
Trung Quốc	1.341.846.561	4,1	1.200.981.253	3,2	-10,5
Đức	779.325.051	2,4	1.067.313.569	2,8	37,0
Khác	8.351.949.938	25,5	7.709.145.595	20,5	-7,7
C. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	50.797.423.116		55.536.437.162		9,3
Trung Quốc	11.080.864.861	21,8	11.884.743.601	21,4	7,3
Hoa Kỳ	12.753.688.775	25,1	15.940.009.854	28,7	25,0
Hàn Quốc	3.492.470.267	6,9	3.384.050.801	6,1	-3,1
Hồng Kông	6.296.151.110	12,4	5.875.057.749	10,6	-6,7
Hà Lan	1.800.438.062	3,5	2.496.678.843	4,5	38,7
Khác	15.373.810.041	30,3	15.955.896.314	28,7	3,8
D. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	38.325.668.514		45.751.488.334		19,4
Hoa Kỳ	17.813.293.371	46,5	20.181.641.990	44,1	13,3
Nhật Bản	2.565.338.706	6,7	2.761.358.282	6,0	7,6
Ấn Độ	649.285.409	1,7	804.243.018	1,8	23,9
Trung Quốc	2.868.637.304	7,5	3.680.593.867	8,0	28,3
Hàn Quốc	2.546.728.444	6,6	2.725.181.899	6,0	7,0

Thị trường	Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2022	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
Khác	11.882.385.280	31,0	15.598.469.278	34,1	31,3
E. Giày, dép các loại	17.750.181.719		23.895.566.332		34,6
Hoa Kỳ	7.422.677.147	41,8	9.618.300.053	40,3	29,6
Trung Quốc	1.591.499.915	9,0	1.707.531.303	7,1	7,3
Bỉ	1.130.632.502	6,4	1.639.220.081	6,9	45,0
Đức	840.637.768	4,7	1.293.061.573	5,4	53,8
Nhật Bản	806.790.241	4,5	1.093.884.529	4,6	35,6
Khác	5.957.944.146	33,6	8.543.568.793	35,8	43,4
F. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	14.808.864.769		16.011.147.739		8,1
Hoa Kỳ	8.772.403.284	59,2	8.660.058.522	54,1	-1,3
Trung Quốc	1.496.556.051	10,1	2.151.488.463	13,4	43,8
Nhật Bản	1.436.652.833	9,7	1.887.367.893	11,8	31,4
Hàn Quốc	888.136.645	6,0	1.024.241.858	6,4	15,3
Anh	266.939.352	1,8	239.664.253	1,5	-10,2
Khác	1.948.176.604	13,2	2.048.326.750	12,8	5,1
H. Phương tiện vận tải và phụ tùng	10.616.482.581		11.988.376.659		12,9
Nhật Bản	2.472.709.839	23,3	2.533.286.185	21,1	2,4
Hoa Kỳ	2.459.829.998	23,2	2.585.838.203	21,6	5,1
Singapore	181.743.876	1,7	252.724.416	2,1	39,1
Thái Lan	477.010.769	4,5	636.756.366	5,3	33,5
Trung Quốc	449.196.142	4,2	447.686.279	3,7	-0,3
Khác	4.575.991.957	43,1	5.532.085.210	46,1	20,9
I. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	5.215.803.647		6.373.716.099		22,2
Trung Quốc	2.972.019.632	57,0	3.810.145.697	59,8	28,2
Hồng Kông	720.060.344	13,8	331.264.485	5,2	-54,0
Hàn Quốc	344.462.189	6,6	449.738.062	7,1	30,6
Nhật Bản	88.484.862	1,7	106.100.322	1,7	19,9
Hoa Kỳ	475.769.900	9,1	740.045.108	11,6	55,5

Thị trường	Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2022	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
Khác	615.006.720	11,8	936.422.425	14,7	52,3
J. Sắt thép	11.789.022.901		7.993.239.470		-32,2
Campuchia	952.242.223	8,1	937.154.518	11,7	-1,6
Hoa Kỳ	1.360.741.308	11,5	845.122.265	10,6	-37,9
Indonesia	469.531.342	4,0	450.450.279	5,6	-4,1
Malaysia	703.867.621	6,0	653.699.283	8,2	-7,1
Thái Lan	406.480.121	3,4	281.786.939	3,5	-30,7
Khác	7.896.160.286	67,0	4.825.026.186	60,4	-38,9
K. Xơ, sợi dệt các loại	5.609.018.555		4.713.998.612		-16,0
Trung Quốc	2.981.621.821	53,2	2.181.011.404	46,3	-26,9
Hàn Quốc	562.940.076	10,0	479.941.274	10,2	-14,7
Thổ Nhĩ Kỳ	88.206.939	1,6	73.015.028	1,5	-17,2
Ấn Độ	66.680.415	1,2	120.996.731	2,6	81,5
Hồng Kông	55.417.230	1,0	8.626.154	0,2	-84,4
Khác	1.854.152.074	33,1	1.850.408.021	39,3	-0,2
L. Rau quả	3.546.767.222		3.364.583.572		-5,1
Trung Quốc	1.903.404.824	53,7	1.526.997.112	45,4	-19,8
Hoa Kỳ	222.840.248	6,3	247.768.913	7,4	11,2
Hàn Quốc	157.414.685	4,4	180.764.238	5,4	14,8
Nhật Bản	153.214.730	4,3	165.084.323	4,9	7,7
Hà Lan	78.791.118	2,2	116.937.501	3,5	48,4
Khác	1.031.101.617	29,1	1.127.031.485	33,5	9,3
M. Cà phê	3.072.579.551		4.055.751.847		32,0
Đức	418.581.368	13,6	473.607.457	11,7	13,1
Hoa Kỳ	273.363.604	8,9	305.413.922	7,5	11,7
Italia	224.924.104	7,3	295.627.999	7,3	31,4
Tây Ban Nha	131.502.818	4,3	251.067.728	6,2	90,9
Nhật Bản	226.453.976	7,4	277.581.368	6,8	22,6
Khác	1.797.753.681	58,5	2.452.453.373	60,5	36,4

Biểu 3: Xuất khẩu theo một số thị trường chính năm 2022

Thị trường	Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2022	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
TỔNG KIM NGẠCH XK	336.166.839.510		371.304.160.480		10,5
CHÂU Á	159.400.745.674	47,4	173.680.349.651	46,8	9,0
ASEAN	28.868.350.807	8,6	34.021.340.567	9,2	17,8
Indonesia	3.914.326.631	1,2	4.529.744.723	1,2	15,7
Thái Lan	6.155.171.255	1,8	7.476.208.801	2,0	21,5
Malaysia	4.414.967.390	1,3	5.565.497.716	1,5	26,1
Singapore	3.943.392.147	1,2	4.315.610.034	1,2	9,4
Campuchia	4.830.928.391	1,4	5.752.819.489	1,5	19,1
Phi-líp-pin	4.571.368.832	1,4	5.100.145.247	1,4	11,6
Lào	594.707.705	0,2	656.395.287	0,2	10,4
Mi-an-ma	408.522.443	0,1	532.660.771	0,1	30,4
Bru-nây	34.966.013	0,0	92.258.499	0,0	163,9
CHÂU Á (ngoài ASEAN)	130.532.394.867	38,8	139.659.009.084	37,6	7,0
Trung Quốc	55.926.142.203	16,6	57.702.602.366	15,5	3,2
Nhật Bản	20.129.663.378	6,0	24.232.507.143	6,5	20,4
Hàn Quốc	21.947.667.044	6,5	24.293.498.629	6,5	10,7
Hồng Kông	11.995.125.580	3,6	10.936.483.638	2,9	-8,8
U.A.E	4.688.334.665	1,4	3.847.769.732	1,0	-17,9
Ấn Độ	6.280.673.631	1,9	7.961.827.560	2,1	26,8
Đài Loan	4.587.448.098	1,4	5.117.778.688	1,4	11,6
Thổ Nhĩ Kỳ	1.227.993.894	0,4	1.576.838.833	0,4	28,4
Băng-la-đét	1.273.090.286	0,4	1.355.937.584	0,4	6,5

Thị trường	Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2022	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
Ả-rập Xê-út	371.034.509	0,1	717.936.773	0,2	93,5
Israel	780.632.876	0,2	785.671.225	0,2	0,6
Pakistan	597.556.098	0,2	600.634.181	0,2	0,5
I-rắc	282.632.682	0,1	242.435.137	0,1	-14,2
Sri Lanka	350.629.978	0,1	209.748.793	0,1	-40,2
Cô-oét	60.187.926	0,0	59.683.502	0,0	-0,8
Đông timo	33.582.019	0,0	17.655.300	0,0	-47,4
CHÂU ÂU	49.809.881.948	14,8	54.892.439.321	14,8	10,2
KHỐI EU	40.123.465.633	11,9	46.829.354.251	12,6	16,7
Đức	7.288.162.107	2,2	8.968.137.785	2,4	23,1
Hà Lan	7.685.272.364	2,3	10.430.448.389	2,8	35,7
I-ta-li-a	3.879.136.996	1,2	4.430.363.668	1,2	14,2
Pháp	3.209.988.653	1,0	3.697.727.543	1,0	15,2
Ailen	343.881.845	0,1	501.553.408	0,1	45,9
Áo	3.022.860.994	0,9	2.458.825.616	0,7	-18,7
Tây Ban Nha	2.546.508.189	0,8	2.962.562.534	0,8	16,3
Bỉ	3.602.407.890	1,1	3.976.156.071	1,1	10,4
Thụy Điển	1.199.675.093	0,4	1.264.228.110	0,3	5,4
Ba Lan	2.066.715.517	0,6	2.291.317.226	0,6	10,9
Bồ Đào Nha	564.739.011	0,2	524.117.482	0,1	-7,2
Đan Mạch	354.552.234	0,1	494.633.533	0,1	39,5
Slovakia	1.239.643.944	0,4	1.037.079.563	0,3	-16,3
Slovenia	440.129.864	0,1	502.078.431	0,1	14,1
Hy Lạp	358.773.980	0,1	393.481.097	0,1	9,7

Thị trường	Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2022	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
Séc	582.763.545	0,2	668.016.739	0,2	14,6
Lát-vi-a	219.241.114	0,1	263.544.673	0,1	20,2
Lit-va	102.279.135	0,0	185.866.015	0,1	81,7
Lúc-xăm-bua	126.837.316	0,0	130.145.457	0,0	2,6
Phần Lan	266.512.010	0,1	223.279.797	0,1	-16,2
Man-ta	9.512.859	0,0	206.842.978	0,1	2074,4
Rumani	211.351.896	0,1	322.435.760	0,1	52,6
Hung-ga-ri	570.226.928	0,2	577.586.866	0,2	1,3
Bun-ga-ri	107.683.780	0,0	141.047.580	0,0	31,0
Síp	38.369.266	0,0	56.054.264	0,0	46,1
Croatia	52.595.061	0,0	82.827.351	0,0	57,5
Estonia	33.644.042	0,0	38.996.315	0,0	15,9
CHÂU ÂU (ngoài EU)	9.686.416.315	2,9	8.063.085.070	2,2	-16,8
Anh	5.766.008.399	1,7	6.065.562.974	1,6	5,2
Nga	3.203.019.539	1,0	1.558.104.677	0,4	-51,4
Thụy Sĩ	237.427.797	0,1	183.728.428	0,0	-22,6
U-crai-na	344.669.723	0,1	65.640.605	0,0	-81,0
Na-uy	135.290.857	0,0	190.048.386	0,1	40,5
CHÂU MỸ	112.539.896.550	33,5	126.734.881.702	34,1	12,6
Hoa Kỳ	96.269.545.225	28,6	109.388.889.071	29,5	13,6
Ca-na-da	5.269.637.298	1,6	6.314.715.970	1,7	19,8
Bra-xin	2.267.033.990	0,7	2.237.554.288	0,6	-1,3
Mê-hi-co	4.557.666.357	1,4	4.532.777.293	1,2	-0,5
Chi-lê	1.656.276.344	0,5	1.723.954.377	0,5	4,1

Thị trường	Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2022	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
Áchentina	832.041.243	0,2	851.671.526	0,2	2,4
Colombia	665.624.505	0,2	719.041.541	0,2	8,0
Panama	462.118.082	0,1	435.048.031	0,1	-5,9
Peru	559.953.506	0,2	531.229.605	0,1	-5,1
CHÂU PHI	2.957.187.796	0,9	2.847.452.679	0,8	-3,7
Nam Phi	847.264.237	0,3	878.997.202	0,2	3,7
Ai Cập	567.933.984	0,2	502.797.843	0,1	-11,5
Ga-na	480.629.591	0,1	302.217.391	0,1	-37,1
An-giê-ri	153.233.755	0,0	141.040.327	0,0	-8,0
Bờ biển Ngà	266.201.762	0,1	350.745.382	0,1	31,8
Ni-gê-ri-a	158.044.060	0,0	148.054.971	0,0	-6,3
Tan-zan-ni-a	53.403.275	0,0	74.838.361	0,0	40,1
Mô-dăm-bích	87.731.060	0,0	65.221.516	0,0	-25,7
Ăng-gô-la	16.715.879	0,0	26.302.685	0,0	57,4
Xê-nê-gan	30.359.633	0,0	36.240.518	0,0	19,4
Kê-ni-a	89.361.454	0,0	117.118.759	0,0	31,1
Tô-gô	206.309.106	0,1	203.877.724	0,1	-1,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	5.103.251.534	1,5	6.252.190.508	1,7	22,5
Australia	4.401.364.543	1,3	5.553.481.623	1,5	26,2
New Zealand	701.886.991	0,2	698.708.885	0,2	-0,5

Biểu 4: Xuất khẩu theo địa phương năm 2022

Tên địa phương	Năm 2021			Năm 2022			Tăng/ giảm (%)
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
KNXK cả nước	336.166.839.510			371.304.160.480			10,5
TP Hồ Chí Minh	44.881.438.830	13,4	1	47.545.537.771	12,8	1	5,9
Bắc Ninh	44.838.579.900	13,3	2	45.062.954.539	12,1	2	0,5
Bình Dương	32.740.353.371	9,7	3	34.332.291.545	9,2	3	4,9
Thái Nguyên	29.092.444.067	8,7	4	29.880.822.193	8,0	4	2,7
Hải Phòng	23.790.788.604	7,1	5	24.956.949.890	6,7	5	4,9
Đồng Nai	21.760.328.065	6,5	6	24.600.045.278	6,6	6	13,0
Bắc Giang	16.101.606.315	4,8	7	22.628.594.217	6,1	7	40,5
Hà Nội	15.498.972.779	4,6	8	17.131.320.127	4,6	8	10,5
Phú Thọ	8.249.669.415	2,5	10	11.800.308.391	3,2	9	43,0
Hải Dương	9.977.083.461	3,0	9	10.461.101.116	2,8	10	4,9
Vĩnh Phúc	6.408.580.526	1,9	11	8.713.285.957	2,3	11	36,0
Tây Ninh	6.178.300.490	1,8	12	7.589.213.573	2,0	12	22,8
Long An	6.146.309.210	1,8	13	7.044.469.370	1,9	13	14,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	5.948.131.250	1,8	14	6.102.622.642	1,6	14	2,6
Hà Nam	4.030.968.334	1,2	17	5.552.383.412	1,5	15	37,7
Thanh Hóa	5.345.920.606	1,6	15	5.359.605.674	1,4	16	0,3
Hưng Yên	5.256.797.859	1,6	16	5.295.034.012	1,4	17	0,7
Tiền Giang	3.103.948.210	0,9	20	4.670.672.756	1,3	18	50,5
Bình Phước	3.959.760.897	1,2	18	4.157.061.021	1,1	19	5,0
Quảng Ninh	3.487.672.143	1,0	19	4.129.495.035	1,1	20	18,4
Nam Định	2.612.182.075	0,8	22	2.867.540.868	0,8	21	9,8

Tên địa phương	Năm 2021			Năm 2022			Tăng/ giảm (%)
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
Ninh Bình	2.523.142.232	0,8	24	2.732.523.744	0,7	22	8,3
Thái Bình	2.633.636.850	0,8	21	2.717.620.980	0,7	23	3,2
Quảng Ngãi	2.562.477.511	0,8	23	2.484.944.903	0,7	24	-3,0
Quảng Nam	1.719.412.594	0,5	27	2.141.216.775	0,6	25	24,5
Đà Nẵng	1.789.420.157	0,5	26	2.108.644.550	0,6	26	17,8
Đồng Tháp	1.328.377.387	0,4	33	2.039.582.718	0,5	27	53,5
Khánh Hòa	1.432.496.368	0,4	31	1.817.279.091	0,5	28	26,9
Nghệ An	1.462.577.117	0,4	29	1.796.502.955	0,5	29	22,8
Hà Tĩnh	2.111.168.393	0,6	25	1.776.804.217	0,5	30	-15,8
Cần Thơ	1.462.676.620	0,4	28	1.716.244.021	0,5	31	17,3
Bình Định	1.461.103.531	0,4	30	1.698.540.659	0,5	32	16,3
Đắk Lắk	1.150.575.510	0,3	36	1.586.340.916	0,4	33	37,9
Sóc Trăng	1.288.991.099	0,4	34	1.516.444.735	0,4	34	17,6
Bến Tre	1.261.263.956	0,4	35	1.471.465.071	0,4	35	16,7
Thừa Thiên - Huế	1.344.638.338	0,4	32	1.374.778.421	0,4	36	2,2
Cà Mau	1.115.356.051	0,3	37	1.310.613.639	0,4	37	17,5
An Giang	761.611.553	0,2	40	1.028.072.434	0,3	38	35,0
Lào Cai	1.076.673.492	0,3	38	1.020.825.279	0,3	39	-5,2
Vĩnh Long	603.103.734	0,2	45	897.861.528	0,2	40	48,9
Bình Thuận	699.384.080	0,2	42	818.998.775	0,2	41	17,1
Kiên Giang	734.768.846	0,2	41	803.278.539	0,2	42	9,3
Kon Tum	616.668.070	0,2	43	773.485.520	0,2	43	25,4

Tên địa phương	Năm 2021			Năm 2022			Tăng/ giảm (%)
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
Gia Lai	533.023.882	0,2	47	747.637.677	0,2	44	40,3
Lạng Sơn	1.054.978.658	0,3	39	706.308.719	0,2	45	-33,0
Hậu Giang	567.706.346	0,2	46	696.924.574	0,2	46	22,8
Bạc Liêu	609.799.852	0,2	44	573.995.013	0,2	47	-5,9
Hòa Bình	418.548.690	0,1	49	545.448.007	0,1	48	30,3
Lâm Đồng	420.641.305	0,1	48	493.988.909	0,1	49	17,4
Yên Bái	290.531.986	0,1	51	375.880.509	0,1	50	29,4
Trà Vinh	330.098.500	0,1	50	342.397.728	0,1	51	3,7
Quảng Trị	256.630.276	0,1	52	299.327.374	0,1	52	16,6
Phú Yên	209.062.581	0,1	53	250.030.794	0,1	53	19,6
Quảng Bình	199.433.338	0,1	54	196.610.302	0,1	54	-1,4
Tuyên Quang	178.136.002	0,1	55	137.569.864	0,0	55	-22,8
Đắc Nông	109.947.900	0,0	57	111.800.984	0,0	56	1,7
Hà Giang	151.882.035	0,0	56	88.014.734	0,0	57	-42,1
Cao Bằng	106.699.978	0,0	58	60.200.126	0,0	58	-43,6
Ninh Thuận	75.599.072	0,0	59	46.223.574	0,0	59	-38,9
Điện Biên	15.702.312	0,0	63	42.686.980	0,0	60	171,9
Bắc Cạn	41.032.205	0,0	60	33.466.825	0,0	61	-18,4
Sơn La	26.718.511	0,0	61	21.801.054	0,0	62	-18,4
Lai Châu	21.251.282	0,0	62	20.468.841	0,0	63	-3,7

Biểu 5: Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng năm 2022

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2021			Năm 2022			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
I	TỔNG KIM NGẠCH		332.843			358.902			7,8
1	DN 100% vốn trong nước		114.362	34,4		125.697	35,0		9,9
2	DN có vốn ĐTNN		218.480	65,6		233.205	65,0		6,7
III. CÁC NHÓM HÀNG									
A	Nhóm cần nhập khẩu		293.436	88,2		315.652	87,9		7,6
1	Thủy sản		1.992	0,6		2.721	0,8		36,6
2	Hạt điều	2.903	4.242	1,3	1.899	2.679	0,7	-34,6	-36,9
3	Lúa mỳ	4.498	1.329	0,28	3.932	1.515	0,4	-12,6	14,0
4	Ngô	10.020	2.879	0,92	9.568	3.328	0,9	-4,5	15,6
5	Đậu tương	2.019	1.182	0,27	1.839	1.275	0,4	-8,9	7,9
6	Sữa và sản phẩm từ sữa		1.178	0,41		1.253	0,3		6,4
7	Dầu, mỡ, động thực vật		1.352	0,29		1.665	0,5		23,1
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		4.930	1,46		5.599	1,6		13,6
9	Nguyên, phụ liệu thuốc lá		294	0,13		377	0,1		28,1
10	Quặng và khoáng sản khác	26.028	3.831	0,61	20.772	2.614	0,7	-20,2	-31,8
11	Than đá	36.376	4.471	1,5	31.974	7.164	2,0	-12,1	60,2
12	Dầu thô	10.040	5.204	1,46	10.202	7.810	2,2	1,6	50,1
13	Xăng dầu các loại	6.948	4.105	2,42	8.875	8.969	2,5	27,7	118,5
14	Khí đốt hoá lỏng	1.971	1.371	0,35	1.965	1.538	0,4	-0,3	12,2
15	Sản phẩm khác từ dầu mỏ		1.203	0,37		1.587	0,4		32,0

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2021			Năm 2022			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
16	Hóa chất		7.646	2,02		9.145	2,5		19,6
17	Sản phẩm hoá chất		7.777	2,14		8.748	2,4		12,5
18	Nguyên liệu dược phẩm		419	0,15		461	0,1		9,9
19	Dược phẩm		3.979	1,21		3.544	1,0		-11,0
20	Phân bón	4.576	1.469	0,41	3.392	1.618	0,5	-25,9	10,1
21	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		912	0,34		974	0,3		6,8
22	Chất dẻo nguyên liệu	6.957	11.759	3,56	7.117	12.387	3,5	2,3	5,3
23	Sản phẩm từ chất dẻo		7.971	2,58		8.120	2,3		1,9
24	Cao su các loại	2.125	2.968	0,48	2.230	3.152	0,9	4,9	6,2
25	Sản phẩm từ cao su		1.028	0,36		1.059	0,3		3,0
26	Gỗ và sản phẩm		2.931	1		3.029	0,8		3,3
27	Giấy các loại	2.243	2.101	0,71	2.164	2.176	0,6	-3,5	3,6
28	Sản phẩm từ giấy		1.004	0,31		962	0,3		-4,1
29	Bông các loại	1.681	3.237	1,02	1.436	4.030	1,1	-14,6	24,5
30	Xơ, sợi dệt các loại	1.092	2.552	0,95	1.046	2.546	0,7	-4,3	-0,2
31	Vải các loại		14.322	5,24		14.707	4,1		2,7
32	Nguyên phụ liệu dệt, may, da giấy		6.262	2,31		6.672	1,9		6,5
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		1.500	0,49		1.580	0,4		5,4
34	Sắt thép các loại	12.375	11.568	3,75	11.680	11.920	3,3	-5,6	3,0
35	Sản phẩm từ thép		5.304	1,61		5.399	1,5		1,8
36	Kim loại thường khác	1.951	8.622	2,52	1.950	9.254	2,6	-0,1	7,3
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác		1.672	0,63		2.021	0,6		20,9

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2021			Năm 2022			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
38	Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		75.559	20,26		81.884	22,8		8,4
39	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		46.295	14,5		45.193	12,6		-2,4
40	Dây điện và dây cáp điện		2.413	0,67		2.441	0,7		1,2
41	Phương tiện vận tải khác và PT		1.130	0,44		1.409	0,4		24,7
42	Điện thoại các loại và linh kiện		21.471	5,77		21.126	5,9		-1,6
B	Nhóm cần kiểm soát NK		21.651	7,13		23.537	6,6		8,7
43	Rau quả		1.480	0,7		2.077	0,6		40,3
44	Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc		489	0,17		590	0,2		20,5
45	Chế phẩm thực phẩm khác		1.130	0,38		1.338	0,4		18,5
46	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		1.041	0,34		1.169	0,3		12,3
47	Phế liệu sắt thép	6.333	2.800	0,66	4.165	1.926	0,5	-34,2	-31,2
48	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		1.017	0,3		1.274	0,4		25,3
49	Ô tô nguyên chiếc các loại	160	3.650	0,78	173	3.837	1,1	8,5	5,1
50	Linh kiện phụ tùng ô tô		4.931	1,64		5.843	1,6		18,5
51	Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe gắn máy		771	0,33		807	0,2		4,7
52	Hàng điện gia dụng và linh kiện		2.111	0,79		2.338	0,7		10,8
53	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		2.231	1,04		2.338	0,7		4,8
C	Nhóm hàng hóa khác		17.756	4,94		19.713	5,5		11,0

Biểu 6: Thị trường nhập khẩu một số mặt hàng năm 2022

Thị trường	Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2022	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
A. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	75.558.889.916		81.884.233.615		8,4
Trung Quốc	21.959.125.858	29,1	24.065.459.876	29,4	9,6
Hàn Quốc	20.285.387.459	26,8	23.190.865.792	28,3	14,3
Đài Loan	9.616.769.818	12,7	11.068.490.237	13,5	15,1
Nhật Bản	6.226.352.488	8,2	6.976.764.319	8,5	12,1
Hoa Kỳ	4.793.334.387	6,3	3.383.057.730	4,1	-29,4
Khác	12.677.919.906	16,8	13.199.595.661	16,1	4,1
B. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	46.295.421.091		45.192.663.767		-2,4
Trung Quốc	24.903.929.522	53,8	24.291.444.242	53,8	-2,5
Hàn Quốc	6.113.611.453	13,2	6.243.406.877	13,8	2,1
Nhật Bản	4.457.119.963	9,6	4.288.429.287	9,5	-3,8
Đài Loan	1.271.333.926	2,7	1.401.640.472	3,1	10,2
Đức	1.676.054.585	3,6	1.267.649.125	2,8	-24,4
Khác	7.873.371.642	17,0	7.700.093.764	17,0	-2,2
C. Điện thoại và các loại linh kiện	21.471.424.629		21.126.171.333		-1,6
Hàn Quốc	10.726.112.866	50,0	11.493.919.613	54,4	7,2
Trung Quốc	9.232.002.764	43,0	8.061.207.202	38,2	-12,7
Đài Loan	363.558.886	1,7	414.039.004	2,0	13,9
Hồng Kông	125.223.150	0,6	308.957.415	1,5	146,7
Nhật Bản	207.015.269	1,0	59.672.578	0,3	-71,2
Khác	817.511.694	3,8	788.375.521	3,7	-3,6
D. Vải các loại	14.322.313.133		14.706.723.445		2,7
Trung Quốc	9.065.853.734	63,3	9.174.819.911	62,4	1,2
Đài Loan	1.725.802.303	12,0	1.812.604.377	12,3	5,0

Thị trường	Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2022	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
Hàn Quốc	1.798.115.060	12,6	1.773.974.470	2,1	-1,3
Nhật Bản	636.097.188	4,4	682.925.841	4,6	7,4
Thái Lan	286.381.698	2,0	324.965.512	2,2	13,5
Khác	810.063.150	5,7	937.433.334	6,4	15,7
E. Sắt thép các loại	11.567.995.546		11.920.179.357		3,0
Trung Quốc	4.412.254.869	38,1	4.964.240.061	41,6	12,5
Nhật Bản	1.727.571.254	14,9	1.795.287.847	15,1	3,9
Hàn Quốc	1.594.981.313	13,8	1.462.917.404	12,3	-8,3
Indonesia	578.813.249	5,0	1.115.421.279	9,4	92,7
Đài Loan	1.009.076.911	8,7	1.053.584.636	8,8	4,4
Khác	2.245.297.950	19,4	1.528.728.130	12,8	-31,9
F. Chất dẻo nguyên liệu	11.759.437.771		12.387.380.818		5,3
Hàn Quốc	2.360.079.511	20,1	2.698.840.139	21,8	14,4
Trung Quốc	2.349.420.710	20,0	2.405.775.770	19,4	2,4
Đài Loan	1.553.950.683	13,2	1.527.594.747	12,3	-1,7
Ả-rập-Xê-út	1.276.966.652	10,9	1.353.942.258	10,9	6,0
Thái Lan	955.318.252	8,1	964.463.778	7,8	1,0
Khác	3.263.701.963	27,8	3.436.764.126	27,7	5,3
G. Xăng dầu các loại	4.104.744.379		8.968.876.565		118,5
Hàn Quốc	1.002.532.539	24,4	3.384.990.716	37,7	237,6
Singapore	750.501.828	18,3	1.436.039.672	16,0	91,3
Malaysia	1.277.904.163	31,1	1.298.419.958	14,5	1,6
Thái Lan	733.801.251	17,9	1.158.324.686	12,9	57,9
Trung Quốc	176.110.863	4,3	1.013.602.402	11,3	475,5
Khác	163.893.735	4,0	677.499.131	7,6	313,4
H. Kim loại thường khác	8.622.250.490		9.253.898.150		7,3
Trung Quốc	1.934.532.482	22,4	2.578.525.421	27,9	33,3

Thị trường	Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2022	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
Hàn Quốc	1.831.599.776	21,2	1.607.266.914	17,4	-12,2
Australia	773.231.252	9,0	659.680.220	7,1	-14,7
Thái Lan	492.103.611	5,7	635.471.757	6,9	29,1
Nhật Bản	537.332.064	6,2	605.775.310	6,5	12,7
Khác	3.053.451.305	35,4	3.167.178.528	34,2	3,7
I. Sản phẩm từ chất dẻo	7.970.510.337		8.119.675.966		1,9
Trung Quốc	4.052.082.953	50,8	4.427.893.246	54,5	9,3
Hàn Quốc	1.650.587.307	20,7	1.478.324.421	18,2	-10,4
Nhật Bản	834.252.424	10,5	802.613.318	9,9	-3,8
Đài Loan	303.520.076	3,8	301.226.077	3,7	-0,8
Thái Lan	303.187.233	3,8	288.371.933	3,6	-4,9
Khác	826.880.344	10,4	821.246.971	10,1	-0,7
J. Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	6.262.011.868		6.671.867.307		6,5
Trung Quốc	3.123.654.075	49,9	3.373.765.529	50,6	8,0
Hàn Quốc	601.236.391	9,6	605.860.975	9,1	0,8
Đài Loan	418.142.457	6,7	452.057.202	6,8	8,1
Hoa Kỳ	404.445.761	6,5	424.148.132	6,4	4,9
Thái Lan	266.073.355	4,2	326.257.714	4,9	22,6
Khác	1.448.459.829	23,1	1.489.777.755	22,3	2,9
K. Hóa chất	7.645.846.297		9.144.865.281		19,6
Trung Quốc	2.485.067.185	32,5	3.334.291.992	36,5	34,2
Đài Loan	1.098.941.160	14,4	1.048.795.538	11,5	-4,6
Hoa Kỳ	267.734.057	3,5	678.312.793	7,4	153,4
Malaysia	487.895.905	6,4	629.505.356	6,9	29,0
Nhật Bản	632.029.242	8,3	599.387.388	6,6	-5,2
Khác	2.674.178.748	35,0	2.854.572.214	31,2	6,7

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Một số chủng loại mặt hàng điện thoại sản xuất năm 2022	24
Bảng 2: Một số chủng loại linh kiện điện thoại xuất khẩu năm 2022	25
Bảng 3: Thị trường xuất khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện năm 2022	26
Bảng 4: Sản xuất mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử năm 2022	27
Bảng 5: Thị trường xuất khẩu mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2022	29
Bảng 6: Thị trường xuất khẩu hàng may mặc năm 2022	31
Bảng 7: Chủng loại hàng may mặc xuất khẩu của Việt Nam năm 2022	32
Bảng 8: Thị trường xuất khẩu xơ, sợi chủ yếu của Việt Nam năm 2022	34
Bảng 9: Thị trường xuất khẩu mặt hàng giày dép năm 2022	35
Bảng 10: Tổng hợp số liệu sản xuất - tiêu thụ thép trong năm 2022	37
Bảng 11: Một số thị trường xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2022	38
Bảng 12: Một số mặt hàng xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2022	39
Bảng 13: Một số chủng loại nhựa sản xuất năm 2022	40
Bảng 14: Thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam năm 2022	41
Bảng 15: Thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam 2022	42
Bảng 16: Thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị trong năm 2022	44
Bảng 17: Một số thị trường xuất khẩu than chính năm 2022	49
Bảng 18: Thị trường xuất khẩu dầu thô năm 2022	50
Bảng 19: Kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2021 - 2022	54
Bảng 20: Nhập khẩu vải các loại của Việt Nam từ một số thị trường	57

Bảng 21: Nhập khẩu bông các loại của Việt Nam từ một số thị trường	57
Bảng 22: Nhập khẩu xơ, sợi dệt các loại từ một số thị trường	58
Bảng 23: Thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa năm 2022	59
Bảng 24: Thị trường nhập khẩu sản phẩm từ nhựa năm 2022	60
Bảng 25: Một số thị trường nhập khẩu thép năm 2022	60
Bảng 26: Một số chủng loại thép nhập khẩu năm 2022	61
Bảng 27: Thị trường nhập khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện năm 2022	63
Bảng 28: Một số chủng loại điện thoại nguyên chiếc nhập khẩu	63
Bảng 29: Một số chủng loại linh kiện điện thoại nhập khẩu	64
Bảng 30: Thị trường nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử năm 2022	65
Bảng 31: Thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị năm 2022	67
Bảng 32: Một số thị trường nhập khẩu than các loại năm 2022	68
Bảng 33: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2022	70
Bảng 34: Kim ngạch xuất khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27 năm 2022	136
Bảng 35: Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU27 năm 2022	137
Bảng 36: Kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27 năm 2022	139
Bảng 37: Một số mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ EU27 năm 2022	140
Bảng 38: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - EAEU năm 2022	142
Bảng 39: Tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam - EFTA năm 2022	143
Bảng 40: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật	160
Bảng 41: Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi các FTA năm 2022	207

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Sản lượng cây ăn quả chủ lực trong năm 2022	17
Hình 2: So sánh cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam	18
Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu cà phê Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022	22
Hình 4: Sản xuất mặt hàng điện thoại di động qua các năm	24
Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2021 – 2022	46
Hình 6: Cơ cấu thị trường nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2022	54
Hình 7: Kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện năm 2020-2022	62
Hình 8: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và khu vực châu Âu năm 2022	135
Hình 9: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và khu vực châu Mỹ năm 2022	145

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN	5
I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2022	6
1. Bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị thế giới	6
2. Bối cảnh tình hình kinh tế trong nước	8
II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2022	9
1. Những điểm tích cực.....	9
2. Những điểm hạn chế	10
CHƯƠNG II: TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG	11
I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN	12
1. Tình hình xuất khẩu chung.....	12
1.1. Tổng quan về các mặt hàng.....	12
1.2. Tổng quan về các thị trường	12
2. Xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, thủy sản	13
2.1. Gạo	13
2.2. Cao su	15
2.3. Chè	16
2.4. Rau quả	16
2.5. Sắn và các sản phẩm từ sắn	18
2.6. Thủy sản	19
2.7. Cà phê	20
2.8. Hạt điều	22
2.9. Hồ tiêu	23

II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP	24
1. Tình hình xuất khẩu chung	24
2. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp	24
2.1. Điện thoại các loại và linh kiện	24
2.2. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	27
2.3. Dệt may	31
2.4. Da giày, túi xách	35
2.5. Thép	37
2.6. Nhựa	40
2.7. Máy móc, thiết bị và phụ tùng khác	43
2.8. Gỗ và sản phẩm từ gỗ	46
III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN	48
1. Mặt hàng Than	48
2. Mặt hàng Dầu thô	50
CHƯƠNG III: NHẬP KHẨU CÁC NHÓM HÀNG	51
I. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN	52
1. Đậu tương	52
2. Lúa mì	52
3. Ngô	53
4. Thức ăn chăn nuôi	53
5. Mặt hàng rau quả	53
6. Hạt điều	55
7. Gạo	55
II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP	56
1. Dệt may, da giày	56
1.1. Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	56
1.2. Nhập khẩu vải	57

1.3. Nhập khẩu bông	57
1.4. Nhập khẩu xơ, sợi	58
2. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa	58
2.1. Nguyên liệu nhựa	58
2.2. Sản phẩm từ nhựa	59
3. Thép	60
4. Điện thoại và linh kiện	62
5. Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	64
6. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	66
III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN	68
1. Than	68
2. Xăng dầu	69
CHƯƠNG IV: THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU	71
I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á	72
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	72
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	75
2.1. Khu vực Đông Bắc Á	75
2.1.1. Trung Quốc	77
2.1.2. Hồng Kông (Trung Quốc)	80
2.1.3. Nhật Bản	81
2.1.4. Hàn Quốc	84
2.1.5. Thị trường Đài Loan	86
2.2. Khu vực Đông Nam Á	89
2.2.1. Campuchia	92
2.2.2. Indonesia	94
2.2.3. Lào	97
2.2.4. Malaysia	98

2.2.5. Myanmar	101
2.2.6. Philippines	103
2.2.7. Singapore	105
2.2.8. Thái Lan	108
2.3. Khu vực Tây Á	111
2.3.1. Ả-rập Xê-út	113
2.3.2. Thổ Nhĩ Kỳ	115
2.3.3. Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE)	117
2.3.4. Israel	118
2.4. Khu vực Nam Á	120
2.4.1. Ấn Độ	122
2.4.2. Pakistan	124
II. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI	126
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	126
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường chủ đạo	128
2.1. Bờ Biển Ngà	128
2.2. Ai Cập	130
2.3. Nigeria	131
2.4. Nam Phi	133
III. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU	134
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	134
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	135
2.1. Khu vực EU (27 nước)	135
2.2. Khu vực Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)	141
2.3. Khu vực EFTA	143
2.4. Nước Anh	144

IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ	145
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	145
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	146
2.1. Hoa Kỳ	146
2.2. Các nước CPTPP	147
2.3. Các nước Khối MERCOSUR (Argentina, Braxin, Paraguay, Uruguay)	150
V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG	150
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	150
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng thị trường	152
2.1. Australia	152
2.2. New Zealand	155
CHƯƠNG V. QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	
157	
I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU	158
1. Nghị định của Chính phủ	158
2. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	159
3. Thông tư của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ	159
II. CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ ĐẾN NĂM 2030	164
III. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS	167
1. Cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính và kiểm tra chuyên ngành	167
2. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến	168
3. Cơ chế một cửa Quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN	169
4. Phát triển năng lực logistics	170
IV. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	174
1. Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG) Việt Nam	174
2. Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại (XTTM)	175

3. Điểm mới trong việc triển khai các hoạt động XTTM	178
V. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI	178
1. Các vụ việc do Việt Nam điều tra, áp dụng với hàng hóa nhập khẩu trong năm 2022	178
1.1. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp	179
1.2. Áp dụng biện pháp tự vệ	182
2. Các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng với hàng hóa xuất khẩu trong năm 2022	183
2.1. Thị trường Hoa Kỳ	184
2.2. Thị trường Canada	185
2.3. Thị trường Mexico	185
2.4. Thị trường châu Âu	185
2.5. Thị trường Ấn Độ	186
2.6. Thị trường ASEAN	186
2.7. Thị trường Australia	187
2.8. Thị trường Đông Bắc Á	188
3. Tăng cường đấu tranh chống các hành vi nhằm lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại	188
VI. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI	190
1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc	190
2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào	192
3. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia	194
CHƯƠNG VI: HỘI NHẬP KINH TẾ	195
I. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA)	196
1. Tình hình triển khai Hiệp định EVFTA	196
2. Đánh giá tình hình thực hiện Hiệp định EVFTA	198

II. HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYỀN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP)	199
1. Tình hình triển khai Hiệp định CPTPP	199
2. Công tác phổ biến, tuyên truyền	199
3. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế	200
4. Xây dựng bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các FTA hàng năm của các địa phương (FTA Index)	202
5. Công tác thực thi các cam kết của Hiệp định	202
6. Tình hình gia nhập Hiệp định CPTPP của một số nền kinh tế	202
7. Tình hình phê chuẩn Hiệp định CPTPP	203
III. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AI-LEN (UKVFTA)	203
1. Công tác phổ biến, tuyên truyền	203
2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế	204
3. Công tác thực thi các cam kết của Hiệp định	204
IV. HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC (RCEP)	205
V. XUẤT XỨ HÀNG HÓA	205
1. Các quy định mới về xuất xứ hàng hoá, các biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá	205
2. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa	207
3. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa	213
Phụ lục 1:	215
Phụ lục 2:	227
Phụ lục 3:	240
DANH MỤC BẢNG BIỂU	259
DANH MỤC HÌNH	261



THILOGI

**CUNG CẤP DỊCH VỤ LOGISTICS TRỌN GÓI, GIẢI PHÁP TỐI ƯU
MANG LẠI GIÁ TRỊ VÀ HIỆU QUẢ CHO KHÁCH HÀNG**



CẢNG CHU LAI 5 VẠN TẤN



**DỊCH VỤ
FORWARDING**



VẬN TẢI BIỂN



**VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA
NÔNG NGHIỆP**



**VẬN CHUYỂN
Ô TÔ & LKPT**



**ĐÓNG GÓI
LINH KIỆN XUẤT KHẨU**

**CÔNG TY TNHH GIAO NHẬN
VẬN CHUYỂN QUỐC TẾ TRƯỜNG HẢI**

VĂN PHÒNG CHU LAI
Khu công nghiệp Tam Hiệp
Tam Hiệp, Núi Thành, Quảng Nam
ĐT: 0235 3567 666

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN MIỀN NAM
Tòa nhà Sadora, Số 02, Đường số 13
P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM
ĐT: 028 399 77 824

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN MIỀN BẮC
386 Nguyễn Văn Linh,
P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội
ĐT: 024 399 77 824



www.thilogi.vn



fb.com/thilogi



youtube.com/@thilogi





TÔN HOA SEN



Tôn Hoa Sen không ngừng đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu tại các thị trường truyền thống và mở rộng thị phần sang các thị trường giàu tiềm năng ở Trung Đông, Nam Á, Châu Phi, Châu Úc, Châu Âu và Châu Mỹ. Hiện tại, Tôn Hoa Sen có mặt tại 87 quốc gia và vùng lãnh thổ.



SƠ ĐỒ KINH PHÂN PHỐI ĐẾN CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

TẬP ĐOÀN HOA SEN:
www.hoasengroup.vn

TRANG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ:
www.hoasenhomes.vn



CHUNG SỨC MẠNH VỮNG THÀNH CÔNG



ĐỘNG CƠ
(Engine)

MÁY CÀY
(Agrimotor)

MÁY KÉO
(Tractor)

MÁY GẶT
(Harvester)

Ô TÔ
(Truck)

PHỤ TÙNG
(Part & Components)

WWW.VEAMCORP.COM

Địa chỉ : Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Tel : +84-24-62800802 ° Fax: +84-24-62800809 ° Email : office@veamcorp.com



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU



Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
Điện thoại: 0292.6547.979 - Email: namsonghau@nshpetro.com
Chủ tịch HĐQT: Mai Văn Huy



COME TO SAIGON NEWPORT
COME TO THE BEST QUALITY SERVICES



**7 lần liên tiếp đạt giải thưởng
thương hiệu quốc gia**

**Cảng đầu tiên của Việt Nam được
giải thưởng cảng xanh do cộng đồng
cảng biển khối APEC bình chọn**



DỊCH VỤ LOGISTICS



VẬN TẢI VÀ KINH TẾ BIỂN



ICD TÂN CẢNG - QUẾ VÕ

CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ
TÂN CẢNG - HẢI PHÒNG (TC-HICT)
CẢNG TÂN CẢNG - 128
CẢNG TÂN CẢNG - 189
ICD TÂN CẢNG - HẢI PHÒNG

CẢNG TÂN CẢNG - MIỀN TRUNG

CẢNG QUỐC TẾ
CẨM RANH

TRỤ SỞ TCT TÂN CẢNG SÀI GÒN
CỤM CẢNG TÂN CẢNG - CÁI MÈP
(TCCT, TCIT, TCTT)
CẢNG TÂN CẢNG - CÁT LÁI
CẢNG TÂN CẢNG - PHÙ HỮU
CẢNG TÂN CẢNG - HIỆP PHƯỚC
ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH
ICD TÂN CẢNG - SÔNG THẦN
ICD TÂN CẢNG - NHƠN TRẠCH
ICD TÂN CẢNG - TÂY NINH
DEPOT TÂN CẢNG - MỸ THỦY
DEPOT TÂN CẢNG - HIỆP LỰC
DEPOT TÂN CẢNG - SUỐI TIỀN

CẢNG TÂN CẢNG - CAO LÃNH
CẢNG TÂN CẢNG - SA ĐÉC
CẢNG TÂN CẢNG - THỐT NỐT
CẢNG TÂN CẢNG - HỒN CHỒNG

CẢNG TÂN CẢNG - TRÀ NÒC
CẢNG TÂN CẢNG - GIAO LONG
CẢNG TÂN CẢNG - CÁI CUI

KHAI THÁC CẢNG



Hotline: 18001188 - Email: marketing@saigonnewport.com.vn - saigonnewport.com.vn
722 Điện Biên Phủ, P22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM, Việt Nam - Tel: 028 3899 0694 - Fax: 028 3899 3950

VEDAN



Siêu Bếp Miền



Tự hào tạo nên hương vị môn ngon

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
Quốc lộ 51 - ấp 1A, xã Phước Thới, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

NHIÊN LIỆU TIÊN PHONG SẠCH BUÔNG ĐỐT TỐT MÔI TRƯỜNG



PETROLIMEX

THACO

VEDAN

 **TÔN HOA SEN**

VEAM

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA



PETROLIMEX



Nestlé

Good food, Good life



NSH PETRO



Since 1989

TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN
SAIGON NEWPORT CORPORATION

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại: 024 3926 0024 Fax: 024 3926 0031

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập

LÝ BÁ TOÀN

Biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

Trình bày, minh họa

BÁO CÔNG THƯƠNG

Sửa bản in

THANH BÌNH

In 2000 cuốn, khổ 19x27cm, tại Công ty CP In và Thương mại Tiên Phong

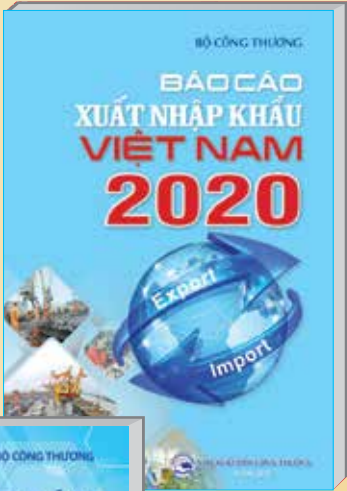
Địa chỉ: Số 25-27 Trương Định, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Số XNĐKXB: 648-2023/CXBIPH /09-15/HĐ

Số QĐXB của NXB: Số 755/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 21 tháng 4 năm 2023

Mã ISBN: 978-604-398-353-1

In xong và nộp lưu chiểu Quý II/2023.



ISBN: 978-604-398-353-1



SÁCH KHÔNG BÁN